TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH
140 - Lê Trọng Tấn, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3 8161673 Website: www.hufi.edu.vn

# KỶ YẾU HỘI THẢO

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN, CÔNG TÁC QUẢN LÝ SINH VIÊN, CHÍNH SÁCH THU HÚT VÀ SỬ DỤNG NHÂN LỰC CỦA HUFI

CAO BẰNG, THÁNG 02/2017

# LỜI NÓI ĐẦU

Hội thảo "*Đánh giá kết quả học tập của sinh viên, công tác quản lý sinh viên, chính sách thu hút và sử dụng nhân lực của HUFI*" là một trong những Hội thảo chuyên đề với mục tiêu phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động về công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên, công tác quản lý sinh viên, chính sách thu hút và sử dụng nhân lực của HUFI trong giai đoạn 2016 – 2020.

Sau gần hai tháng triển khai, Ban tổ chức đã nhận được 34 bài viết và tham luận của các đơn vị và cá nhân trong Trường. Các tham luận đều tập trung phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động về ba lĩnh vực trọng tâm của Hội thảo: công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên, công tác quản lý sinh viên, chính sách thu hút và sử dụng nhân lực của HUFI. Với số lượng các tham luận như trên, có thể nói chủ đề của Hội thảo là vấn đề đang được quan tâm và cần được chia sẻ để nâng cao chất lượng mà HUFI đang đặt ra trong giai đoạn 2016 – 2020.

Ban tổ chức Hội thảo cảm ơn sự phối hợp và những ý kiến đóng góp quý báu của các đơn vị và cá nhân trong toàn Trường thông qua các bài viết, tham luận, góp phần tạo nên sự thành công của Hội thảo.

**BAN TỔ CHỨC**

# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU ....3

MỤC LỤC....5

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO ....7

ÁP DỤNG PHẦN MỀM PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN CÁC HỌC PHẦN CỦA KHOA CÔNG NGHỆ HÓA HỌC QUẢN LÝ ....9

KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC ....17

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA MÔN HỌC CHUYÊN NGÀNH ....22

PHÂN TÍCH MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN GÂY HẠN CHẾ TRONG KẾT QUẢ ĐÀO TẠO SINH VIÊN KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH VÀ DU LỊCH – TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM ....25

THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY...29

THỰC TRẠNG VIỆC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ ....34

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ....41

HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC....41

NHẰM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU THỰC TIỄN CỦA XÃ HỘI....41

NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH ....47

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY Ở BẬC ĐẠI HỌC BẰNG SỰ PHỐI HỢP LIÊN HỆ THỰC TIỄN VÀ CÁC YẾU TỐ SƯ PHẠM KHÁC ....53

GIẢI PHÁP TĂNG CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP KẾT HỢP VỚI TĂNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA SINH VIÊN SAU TỐT NGHIỆP ....57

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ....63

THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN HỌC ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY...68

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ....73

ĐỔI MỚI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ....77

ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TPHCM THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC....82

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY/HỌC CÁC MÔN LẬP TRÌNH CỦA SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ..... 87

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO KỸ NĂNG LẬP TRÌNH CHO SINH VIÊN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ..... 95

MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH..... 99

ĐỔI MỚI KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC ..... 105

NHỮNG ĐỔI MỚI TRONG CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM ..... 112

ĐỔI MỚI ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN CHUYÊN NGÀNH MẠNG MÁY TÍNH – TRUYỀN THÔNG TẠI KHOA CNTT TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ..... 118

PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN..... 123

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ KẾT QUẢ MÔN HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ..... 131

NGHIÊN CỨU MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP ĐỔI MỚI ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MIMH ..... 140

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC - ÁP DỤNG MÔN HỌC CƠ SỞ DỮ LIỆU TẠI KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM..... 145

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA THỦY SẢN - TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ..... 151

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM ..... 156

ĐÁNH GIÁ KẾT KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN ..... 162

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC GIẢNG VIÊN CỐ VẤN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM ..... 165

GIẢI PHÁP CƠ BẢN NÂNG CAO VAI TRÒ CỐ VẤN HỌC TẬP CỦA GIẢNG VIÊN KHOA TÀI CHÍNH KẾ TOÁN ..... 171

CÁC GIẢI PHÁP ĐỊNH HƯỚNG VÀ HỖ TRỢ SINH VIÊN ..... 177

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NGUỒN NHÂN LỰC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ..... 180

PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN..... 190

THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CHUYÊN NGÀNH TẠI TRUNG TÂM THƯ VIỆN HUFI ..... 194

## CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN, CÔNG TÁC QUẢN LÝ SINH VIÊN, CHÍNH SÁCH THU HÚT VÀ SỬ DỤNG NHÂN LỰC CỦA HUFI

**Cao Bằng, ngày 03 – 02 – 2017**

| Thời gian | Báo cáo | Người trình bày |
|---|---|---|
| **Phiên thứ 1 (Chủ tọa: TS. Võ Tuyển, ThS. Thái Doãn Thanh, ThS. Cao Xuân Thủy)** | | |
| 08h00 – 08h10 | Báo cáo đề dẫn Hội thảo | TS. Võ Tuyển |
| 08h10 – 08h25 | Áp dụng phần mềm phân tích đánh giá ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm khách quan các học phần của Khoa Công nghệ Hóa quản lý | TS. Đặng Văn Sử<br>ThS. Hồ Tấn Thành<br>ThS. Võ Văn Sim |
| 08h25 – 08h40 | Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng tiếp cận nhu cầu năng lực | TS. Lê Thị Hồng Ánh<br>ThS. Trần Thị Minh Hà<br>ThS. Nguyễn Thị Thu Sang |
| 08h40 – 08h55 | Thực trạng và giải pháp đánh giá kết quả học tập của môn học chuyên ngành | ThS. Lê Thành Tới<br>ThS. Đặng Ngọc khoa |
| 08h55 – 09h40 | Thảo luận và trao đổi | |
| 09h40 – 10h00 | Giải lao | |
| **Phiên thứ 2 (Chủ tọa: TS. Võ Tuyển, ThS. Thái Doãn Thanh, ThS. Cao Xuân Thủy)** | | |
| 10h00 – 10h15 | Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng công tác giảng viên cố vấn của HUFI | Phòng Công tác Chính trị |
| 10h15 – 10h30 | Giải pháp cơ bản nâng cao vai trò cố vấn học tập của giảng viên Khoa Tài chính Kế toán | Khoa Tài Chính Kế toán |
| 10h30 – 10h45 | Giải pháp nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực của HUFI | PGS. TS. Nguyễn Xuân Hoàn<br>ThS. Thái Doãn Thanh<br>ThS. Dương Hoàng Kiệt |
| 10h45 – 11h00 | Phát triển đội ngũ giảng viên | Khoa CNSH&KTMT |
| 11h00 – 11h45 | Thảo luận - Trao đổi | |
| 11h45 – 12h00 | Tổng kết hội thảo | PGS. TS. Nguyễn Xuân Hoàn |

# ÁP DỤNG PHẦN MỀM PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN CÁC HỌC PHẦN CỦA KHOA CÔNG NGHỆ HÓA HỌC QUẢN LÝ

**Đặng Văn Sử*, Hồ Tấn Thành, Võ Văn Sim**

*Khoa Công nghệ Hoá học, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: dvsu@cntp.edu.vn*

## TÓM TẮT

*Ứng dụng phần mềm IATA (ITEM AND TEST ANALYSIS) trong phân tích dữ liệu ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm khách quan đã triển khai trong các kỳ thi từ năm học 2011 – 2012 đến năm học 2015 – 2016 do khoa Công nghệ hoá học quản lý. Dữ liệu đầu vào là kết chấm thi trắc nghiệm do phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng cung cấp sẽ được xử lý bằng bảng tính trước khi đưa vào phần mềm IATA phân tích. Kết quả phân tích cung cấp những thông tin quan trọng về chất lượng và mức độ khó dễ của ngân hàng đề thi trắc nghiệm khách quan các học phần, cũng như thông tin về chất lượng của từng câu hỏi cụ thể.*

***Từ khóa:*** *trắc nghiệm khách quan, phân tích ngân hàng đề, phần mềm IATA.*

## 1. MỞ ĐẦU

Phương pháp đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan (TNKQ) được sử dụng rộng rãi trong giáo dục nói chung vì nó có những ưu điểm như: là một hình thức đánh giá rất linh hoạt có thể được sử dụng để đánh giá các kiến thức, kĩ năng, khả năng ở các cấp độ tư duy của người học …, là dạng bài kiểm tra đánh giá cung cấp thông tin phản hồi về sức học, thành tích học tập tới người học, thông tin phản hồi về giảng dạy tới giảng viên, chuẩn đoán những nhận thức sai lệch của người học và một số vấn đề khác [1]. Tuy nhiên, để có được một bộ ngân hàng câu hỏi TNKQ đạt yêu cầu đòi hỏi nhóm xây dựng ngân hàng đề phải tuân thủ đúng các bước xây dựng ngân hàng câu hỏi TNKQ dựa theo mục tiêu của học phần như: Lập bảng ma trận nội dung chi tiết cho bài kiểm tra, viết câu hỏi… [1]. Và dĩ nhiên trong đó không thể thiếu phần kiểm tra thực tế các câu hỏi TNKQ trên đối tượng người học và sử dụng phần mềm phân tích ngân hàng câu hỏi TNKQ để phân tích chất lượng ngân hàng câu hỏi. Kết quả phân tích ngân hàng đề sẽ làm cơ sở để nhóm soạn thảo lựa chọn, điều chỉnh các câu hỏi trắc nghiệm bổ sung vào ngân hàng chính thức.

Hiện nay tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM đã và đang triển khai nhiều môn học có sử dụng phương pháp đánh giá kết quả học tập bằng TNKQ. Tuy nhiên, việc xây dựng ngân hàng đề được các nhóm giảng viên biên soạn căn cứ trên mục tiêu môn học và nội dung giảng dạy, không kiểm tra thực tế chất lượng câu hỏi trước khi đưa vào ngân hàng đề. Hơn thế, công tác thống kê và phân tích kết quả thi kiểm tra khi sử dụng các ngân hàng câu hỏi trắc nhiệm này hiện nay chưa được các khoa và giảng viên quan tâm thật sự. Dữ liệu chấm thi TNKQ sử dụng các ngân hàng đề thi TNKQ đã triển khai trong những năm qua của phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (P.KT&ĐBCL) là nguồn dữ liệu quý giá giúp các khoa và giảng viên có thể sử dụng phần mềm phân tích ngân hàng câu hỏi TNKQ để chọn lựa các câu hỏi tốt, loại bỏ các câu hỏi xấu và chỉnh sửa các câu hỏi chưa tốt dựa theo thông tin phân tích thống kê của phần mềm phân tích ngân hàng câu hỏi TNKQ cung cấp.

Mục tiêu của bài báo cáo là phân tích tổng quát tình hình triển khai phương pháp kiểm tra đánh giá bằng TNKQ của các học phần hệ đại học do khoa Công nghệ hoá học (CNHH) quản lý từ năm học 2011 – 2012 đến năm học 2015 – 2016. Ứng dụng phần mềm IATA (ITEM AND TEST ANALYSIS) phân tích chất lượng các câu hỏi của các ngân hàng TNKQ dựa trên đề xuất phân loại câu hỏi của phần mềm và giá trị độ phân biệt, độ khó.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Sử dụng bảng tính excel để xử lý dữ liệu file excel "trả lời câu hỏi TNKQ của sinh viên" do P.KT&ĐBCL cung cấp. Do mỗi đợt thi P.KT&ĐBCL thường in ra 02 đề hoán vị, nên trường hợp cần tăng số mẫu nghiên cứu (số lượng sinh viên tham gia trong kỳ thi) lên gấp đôi để có được kết quả phân tích thống kê tốt hơn thì cần phải chuyển dữ liệu trả lời câu hỏi TNKQ (sau đây sẽ gọi tắc là dữ liệu trả lời) của sinh viên trong 02 đề hoán vị về thành dữ liệu trả lời của 01 đề chuẩn.

Nhập dữ liệu trả lời của sinh viên từ file excel đã xử lý vào phần mềm SPSW Statistics 18 và lưu lại ở dạng file *.sav đồng thời chuẩn bị file đáp án theo mẫu cho phần mềm IATA.

Sử dụng phần mềm IATA để phân tích dữ liệu trả lời của tất cả các đợt thi, ghi nhận và thống kế kết quả phân tích của phần mềm IATA bằng bảng tính excel [2].

Các phần mềm được sử dụng nghiên cứu phân tích:

- Microsoft Office Professional Plus 2010
- SPSW Statistics 18 (Release 18.0.0 Jul 30, 2009)
- IATA (ITEM AND TEST ANALYSIS) (Version 5.1.1.0)

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Yêu cầu về mặt dữ liệu do P.KT&ĐBCL cung cấp bao gồm: 01 file excel "trả lời câu hỏi TNKQ của sinh viên", 01 file excel "thông tin hoán vị và đáp án", 03 file word gồm một "đề chuẩn" và 02 "đề hoán vị". Tổng hợp thông tin số lượng đề qua các năm của các học phần do khoa CNHH quản lý được thể hiện trong Bảng 1.

***Bảng 1.*** Thông tin số học phần đã triển khai thi TNKQ qua các năm

| TT | Năm học | Tổng số học phần triển khai thi TNKQ | | | | | Tổng số lượng đề |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | GK1 | CK1 | GK2 | CK2 | Cả năm | |
| 1 | 2011-2012 | 3 | 3 | 4 | 4 | 5 | |
| 2 | 2012-2013 | 4 | 4 | 4 | 4 | 7 | |
| 3 | 2013-2014 | 3 | 5 | 5 | 6 | 10 | 94 |
| 4 | 2014-2015 | 3 | 7 | 5 | 7 | 13 | |
| 5 | 2015-2016 | 4 | 7 | 6 | 6 | 10 | |

### 3.1 Xử lý dữ liệu bằng bảng tính excel

Dữ liệu trả lời của sinh viên trong bảng tính excel là chuỗi ký tự dính liền "DAA…" thể hiện sự lựa chọn đáp án "D" cho câu hỏi 1; đáp án "A" cho câu hỏi 2; đáp án "A" cho câu hỏi 3; … (Hình 1).

| | B | C | D |
|---|---|---|---|
| 1 | sbdc | made | traloi |
| 2 | 2004030140 | 14 | DAAACBCCACABDDBACADAADCBACDCCAACBBACDDCA |
| 3 | 2004110292 | 14 | CBCDBDBDAADAAABACAADCADCCCDCBDDABBACDCDC |
| 4 | 2004110420 | 14 | CADCBABDDABCDBCBDABCBDBDABCCADBABBCCDDAB |

***Hình 1.*** Dữ liệu file excel trước khi xử lý

Dữ liệu trả lời này không thể đưa vào phần mềm SPSW Statistics 18 được, cần phải tách các lựa chọn trả lời tương ứng với mỗi câu hỏi ra thành từng ô riêng lẻ, khi đó mới có thể sao chép đưa vào phần mềm SPSW Statistics 18 bằng lệnh sao chép và dán. Kết quả xử lý như Hình 2, lưu file excel "trả lời câu hỏi TNKQ của sinh viên" đã xử lý lại.

| | B | E | F | G | H | I | J | K |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | sbdc | c1 | c2 | c3 | c4 | c5 | c6 | c7 |
| 2 | 2004030140 | D | A | A | A | C | B | C |
| 3 | 2004110292 | C | B | C | D | B | D | B |
| 4 | 2004110420 | C | A | D | C | B | A | B |

***Hình 2.*** Dữ liệu file excel sau khi xử lý

Trường hợp áp dụng cách xử lý dữ liệu quy đổi sự lựa chọn của sinh viên khi làm bài thi ở đề hoán vị về đề chuẩn để tăng số mẫu phân tích lên thì kết quả xử lý khác với chuỗi ký tự trong file dữ liệu trả lời của sinh viên (Hình 3).

| | B | E | F | G | H | I | J | K |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | sbdc | c1 | c2 | c3 | c4 | c5 | c6 | c7 |
| 2 | 2004030140 | A | D | A | B | A | A | B |
| 3 | 2004110292 | B | C | C | D | A | A | D |
| 4 | 2004110420 | B | A | A | B | A | A | A |

***Hình 3.*** Dữ liệu file excel sau khi xử lý quy về đề chuẩn

### 3.2 Tạo file excel đáp án và file dữ liệu trong SPSW Statistics 18

Copy dữ liệu đã xử lý từ file excel "trả lời câu hỏi TNKQ của sinh viên" gồm thông tin mã số sinh viên và lựa chọn trả lời cho từng câu hỏi trong đề thi chuyển vào phần mềm SPSW Statistics 18, lưu file ở dạng *.sav (Hình 4).

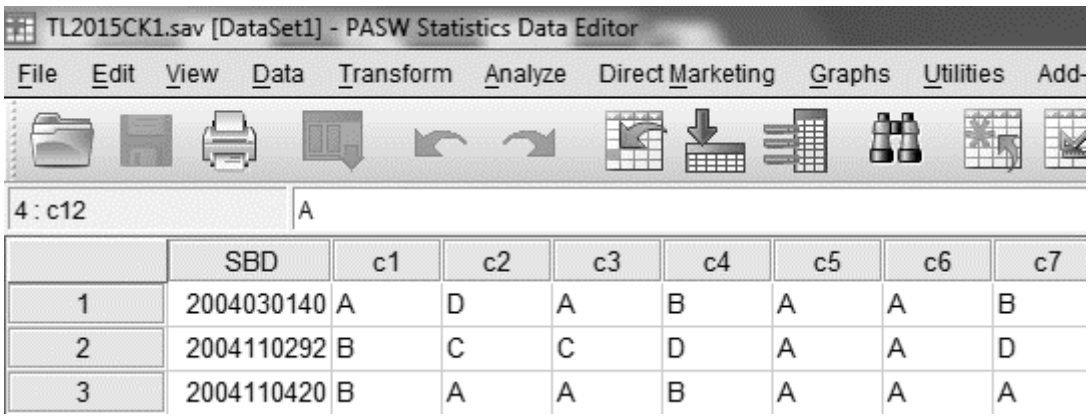


| | SBD | c1 | c2 | c3 | c4 | c5 | c6 | c7 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2004030140 | A | D | A | B | A | A | B |
| 2 | 2004110292 | B | C | C | D | A | A | D |
| 3 | 2004110420 | B | A | A | B | A | A | A |

***Hình 4***. Dữ liệu lưu trong file SPSW Statistics 18 *.sav

Đồng thời chuẩn file excel "đáp án đề thi theo mẫu dùng cho phần mềm IATA" (Hình 5) từ thông tin trong file excel "đáp án" hoặc file excel "thông tin hoán vị và đáp án" do P.KT&ĐBCL cung cấp.

| | A | B | C | D |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Name | Key | | |
| 2 | c1 | A | | |
| 3 | c2 | D | | |
| 4 | c3 | A | | |
| 5 | c4 | B | | |

***Hình 5.*** Mẫu file excel đáp án dùng cho phần mềm IATA

### 3.3 Phân tích câu hỏi thi TNKQ bằng phần mềm IATA

Sử dụng phần mềm IATA phân tích các câu hỏi TNKQ bằng cách nhập tuần tự file "trả lời câu hỏi TNKQ của sinh viên *.sav" và file excel "đáp án đề thi theo mẫu dùng cho phần mềm IATA" của cùng đợt thi vào.

Phần mềm IATA tự động đề xuất phân loại chất lượng câu hỏi TNKQ theo màu sắc xanh, vàng và đỏ (Hình 6). Vòng tròn màu xanh tương ứng với các câu hỏi không có lỗi nghiêm trọng. Hình thoi màu vàng tương ứng với những câu hỏi có kết quả phân tích thống kê chưa tối ưu, nó lưu ý đến những câu hỏi mà ta cần phải điều chỉnh dựa theo số liệu phần mềm IATA cung cấp (như chỉnh sửa câu dẫn, chỉnh sửa đáp án nhiễu, …). Tam giác màu đỏ tương ứng với những câu hỏi có lỗi nghiêm trọng, câu hỏi đánh dấu đỏ cần phải được loại bỏ để bài kiểm tra đánh giá được tốt hơn, hoặc nó phải được điều chỉnh lại về nội dung [2].

| Use | O | Name | Discr | PVal | PBis | a | b | c |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ☑ | ● | c1 | 0.41 | 0.66 | 0.35 | 0.47 | -0.94 | 0.00 |
| ☑ | ◆ | c2 | 0.14 | 0.85 | 0.22 | 0.31 | -3.58 | 0.00 |
| ☑ | ● | c3 | 0.36 | 0.83 | 0.38 | 0.66 | -1.70 | 0.00 |
| ☑ | ◆ | c4 | 0.18 | 0.83 | 0.23 | 0.40 | -2.58 | 0.00 |
| ☑ | ● | c5 | 0.29 | 0.87 | 0.44 | 1.00 | -1.61 | 0.00 |
| ☑ | ▲ | c6 | 0.19 | 0.72 | 0.15 | 0.14 | -3.81 | 0.00 |

***Hình 6.*** Kết quả phân loại câu hỏi theo màu sắc của phần mềm IATA

Ngoài ra phần mềm IATA còn cung cấp các thông tin chi tiết về chất lượng của từng câu hỏi như độ phân biệt (Discr), độ khó (Pval) và phần trăm sinh viên lựa chọn từng đáp án A, B, C, D cụ thể. Từ đây cán bộ giảng dạy có thể hiểu chi tiết về chất lượng của từng câu hỏi cũng như đáp án, khả năng hoạt động của các đáp án nhiễu và định hướng chỉnh sửa các câu hỏi không tốt cũng như cập nhật thay đổi phương pháp giảng dạy tốt hơn.

Chuyển các dữ liệu đã được xử lý cho các nhóm giảng viên phụ trách các học phần bao tự sử dụng phần mềm IATA để phân tích ngân hàng câu hỏi TNKQ của mình. Bộ dữ liệu phân tích bao gồm: 01 file "trả lời câu hỏi TNKQ của sinh viên *.sav", 01 file excel "đáp án đề thi theo mẫu dùng cho phần mềm IATA" và file word đề thi. Tiêu chí lựa chọn các câu hỏi tốt được khoa CNHH lựa chọn là: độ phân biệt từ 0,3 trở lên và độ khó nằm trong khoảng 0,3 đến 0,8. Đồng thời chỉnh sửa các câu hỏi (câu dẫn) cũng như đáp án nhiễu chưa tốt dựa theo thông tin phân tích thống kê của phần mềm cung cấp.

### 3.4 Thống kê kết quả phân tích các ngân hàng đề

Ghi nhận số liệu phân tích thống kê của phần mềm IATA bao gồm số câu hỏi "màu xanh", "màu vàng", "màu đỏ". Thống kê số câu hỏi của các đợt thi theo độ khó và độ phân biệt, từ đó tính toán thống kê số lượng câu hỏi đạt yêu cầu dựa trên tiêu chí: độ phân biệt từ 0,3 trở lên và

độ khó nằm trong khoảng từ 0,3 đến 0,8. Kết quả được thể hiện ở trong các bảng số liệu và biểu đồ dưới đây.

***Bảng 2.*** Thông tin số câu hỏi TNKQ đã phân tích qua các năm

| TT | Năm học | Tổng số câu hỏi TNKQ được phân tích | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | GK1 | CK1 | GK2 | CK2 | Cả năm | |
| 1 | 2011-2012 | 120 | 120 | 185 | 185 | 610 | |
| 2 | 2012-2013 | 185 | 200 | 200 | 200 | 785 | |
| 3 | 2013-2014 | 105 | 200 | 240 | 280 | 825 | 4105 |
| 4 | 2014-2015 | 105 | 280 | 240 | 250 | 875 | |
| 5 | 2015-2016 | 160 | 280 | 280 | 290 | 1010 | |

***Bảng 3.*** Thông tin số câu hỏi được phần mềm IATA đánh giá "màu xanh" qua các năm

| TT | Năm học | Tổng số câu hỏi "màu xanh" | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | GK1 | CK1 | GK2 | CK2 | Cả năm | |
| 1 | 2011-2012 | 35 | 43 | 51 | 74 | 203 | |
| 2 | 2012-2013 | 69 | 81 | 76 | 71 | 297 | |
| 3 | 2013-2014 | 50 | 90 | 80 | 138 | 358 | 1683 |
| 4 | 2014-2015 | 50 | 133 | 69 | 131 | 383 | |
| 5 | 2015-2016 | 75 | 125 | 111 | 131 | 442 | |

***Bảng 4.*** Thông tin số câu hỏi được phần mềm IATA đánh giá "màu vàng" qua các năm

| TT | Năm học | Tổng số câu hỏi "màu vàng" | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | GK1 | CK1 | GK2 | CK2 | Cả năm | |
| 1 | 2011-2012 | 48 | 45 | 73 | 81 | 247 | |
| 2 | 2012-2013 | 78 | 77 | 78 | 71 | 304 | |
| 3 | 2013-2014 | 37 | 73 | 98 | 93 | 301 | 1539 |
| 4 | 2014-2015 | 38 | 90 | 86 | 98 | 312 | |
| 5 | 2015-2016 | 65 | 96 | 110 | 104 | 375 | |

***Bảng 5.*** Thông tin số câu hỏi được phần mềm IATA đánh giá "màu đỏ" qua các năm

| TT | Năm học | Tổng số câu hỏi "màu đỏ" | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | GK1 | CK1 | GK2 | CK2 | Cả năm | |
| 1 | 2011-2012 | 37 | 32 | 61 | 30 | 160 | 883 |

| TT | Năm học | Tổng số câu hỏi "màu đỏ" | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | GK1 | CK1 | GK2 | CK2 | Cả năm | |
| 2 | 2012-2013 | 38 | 42 | 46 | 58 | 184 | |
| 3 | 2013-2014 | 18 | 37 | 62 | 49 | 166 | |
| 4 | 2014-2015 | 17 | 57 | 45 | 61 | 180 | |
| 5 | 2015-2016 | 20 | 59 | 59 | 55 | 193 | |

***Bảng 6.*** Thông tin số câu hỏi TNKQ có độ khó > 0,8

| TT | Năm học | Tổng số câu hỏi có độ khó > 0,8 | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | GK1 | CK1 | GK2 | CK2 | Cả năm | |
| 1 | 2011-2012 | 26 | 13 | 31 | 32 | 102 | |
| 2 | 2012-2013 | 48 | 23 | 27 | 7 | 105 | |
| 3 | 2013-2014 | 18 | 42 | 62 | 56 | 178 | 674 |
| 4 | 2014-2015 | 20 | 52 | 36 | 49 | 157 | |
| 5 | 2015-2016 | 18 | 67 | 26 | 21 | 132 | |

***Bảng 7.*** Thông tin số câu hỏi TNKQ có độ khó < 0,3

| TT | Năm học | Tổng số câu hỏi có độ khó < 0,3 | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | GK1 | CK1 | GK2 | CK2 | Cả năm | |
| 1 | 2011-2012 | 14 | 15 | 22 | 11 | 62 | |
| 2 | 2012-2013 | 11 | 21 | 25 | 55 | 112 | |
| 3 | 2013-2014 | 9 | 17 | 17 | 16 | 59 | 413 |
| 4 | 2014-2015 | 7 | 35 | 19 | 22 | 83 | |
| 5 | 2015-2016 | 9 | 18 | 37 | 33 | 97 | |

***Bảng 8.*** Thông tin số câu hỏi TNKQ có độ phân biệt < 0,3

| TT | Năm học | Tổng số câu hỏi có độ phân biệt < 0,3 | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | GK1 | CK1 | GK2 | CK2 | Cả năm | |
| 1 | 2011-2012 | 69 | 60 | 109 | 90 | 328 | |
| 2 | 2012-2013 | 90 | 85 | 88 | 101 | 364 | |
| 3 | 2013-2014 | 43 | 83 | 129 | 107 | 362 | 1854 |
| 4 | 2014-2015 | 45 | 112 | 101 | 125 | 383 | |
| 5 | 2015-2016 | 59 | 122 | 121 | 115 | 417 | |

***Bảng 9.*** Thông tin số câu hỏi TNKQ đạt yêu cầu (có Discr ≥ 0,3; 0,8 ≥ Pval ≥ 0,3)

| TT | Năm học | Tổng số câu hỏi đạt yêu cầu | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | GK1 | CK1 | GK2 | CK2 | Cả năm | |
| 1 | 2011-2012 | 49 | 59 | 69 | 93 | 270 | |
| 2 | 2012-2013 | 85 | 103 | 107 | 95 | 390 | |
| 3 | 2013-2014 | 56 | 104 | 100 | 153 | 413 | 2082 |
| 4 | 2014-2015 | 58 | 137 | 95 | 156 | 446 | |
| 5 | 2015-2016 | 96 | 146 | 152 | 169 | 563 | |

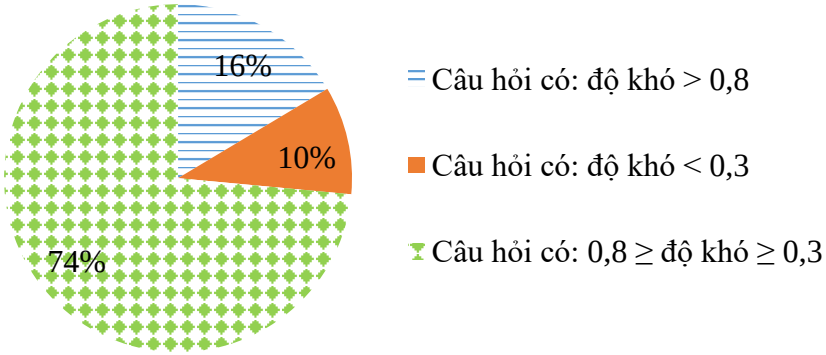


***Hình 7.*** Thông tin chung về độ khó của các ngân hàng câu hỏi TNKQ

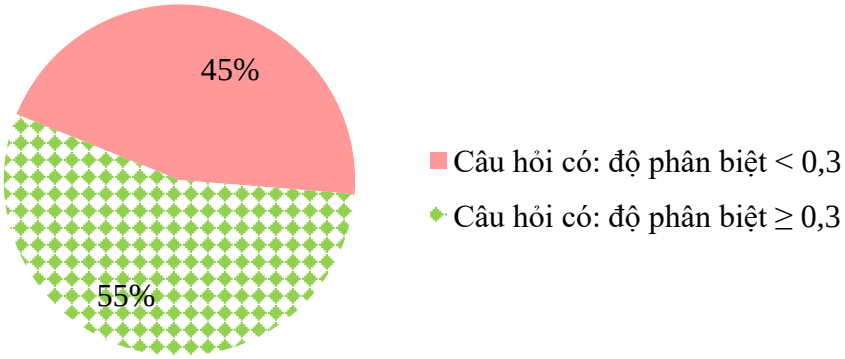


***Hình 8.*** Thông tin chung về độ phân biệt của các ngân hàng câu hỏi TNKQ

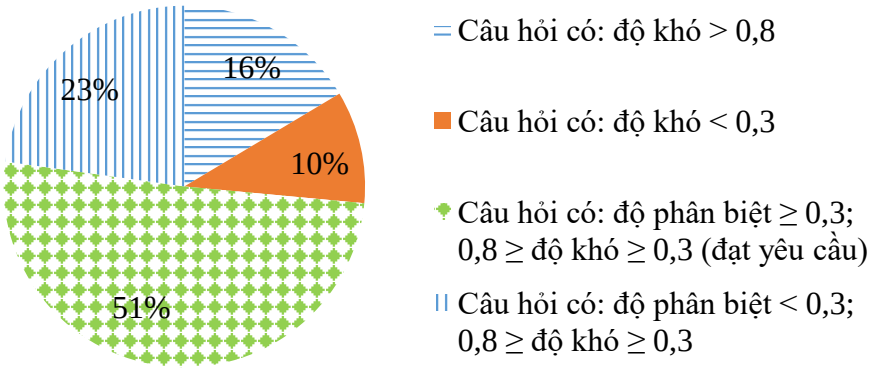


***Hình 9.*** Thông tin chung về số câu hỏi đạt yêu cầu

## 4. KẾT LUẬN

Kết quả thống kê phân tích cho thấy số lượng câu hỏi TNKQ đạt yêu cầu chiếm tỉ lệ 51%. Số câu quá dễ chiếm tỉ lệ 16% và số câu quá khó chiếm tỉ lệ 10%. Số câu có độ phân biệt không đạt yêu cầu chiếm tỉ lệ 45%, đây là tiêu chí rất quan trọng trong trắc nghiệm khách quan. Qua phân tích đã phát hiện những ngân hàng đề thi TNKQ rất dễ, trong đó có những câu hỏi quá dễ có tỉ lệ làm đúng lên đến 100%.

Kết quả phân tích cung cấp các thông tin hữu ích giúp khoa nắm được tình hình chất lượng ngân hàng câu hỏi TNKQ. Giảng viên giảng dạy có cơ sở để chỉnh sửa ngân hàng đề tốt hơn cũng như điều chỉnh phương pháp giảng dạy phù hợp, lưu ý những vấn đề trọng tâm nhưng người học không nắm bắt vấn đề. Tuy nhiên kết quả phân tích ngân hàng đề bằng phần mềm IATA cũng phụ thuộc rất nhiều vào mức độ nghiêm túc của công tác tổ chức thi như việc bảo mật đề thi, công tác coi thi tại phòng thi, thu lại toàn bộ đề thi TNKQ sau mỗi ca thi hay số lượng đề thi được hoán vị ở mỗi đợt thi.

Để có dữ liệu phân tích đầy đủ cần phải có sự hỗ trợ tốt từ phía P.KT&ĐBCL cung cấp dữ liệu kết quả chấm thi các môn TNKQ.

Các khoa có thể sử dụng hình thức phân tích bộ câu hỏi TNKQ này cho các ngân hàng câu hỏi TNKQ của khoa mình đã triển khai thi trong các năm qua cũng như áp dụng trong việc phân tích các câu hỏi TNKQ mới biên soạn để kiểm tra chất lượng câu hỏi trước khi bổ sung vào ngân hàng đề sử dụng để thi cuối kỳ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Công Khanh (chủ biên), Đào Thị Oanh (2016). “Các công cụ kiểm tra đánh giá”, *Giáo trình kiểm tra đánh giá trong giáo dục, in lần thứ ba*, NXB Đại học Sư phạm , tr. *84–167*.

[2]. Fernando Cartwright (September 2013). “Introduction TOIATA”, *ITEM AND TEST ANALYSIS (IATA) Manual*

# KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC

**Trần Thị Minh Hà*, Lê Thị Hồng Ánh, Nguyễn Thị Thu Sang**

*Khoa Công nghệ Thực phẩm, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

** Email: hattm@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập là hoạt động thu thập thông tin định tính và định lượng về kết quả học tập của sinh viên (SV) trong suốt quá trình học tập môn học đối chiếu với mục tiêu môn học làm cơ sở cho việc xếp hạng SV và các qui định quản lí khác. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập là một bộ phận cấu thành của mọi phương pháp dạy học và rèn luyện các kiến thức, kĩ năng và thái độ mà giảng viên mong muốn SV phải đạt được. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, năng lực làm việc của SV chưa tương xứng với kết quả học tập của SV. Do vậy, cần phải thay đổi cách kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV theo hướng tiếp cận năng lực.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, đa số các môn học trong trường chỉ sử dụng hình thức thi viết để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV (SV). Một số môn học về thiết kế, kỹ thuật thì được giảng viên cho làm bài tập lớn. Mặc dù. học đại học, cao đẳng nhưng quá trình học, kiểm tra, đánh giá kết quả vẫn còn mang tính hình thức, không khác gì "học sinh cấp 4". Giảng viên ra đề thi theo kiểu kiểm tra việc nhớ kiến thức của SV. Với những đề dạng này, SV có thể đạt điểm cao nếu ghi chép bài giảng đầy đủ, học thuộc và làm bài đúng với nội dung bài giảng đó. Nhưng thực tế có những môn học sau khi làm bài thi xong SV chẳng còn nhớ gì. Điều này một phần do cách đánh giá còn nặng tính kiểm tra khả năng nhớ kiến thức của SV hơn là việc hiểu, vận dụng kiến thức vào trong bài làm. Có những môn học giảng viên giới hạn số chương thi để SV về học bài nên chỉ cần học gọn kiến thức trong đó là có thể làm được bài thi. Cách kiểm tra, đánh giá kết quả học tập hiện nay đôi khi xuất hiện nhiều tiêu cực và không phản ánh thực chất năng lực SV.

Việc đánh giá SV theo mức độ thuộc bài và khả năng nhớ khiến cho SV vui khi đạt điểm cao và buồn khi bị điểm thấp, chứ không chú trọng đến kiến thức thực sự thu nạp được. Người dạy cứ dạy, người học thì cứ học theo đề cương hay bộ câu hỏi thi. Điều này khiến việc đào tạo không đi vào thực chất, SV học đối phó, lấy điểm chứ không đáp ứng được yêu cầu của thực tế. Cách kiểm tra này là một nguyên nhân dẫn đến lệch lạc về mục tiêu học tập của SV. Trong một công trình nghiên cứu khoa học của SV ngành Xã hội học Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM khảo sát SV một số trường ĐH ở TP.HCM, cho thấy có đến 60% SV đi học là để lấy điểm, số SV tới trường mà không quan tâm tới việc học là 10%. Còn SV thực học chỉ chiếm 30%. Kiểm tra, đánh giá học tập của SV phải từ đòi hỏi năng lực làm việc sau này của người học chứ không phải đặt nặng điểm số để hoàn thành kế hoạch và để có thành tích.

## 2. KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SV THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC

Kiểm tra kết quả học tập là khâu then chốt cuối cùng của quá trình dạy học. Đây là khâu quan trọng, tác động lớn đến quá trình nâng cao chất lượng đào tạo. Việc kiểm tra đánh giá khách quan, nghiêm túc, đúng cách, đúng hướng sẽ là động lực mạnh mẽ khích lệ sự vươn lên trong học tập, thúc đẩy sự tìm tòi sáng tạo không ngừng của SV. Một yêu cầu tất yếu là khi chuyển mục đích dạy học sang phát triển năng lực của người học thì việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập cũng phải thực hiện theo năng lực người học. Đánh giá kết quả học tập của SV theo cách tiếp cận năng lực là đánh giá theo chuẩn về sản phẩm đầu ra… nhưng sản phẩm đó không chỉ là kiến thức, kĩ năng, mà chủ yếu là khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng và thái độ cần có

để thực hiện nhiệm vụ học tập đạt tới một chuẩn nào đó. Theo khái niệm trên đây, năng lực là một thể thống nhất bao gồm kiến thức, kĩ năng và thái độ không tách biệt lẫn nhau. Do đó, đánh giá theo năng lực là việc đánh giá dựa trên khả năng thực hiện một nhiệm vụ ở một mức độ phức tạp thích hợp để tìm ra cách giải quyết một hoặc nhiều vấn đề trong thực tế cuộc sống. Đánh giá theo năng lực là một hình thức đánh giá trong đó người học được yêu cầu thực hiện những nhiệm vụ thực sự diễn ra trong cuộc sống, đòi hỏi phải vận dụng một cách có ý nghĩa những kiến thức, kĩ năng thiết yếu (J. Mueler); Đánh giá theo năng lực "đó là những vấn đề, những câu hỏi quan trọng, đáng làm, trong đó người học phải sử dụng kiến thức để thiết kế những hoạt động một cách hiệu quả và sáng tạo. Những nhiệm vụ đó có thể là sự mô phỏng lại hoặc tương tự như những vấn đề mà một công dân trưởng thành, những nhà chuyên môn phải đối diện trong cuộc sống (Grant Viggins).

## 3. XÂY DỰNG MỘT BÀI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC

Một bài đánh giá năng lực được tiến hành theo 4 bước

***Bước 1: Xác định chuẩn***

Có 3 loại chuẩn:

- Chuẩn nội dung: Chuẩn nội dung là một tuyên bố miêu tả những gì SV phải biết, hoặc có thể làm được trên cơ sở một đơn vị nội dung của một môn học hoặc có thể của 2 môn học gần nhau. Ví dụ: "SV có thể miêu tả hiệu ứng của hoạt động thể chất lên cơ thể", "SV có thể trình bày thông tin về việc làm bằng ngôn ngữ đang học", "SV có thể phân biệt được các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập"...

- Chuẩn quá trình: Chuẩn quá trình là một tuyên bố miêu tả nhữug kỹ năng mà SV phải rèn luyện để cải thiện quá trình học tập. Chuẩn quá trình là những kỹ năng cơ bản để áp dụng cho tất cả các môn học mà không chỉ riêng cho môn nào. Ví dụ: "SV có thể xác định được những mục đích khả thi cho hoạt động học  của bản thân", "SV có thể chấp nhận ý tưởng của người khác", "SV có thể tìm được và đánh giá được những thông tin liên quan đến môn học"...

- Chuẩn giá trị: Chuẩn giá trị là một tuyên bố miêu tả những phẩm chất mà SV cần rèn luyện trong quá trình học tập. Ví dụ: "SV biết tôn trọng sự khác biệt về quan điểm trong một cộng đồng", "SV có thể chấp nhận sự mạo hiểm một cách có trách nhiệm", "SV có thể đảm nhận những nhiệm vụ mang tính thách thức"...

***Bước 2: Xác định nhiệm vụ***

Nhiệm vụ là một bài tập được thiết kế để đánh giá năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng do chuẩn xác định và giải quyết những thách thức trong thế giới thực.  Nói cách khác, một nhiệm vụ mà SV phải hoàn thành được coi là nhiệm vụ thực khi:

- SV được yêu cầu tự kiến tạo câu trả lời của mình chứ không phải lựa chọn một câu trả lời đúng;

- Nhiệm vụ đó mô phỏng lại những thách thức mà SV phải đối diện trong thế giới thực. Trong nhà trường, thường chúng ta chỉ quan tâm đến lượng kiến thức mà SV thu nhận được chứ ít khi đánh giá được họ sẽ sử dụng những kiến thức đó trong cuộc sống ra sao. Do vậy một bài thi chỉ có ý nghĩa khi nó yêu cầu SV thực hiện một nhiệm vụ thực. Ngoài ra, như đã nói ở trên, những nhiệm vụ này không chỉ để đánh giá. Hình thức đánh giá này khuyến khích tích hợp dạy, học với đánh giá. Trong mô hình đánh giá truyền thống quá trình dạy học thường tách rời khỏi khâu đánh giá, tức là bài thi được tổ chức sau khi quá trình dạy học đã kết thúc. Còn trong mô hình đánh giá năng lực, cùng một nhiệm vụ được sử dụng để đo lường năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng được học của SV và đồng thời được dùng như một phương tiện, công cụ để dạy học.

- Các kiểu nhiệm vụ. Đánh giá truyền thống dùng để đánh giá sự tiếp nhận kiến thức, kỹ năng của SV và thường được xây dựng từ những câu hỏi nhiều lựa chọn và một số câu tự luận kiến tạo. Ngược lại, đánh giá năng lực bao gồm những nhiệm vụ như trình diễn, sản phẩm và

cả những câu hỏi kiến tạo đòi hỏi SV có sự vận dụng trực tiếp kiến thức, kỹ năng vào đời sống thực. Những kiểu nhiệm vụ thực có thể là:

+ Câu hỏi kiến tạo, để trả lời câu hỏi này SV phải kiến tạo những câu trả lời trên cơ sở kiến thức, kỹ năng đã được học. Thông thường không có một câu trả lời chính xác duy nhất cho loại câu hỏi này. SV kiến tạo câu trả lời có thể rất khác nhau. Đặc trưng của loại câu hỏi kiến tạo là có nội dung hẹp, định hướng cách trả lời, có giới hạn về độ dài. Tuy nhiên, do SV phải tự kiến tạo kiến thức mới nên ít nhiều cũng bộc lộ năng lực tư duy của họ. Khác với những bài tập lựa chọn câu trả lời đúng, trong trường hợp này giảng viên có thể ít nhiều nhận ra năng lực tư duy của SV. Một số ví dụ về kiểu bài tập này: - Câu hỏi – bài luận ngắn (essay) - Bài tập mô phỏng

+ Bản đồ khái niệm - Thuyết trình theo sơ đồ - Thực hiện các bước chuẩn bị làm một thí nghiệm - Viết một trường đoạn kịch bản

+ Bài tập thực - sản phẩm: Để hoàn thành loại bài tập này (assignment) SV phải kiến tạo một sản phẩm cụ thể, có giá trị, bằng chứng của sự vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học, và/hoặc khả năng ứng dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá những kiến thức, kỹ năng đó. Cũng như các câu hỏi kiến tạo, SV phải tự viết ra câu trả lời, tuy nhiên sản phẩm này thường rộng và sâu hơn, có độ lớn hơn, sâu sắc hơn, cần nhiều thời gian hơn.

+ Bài tập lớn: Báo cáo khoa học - Báo cáo về một thí nghiệm - Bài báo - Poster... Kiểu bài tập này có thể được thiết kế dưới dạng "hoàn thành một nhiệm vụ". Để thực hiện kiểu bài tập này SV phải hoàn thành một nhiệm vụ để chứng tỏ mức độ nắm vững các kiến thức, kỹ năng, hay khả năng vận dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá những kiến thức, kỹ năng đó. Loại bài tập này cũng đòi hỏi kiến thức rộng, sâu, cần nhiều thời gian. - Thực hiện một thí nghiệm

***Bước 3: Xác định các tiêu chí đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ***

Tiêu chí là những chỉ số (những đặc trưng) của việc hoàn thành tốt nhiệm vụ, giúp trả lời câu hỏi: Chúng ta sẽ đánh giá SV hoàn thành nhiệm vụ đó như thế nào? Để trả lời câu hỏi này cần xây dựng những tiêu chí đặc trưng riêng cho việc hoàn thành tốt nhiệm vụ. Giảng viên sẽ dùng các tiêu chí này để đánh giá SV đã hoàn thành nhiệm vụ ở mức nào, tức là họ đáp ứng chuẩn ở mức nào. Ở những đặc trưng cơ bản của nhiệm vụ đó không cần phải đánh giá hết mọi chi tiết. Nhiệm vụ càng đơn giản thì số tiêu chí càng ít.

***Bước 4: Xây dựng bản hướng dẫn (Rubric)***

Bản hướng dẫn (kèm biểu điểm) là bản cung cấp những miêu tả hoặc các chỉ số thực hiện chỉ từng mức độ hoàn thành nhiệm vụ ứng với các tiêu chí (đồng thời là điểm số cho các tiêu chí đó ở mức đó). Như vậy bản hướng dẫn giúp đánh giá chính xác mức độ đạt chuẩn của SV và cung cấp thông tin phản hồi để họ tiến bộ không ngừng. Các loại bản hướng dẫn Có 2 loại bản hướng dẫn: Bản định tính (tổng hợp – Holistic rubric); Bản định lượng (phân tích – Analytic rubric) .

Bản hướng dẫn tổng hợp cho phép đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ nói chung mà không đi sâu vào từng chi tiết. Trong trường hợp này mục đích đánh giá là chất lượng sự hoàn thiện của kỹ năng nói chung. Do vậy hình thức đánh giá dùng bản hướng dẫn định tính còn có thể được gọi là đánh giá một chiều (Menter, 2001). Bản hướng dẫn định tính (tổng hợp) giúp giảng viên chấm bài nhanh, phù hợp với các kỳ đánh giá tổng kết. Tuy nhiên, đánh giá kiểu này không cung cấp nhiều thông tin phản hồi cho giảng viên và SV.

Bản hướng dẫn định lượng (phân tích) chia nhiệm vụ thành những bộ phận tách rời nhau và SV định giá trị (bằng điểm số) cho những bộ phận đó. Quá trình chấm bài loại này lâu hơn vì phải phân tích đánh giá từng kỹ năng, từng đặc trưng khác nhau trong bài làm của SV. Tuy nhiên, bản hướng dẫn định lượng này cho phép thu thập nhiều thông tin phản hồi hơn, chi tiết hơn ở từng tiêu chí. Và nếu lưu trữ và xử lí những thông tin này giảng viên sẽ có một bộ hồ sơ về điểm mạnh, điểm yếu của từng SV và quá trình tiến bộ của họ.

Đánh giá năng lực có tác động không nhỏ tới quá trình giảng dạy, tới phương pháp dạy học. Trong giờ dạy, giảng viên có thể dùng những dữ liệu thu được qua các kỳ KTĐG để hướng dẫn SV, thậm chí có thể hướng dẫn cách thực hiện một bài đánh giá năng lực. Để hoàn thành bài đánh giá kiểu này cả thầy và trò phải xây dựng một chiến lược dạy học sao cho:

- Khuyến khích các hình thức thể hiện khác nhau như đóng vai, mô phỏng, tranh luận, trình bày, diễn giải...

- Cho phép làm việc nhóm giúp SV đóng các vai trò khác nhau và chú ý nhiều hơn tới quá trình nhóm và sản phẩm nhóm.

- Tạo điều kiện để SV tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau, tự xác định mục tiêu phấn đấu để đạt chuẩn.

- Động viên SV sử dụng kinh nghiệm của cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ trong đời sống thực.

- Rèn luyện cho SV khả năng đánh giá mức độ tương quan giữa nỗ lực và hiệu quả.

- Để SV biết rằng phải tích hợp nhiều kỹ năng khác nhau mới có được những thành công trong học tập cũng như trong cuộc sống sau này.

## 4. KẾT LUẬN

Với các quan điểm đánh giá nêu trên, chúng tôi cho rằng: Đánh giá cần phải trở thành động lực thúc đẩy, khích lệ SV học tập tốt hơn. Đánh giá kiểm tra góp phần điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy của giảng viên và phương pháp học tập của SV, nâng cao chất lượng đào tạo trong Trường.

Đánh giá năng lực không loại trừ đánh giá truyền thống mà chỉ là sự bổ sung hoàn hảo giúp người dạy cũng như người học gắn kết những kiến thức, kỹ năng được học trong trường với cuộc sống thực, giúp người học có ý thức hơn với những nhiệm vụ mà họ sẽ phải thực hiện khi tốt nghiệp. Quá trình dạy học trong trường cũng nhờ đó mà trở nên sống động hơn, giảng viên sẽ tìm tòi, sáng tạo hơn để tìm ra các bài tập hay, hỗ trợ SV thực hiện các nhiệm vụ đó. SV sẽ khát khao hơn trong quá trình tiếp nhận tri thức, rèn luyện kỹ năng để làm một việc có ý nghĩa hơn ngay từ khi còn trên ghế nhà trường. Đương nhiên để có thể thiết kế được một bộ hồ sơ đánh giá kết quả học tập của SV (trong đó có những bài đánh giá năng lực), để đánh giá năng lực sự là vì sự tiến bộ không ngừng của người học, phải đầu tư thời gian, tiền bạc. Nhưng để giáo dục đại học đào tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn mới, các nhà hoạch định chính sách, các nhà trường, các giảng viên phải dành ưu tiên thích đáng cho kiểm ra, đánh giá theo năng lực. Để thực hiện được kiểu đánh giá năng lực trong phạm vi toàn trường, Ban giám hiệu phải thể hiện quyết tâm chính trị của mình, hỗ trợ giảng viên, SV thay đổi cách dạy, cách học, loại bỏ cách kiểm tra theo những mục tiêu hạn hẹp, lạc hậu. Đổi mới kiểm tra đánh giá phải bắt đầu từ việc xác lập những mục tiêu học tập gắn chặt với nhu cầu xã hội, rồi từ đó phát triển đội ngũ, đổi mới chương trình, tài liệu học tập. Đây là công việc khó, phải tiến hành trong thời gian dài, tốn nhiều công sức, nhưng đã đến lúc phải bắt đầu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thành Ngọc Bảo (2014), "Bước đầu tìm hiểu khái niệm "đánh giá theo năng lực" và đề xuất một số hình thức đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh", *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TP. HCM,* 56, 157–165.

2. Nguyễn Đức Chính, Đánh giá năng lực kết quả học tập trong giáo dục đại học và đào tạo nguồn nhân lực, Hà Nội.

3. Trần Bá Hoành (1995), Đánh giá trong giáo dục, Hà Nội.

4. Cấn Thị Thanh Hương, Vương Thị Phương Thảo (2009), "Đổi mới phương thức tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV ở Đại học Quốc gia Hà Nội", Tạp chí Khoa học

ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn, (25), tr. 26–32.

5. Thomas A. Angels, K Prtricia cross. Classroom Assessment Techniques. San Fransisco 1993.

6. Authentic Asessment Toolbook. Created by Jon Mueller.

# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA MÔN HỌC CHUYÊN NGÀNH

**Lê Thành Tới*, Đặng Ngọc Khoa**

*Khoa Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện Tử, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: toilt@cntp.edu.vn*

Trong thời gian qua, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Nước ta ngày càng hòa nhập với thế giới. Trong giai đoạn này, nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then chốt để khẳng định năng lực cạnh tranh quốc gia. Ngành đào tạo đã góp phần chính yếu để tạo ra nguồn nhân lực kể cả về chất lượng và số lượng. Bên cạnh những mặt đã đạt được thì có một sự thật đáng buồn là hiện nay (12/2015) đang có khoảng 225.500 cử nhân, thạc sỹ đang thất nghiệp (*Bản tin thị trường lao động – Tổng cục thống kê*).

Có nhiều nguyên nhân lý giải sự "lệch pha" giữa nhu cầu của doanh nghiệp và sản phẩm của ngành đào tạo. Một trong số đó bắt nguồn từ những hạn chế trong công tác kiểm tra đánh giá kết quả môn học. Việc đánh giá hiện nay nhìn chung mang nặng tính hàn lâm, tính lý thuyết mà thiếu đi sự gắn kết với thực tế.

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành Phố Hồ Chí Minh chúng ta cần làm gì để hạn chế tối thiểu tỉ lệ sinh viên thất nghiệp khi ra trường? Một giải pháp khả thi nhất hiện nay là tập trung nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng gắn kết việc học của sinh viên với nhu cầu của doanh nghiệp. Với mong muốn đóng góp một phần nhỏ trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường, trong phạm vi bài tham luận này tác giả xin tập trung phân tích và đóng góp một số ý kiến cũng như kinh nghiệm trong quy trình đánh giá kết quả học tập của các môn chuyên ngành.

## 1. THỰC TRẠNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ MÔN HỌC

Việc đánh giá kết quả học tập một học phần trong hệ thống tín chỉ mang tính chất đánh giá quá trình và được cụ thể hóa qua các điểm thành phần của học phần. Số lượng các điểm thành phần, tỉ lệ, phương thức đánh giá cho điểm thành phần được quy định trong đề cương học phần. Điểm thành phần có thể bao gồm các loại điểm như sau:

- Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập;
- Điểm chuyên cần;
- Điểm đánh giá thái độ tham gia học tập;
- Điểm kiểm tra định kì;
- Điểm thực hành, thí nghiệm;
- Điểm bài tập lớn, tiểu luận;
- Điểm thi kết thúc học phần.

Hiện nay, đối với môn học 2 tín chỉ thường thì điểm đánh môn học chỉ có hai điểm thành phần là điểm quá trình điểm tỉ lệ 30% và điểm thi cuối kỳ chiếm tỉ lệ 70%, đối với môn học từ 3 tín chỉ trở lên thì điểm đánh học phần gồm 3 điểm thành phần là điểm quá trình chiếm tỉ lệ 20%, điểm thi giữa kỳ chiếm tỉ lệ 30%, điểm thi cuối học kỳ chiếm tỉ lệ 50%.

### 1.1. Điểm kiểm tra giữa kỳ

Nhà trường sẽ tổ chức một kỳ thi tập trung nhằm đánh giá những kiến thức mà sinh viên đạt được vào khoảng giữa của mỗi học kỳ. Hình thức thi có thể là tự luận hoặc trắc nghiệm khách quan. Với hình thức kiểm tra tập trung, do thời điểm tiến hành kiểm tra là vào khoảng giữa học kỳ nên bản chất của hình thức này là đánh giá kiến thức môn học của sinh viên cho

đến giữa kỳ. Về ưu điểm của bài kiểm tra này là giúp cho sinh viên giảm tải được khoảng 40% kiến thức của học phần ở kỳ thi cuối kỳ. Theo quan điểm của chung của các giảng viên giảng dạy chuyên ngành thì bài kiểm tra giữa kỳ không đánh giá chính xác quá trình học tập của sinh viên, vì đến thời điểm giữa kỳ, lượng kiến các em được học còn quá ít, vì thế sinh viên không giải quyết được những vấn đề khó và sâu sắc của chuyên ngành.

**1.2. Điểm quá trình**

Điểm quá trình do giảng viên trực tiếp giảng dạy tự đánh giá: có nhiều hình thức đánh giá tùy thuộc vào mỗi giảng viên mà phổ biến nhất là làm một hoặc nhiều bài kiểm tra trên lớp kết hợp với điểm danh, báo cáo chuyên đề theo nhóm, hoặc bài tập nhóm cũng là một hình thức đánh giá được nhiều giảng viên sử dụng.

Đối với trường hợp giảng viên tự đánh giá bằng các bài kiểm tra trên lớp kết hợp với điểm danh. Hình thức này phần nào đã đánh chính xác quá trình học tập của sinh viên, nhưng chỉ đánh giá được "mặt nổi" của vấn đề. Thứ nhất, khó có thể đảm bảo chất lượng các bài kiểm tra trên lớp do chỉ có một giảng viên kiểm soát nên không thể tránh khỏi tình trạng chép bài lẫn nhau. Thứ hai, do tính chất của một bài kiểm tra ngắn nên không thể có một đề bài mang tính tổng hợp, yêu cầu sinh viên phân tích và kết hợp với thực tiễn. Thứ ba, việc điểm danh mang tính chất cào bằng không phân loại được kết quả học tập. Với các hạn chế nêu trên, theo tác giả, hình thức đánh giá này chưa khích lệ sự vươn lên trong học tập, thúc đẩy sự tìm tòi sáng tạo của sinh viên và do vậy kết quả môn học cũng chưa tiệm cận được với nhu cầu của doanh nghiệp.

Trong hệ thống đào tạo tín chỉ, đối với môn học chuyên ngành thì điểm quá trình được đánh giá thông qua bài tập nhóm có một vai trò vị trí quan trọng, ý nghĩa của của nó khác hẳn với các hình thức đánh giá khác. Có rất nhiều ưu điểm khi sử dụng hình thức này.

Thứ nhất, sinh viên có đủ thời gian để thực hiện vấn đề liên quan đến môn học của mình trong cả một học kỳ như phân tích vấn đề, tìm kiếm tài liệu, tổng hợp kiến thức và dần dần hình thành cho mình một khả năng bao quát vấn đề cũng như ý thức tự học và tự tìm hiểu.

Thứ hai, kỹ năng làm việc nhóm, một trong những phẩm chất quan trọng nhất và dường như bắt buộc đối với người đi làm, cũng được rèn luyện. Thông qua bài tập nhóm, sinh viên thấy được rằng lợi ích của từng người gắn liền với lợi ích của cả nhóm. Bài tập nhóm chỉ có thể hoàn thành với sự tổ chức và phân chia công việc một cách hợp lý. Và sau đó là sự kết hợp ăn ý với nhau trong cả quá trình thực hiện.

Thứ ba, với hình thức này, giảng viên có thể giao những đề tài có tính chất thực tiễn. Và để thực hiện được đề tài, với sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên bắt buộc phải liên kết giữa lý thuyết được học và các vấn đề đang thực sự diễn ra trong thực tế. Thông qua những hoạt động này, sinh viên từng bước tiếp cận được với thực tế, tiếp cận được nhu cầu của doanh nghiệp, của xã hội.

Thứ tư, qua nhiều môn học khác nhau, mỗi sinh viên phải làm việc trong nhiều nhóm khác nhau, qua đó mỗi người có cơ hội giao tiếp, làm quen, hợp tác với nhiều sinh viên có trình độ, cá tính khác nhau. Thông qua việc này, từng cá nhân có điều kiện để rèn luyện sự hòa nhập cộng đồng, linh hoạt thể hiện và gắn kết trong nhiều tổ chức khác nhau. Đó là những bước đầu tiên tiếp cận với môi trường làm việc sau khi ra trường.

Thứ năm, trong một số trường hợp, sau khi thực hiện bài tập lớn, sinh viên sẽ hình thành cho mình một hướng nghiên cứu khoa học nhằm giải quyết một vài tồn tại mà thực tiễn đặt ra. Đối với giảng viên, việc thường xuyên hướng dẫn và thẩm định các bài tập lớn cũng cung cấp cho họ nhiều kiến thức và thông tin bổ ích.

Tóm lại, trong phần đánh giá quá trình của các môn chuyên ngành chúng ta nên đi theo hướng thực hiện bài tập lớn, bài tập nhóm. Tuy nhiên, hạn chế hiện nay của phương thức đánh giá này là tỷ trọng điểm cho phần này chỉ khoảng 30%. Với tỷ trọng như vậy sinh viên sẽ không nhận thấy tầm quan trọng của bài tập nhóm và sẽ không có sự tập trung, đầu tư cần thiết cho phần này. Kiến nghị của nhóm tác giả là chúng ta nên tăng tỷ trọng cho phần đánh giá quá trình

của các môn chuyên ngành lên khoảng 50% nhằm tạo động lực cho sinh viên tập trung thực hiện bài tập lớn.

**1.3. Điểm cuối kỳ**

Công tác kiểm tra cuối kỳ được Trường tổ chức bằng một kỳ thi tập trung và quy mô. Hiện nay, có hai hình thức thi được áp dụng là tự luận và trắc nghiệm khách quan. Phương thức trắc nghiệm có nhiều ưu điểm như chấm bài nhanh, chính xác, khách quan, ngoài ra phương thức này còn có thể giúp kiểm tra kiến thức của sinh viên trên diện rộng, tránh được tình trạng học tủ. Do có nhiều ưu điểm như trên, nên ngày càng có nhiều giảng viên sử dụng phương pháp này trong đánh giá cuối môn học.Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng, trắc nghiệm khách quan cũng bộc lộ nhiều nhược điểm.

Do đặc thù của hình thức thi nên để đạt được điểm cao sinh viên thường chọn cách học dàn trải, không đào sâu nghiên cứu về môn học. Tuy nhiên, với các môn chuyên ngành, sinh viên cần hiểu sâu sắc về một số vấn đề của môn học. Do vậy hình thức thi này không thể đánh giá được khả năng hiểu rõ các vấn đề về chuyên môn. Và thực tế là nhà tuyển dụng hay gặp các tân kỹ sư, cử nhân cái gì cũng biết nhưng không làm được gì cả.

Đối với sinh viên khá giỏi, tinh thần học tập và khả năng tự học của họ đã sẵn có nên hình thức thi không ảnh hưởng đến định hướng học tập của họ. Mục tiêu của nhóm sinh viên này luôn là điểm 8, 9, 10. Tuy nhiên, đối với nhóm sinh viên tốp dưới, hình thức thi ảnh hưởng nghiêm trọng đến tinh thần học tập, vì mục tiêu của họ là "đạt". Chúng ta thử phân tích tâm lý của nhóm này. Với thi trắc nghiệm, không cần học gì cả thì vẫn đạt được 2,5 điểm (trung bình) và họ chỉ cần đạt được thêm 1,5 điểm nữa là vừa đủ đạt. Một điểm rưỡi này có thể có được từ may mắn, từ quay cóp hoặc từ nổ lực học tập. Trong thực tế, đa số sinh viên phó mặc cho may mắn. Hình thức thi trắc nghiệm không tạo được động lực học tập, nghiên cứu cho sinh viên nếu không muốn nói là ngược lại.

Khi ra trường, ngoài kiến thức chuyên môn, sinh viên còn cần trang bị cho mình nhiều kỹ năng mềm như kỹ năng trình bày, kỹ năng diễn đạt, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ. Các kỹ năng này cần phải được luyện tập thường xuyên và xen kẽ vào trong quá trình học chuyên môn. Tuy nhiên hình thức thi trắc nghiệm lại hoàn toàn triệt tiêu những cơ hội để sinh viên trao dồi các kỹ năng này.

Các nhược điểm nêu trên của trắc nghiệm khách quan hoàn toàn có thể được loại bỏ thông qua hình thức đánh giá tự luận. Xuất phát từ những phân tích nêu trên, nhóm tác giả đề nghị, đối với những môn chuyên ngành, với số lượng sinh viên vừa phải, chúng ta nên tổ chức đánh giá cuối môn học bằng hình thức thi tự luận.

## 2. GIẢI PHÁP

Nhằm xây dựng thương hiệu Trường Đại học Công nghiệp Thực TP.HCM, trong tương lai bên cạnh việc duy trì số lượng sinh viên được đào tạo đáp ứng cho nhu cầu của xã hội, chúng ta cần đảm bảo chất lượng của sinh viên đầu ra, đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp.Trong quá trình đào tạo, công tác đánh giá kết quả học tập đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Việc đánh giá khách quan, chính xác và thực tế có thể giúp nâng cao hiệu quả đào tạo. Trong phạm vi các môn chuyên ngành, chúng tôi đề nghị giải pháp sau:

– Sử dụng bài tập lớn trong đánh giá quá trình;

– Bỏ thi giữa kỳ đối với môn học chuyên ngành;

– Tăng tỷ lệ cột điểm quá trình lên khoảng 50% nhằm tạo động lực cho sinh viên đào sâu nghiên cứu các kiến thức chuyên ngành, từng bước đáp ứng được nhu cầu thực tế của xã hội và doanh nghiệp;

– Sử dụng hình thức thi tự luận cho đánh giá cuối kỳ;

– Phòng đào tạo phải kịp thời phản hồi sớm kết quả học tập cho giảng viên.

# PHÂN TÍCH MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN GÂY HẠN CHẾ TRONG KẾT QUẢ ĐÀO TẠO SINH VIÊN KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH VÀ DU LỊCH – TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM

**Trần Văn Đạt***

*Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: tvdat@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Trong những năm gần đây, trước tình hình đất nước có nhiều biến đổi, kinh tế phát triển nhanh và mạnh, các ngành ngoại thương, du lịch theo đó mà được mở rộng về quy mô, tiến bộ cả về chất và lượng. Trước tình đó, để có thể đào tạo được những sinh viên Khoa Quản trị Kinh doanh và Du lịch (QTKD&DL) có năng lực, phẩm chất đáp ứng nhu cầu xã hội, chúng ta, bên cạnh nỗ lực sáng tạo không ngừng, cũng cần phân tích thật kỹ lưỡng và trung thực những vấn đề còn tồn tại để hình thành nên những nguyên nhân gây cản trở, làm giảm sút chất lượng của kết quả đầu ra nơi các Cử nhân trẻ.*

***Từ khóa:*** *hạn chế đầu ra, nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan*

## 1. CÁC NGUYÊN NHÂN CHỦ QUAN HẠN CHẾ TRONG KẾT QUẢ ĐÀO TẠO SINH VIÊN KHOA QTKD VÀ DL

Có nhiều nguyên nhân chủ quan làm hạn chế kết quả đào tạo sinh viên Khoa QTKD& DL. Trong số đó, nổi bật lên ba nguyên nhân sau:

Một là, mặc dù giảng viên của Khoa đủ về lượng, đảm bảo về trình độ chuyên môn và phương pháp sư phạm, nhưng tính liên kết trong hoạt động giảng dạy còn thấp, sự phối hợp chưa nhuần nhuyễn.

Điều này thể hiện rõ qua việc mỗi giảng viên hầu như chỉ có thể dạy tốt trong ngành hẹp của mình với những phương pháp chuyên biệt và quan điểm theo ý mình. Các giảng viên còn yếu kiến thức liên ngành, mà chính kiến thức liên ngành sẽ góp phần giúp giảng viên triển khai vấn đề từ nhiều phương diện, giác độ hơn, bao quát hơn.

Sự phối hợp giảng dạy càng yếu, không có một hệ thống chuẩn quy thật rõ ràng cho cả Khoa để định hình cách dạy cho từng giảng viên noi theo thì tình hình sẽ bát nháu, chồng chéo nhau, cái dư lại thêm, cái thiếu lại cắt bỏ. Để khắc phục vấn đề này, Khoa và các bộ môn phải cần xây dựng một chuẩn mực phối hợp giữa các giảng viên trong từng nhóm môn học, từng Tổ bộ môn và Khoa. Ngoài ra, để việc phối hợp tốt giữa các giảng viên trong khoa thì các bộ môn và khoa phải thường xuyên trao đổi kiến thức với nhau thông quan những buổi Seminar chuyên môn, những buổi họp chuyên môn, và đặc biệt trong những buổi họp chuyên môn mọi giảng viên phải mở lòng, phải đánh giá, góp ý đúng về chuyên môn. Trong những buổi họp chuyên môn ngoài việc giúp giảng viên hiểu nhau hơn thì còn mang lại kiến thức giúp giảng viên bổ túc để phục vụ giảng dạy tốt hơn.

Hai là, sinh viên còn quá thụ động, học theo cách đối phó là chính, sinh viên chưa tiếp cận phương pháp học ở bậc đại học mà còn học thuộc lòng, máy móc như phản xạ từ những năm học phổ thông trung học, và có thói quen ỷ lại,. Từ thời phổ thông, cách học từ chương, máy móc, trả nợ, ép buộc đã làm cho học sinh một sự lo sợ thường trực, một áp lực vô hình để sau này, dù đã trở thành sinh viên, vẫn mang ám ảnh tâm lý, một phản xạ đối phó trong bất kỳ tình huống nào. Khi khảo sát nhanh 100 sinh viên QTKD&DL về thời cấp III, đã có kết quả như sau:

***Bảng 1.*** Những kiểu học thời cấp III khiến học sinh hình thành sự thụ động

| Bị đánh, mắng vì không thuộc bài | Phải học môn học mình ghét | Phải viết thuộc lòng theo ý thầy cô | Học với phương pháp đọc chép | Nhiều mảng kiến thức vô ích |
|---|---|---|---|---|
| 44/100 | 57/100 | 82/100 | 91/100 | 38/100 |

(*Nguồn:* Khảo sát 100 sinh viên tại Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)

Với khuynh hướng xem việc học để đối phó, một giải tỏa cho nỗi sợ hãi vô hình, khiến sinh viên rất thụ động, ngại khó, ngại khổ cực, tìm cách thoái thác trách nhiệm, e dè hoạt động nhóm, tập thể. Đó chính là điểm rất khó khăn cho các giảng viên trong việc từng bước xóa bỏ tâm lý "phòng thủ", "trả nợ" trên. Giảng viên có sáng tạo gì đi nữa cũng cần có người hưởng ứng từ sinh viên. Trái lại, thụ động và mong muốn cho qua việc, chẳng hào hứng gì chuyện học, nghiên cứu cái mới, nghiên cứu thực tiễn để hỗ trợ cho việc sau khi tốt nghiệp.

Ở cấp phổ thông, học sinh được dạy với áp lực và óc định kiến vấn đề sâu nặng, không được tự do học cái mình yêu thích mà tất cả là phục vụ cho mong muốn của gia đình, nhiều khi còn là để cha mẹ nở mày nở mặt với hàng xóm. Lâu dần, học sinh thành người máy thụ động, chỉ biết giải quyết việc trước mắt, không có khả năng nhận định tương lai hầu xây dựng kế hoạch và mục đích sống. Sinh viên học theo thầy cô, không bao giờ đặt vấn đề cùng thảo luận với thầy cô vì không dám và cũng không có nhu cầu đào sâu kiến thức. Kết quả đó cũng làm cho sinh viên ngồi ở giảng đường đại học không chủ động, không sáng tạo trong họ tập.

Ba là trình độ ngoại ngữ, Ở ý này muốn nhắc đến ngoại ngữ của cả thầy và trò. Thứ nhất, với giảng viên Khoa hiện nay trình độ ngoại ngữ tuy đã đạt chuẩn đầu ra của cao học, chuẩn của trường. Nhưng thật sự thì quá trình học xong giảng viên ít tiếp cận với tài liệu nước ngoài cũng như ít dùng đến Tiếng Anh, vì thế gây khó khăn cho giảng viên khi tiếp cận với những hội thảo chuyên môn quốc tế, khó khăn tiếp cận với các công trình nghiên cứu thế giới về chuyên môn. Như vậy, ngoại ngữ lại là rào cản để tiếp cận tri thức mới của nhân lại. Để giải quyết vấn đề này thì Giảng viên phải tạo môi trường trao dồi ngoại ngữ để đáp ứng việc đọc tài liệu nước ngoài và tham gia được những buổi hội thảo chuyên đề bằng tiếng Anh. Thứ hai, Với sinh viên cũng rơi vào trường hợp tương tự, tuy sinh viên đại học đã học xong những lớp Anh văn từ cấp 2, 3. Với trình độ này Sinh viên có thể tự đọc tài liệu, sách báo nước ngoài để cập nhật kiến thức nhưng thực ra đa phần Sinh viên lại không làm được. Vì yếu ngoại ngữ dẫn đến khi yêu cầu cập nhật kiến thức mới sinh viên lại rất ngại, vì đa phần kiến thức mới ở tài liệu Tiếng Anh.

## 2. CÁC NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN HẠN CHẾ TRONG KẾT QUẢ ĐÀO TẠO SINH VIÊN KHOA QTKD VÀ DL

Bên cạnh những hạn chế chủ quan thì kết quả đào tạo của sinh viên Khoa QTKD&DL thì còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác quan. Tuy có nhiều yếu tố chủ quan tác động đến kết quả nhưng ở đây tác giả chỉ phân tích một vài nhân tố chính tác động mạnh đến kết quả đào tạo của sinh viên.

Thứ nhất, thực tế xã hội thay đổi nhanh, những kiến thức trong giáo trình tài liệu giảng dạy xuất bản những năm trước đã không còn phù hợp triệt để với tình hình thực tế của xã hội, mà giảng viên lại cập nhật chậm hơn so với thay đổi của thực tế dẫn đến kết quả giảng dạy phần nào không thực tế. Bên cạnh đó, Khoa không biết được hầu hết các yêu cầu của các doanh nghiệp để đào tạo phù hợp một cách chính xác cho các doanh nghiệp, vì thế sinh viên ra trường thường phải tốn một ít thời gian tiếp cận với thực tế doanh nghiệp. Một thực tế khác là khoa gặp khó khăn khi phân bổ sinh viên tiếp cận thực tế bằng những đợt kiến tập, thực tập ở các

doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp không nhận sinh viên thực tập hoặc có nhận cũng chỉ cho sinh viên làm những việc lặt vặt, những việc ít đúng chuyên môn của sinh viên. Điều này đã dẫn đến sinh viên thiếu kiến thức thực tế một phần.

Thứ hai, nguyên nhân khách quan làm hạn chế kết quả học tập của sinh viên không thể bỏ qua về môi trường xã hội và hoàn cảnh của sinh viên. Môi trường sống của sinh viên luôn tác động đến kết quả học tập của họ ví dụ như: các trò chơi game, các mạng xã hội đã phần nào làm mất thời gian học tập của sinh viên, dẫn đến kết quả học tập của sinh viên bị thay đổi đáng kể theo chiều hướng xấu. Xã hội thay đổi đã giúp sinh viên năng động hơn nhưng cũng có tác động ngược trở lại như việc sinh viên muốn va chạm thực tế sớm đã tìm cách vừa đi học vừa tìm công việc làm thêm đã vô tình làm cho sinh viên tiêu tốn một lượng thời gian rất lớn cho việc học. Sinh viên chưa định hướng đúng, nhiều sinh viên đi làm chọn những công việc như phục vụ, giữ xe… nhưng những công việc này lại không giúp được gì nhiều chuyên môn của sinh viên ra trường.

Thứ ba, điều kiện các phòng học thực hành thiếu. Trường chưa xây dựng được các phòng mô phỏng cho khoa QTKD&DL, việc học các môn của ngành quản trị và ngành du lịch cần thiết những phòng học mô phỏng để sinh viên thực tập thực tế nhưng hiện tại không có. Điều này đã dẫn đến kết quả sinh viên thiết kiến thức thực hành. Giả định nếu có những phòng học mô phỏng sinh viên sẽ học tập tại phòng nhưng lại có được những kiến thức thực tế thông qua mô phỏng thực tế. Ví dụ: các môn bán hàng có phòng bán hàng để sinh viên đóng vai, các môn như tuyến điểm du lịch có phòng để giảng viên mô tả hết những điểm đến, hay các môn về nghiệp vụ…

Trường, các Phòng, ban khá thiện chí giúp đỡ, hỗ trợ giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy, tuy nhiên, chính sách điều hành của nhà trường còn cồng kềnh, nặng nề quá. Giảng viên muốn thử nghiệm phương pháp mới thì phải qua nhiều khâu: đăng ký đổi mới, sửa đề cương, xin trình duyệt kế hoạch, đánh giá chuẩn đầu ra, Khoa duyệt, phòng Đào tạo duyệt… rồi phải xin cấp phòng hay cấp phép sử dụng thiết bị, không gian, khi thử nghiệm không hiệu quả thì lập tức lại phải làm lại cả một quy trình để trở về như cũ. Giảng viên rất ngại, vì tâm lý sợ "làm phiền" các phòng, ban chỉ có một môn học mà bắt cả hệ thống nhà trường phải xem xét, cấp duyệt, cập nhật, trong khi còn bao thứ việc khác họ phải giải quyết, từ đó mà ngại đổi mới, trước sao sau vậy cho nó đỡ phiền.

Lương bổng, trợ cấp giảng viên mới thể hiện tính động viên chứ chưa thực sự đạt đến sự hấp dẫn. Một cuốn giáo trình viết cả ba bốn năm khổ công mà chỉ tính là nghiên cứu khoa học và thù lao thì quá bất xứng, tác giả cần cầm ngay tiền mặt và số tiền đó phải đủ hấp dẫn để họ không quản công khó mà vui sướng viết tiếp cuốn khác. Thù lao không tương xứng với công sức bỏ ra đã tạo ra hệ lụy những tài liệu, giáo trình, bài giảng không đảm bảo chất lượng, dẫn đến nguồn tài liệu cung cấp cho sinh viên chưa đạt, nhà Khoa và nhà trường giảm uy tín.

## 3. KẾT LUẬN

Qua phân tích cho thấy rất nhiều nguyên nhân dẫn gây ra hạn chế kết quả học tập của sinh viên. Nhưng tập trung vào hai nhóm chính là nhóm do bên trong và nhóm do bên ngoài gây nên.

Nhóm chủ quan đóng vai trò chủ đạo hơn, hạn chế do chủ quan tác giả đánh giá vào 3 yếu tố chính. Thứ nhất, việc kết hợp của đội ngũ giảng viên trong khoa chưa tốt. Thứ hai, về sinh viên thì còn bị động, chưa sáng tạo và chưa tự chủ trong việc dành lấy kiến thức. Thứ ba, hạn chế về ngoại ngữ. Với hạn chế này thì cả về thầy và trò. Hạn chế này đã gây khó cho thầy và trò trong quá trình tiếp cận kiến thức mới của nhân lại.

Nhóm hạn chế khách quan tuy không đóng vai trò chủ đạo nhưng cũng rất quan trọng trong việc góp phần hạn chế kết quả đào tạo của sinh viên khoa QTKD&DL. Hạn chế thứ nhất, do những kiến thức thực tế thay đổi nhanh, việc hỗ trợ từ các doanh nghiệp chưa nhiều. Hạn chế thứ hai, do xã hội tác động đến sinh viên và hoàn cảnh sinh viên tác động đến chính kết quả

đào tạo. Hạn chế cuối cùng trong nhóm này là cơ sở vật chất và quy trình, thủ tục của nhà trường gây nên.

Qua phân tích tổng quan về những nguyên nhân gây hạn chế đến kết quả đào tạo sinh viên khoa QTKD&DL đã cho thấy những tác động bên ngoài và những tác động bên trong chính Khoa. Với những bên ngoài thì khoa có thể kiến nghị nhà trường tạo điều kiện để đáp ứng, tạo thuận lợi cho việc học tập của sinh viên. Với những hạn chế bên trong của Khoa thì Khoa sẽ có hướng thay đổi ngay để kết quả đào tạo của sinh viên tốt hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1]. Quế Thị Mai Hương (2016). *Văn hóa Giáo dục*, NXB Khoa học Xã Hội.

[2]. Dương Thiệu Tống (2003). *Suy nghĩ về giáo dục truyền thống và hiện đại*, NXB Trẻ.

[3]. Nhiều tác giả (2015). *Bàn về Giáo dục*, NXB Tri Thức.

[4]. John Dewey (2013). *Dân chủ và Giáo dục*, NXB Tri Thức.

[5]. J.J. Rousseau (2010). *Émile hay là về giáo dục*, NXB Tri Thức.

# THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY

**Phan Quốc Thái*, Phan Thị Ngọc Uyên, Phan Thị Thành, Nguyễn Thị Thu Trang**

*Khoa Lý luận chính trị, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: thainp@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI xác định đổi mới thi, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục là 1 trong 9 nhiệm vụ giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Bài viết này chúng tôi muốn tập trung phân tích thực trạng của vấn đề kiểm tra, đánh giá môn học Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM hiện nay để từ đó kiến nghị giải pháp nhằm nâng cao chất lượng của vấn đề.*

***Từ khóa:*** *đổi mới phương pháp đánh giá, môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, Phương pháp đánh giá.*

## 1. MỞ ĐẦU

Từ khi khoa được thành lập đến nay tập thể giảng viên khoa lý luận chính trị nói chung cũng như các giảng viên phụ trách giảng dạy học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin nói riêng luôn xác định đổi mới phương pháp giảng dạy, trong đó có đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên là nội dung hết sức quan trọng.

Với mục đích phân tích thực trạng kết quả học tập của sinh viên đối với môn học để từ đó đề xuất các giải pháp đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá môn học nhằm đáp ứng được yêu cầu, mục tiêu giáo dục, đồng thời khắc phục những hạn chế của phương pháp kiểm tra, đánh giá truyền thống trước đây.

## 2. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 2.1. Cơ sở lý luận về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

#### 2.1.1. Một số khái niệm cơ bản

##### 2.1.1.1. Kiểm tra

Trong Từ điển Giáo dục học thì kiểm tra được định nghĩa là "Bộ phận hợp thành của quá trình hoạt động dạy – học nhằm nắm được những thông tin về trạng thái và kết quả học tập của học sinh, về những nguyên nhân cơ bản của thực trạng đó để tìm ra những biện pháp khắc phục những lỗ hổng, đồng thời củng cố và tiếp tục nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy – học". Kiểm tra là việc thu thập những dữ liệu thông tin về một lĩnh vực nào đó làm cơ sở cho việc đánh giá.

##### 1.1.1.2. Đánh giá

Đánh giá là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả của công việc, dựa vào sự phân tích những thông tin thu được, đối chiếu với những mục tiêu, tiêu chuẩn đã đề ra, nhằm đề xuất những quyết định thích hợp để cải tạo thực trạng, điều chỉnh nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

Đánh giá trong giáo dục, theo Dương Thiệu Tống là quá trình thu thập và xử lý kịp thời, có hệ thống thông tin về hiện trạng và hiệu quả giáo dục. Căn cứ vào mục tiêu dạy học, làm cơ sở cho những chủ trương, biện pháp và hành động trong giáo dục tiếp theo.

**1.1.1.3. Kết quả học tập**

Kết quả học tập hay thành tích học tập trong tiếng Anh thường sử dụng các từ như "Achievement; Result; Learning Outcome".

Theo Từ điển Anh Việt thì:

- "Achievement" có nghĩa là thành tích, thành tựu; sự đạt được, sự hoàn thành.

- "Result" có nghĩa là kết quả.

- "Learning Outcome" là kết quả học tập.

Các từ này thường được dùng thay thế cho nhau, tuy nhiên, từ chúng ta thường gặp khi đọc tài liệu nói về kết quả học tập là "Learning Outcome".

Trong cuốn "Cơ sở lý luận của việc đánh giá chất lượng học tập của học sinh phổ thông", tác giả Hoàng Đức Nhuận và Lê Đức Phúc đã đưa ra cách hiểu về kết quả học tập như sau:

"Kết quả học tập" là một khái niệm thường được hiểu theo hai quan niệm khác nhau trong thực tế cũng như trong khoa học:

(1) Đó là mức độ thành tích mà một chủ thể học tập đã đạt, được xem xét trong mối quan hệ với công sức, thời gian đã bỏ ra, với mục tiêu xác định.

(2) Đó còn là mức độ thành tích đã đạt của một học sinh so với các bạn học khác.

Theo quan niệm thứ nhất, kết quả học tập là mức thực hiện tiêu chí (criterion).

Với quan niệm thứ hai, đó là mức thực hiện chuẩn (norm).

Theo Nguyễn Đức Chính thì: "Kết quả học tập là mức độ đạt được kiến thức, kĩ năng hay nhận thức của người học trong một lĩnh vực nào đó (môn học).

Theo Trần Kiều, "dù hiểu theo nghĩa nào thì kết quả học tập cũng đều thể hiện ở mức độ đạt được các mục tiêu của dạy học, trong đó bao gồm 3 mục tiêu lớn là: nhận thức, hành động, xúc cảm.

Như vậy có thể cho rằng kết quả học tập là gồm các kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học có được trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường.

**2.1.1.4. Đánh giá kết quả học tập**

Là đánh giá cho biết kết quả của việc dạy và học vào cuối mỗi học phần hay học kỳ. Nó được thiết kế để xác định xem mục đích dạy học đã được học sinh lĩnh hội ở mức độ nào và nó được sử dụng chủ yếu để chứng nhận bằng cấp hay cho điểm học sinh. Đánh giá kết quả học tập được xem là xác định mức độ thành công trong học tập của học sinh khi xem xét trong mối quan hệ với mục tiêu đã xác định, các chuẩn kiến thức và kỹ năng đạt được so với công sức và thời gian mà người học bỏ ra. Theo định nghĩa này thì đánh giá kết quả học tập là xác định mức độ thực hiện theo tiêu chí.

Như vậy, đánh giá kết quả học tập là xác định mức độ nắm bắt kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo của người học so với yêu cầu của chương trình đề ra. Đưa ra những nhận định, nhận xét về mức độ đạt được, về tốc độ và trình độ lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, thái độ ở người học, từ đó làm cơ sở cho việc đề ra những biện pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng dạy học nói chung và kết quả học tập nói riêng .

**2.2. Thực trạng kiểm tra, đánh giá môn Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin ở Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM hiện nay**

Kết quả học tập của môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin được đánh giá theo thang điểm 10 với các điểm thành phần như sau:

- Điểm tiểu luận: trọng số điểm là 30%.

Hình thức: giảng viên thành lập các nhóm học tập, giao đề tài tiểu luận và chấm điểm theo kết quả làm bài của nhóm.

- Điểm thi cuối kỳ: trọng số điểm là 70%.

Hình thức thi: trắc nghiệm khách quan, không sử dụng tài liệu (nội dung các chương đã học theo đề cương chi tiết môn học)

Kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm đối với môn học Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin trong giai đoạn 2012 - 2016 được thể hiện qua số liệu sau:

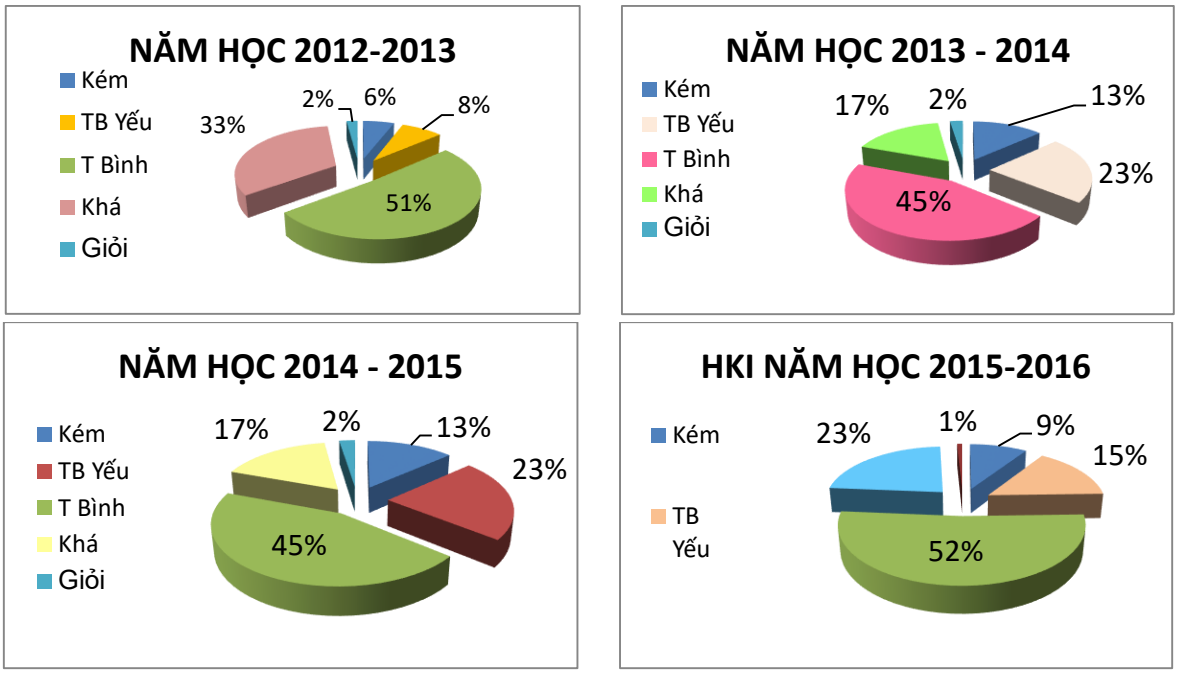


***Hình 1.*** Phân loại kết quả học tập môn Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin

Với việc xếp loại kết quả học tập hiện nay theo 5 cấp độ (kém, trung bình yếu, trung bình, khá, giỏi), Hình 1 cho chúng ta thấy được tỷ trọng của từng mức độ mà sinh viên của trường đã đạt được trong các năm học vừa qua. Tuy nhiên, rõ ràng là số liệu nay chỉ cho chúng ta thấy được trị số so sánh trong một năm học. Để có thể so sánh sự thay đổi trong kết quả học tập qua các năm học, chúng ta sẽ quan sát qua bảng sau:

***Bảng 1.*** Xếp loại học lực qua các năm

(*Đơn vị tính: %*)

| Năm học | Kém | TB yếu | Trung bình | Khá | Giỏi |
|---|---|---|---|---|---|
| 2012-2013 | 6 | 8 | 51 | 33 | 2 |
| 2013-2014 | 8 | 6 | 38 | 43 | 5 |
| 2014-2015 | 2 | 23 | 45 | 17 | 2 |
| 2015-2016 (Học kỳ I) | 9 | 15 | 52 | 23 | 1 |

Từ bảng 1, có thể cụ thể hóa xếp loại học lực thông qua đồ thị sau:

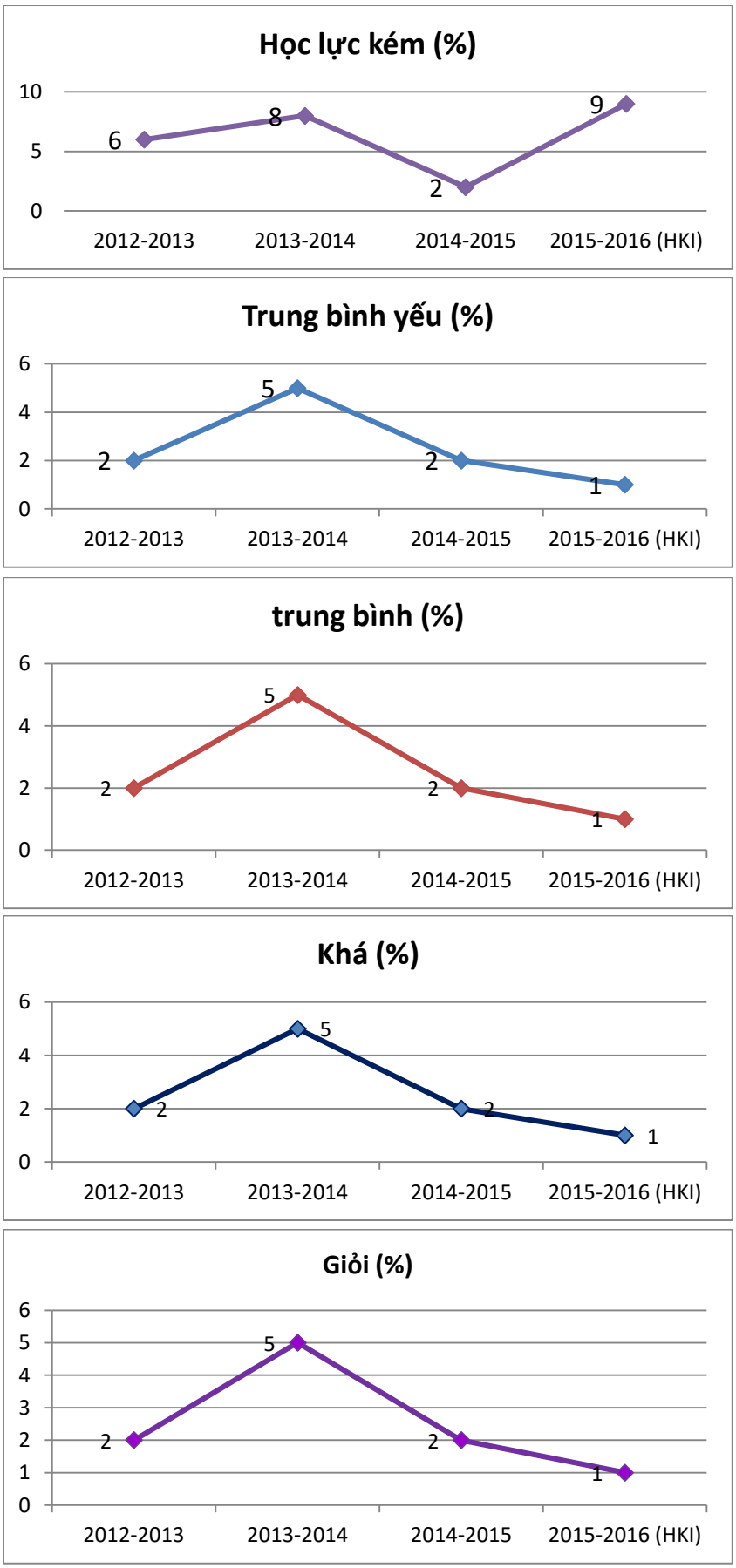


***Hình 2.*** Kết quả môn học qua các năm

Thông qua các đồ thị, bảng biểu trên chúng ta có thể thấy: trong giai đoạn vừa qua sinh viên có kết quả học tập trung bình luôn chiếm tỷ trọng cao và không có sự chuyển biến đáng kể. Tỷ trọng đạt loại giỏi là rất thấp (chỉ chiếm 1 – 2 %), đồng thời 9% số lượng sinh viên xếp loại kém trong HKI năm học 2015 – 2016 là những số liệu buộc chúng ta phải suy nghĩ để có sự thay đổi cho phù hợp, tất nhiên ở đây chúng ta không phải chạy đua theo thành tích nhưng rõ ràng là số liệu này ở một mức độ nào đó nó cũng thể hiện sự tương tác trong hoạt động dạy – học và cách thức đánh giá mà chúng ta đang sử dụng.

Thực tế hiện nay, mặc dù phương pháp đánh giá đã có nhiều cải tiến tích cực nhưng vẫn còn nhiều vấn đề cần phải bàn luận để tiếp tục hoàn thiện:

- Hình thức tổ chức đánh giá điểm quá trình trên lớp: chưa có sự thống nhất giữa các giảng viên, một số giảng viên đang sử dụng cách đánh giá của riêng mình mà không thông qua lãnh đạo đơn vị, do vậy chưa có được chuẩn chung trong việc đánh giá.

- Phạm vi thi và kiểm tra: Ngân hàng đề thi (thi trắc nghiệm khách quan) chưa có trọng tâm, mang tính dàn trải. Điều này gây nhiều khó khăn trong quá trình ôn tập của sinh viên.

### 2.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng kiểm tra, đánh giá môn Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin hiện nay

Qua nội dung phân tích trên đây có thể thấy vẫn còn nhiều điểm hạn chế, thiếu sót trong công tác giảng dạy, kiểm tra, đánh giá môn học. Nhằm thực hiện có hiệu quả hơn trong giai đoạn tiếp theo chúng tôi xin được kiến nghị một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, về đánh giá tiểu luận: Khi đánh giá điểm tiểu luận các giảng viên cần thống nhất phải có đầy đủ các yếu tố bắt buộc của một bài luận (dựa theo dàn ý mà giảng viên đã phổ biến), không đặt yêu cầu quá cao về mặt chất lượng khi chấm bài vì đối tượng chủ yếu là sinh viên năm nhất.

Thứ hai, về thi cuối kỳ: Nên thực hiện theo một trong hai cách:

Cách 1. Tổ chức thi theo hình thức thi tự luận (mặc dù hình thức này không đảm bảo được tính khách quan) nhưng sẽ phát huy và thể hiện được khả năng lý luận của sinh viên, đồng thời câu hỏi sẽ chú trọng được những nội dung trọng tâm của môn học.

Cách 2. Nếu duy trì hình thức thi trắc nghiệm thì nên sử dụng đề thi độc lập (không nên sử dụng ngân hàng như hiện nay) vì chỉ có giảng viên giảng dạy mới có thể xác định được đâu là nội dung cần hỏi nhằm khắc phục tình trạng dàn trải hiện nay.

## 3. KẾT LUẬN

Thực tiễn cho thấy tính đúng đắn trong chủ trương của Đảng thông qua Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI. Công tác kiểm tra đánh giá là hết sức quan trọng, mà ở đó kết quả của nó là thể hiện sự tương tác của cả công tác dạy và học.

Một cách thức kiểm tra, đánh giá khoa học sẽ giúp cho người học phát huy được hết khả năng của mình, giúp họ say mê hơn đối với môn học đồng thời có được sự đánh giá chính xác về người học. Thông qua việc kiểm tra, đánh giá người dạy cũng có thể thấy được những điểm cần phát huy cũng như các vấn đề cần khắc phục.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Lê Thị Mỹ Hà, *Đánh giá kết quả học tập của học sinh - cách hiểu và phân loại*, Cục khảo thí và Kiểm định CLGD, 2014.

[2] Hoàng Đức Nhuận và Lê Đức Phúc "*Cơ sở lý luận của việc đánh giá chất lượng học tập của HS phổ thông".*

[3] Lê Thị Thu Liễu, Huỳnh Xuân Nhựt (2010). *Thực trạng đánh giá kết quả học tập của sinh viên đại học, cao đẳng* – Phần 1.

[4] Nguyễn Như Ý (2010). *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin.

# THỰC TRẠNG VIỆC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

**Nguyễn Thị Thanh Trúc*, Lê Thành Tới**

*Khoa Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: trucntt@cntp.edu.vn*

## TÓM TẮT

*Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập là khâu quan trọng trong quá trình dạy và học. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc kiểm tra, đánh giá ở một số môn học chưa mang lại hiệu quả cao cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. Trong bài viết này, nhóm tác giả tập trung tìm hiểu về kiểm tra, đánh giá một số môn học tại khoa Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử và đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên và hướng đến mục tiêu đào tạo nhân lực đáp ứng chuẩn đầu ra cho xã hội.*

## 1. MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục – đào tạo theo chủ trương của Đảng và nhà nước, việc đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên tại các trường đào tạo kỹ thuật là việc cấp thiết và cần được quan tâm hàng đầu nhằm hướng đến mục tiêu đào tạo sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc được ngay và làm việc có hiệu quả.

Cùng hướng tới chủ trương trên, khoa Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM đã không ngừng phấn đấu đổi mới từ kết cấu bài giảng đến việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên. Hiện nay, khoa có số lượng công chức, viên chức khoa là 19, tổng số HSSV khoa tính đến ngày 10/05/2016 gần 1500 HSSV và quản lý 22 đầu lớp, trong đó có 12 lớp đại học, 6 lớp cao đẳng chính quy và 3 lớp cao đẳng nghề. Khoa đã đào tạo được hàng ngàn học sinh, sinh viên có tay nghề cao trong lĩnh vực kỹ thuật Điện – Điện tử đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội. Tuy nhiên, do loại hình đào tạo tại khoa đa dạng vừa có hệ đại học, cao đẳng, cao đẳng nghề nên công tác đánh giá kết quả còn gặp nhiều khó khăn, nhất là việc đánh giá kết quả chưa đồng bộ ở một số môn học, bậc học. Do đó, trong bài viết này, nhóm tác giả tập trung phân tích tổng thể kết quả kiểm tra đánh giá chung của học sinh, sinh viên khoa Điện – Điện tử năm học 2014-2015, sau đó phân tích chi tiết kết quả kiểm tra đánh giá hai môn học là Điện tử công suất và môn PLC ở cả ba hệ đại học chính quy, cao đẳng chính quy và cao đẳng nghề. Từ đó, rút ra kết luận và đề ra biện pháp nâng cao chất lượng kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Các số liệu phân tích được lấy từ nguồn số liệu thực tại phòng Đào tạo năm học 2014-2015, 2015-2016 và kết hợp với các phiếu nhận xét kết quả kiểm tra đánh giá môn học tại khoa Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

– Phân tích tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa các tài liệu có liên quan đến đề tài.

– Phương pháp quan sát: Quan sát cách tổ chức thực hiện việc kiểm tra đánh giá thường xuyên, định kỳ, hết môn học.

– Phương pháp điều tra: Sử dụng bộ phiếu điều tra đối với học sinh, sinh viên và giáo viên để phân tích thực trạng công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

– Phương pháp thống kê toán học để xử lý số liệu.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1 Kết quả

Theo nguồn số liệu thực tại phòng Đào tạo về việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên khoa Điện – Điện tử năm 2014 – 2015 như sau:

***Bảng 1.*** Thống kê kết quả học tập năm học 2014 – 2015 của sinh viên Khoa Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử

| Stt | Ngành | SL | Xuất sắc | | Giỏi | | Khá | | TB Khá | | Trung bình | | Yếu | | Kém | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |
| **Hệ Đại học chính quy** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công nghệ KT điện, điện tử | **641** | 0 | **0** | 4 | **0.7** | 95 | **14.8** | 0 | **0** | 265 | **41.3** | 0 | **0** | 277 | **43.2** |
| **Hệ Đại học liên thông** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công nghệ KT điện, điện tử | **17** | 1 | **5.9** | 3 | **17.6** | 13 | **76.5** | 0 | **0** | 0 | | 0 | **0** | 0 | **0** |
| **Hệ Cao đẳng chính quy** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công nghệ KT điện, điện tử | **344** | 0 | **0** | 1 | **0.3** | 27 | **7.8** | 0 | **0** | 121 | **35.2** | 0 | **0** | 195 | **56.7** |
| **Hệ Cao đẳng nghề** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Điện tử công nghiệp | **172** | 0 | **0** | 1 | **0.8** | 48 | **30** | 56 | **32** | 26 | **15** | 9 | **5.2** | 32 | **18.6** |
| | Điện công nghiệp | **131** | 0 | **0** | 1 | **0.8** | 17 | **12.9** | 46 | **35.1** | 23 | **17.6** | 5 | **3.8** | 39 | **29.8** |
| **Tổng** | | **1305** | 1 | **0.1** | 10 | **0.8** | 200 | **15.3** | 102 | **7.8** | 435 | **33.3** | 14 | **1.1** | 543 | **41.6** |

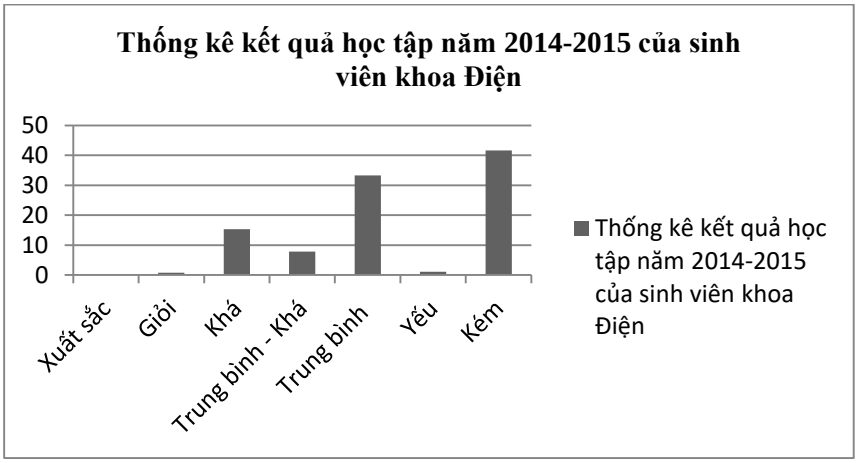


***Hình 1.*** Biểu đồ kết quả học tập năm học 2014 – 2015 của sinh viên Khoa Điện dưới dạng phần trăm

***Bảng 2.*** Thống kê kết quả học tập môn Điện tử công suất, học kỳ 1 năm học 2015 - 2016

| Stt | Hệ | SL | Giỏi | | Khá | | Trung bình | | Yếu | | Kém | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đại học | 53 | 0 | 0% | 2 | 3.8% | 22 | 41.5% | 18 | 33.9% | 11 | 20.8% |
| 2 | Cao đẳng | 91 | 0 | 0% | 8 | 8.8% | 21 | 23.1% | 35 | 38.5% | 27 | 29.6% |
| 3 | Cao đẳng nghề | 100 | 0 | 0% | 0 | 0% | 33 | 33% | 20 | 20% | 47 | 47% |

***Bảng 3.*** Thống kê kết quả học tập môn PLC, học kỳ 1 năm học 2015 – 2016

| Stt | Hệ | SL | Giỏi | | Khá | | Trung bình | | Yếu | | Kém | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đại học | 240 | 1 | 0.4% | 21 | 8.75% | 47 | 19.6% | 40 | 16.7% | 131 | 54.55% |
| 2 | Cao đẳng | 64 | 3 | 4.7% | 9 | 14% | 17 | 26.6% | 8 | 12.5% | 27 | 42.2% |
| 3 | Cao đẳng nghề | 92 | 10 | 10.8% | 24 | 26.1% | 10 | 10.8% | 7 | 7.6% | 41 | 44.7% |

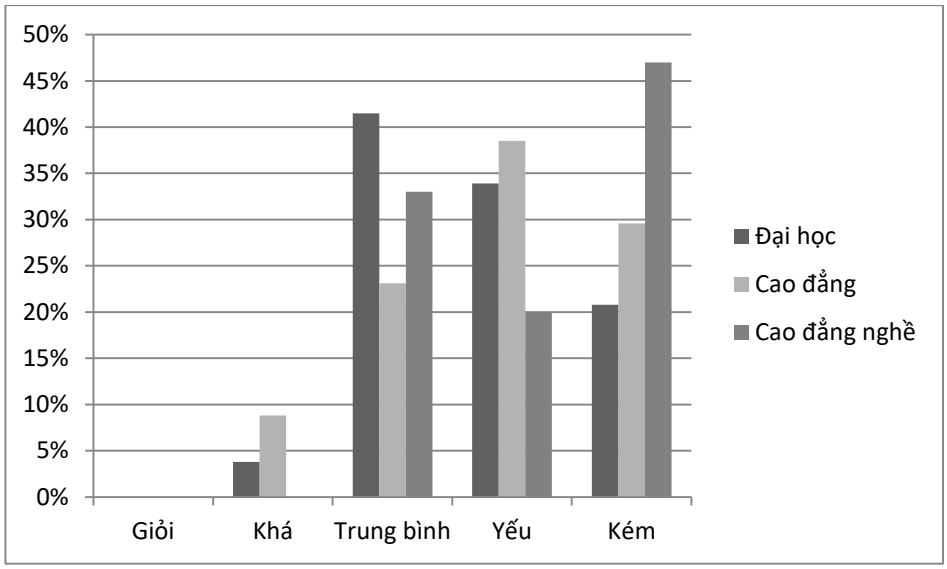


***Hình 2.*** Biểu đồ kết quả học tập môn Điện tử công suất, học kỳ 1 năm học 2015 – 2016 dưới dạng phần trăm

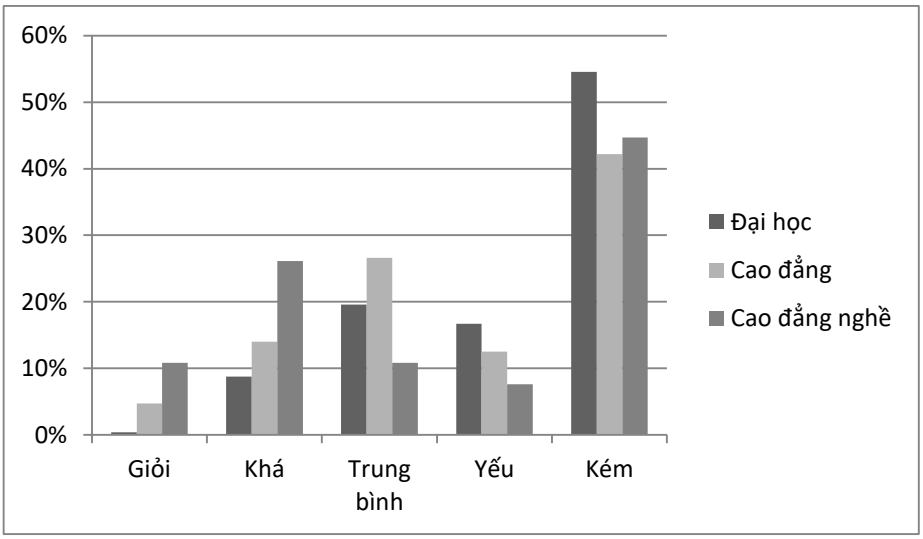


***Hình 3.*** Biểu đồ  kết quả học tập môn PLC, học kỳ 1 năm học 2015 – 2016 dưới dạng phần trăm

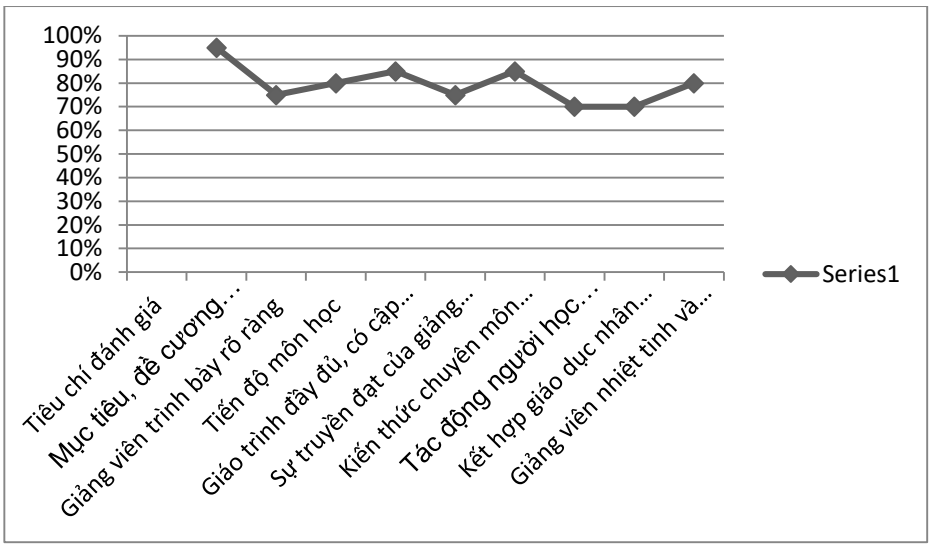


***Hình 4.*** Kết quả khảo sát mức độ hài lòng môn Điện tử công suất của sinh viên 06CDNDC, 13CDDT, 03DHDT

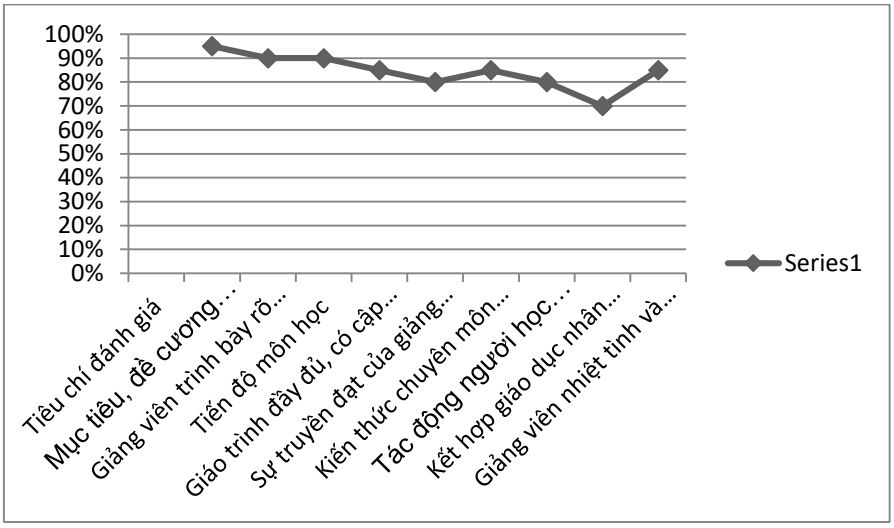


***Hình 5.*** Kết quả khảo sát mức độ hài lòng môn PLC của sinh viên 06CDNDC, 13CDDT, 03DHDT

### 3.2. Thảo luận

#### 3.2.1. Thảo luận về kết quả học tập của sinh viên khoa Điện năm học 2014 -2015

Qua bảng thống kê kết quả học tập của sinh viên khoa Điện năm học 2014 -2015, chúng tôi nhận thấy rằng:

Số sinh viên đạt kết quả trung bình và kém chiếm tỷ lệ cao, trong khi đó số sinh viên đạt kết quả xuất sắc, giỏi, khá chiếm tỷ lệ thấp. Đặc biệt là tỷ lệ xuất sắc gần như 0%.

Kết hợp tìm hiểu thực tế từ các buổi sinh hoạt lớp của các giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, từ các phiếu khảo sát sự hài lòng với môn học và tham gia dự giờ giảng trực tiếp của các giáo viên chúng tôi được cung cấp thêm những nguyên nhân dẫn đến kết quả trên như sau:

Thứ nhất, phần lớn sinh viên đạt mức trung bình và kém chiếm tỷ lệ cao là do bản thân sinh viên không tham gia đầy đủ các buổi học, không chịu khó đọc tài liệu, làm bài tập, các em chủ yếu mất thời gian nhiều cho việc lướt facebook và chơi game.

Thứ hai, thời đại công nghệ phát triển, điều kiện cơ sở vật chất của gia đình và nhà trường cải thiện đã tác động mạnh mẽ đến giới trẻ, đặc biệt là sinh viên. Hầu hết là 100% sinh viên được gia đình trang bị điện thoại di động hiện đại có thể kết nối internet, khoảng 50% được trang bị laptop và một số nhỏ sinh viên được trang bị cả Ipad, về phía Trường đã tạo điều kiện cho sinh viên học tập trao đổi thông tin bằng cách phủ sóng wifi, vì thế ngay trong chính giờ học lý thuyết, theo khảo sát thực tế có khoảng 90% sinh viên lướt web trong giờ học lý thuyết với mục đích giải trí.

Thứ ba, trình độ ngoại ngữ quá kém, sinh viên không thể đọc các tài liệu tiếng anh về môn học, các bài báo, các chuyên đề nghiên cứu về chuyên ngành trên các web của nước ngoài.

Thứ tư, các giáo viên chưa thật sự mạnh tay trong việc cấm thi và kỷ luật sinh viên, chưa kích thích được tinh thần ham học hỏi, chịu khó nghiên cứu trong sinh viên.

Thứ năm, hình thức đánh giá môn học phần nào cũng tác động mạnh mẽ đến thái độ học tập của sinh viên, đối với môn học có hình thức thi tự luận thì sinh viên tham gia lớp học đầy đủ hơn, còn đối với môn học có hình thức thi trắc nghiệm thì sinh viên tham gia lớp học ít hơn.

Thứ sáu, thái độ vô cảm của sinh viên trong học tập phần nào đã làm mất đi tinh thần cống hiến nhiệt huyết của giảng viên, dù cho điểm đánh giá kiểm tra hay thi cử mà sinh viên đạt được nhỏ hay lớn thì sinh viên cũng không có cảm giác buồn hoặc vui.

### 3.2.2. Thảo luận về môn học Điện tử công suất

Qua bảng thống kê kết quả học tập môn Điện tử công suất của sinh viên chúng tôi nhận thấy rằng:

Số sinh viên đạt kết quả trung bình và kém chiếm tỷ lệ cao, trong khi đó số sinh viên đạt kết quả giỏi là 0%, khá chiếm tỷ lệ thấp.

Kết hợp với việc khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên đối với môn học, chúng tôi nhận được kết quả rằng: hầu hết các em đều hài lòng với mục tiêu chương trình môn học, phương pháp giảng dạy của giảng viên, nhưng do đặc thù của môn học có quá nhiều công thức nên khi thi trắc nghiệm các em không nhớ hết các công thức, giáo viên giảng dạy chưa tác động tích cực đến tinh thần ham học hỏi của các em. Các em mong muốn có thể được tăng số tiết của môn học lên.

Kết hợp tìm hiểu việc giảng dạy và đánh giá từ phía giáo viên, ngoài những nguyên nhân được nêu ở trên thì chúng tôi được biết rằng, đặc thù môn học này có nhiều công thức tính toán, do đó, đòi hỏi các em phải chuyên cần học tập, phần lớn các em đạt kết quả yếu kém là những em thường xuyên bỏ tiết và không chịu khó học tập.

Vậy, đối với môn học này, chúng ta có thể đổi sang một hình thức đánh giá khác như vấn đáp chẳng hạn hoặc cho các em sử dụng tài liệu khi thi. Lúc đó, các câu hỏi đánh giá đưa ra phải nghiêng về hướng ứng dụng thực tế.

### 3.2.3. Thảo luận về môn học PLC

Qua bảng thống kê kết quả học tập môn PLC của sinh viên chúng tôi nhận thấy rằng:

Số sinh viên đạt kết quả giỏi chiếm gần 10%, khá 25%, trung bình 25%, đây là một con số hết sức khả quan.

Kết hợp với việc khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên đối với môn học, chúng tôi nhận được kết quả rằng: phần lớn các em đều hài lòng với mục tiêu chương trình môn học, phương pháp giảng dạy của giảng viên. Hầu hết, các em yếu kém là những em bỏ học hoặc không tham gia lớp học.

Về mặt tìm hiểu từ phía giáo viên và bộ môn, chúng tôi nhận được rằng: các giáo viên giảng dạy môn PLC rất tích cực và nhiệt tình đối với việc giảng dạy sinh viên, luôn tiếp thu cập nhật nội dung mới để đưa vào giảng dạy và đánh giá định kỳ nghiêm khắc.

PLC là môn học tương đối khó, đòi hỏi sinh viên phải siêng năng đọc tài liệu, công nghệ thay đổi liên tục, vì vậy, đòi hỏi sinh viên phải tự cập nhật kiến thức mới hàng ngày. Đặc biệt

PLC là thiết bị của các hãng của nước ngoài, vì vậy tài liệu chủ yếu là tiếng anh, đây cũng chính là một trở ngại lớn cho sinh viên trường chúng ta.

## 4. KẾT LUẬN

Qua việc phân tích kiểm tra đánh giá kết quả môn học tại khoa Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử, chúng tôi xin được đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên như sau:

### 4.1. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, tâm đức, trách nhiệm người thầy

Nâng cao nhận thức của giáo viên về vị trí vai trò, đạo đức của người giáo viên, trong tiến trình thực hiện nhiệm vụ đào tạo, thông qua cung cấp và yêu cầu giáo viên thường xuyên cập nhật chính sách trong quản lý đào tạo để từng bước thay đổi nhận thức và hành động.

Đưa kế hoạch dự giờ là việc làm thường xuyên của bộ môn, khoa và nhà trường để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy. Đối với giáo viên giảng dạy không đáp ứng yêu cầu cần bố trí công việc phù hợp hơn.

Thường xuyên đánh giá giáo viên từ người học và có hình thức xử lý kịp thời với những giáo viên vi phạm, tâm đức trách nhiệm của người thầy.

### 4.2. Phát triển chương trình và tài liệu giảng dạy

Căn cứ vào nhu cầu thực tiễn định kỳ đánh giá chương trình đào tạo để có những thiết kế bổ xung, sao cho chương trình đảm bảo tính hội nhập và tiên tiến hướng tới đào tạo những gì xã hội cần. Chương trình phải hướng đến đào tạo hợp lý 03 vấn đề (kiến thức, kỹ năng, thái độ, tùy theo từng ngành khác nhau và tỷ lệ, kiến thức, kỹ năng khác nhau) và cần giải quyết đồng bộ các bước:

Bước 1: Thiết kế lại chương trình đào tạo theo định hướng hướng nghiệp;

Bước 2: Phát triển tài liệu giảng dạy;

Bước 3: Tổ chức đánh giá quá trình đào tạo, đảm bảo tính liên thông và mềm dẻo. Trường cần có lộ trình và nguồn lực thỏa đáng để thực hiện cho được vấn đề này.

### 4.3. Đánh giá kết quả học tập

Hàng năm rà soát, hoàn thiện ngân hàng đề thi với các hình thức đánh giá theo yêu cầu tính chất của môn học.

Công khai điểm rèn luyện và điểm thi giữa kì trước khi kết thúc học phần.

Thay đổi hình thức thi cho phù hợp với tính chất từng môn học

Phối hợp với nhà tuyển dụng đánh giá năng lực của sinh viên ra trường theo cam kết với xã hội.

Xác định các môn chủ chốt của từng ngành và yêu cầu sinh viên có điểm đánh giá từ điểm C trở lên.

Các khoa, bộ môn thành lập các hội đồng đánh giá các kỹ năng chủ chốt của ngành.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. PGS.TS Lê Sỹ Trung (2015). *Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên,* Tin tức đào tạo từ trang web Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên 04-05-2015

Website: http://tuaf.edu.vn/phongdaotao/bai-viet/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-dao-tao-cua-truong-dai-hoc-nong-lam-thai-nguyen-tham-luan-cua-pgs-ts-le-sy-trung-tai-dh-dai-bieu-dang-bo-truong-dhnl-lan-thu-xiv-7131.html

[2]. Khoa Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TPHCM. *Phiếu khảo sát mức độ hài lòng của người học đối với môn học PLC và môn Điện tử công suất HK1 2015-2016.*

[3]. Phòng Đào tạo Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TPHCM. *Số liệu thống kê kết quả học tập của sinh viên khoa điện năm 2014-2015, 2015-2016.*

# ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC NHẰM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU THỰC TIỄN CỦA XÃ HỘI

**Trịnh Tiến Thọ*, Lê Thể Truyền, Nguyễn Minh Phú**

*Khoa Công nghệ Cơ khí, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: thott@cntp.edu.vn*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghị quyết số 29-NQ/TƯ ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI đã chỉ rõ những hạn chế của giáo dục đại học hiện nay, đó là: *"Đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng làm việc. Phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thiếu thực chất"* [1].

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới thực trạng này, một trong số đó bắt nguồn từ hạn chế của công tác kiểm tra, đánh giá (KTĐG) kết quả học tập của sinh viên. Nhìn chung, hiện nay các trường đại học chỉ mới chú trọng vào việc đánh giá các kiến thức mang tính hàn lâm thông qua những hình thức truyền thống như các câu hỏi trắc nghiệm và tự luận, với những bài KTĐG kiểu này sẽ không phát huy được tính tích cực, chủ động, khả năng tư duy và sáng tạo của sinh viên và kết quả là chất lượng nguồn nhân lực sau đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

Theo kết quả khảo sát tại 60 doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ công nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh về đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp về chất lượng của sinh viên được đào tạo trong 5 năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp (đánh giá dựa trên các tiêu chí kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành, trình độ ngoại ngữ, tác phong làm việc và năng lực nghề nghiệp), chỉ có 5% tổng số sinh viên tham gia khảo sát được đánh giá ở mức độ tốt, 15% ở mức độ khá, 30% ở mức độ trung bình và 40% ở mức độ không đạt. Kết quả này không chỉ phản ánh sự hạn chế trong giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay mà còn gián tiếp báo động nguy cơ lao động Việt Nam sẽ tụt hậu so với các nước khác trong xu thế hội nhập quốc tế. [2].

Trong lĩnh vực giáo dục, đánh giá là bộ phận hợp thành rất quan trọng, một khâu không thể tách rời của quá trình giáo dục và đào tạo. Nếu coi quá trình giáo dục và đào tạo là một hệ thống thì KTĐG đóng vai trò phản hồi của hệ thống, có vai trò tích cực trong việc điều chỉnh hệ thống, là cơ sở cho việc đổi mới và phát triển giáo dục.

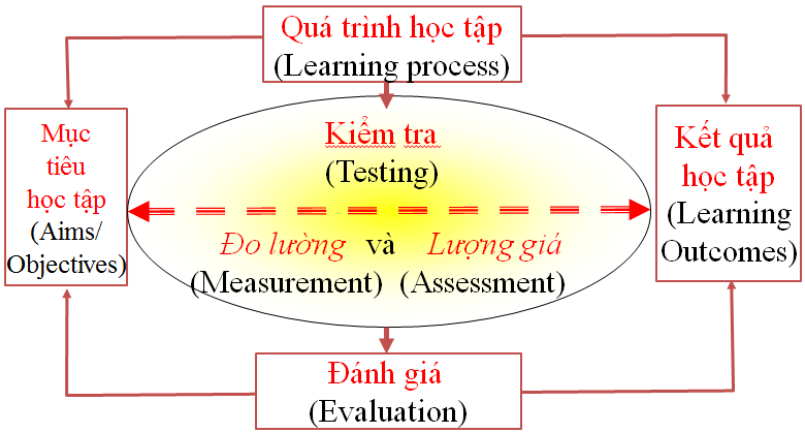


***Hình 1.*** Vai trò và chức năng của đánh giá trong quá trình đào tạo

Đổi mới KTĐG kết quả học tập theo hướng tiếp cận năng lực sẽ làm thay đổi cách học của sinh viên, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo hướng đến mục tiêu đào tạo sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc được ngay và làm việc có hiệu quả.

## 2. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ TRUYỀN THỐNG VÀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC

Có nhiều phương pháp đánh giá trong dạy học, tùy thuộc vào mục tiêu đánh giá mà lựa chọn các phương pháp đánh giá cho phù hợp. Tuy nhiên, cũng có những phương pháp áp dụng cho nhiều mục tiêu nên cần có sự linh hoạt khi áp dụng các phương pháp. Không có phương pháp nào tối ưu cho tất cả các mục tiêu.

### 2.1. Kiểm tra đánh giá truyền thống

Theo kiểm tra đánh giá truyền thống, các giảng viên thường sử dụng các hình thức sau để đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

- Kiểm tra viết dạng tự luận;
- Trắc nghiệm khách quan;
- Kiểm tra vấn đáp.

Các phương pháp đánh giá truyền thống này có những hạn chế sau:

- *Thứ nhất là* chú trọng đến mục tiêu kiến thức mà ít chú trọng đến mục tiêu kỹ năng và thái độ của người học, với cách KTĐG này chỉ đòi hỏi người học tái hiện lại những kiến thức hoặc một vài kỹ năng đã được học mà hiếm khi vận dụng những kiến thức đã học vào một tình huống trong cuộc sống. Kết quả là khi tốt nghiệp người học khó có thể đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội, dẫn đến lãng phí khi phải đào tạo lại;
- *Thứ hai là* kiểm tra đánh giá truyền thống chỉ thể hiện tư duy ở mức thấp, theo thang cấp độ tư duy của Benjamin Bloom thì KTĐG truyền thống chỉ đạt mức 3 (biết, hiểu và áp dụng) mà chưa đạt các mức cao hơn. Với LorinAnderson thì mức thấp nhất là nhớ và cao nhất là sáng tạo được thêm vào;

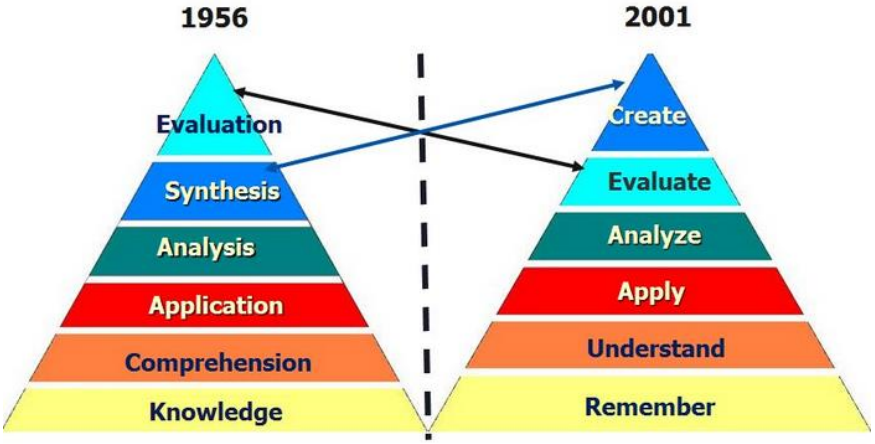


***Hình 2.*** Thang đo 6 mức của Benjamin Bloom (1956) và Lorin Anderson (2001)

- *Thứ ba là* kiểm tra đánh giá truyền thống mang tính áp đặt, giảm khả năng tư duy sáng tạo của người học với việc lựa chọn đúng sai (hình thức trắc nghiệm) và làm đúng đáp áp mới được điểm tối đa, nếu làm khác đáp án sẽ bị điểm thấp dù có tính sáng tạo trong bài làm (hình thức tự luận).

## 2.2. Kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực [3]

Đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực là gì? Các hình thức của kiểm tra đánh giá năng lực?

"Đánh giá năng lực dựa trên việc miêu tả các sản phẩm đầu ra cụ thể, rõ ràng tới mức giảng viên, sinh viên và các bên liên quan đều có thể hình dung tương đối khách quan và chính xác về thành quả của sinh viên sau quá trình học tập. Đánh giá năng lực cũng cho phép nhìn ra tiến bộ của học sinh dựa trên mức độ thực hiện các sản phẩm" (Wolf, 2001).

"Đánh giá năng lực không chỉ là việc đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ hoặc hành động học tập. Nó bao hàm việc đo lường khả năng tiềm ẩn của sinh viên và đo lường việc sử dụng những kiến thức, kỹ năng, và thái độ cần có để thực hiện nhiệm vụ học tập tới một chuẩn nào đó" (Khối thịnh vượng Anh, 2003).

Như vậy, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực là theo chuẩn về sản phẩm đầu ra, nhưng sản phẩm này không chỉ là kiến thức, kỹ năng mà chủ yếu là khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ để thực hiện nhiệm vụ học tập tới một chuẩn nào đó.

Kiểm tra đánh giá theo năng lực là sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để tập trung đánh giá những năng lực: năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực tổ chức, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực phát triển bản thân…Thông qua việc thực hiện các phương pháp đánh giá không truyền thống như: quan sát, phỏng vấn sâu và hội thảo, bài tập lớn, sinh viên tự đánh giá kết quả và sinh viên đánh giá lẫn nhau.

Những đặc trưng của kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực gồm:

- Đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ vào việc giải quyết tình huống thực tế;
- Yêu cầu sinh viên phải có một sản phẩm chứ không phải chọn ra một câu trả lời đúng hay sai;
- Đánh giá cả quá trình học tập của sinh viên, không đánh giá kiến thức tại một thời điểm nào đó;
- Cho phép sinh viên bộc lộ quá trình học tập và tư duy thông qua thực hiện bài thi.

Đây chính là sự ưu việt của đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực, nó đánh giá được cả mức độ nhận thức nội dung kiến thức và cả quá trình vận dụng kiến thức đó vào thực tiễn. Mỗi sinh viên khác nhau có những điểm mạnh và yếu khác nhau, năng lực tiếp nhận và xử lý khác nhau, do đó với cách đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực sẽ giúp sinh viên trình diễn những gì học được bằng những cách khác nhau.

***Bảng 1.*** So sánh đặc trưng đánh giá truyền thống và đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực

| STT | Đánh giá truyền thống | Đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực |
|---|---|---|
| 1 | Lựa chọn/viết câu trả lời | Hoàn thành một nhiệm vụ cụ thể |
| 2 | Mô phỏng, tưởng tượng | Trong đời sống thực |
| 3 | Tái hiện/tái nhận | Kiến tạo/vận dụng |
| 4 | Do giảng viên làm | Do sinh viên làm |
| 5 | Minh chứng gián tiếp | Minh chứng trực tiếp |

Đánh giá truyền thống và đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực có loại trừ nhau không? Câu trả lời là "Không", ngược lại chúng còn bổ sung cho nhau nhằm đánh giá sinh viên một cách toàn diện và chính xác nhất trong việc đạt chuẩn đầu ra của một môn học nói riêng và chương trình đào tạo nói chung. Việc kết hợp đánh giá truyền thống và đánh giá theo hướng

tiệp cận năng lực giúp đa dạng hóa các kiểu đánh giá và đủ công cụ đo để có thể đo lường đánh giá chính xác kết quả học tập của sinh viên, giúp cho sinh viên tiến bộ không ngừng và đặc biệt giúp cho sinh viên gắn kết những kiến thức, kỹ năng, thái độ được học trong trường để giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống.

## 3. MỘT SỐ BIỆN PHÁP ĐỔI MỚI KTĐG KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC

### 3.1. Nhận thức đúng về chức năng của kiểm tra đánh giá [5]

Đánh giá kết quả học tập thường hướng vào ba chức năng: định hướng, hỗ trợ và xác nhận. Với chức năng định hướng, kết quả đánh giá có thể đo lường và dự báo trước khả năng của sinh viên có thể đạt được trong quá trình học tập, đồng thời cũng xác định được các điểm yếu và điểm mạnh của sinh viên giúp cho giảng viên thu thập được các thông tin về sinh viên như: kiến thức, kỹ năng, thái độ và hứng thú của sinh viên với môn học, xem xét sự khác biệt giữa các sinh viên. Với chức năng định hướng này giúp cho giảng viên đưa ra các quyết định liên quan đến các vấn đề như: lập kế hoạch, chuẩn bị nội dung, phương pháp giảng dạy, cập nhật tài liệu…

Ngoài ra, công tác kiểm tra đánh giá cần được xem xét trong tổng thể quá trình quản lý hoạt động đào tạo của Trường, điều này có nghĩa là kiểm tra đánh giá phải gắn liền với việc đổi mới: chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập…

### 3.2. Xây dựng và thực hiện đúng quy trình kiểm tra đánh giá [5]

Tùy thuộc vào mục đích đánh giá, đối tượng đánh giá, cấp độ và phạm vi đánh giá mà mỗi loại hình đánh giá sẽ được tiến hành theo các bước cụ thể. Một quy trình đánh giá thông thường có các bước sau:

- Bước 1: Xây dựng chuẩn đầu ra/kết quả học tập mong đợi của sinh viên, bước này là xác định các mục tiêu cần đạt được sau khi kết thúc học phần hoặc khóa học, mục tiêu này phải rõ ràng và tường minh (kiến thức, kỹ năng, thái độ và các năng lực: tư duy, sáng tạo, hợp tác, giải quyết vấn đề…). Nếu không xác định được rõ ràng thì các bước tiếp theo đều vô ích, do đó bước này rất quan trọng.

***Hình 3.*** Quy trình kiểm tra đánh giá

- Bước 2: Lựa chọn công cụ đánh giá, việc lựa chọn đúng công cụ đánh giá sẽ đánh giá chính xác được kết quả học tập của sinh viên, xây dựng các ma trận đề kiểm tra đánh giá sẽ giúp đưa ra được một cấu trúc hợp lý để xác định đầy đủ, toàn diện, cân đối phạm vi kiến thức, kỹ năng, thái độ cần đánh giá.

- Bước 3: Xác định các tiêu chí đánh giá, đánh giá sẽ có giá trị nếu các công cụ thể hiện các tiêu chuẩn và tiêu chí rõ ràng, tức là có thể đánh giá đúng những gì cần đánh giá. Việc thông báo rõ các tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá cho người đánh giá và người được đánh giá sẽ đưa đến tính thống nhất, giảm bớt căng thẳng có thể xảy ra trong quá trình đánh giá.
- Bước 4: Thực hiện hoạt động đánh giá đảm bảo các nguyên tắc khách quan, công bằng, toàn diện… tập trung đánh giá nội dung đừng quá chú trọng hình thức.
- Bước 5: Sử dụng kết quả đánh giá để cải tiến giảng dạy, sau khi có kết quả đánh giá cần xử lý kết quả và đem đối chiếu với các tiêu chuẩn đặt ra ban đầu để có thể kết luận và cải tiến giảng dạy.

### 3.3. Đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá [4]

Sử dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau trong kiểm tra đánh giá sẽ cho kết quả đánh giá chính xác và toàn diện, trong đó chú trọng đến các hình thức đòi hỏi sự chủ động, sáng tạo, giao tiếp, xử lý tình huống như: qun sát, vấn đáp, trình bày dự án…chuyển đánh giá từng thời điểm sang đánh giá quá trình, tập trung vào sự phát triển năng lực cho từng sinh viên với các nguyên tắc:

- Công khai, minh bạch;
- Khách quan;
- Tôn trọng sự khác biệt, kiểm tra đánh giá phải phát triển được năng lực riêng biệt của từng cá nhân;
- Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng và thái độ giải quyết được vấn đề thực tiễn;
- Hình thành kỹ năng học tập suốt đời: tự học, tự nghiên cứu…

### 3.4. Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chất lượng kiểm tra đánh giá

Để có thể thiết kế được bộ hồ sơ đánh giá kết quả học tập theo hướng tiếp cận năng lực đáp ứng được yêu cầu của xã hội cần:

- Trường thường xuyên tổ chức tập huấn cho các cán bộ quản lý và giảng viên trong công tác kiểm tra đánh giá các học phần và chương trình đào tạo;
- Lãnh đạo Trường phải quán triệt tư tưởng cho các giảng viên về mục đích, ý nghĩa, nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá theo năng lực;
- Khoa và giảng viên phải xây dựng các chương trình đào tạo gắn với các yêu cầu của các doanh nghiệp và xã hội;
- Giảng viên phải đầu tư thời gian hơn nữa trong việc cập nhật tài liệu, xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá, lựa chọn các công cụ đánh giá phù hợp và sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh phương pháp giảng dạy.

## 4. KẾT LUẬN

Để có thể đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Cần phải có sự thay đổi mạnh mẽ trong giáo dục và đào tạo đây là một công việc rất khó và phải tiến hành trong thời gian dài, tốn nhiều công sức và của cải, do đó cần có những thay đổi nhỏ trong hệ thống và thay đổi này sẽ bắt đầu từ đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực, yêu cầu này sẽ là tiền đề để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, tạo ra tác động tích cực tới việc dạy và học đáp ứng được các yêu cầu của chuẩn đầu ra gắn với nhu cầu thực tiễn của xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nghị quyết số 29-NQ/TƯ ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI, 2013

[2] Doanh nghiệp "chấm điểm" sinh viên, Báo *Tuổi trẻ online*, ngày 22/05/2014

[3] Nguyễn Công Khanh, *Đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực của học sinh*, 2013

[4] Nguyễn Đức Chính, *Đánh giá thực kết quả học tập trong giáo dục đại học và đào tạo nguồn nhân lực*, Đại học QG Hà Nội, 2010

[5] Trần Thị Tuyết Oanh, *Đánh giá kết quả học tập*, NXB Đại học Sư phạm, 2014

[6] Lâm Quang Thiệp, *Giáo dục Đại học Hoa Kỳ*, NXB Đại học Sư phạm, 2006

# NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

**Tán Văn Hậu*, Nguyễn Cao Hiền**

*Khoa Công nghệ Hóa học, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: hautv@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Đề cập đến sinh viên, tức là chúng ta đang đề cập đến thế hệ tri thức trẻ, đang trên đường hoàn thiện sự hiểu biết về những tiến bộ của xã hội, khoa học hiện đại. Chính vì thế, là thế hệ dìu dắt các em, chúng ta phải có những góc nhìn đúng đắn về những thuận lợi và khó khăn hiện nay sinh viên đang gặp phải, để từ đó chúng ta có thể hoàn thành sứ mệnh giảng dạy và giáo dục thế hệ trẻ. Để đạt được mục đích này, vấn đề đào tạo, trao đổi kinh nghiệm, học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ giảng viên là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách để tiếp cận được với nền giáo dục tiên tiến của các nước phát triển.*

## 1.1. LÍ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Thực tế cho thấy, thời gian trước đây sinh viên học theo hệ niên chế, giáo viên môn học nào cũng yêu cầu sinh viên làm eminar theo dạng chuyên đề, mất khá nhiều thời gian. Vấn đề này còn nhiều tranh cãi và không đồng tình về phía sinh viên do quá tải về đầu tư công sức cùng lúc cho nhiều môn học khác nhau.

Qua phân tích thực trạng việc tự học của sinh viên cho thấy còn khá nhiều điều phải bàn để cải thiện việc tự học của sinh viên. Những trở ngại chính sinh viên cần phải khắc phục trong quá trình học tập:

- Tính thụ động của sinh viên, lười đọc sách, ôn bài ở nhà , chỉ đợi đến giờ lên lớp là vào học, không đầu tư kiến thức chuyên môn mặc dù đã có trang bị giáo trình, bài giảng sẵn có trong tay.

- Chỉ học những gì giáo viên nêu ở lớp, nếu giáo viên tóm tắt vấn đề thì sinh viên mới nắm được, đây là kiểu học ở bậc phổ thông, mang tính từ chương.

- Chưa nắm được phương pháp tự học và cách học ở bậc đại học, nhất là bước chuẩn bị nội dung ở nhà cho lần lên lớp kế tiếp. Thật ra lần lên lớp kế tiếp cách nhau 1 tuần , không thể nói là không có thời gian chuẩn bị cho 1 môn học!

- Một trở ngại lớn nữa là vấn đề mưu sinh, sinh viên gặp phải điều kiện kinh tế khó khăn, phải đi làm thêm, đôi khi không dự lớp và không có thời gian tự học, vì thế chất lượng học tập kém và không theo nổi việc học.

- Vấn đề ngoại ngữ là một trở ngại lớn đối với việc sinh viên tự học. Khi đã bước sang năm thứ 2 và 3, tất yếu là sinh viên cần phải đọc thêm nhiều tài liệu chuyên môn, đa phần là sách nước ngoài, tài liệu tiếng Việt không nhiều, vì thế sinh viên không thể tích lũy kiến thức chuyên ngành theo kiểu tự học qua sách, tài liệu chuyên môn ngoại ngữ.

- Vấn đề học ngành 2 là một trở ngại trong việc tự học vì phải mất khá nhiều thời gian cho việc học trên lớp, sinh viên phải tự giải quyết việc trùng lịch học lý thuyết hoặc lịch thực hành do đăng ký quá nhiều môn học trong cùng một học kỳ. Việc này thường là do ý thích của sinh viên, mặc dù được Cố vấn học tập phân tích và hướng dẫn kỹ lưỡng, nhưng sinh viên vẫn mắc phải.

Đối với cấp học phổ thông, phương pháp chủ yếu thầy cô giảng dạy là thuyết trình, đọc cho học sinh ghi chép và ghi nhớ, ít có trao đổi và thảo luận nhóm trong quá trình học… Đối với bậc đại học, thì cách giảng dạy của các thầy cô chủ yếu là hướng dẫn dẫn sinh viên (SV) tra cứu, tìm kiếm tài liệu trên nhiều nguồn khác nhau có thể trên sách báo, tài liệu tham khảo,

tạp chí chuyên ngành và nguồn tài liệu chủ yếu trên các trang web… những lời giảng của các thầy cô chỉ mang tính chất gợi ý, và hướng dẫn sinh viên thảo luận, tự nghiên cứu viết tiểu luận... còn chủ yếu dựa vào khả năng tự tiếp thu, tự nghiên cứu và xử lý kiến thức của sinh viên đối với bài học đó. Chính vì sự khác nhau đó mà làm cho rất nhiều SV rất bỡ ngỡ trong việc xác định và tìm kiếm một số phương pháp học hiệu qủa nhất cho mình.

Khối lượng kiến thức giảng dạy ở bậc ĐH là rất lớn, phương pháp và môi trường học tập cũng khác so với bậc học phổ thông. Vì vậy, các sinh viên (SV) cần có được phương pháp học tập thích hợp để có thể tiếp thu hết khối kiến thức đồ sộ đó. Bước vào ĐH, không ít các tân SV bỡ ngỡ vì cách học, cách dạy mới. Do SV được coi là những con người đã trưởng thành, việc học và dạy ở ĐH nhấn mạnh đến sự tự giác và tự chịu trách nhiệm về kết quả học tập của mỗi cá nhân.

Là một cán bộ trực tiếp giảng dạy lâu năm, tôi thiết nghĩ cần góp một phần nhỏ của mình vào việc nâng cao nhận thức, phương pháp dạy học của bản thân và phương pháp học tập phù hợp với từng hoàn cảnh khác nhau nhằm chiếm lĩnh tri thức. Vì vậy chúng tôi chọn đề tài "*những khó khăn trong học tập của sinh viên năm nhất Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*".

### 1.2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

- Những khó khăn trong học tập của sinh viên năm nhất trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố hồ chí minh.

- Các kỹ năng học tập của sinh viên.

### 1.3. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

- Tìm hiểu cơ sở lí luận và hướng giải quyết các vấn đề.

- Góp phần nâng cao hiệu quả trong học tập.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN [1-3]

### 2.1. Những thuận lợi và khó khăn của sinh viên hiện nay

#### 2.1.1. Những thuận lợi của sinh viên hiện nay

##### 2.1.1.1. Yếu tố chủ quan

Sinh viên là những người có khả năng tự ý thức phát triển, sinh viên có những hiểu biết, thái độ, có khả năng đánh giá bản thân để chủ động điều chỉnh sự phát triển bản thân theo hướng phù hợp với xu thế xã hội. Nhờ khả năng tự đánh giá phát triển mà sinh viên có thể nhìn nhận, xem xét năng lực học tập của mình, kết quả học tập cao hay thấp phụ thuộc vào ý thức, thái độ, vào phương pháp học tập của họ.

Ở sinh viên đã bước đầu hình thành thế giới quan để nhìn nhận, đánh giá vấn đề cuộc sống, học tập, sinh hoạt hàng ngày. Sinh viên là những trí thức tương lai, ở các em sớm nẩy sinh nhu cầu, khát vọng thành đạt.

Một đặc điểm tâm lý nổi bật nữa ở lứa tuổi này là tình cảm ổn định của sinh viên, trong đó phải đề cập đến tình cảm nghề nghiệp - một động lực giúp họ học tập một cách chăm chỉ, sáng tạo, khi họ thực sự yêu thích và đam mê với nghề lựa chọn.

Sinh viên là lứa tuổi đạt đến độ phát triển sung mãn của đời người. Họ là lớp người giàu nghị lực, giàu ước mơ và hoài bão.

Khả năng hội nhập tốt: Với sự năng động, nhiệt tình, ham học hỏi của mình nên sinh viên có khả năng hội nhập tốt. Hầu hết sinh viên đều tích cực tham gia các phong trào của lớp, của trường. Họ nhanh chóng hòa đồng cùng bạn bè cũng như khoảng cách thầy trò ngày càng gần nhau hơn, từ đó dễ dàng trao đổi trong học tập cũng như các vấn đề trong cuộc sống đời thường.

##### 2.1.1.2. Yếu tố khách quan

Chính sách hỗ trợ cho sinh viên của nhà nước. Như miễn giảm học phí cho sinh viên nghèo, vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số…; Các chương trình cho vay vốn với lãi suất 0%.

Hỗ trợ cho sinh viên về phương diện tài chính từ các tổ chức doanh nghiệp: các phần học bổng cho các sinh viên có thành tích học tập tốt cũng như nghiên cứu, những sinh viên có điều kiện khó khăn. Xây dựng ký túc xá cho sinh viên, giảm giá vé xe buýt, thành lập các trung tâm giới thiệu việc làm.

Kinh tế phát triển, điều kiện sống được cải thiện nên nhiều gia đình có điều kiện lo cho con cái của họ có điều kiện học tập tốt. Ký túc xá được đầu tư xây dựng và nâng cấp mới với trang thiết bị hiện đại đảm bảo môi trường sống an lành cho sinh viên sau giờ học.

Sinh viên hiện nay có cơ hội không những được giảng dạy với những giảng viên lớn tuổi giàu kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu thực tiễn mà còn được truyền đạt bởi những giảng viên trẻ, tâm huyết với nghề, được đào tạo ở các nước tiên tiến, truyền tải kịp thời những bài học và kinh nghiệm tiên tiến trên thế giới. Bên cạnh đó, cách dạy học chủ động, đòi hỏi sự tương tác hai chiều của các giảng viên hiện nay tạo điều kiện cho sinh viên phát huy được những ý kiến, suy nghĩ của bản thân, khơi dậy tính sáng tạo và ham học hỏi, năng động trong nghiên cứu của sinh viên.

Đào tạo theo học chế tín chỉ: Với mô hình đào tạo này, sinh viên được tự do lựa chọn chương trình và thời gian học phù hợp với điều kiện bản thân, từ đó tăng tính chủ động cho sinh viên, tăng tính tự học, tự tạo ra kiến thức. Hay nói cách khác đây là mô hình đào tạo kiểu mẫu, coi người học là trung tâm của quá trình đào tạo. Ngoài ra, mô hình đào tạo này còn cho phép sinh viên chuyển đổi ngành nghề, chuyển đổi trường học và tích lũy kinh nghiệm thực tế từ đó giúp cho đào tạo đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội.

### 2.1.2. Những khó khăn của sinh viên

Tuy sinh viên là lứa tuổi đạt đến độ phát triển sung mãn của đời người. Nhưng do quy luật phát triển không đồng đều về mặt tâm lý, do những điều kiện, hoàn cảnh sống và cách thức giáo dục khác nhau, không phải bất cứ sinh viên nào cũng được phát triển tối ưu, độ chín muồi trong suy nghĩ và hành động còn hạn chế.

Sinh viên cũng không tránh khỏi những hạn chế chung của lứa tuổi thanh niên. Đó là sự thiếu chín chắn trong suy nghĩ, hành động, đặc biệt, trong việc tiếp thu, học hỏi những cái mới. Sinh viên thường thiếu tinh thần tự giác và lớp quá đông nên không có đủ thời gian để phân chia thành từng nhóm nhỏ (2-3 SV/nhóm) để tham gia học tập theo phương pháp báo cáo chuyên đề.

Hầu hết các môn học đều áp dụng phương pháp báo cáo chuyên đề, chính vì thế sinh viên bị quá tải trong việc hoàn thành các chuyên đề cho từng môn học. Tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Việt còn hạn chế.

Giảng viên đưa ra các chủ đề, sinh viên ít khi được chủ động đề xuất vấn đề mình quan tâm, để đầu tư nghiên cứu.

Nhiều sinh viên luôn muốn khẳng định mình và đề cao tính cá nhân một cách thái quá dẫn đến có những hành động không tốt.

### 2.2. Nguyên nhân của việc học tập thụ động trong sinh viên

Thứ nhất: Sinh viên được tạo thói quen đọc chép từ thời phổ thông. Hầu hết những năm đi học từ tiểu học, trung học cơ sở đến thời kỳ học phổ thông đa số việc học và thi hết môn đều ôn theo đề cương, có trọng tâm trọng điểm. Điều đó đã hình thành cho sinh viên thói quen thụ động từ nhỏ trong việc học tập. Bước vào môi trường đại học, cách học và cách dạy hoàn toàn khác phổ thông, nhiều thay đổi, cách biệt làm nhiều sinh viên không theo kịp bài, hoang mang, buông lỏng chuyện học, đối phó sau cùng làm cho sinh viên thụ động trong học tập.

Thứ hai: Sinh viên chưa sử dụng tốt khoảng thời gian không có giờ lên lớp. Thay vì lên thư viện để tìm hiểu thêm và đào sâu những vấn đề đã được thầy cô hướng dẫn trên lớp thì nhiều sinh viên lại dùng khoảng thời gian này vào những hoạt động vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi thư giãn hoặc đi làm thêm.

Thứ ba: Sinh viên không hiểu hết được mục đích và tầm quan trọng của các môn học. Phần lớn sinh viên có tâm lý cần nỗ lực ở các môn chuyên ngành vì đó là nền tảng cho công việc tương lai của họ, không hiểu hết tầm quan trọng của những môn chung hoặc môn đại cương nên không coi trọng các môn này, chỉ học đối phó. Vì vậy sự thụ động ở các môn chung, môn đại cương bộc lộ rõ rệt hơn so với các môn chuyên ngành.

Thứ tư: Sinh viên thường đặt nặng vấn đề điểm số nên thực hiện các hoạt động giảng viên yêu cầu một cách đối phó. Các bài về nhà chỉ chuẩn bị sơ sài, trên lớp sinh viên chỉ xem thảo luận và thuyết trình là một phần bắt buộc để có điểm phục vụ cho môn học, chưa hiểu hết ý nghĩa về rèn luyện kỹ năng diễn đạt, trình bày vấn đề, kỹ năng hợp tác với đồng nghiệp.

Thứ năm: Phương pháp giảng dạy của giảng viên còn đơn điệu, phụ thuộc vào giáo trình. Hiện nay hầu hết giảng viên dùng PowerPoint trong giảng dạy. Phần lớn nội dung giảng dạy của giảng viên đều nằm trong giáo trình. Giảng viên lệ thuộc vào giáo trình là một trong những nguyên nhân khiến cho bài giảng trở nên nhàm chán, và sinh viên có tư tưởng không cần đến lớp vì tất cả đã có trong giáo trình, chỉ cần cuối học phần vào nghe thầy cô phổ biến lại câu hỏi ôn thi hoặc nội dung là đủ, số lượng sinh viên bỏ tiết ở các lớp đông là phổ biến. Ngoài ra, một số giảng viên còn ít liên hệ nội dung giảng dạy với thực tế cuộc sống hoặc gợi mở cho sinh viên tự liên hệ nên sinh viên không hứng thú với môn học.

Phương pháp giảng dạy của giảng viên là một trong các yếu tố tác động trực tiếp tới thái độ học tập nói chung và sự thụ động nói riêng của sinh viên. Sinh viên thường chọn cách học, cách tư duy, cách tiếp cận để phù hợp với cách giảng dạy của giảng viên. Nếu giảng viên thường xuyên đặt những câu hỏi mở rộng, đòi hỏi sinh viên phải tìm hiểu bài trước khi đến lớp và phải tích cực động não, hoặc giảng viên tổ chức nhiều buổi thảo luận, thuyết trình cho sinh viên thì khả năng phần lớn sinh viên phải hoạt động theo sự hướng dẫn ấy của giảng viên, cho dù mục đích có là nhằm đạt được điểm tốt hay không thì sinh viên cũng được luyện tập thói quen chủ động trong học tập.

## 3. KỸ NĂNG HỌC TỐT BẬC ĐẠI HỌC [1, 3]

### 3.1. Kỹ năng học tập trên lớp

#### 3.1.1. Nghe giảng

Để tập trung nghe giảng nắm được bài ngay trên lớp không phải là một việc đơn giản và dễ dàng. Hơn nữa, việc tập trung được hay không đôi khi còn phụ thuộc vào thầy giáo, bài giảng hay các nguyên nhân chủ quan khác. Chỉ có cách SV phải luyện tập, tránh để bản thân bị phân tâm.

Tốt nhất SV nên chọn vị trí gần thầy cô, vừa có thể nghe rõ hơn, vừa có khả năng ít nói chuyện. Việc phát biểu hay đặc câu hỏi cho thầy cô giáo cũng là một cách khiến chúng ta tập trung hơn. Để phát biểu tốt thì hãy ghi những câu nhận xét hay phát biểu vào một tờ giấy trước khi phát biểu.

#### 3.1.2. Kỹ năng ghi chép

Cần phải viết nhanh hơn, dùng nhiều ký tự viết tắt hơn. Không cần phải ghi tất cả những gì thầy cô nói. Hãy dành thời gian để nghe các thầy cô giải thích kĩ hơn về định nghĩa, khái niệm, cách chứng minh… Chỉ ghi chép những gì mà chúng ta chưa biết, những điều quan trọng mà sách không có. Ngoài ra, vở của người SV học sẽ là tài liệu hữu ích vì có thể lúc đãng trí SV bỏ sót một chi tiết quan trọng trong bài giảng.

#### 3.1.3. Kỹ năng học ở nhà

Cần tìm một chỗ yên tĩnh, tránh tiếng ồn. SV nên chọn một thời gian học cố định và tạo cho mình thói quen học thời gian đó. Ngoài ra, cần có lịch học thật hợp lý, kết hợp giữa học tập và giải trí như có thể một bản nhạc nhẹ nhàng, hoặc một bài tập thể dục. Nếu SV học phải phần khó hiểu thì để lại, học những phần khác dễ hiểu hơn, sau khi thư giãn, thoải mái thì học tiếp.

### 3.1.4. Kỹ năng đọc sách

Đọc sách là kỹ năng không thể thiếu bởi học đại học sẽ phải học rất nhiều. Theo đó, đầu tiên các SV phải chọn một khối lượng vừa đủ để bắt đầu, cố gắng nắm được cách bố trí, hệ thống của tư liệu, nếu có phần tóm lượt của tư liệu thì cần phải đọc ngay nó. Sau đó, đọc những gì SV hiểu rõ nhất để xác định độ khó, chừa lại những gì không hiểu. Đừng nản chí nếu không hiểu. SV nên dùng bút đánh dấu những chỗ quan trọng hay chưa hiểu để có thể xem lại. Trong khi đọc, thỉnh thoảng dừng đọc và đặt những câu hỏi kích thích và tự tìm câu trả lời.

### 3.2. Kỹ năng chuẩn bị và làm bài kiểm tra

Phương pháp ghi bài và tiếp thu được 70 - 80% bài giảng của thầy cô là SV đã thành công một nửa rồi đấy. Bước vào kỳ thi, đầu tiên SV phải xác định các tài liệu liên quan để ôn tập; sắp xếp những gì ghi chép được, hệ thống hóa kiến thức, ước lượng xem cần bao lâu để ôn tập. Chia nhỏ những gì SV học thành từng phần.

SV nên thu xếp một buổi tổng ôn tập trước khi thi. Đặc biệt, SV nên chú ý đến những thông tin được các thầy, cô chỉnh sửa đến mọi hướng dẫn về học tập. Đôi khi các SV quá bận vào một công việc nào đó mà sao nhãng việc học. Khi còn ít thời gian để ôn tập thì học nhồi nhét. Đầu tiên hãy xem trước tất cả những tài liệu mà SV cần phải học, lướt qua các chương để nắm được ý chính, bỏ qua những phần mà SV không có thời gian xem lại.

Khoa học đã chứng minh rằng, nếu SV học một môn liên tục quá 45 phút thì khả năng nhớ sẽ giảm rất nhanh trong thời gian sau đó. Tóm lại SV hãy lên một cái lịch cụ thể cho hang ngày, hàng tuần, hàng tháng, vài tháng. Định ra việc gì là quan trọng hơn thì làm trước. Đồng thời tạo thói quen "văn ôn, võ luyện". Đây là một việc không khó, chỉ cần chịu khó ngồi vào bàn học mỗi ngày thì dần dần sẽ tạo nên thói quen học tập nhất định. Nó sẽ giúp SV giải quyết số lượng bài vở hằng ngày.

### 3.3. Kỹ năng tìm kiếm - sử dụng tài liệu

Tài liệu, sách vở ở bậc đại học cũng đồ sộ như khối lượng kiến thức cần tiếp thu. Thông thường, ở buổi học mở đầu của môn học, thầy cô sẽ giới thiệu các quyển sách cần dùng cho học phần, các quyển sách có thể tham khảo thêm. SV không cần mua tất cả những quyển sách này, nhưng nên họp nhóm và chia nhau mua đầy đủ các sách mà thầy cô nêu ra. Có thể, SV không dùng hết kiến thức của sách, nhưng sẽ cần một vài điều, một vài công thức mà sách giáo trình không có.

## 4. KẾT LUẬN

Hiện nay việc tự học của SV thật sự chưa được thực hiện tốt.Về phía người học, sinh viên tuy có ý thức về tầm quan trọng của việc tự học, có động cơ học tập rõ ràng và có khái niệm ban đầu khá chính xác về tự học nhưng đại đa số chưa biến động cơ thành hoạt động học tập tích cực và chưa có cách tự học hiệu quả. Tất nhiên còn nhiều vấn đề cần phải thảo luận để tìm ra các giải pháp hoàn chỉnh hơn, đóng góp thiết thực cho công tác đào tạo.

Qua quá trình tìm hiểu và ứng dụng chúng tôi nhận thấy SV gặp không ít khó khăn trong học tập. Nhằm giúp Cho SV định hướng và phát huy tính tích cực trong học tập, không ỷ lại, thụ động trong học tập. Trên đây chỉ là một số ý kiến để giúp SV có được phương pháp học tập tốt hơn, nêu cao tinh thần trách nhiệm bản thân trong học tập, tăng mức độ trí lực của SV qua việc trả lời các câu hỏi tổng hợp, đòi hỏi so sánh, suy luận khi nghiên cứu sách, bài giảng, giáo trình tại lớp, tăng cường sử dụng các bài tập đòi hỏi suy luận sáng tạo, giải quyết vấn đề học tập từ thấp đến cao…để đạt được mục tiêu đề ra.

Vì vậy, học ở trường đại học, SV cần chủ động đi tìm kiếm tài liệu liên quan để hoàn thiện kiến thức cho mình. Nhìn lại, chìa khóa thành công ở bậc học đại học không ở đâu xa, nó nằm trong chính bản thân SV, chính là cách học chủ động, thái độ sống tích cực, lành mạnh và trách nhiệm với bản thân mình.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Xuân Nguyên (2008), *Giải Quyết Những Khó Khăn Trong Học Tập*, NXB Thanh Niên.

[2]. Nguyễn Ngọc Quang (1987), *Khái niệm phương pháp dạy học*, Tạp chí Thông tin KHGD ĐH và THCN, số 4 và 5.

[3]. http://www.education.vnu.edu.vn/

[4]. http://www.cee.hcmus.edu.vn

[5]. http://www.studygs.net/vietnamese/

# NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY Ở BẬC ĐẠI HỌC BẰNG SỰ PHỐI HỢP LIÊN HỆ THỰC TIỄN VÀ CÁC YẾU TỐ SƯ PHẠM KHÁC

**Tán Văn Hậu*, Nguyễn Cao Hiền**

*Khoa Công nghệ Hóa học, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: hautv@cntp.edu.vn*

## TÓM TẮT

*Đã có nhiều đề tài khoa học đề cập đến những phương pháp giảng dạy mới với hy vọng sẽ khắc phục những hạn chế của phương pháp giảng dạy truyền thống (còn được gọi là Phương pháp thuyết trình). Tuy nhiên, dù bất kỳ phương pháp nào, bất kỳ môn học nào và đối tượng học nào thì việc liên hệ thực tiễn trong các bài giảng vẫn là yếu tố vô cùng quan trọng trong dạy học. Liên hệ thực tiễn (LHTT) không chỉ giúp người học tiếp cận tri thức một cách hiệu quả, chân thực mà còn gây hứng thú tạo thêm niềm tin cho người học. Mặt khác, LHTT còn phản ánh vốn kiến thức của giảng viên về lĩnh vực khoa học đó.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tìm kiếm một phương pháp giảng dạy mới để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam đang là điều trăn trở của những ai quan tâm đến sự nghiệp trồng người - từ các cơ quan quản lý giáo dục, lãnh đạo các trường đại học đến các giảng viên trực tiếp đứng lớp.

Thực tiễn cho thấy không có một phương pháp dạy học nào là "*toàn năng*". Nói cách khác, không thể tìm thấy một phương pháp giảng dạy tối ưu để áp dụng cho mọi bài giảng. Thông thường trong mỗi bài giảng thầy giáo phải kết hợp nhiều phương pháp và tùy thuộc vào mỗi nhóm đối tượng học người thầy phải thay đổi "hàm lượng" các phương pháp để kiến thức được chuyển tải đến người học hiệu quả nhất [2].

"*Lí luận liên hệ với thực tiễn*" là một yêu cầu có tính nguyên tắc trong dạy học được rút ra từ luận điểm triết học: "Thực tiễn là nguồn gốc của nhận thức, là tiêu chuẩn của chân lí". Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Thống nhất giữa lí luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Thực tiễn không có lí luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lí luận mà không liên hệ với thực tiễn là lí luận suông". Trong lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, Bác là người có quan điểm và hành động chiến lược vượt tầm thời đại. Về mục đích việc học Bác xác định rõ: học để làm việc. Còn về phương pháp học tập Người xác định: Học phải gắn liền với hành; học tập suốt đời; học ở mọi nơi, mọi lúc, mọi người. Quan điểm này được Người nhấn mạnh: "Học để hành: Học với hành phải đi đôi. Học mà không hành thì vô ích. Hành mà không học thì không trôi chảy". Vấn đề này đã được cụ thể hoá và quy định trong Luật giáo dục nước ta (năm 2005). Tại chương 1, điều 3, khoản 2: "Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội".

Trong cuốn " Những nguyên tắc trong giảng dạy" của nhà nghiên cứu giáo dục Ulrich Lipp đã kết luận: *"Giờ giảng tốt thường được bắt đầu từ thực tiễn và kết thúc bằng thực tiễn"* [4].

Những gì được dạy trên lớp phải gắn với cuộc sống bên ngoài, ở quá khứ, hiện tại và tương lai của người học. Khi người học thấy rõ lợi ích của việc học, họ sẽ tiếp thu bài tốt hơn, học tập trung hơn. Sau khởi đầu thuận lợi, người dạy có thể đưa ra phần lý thuyết như định nghĩa, giải thích, quy tắc… Đến cuối bài, người dạy cần phải thiết lập lại mối liên hệ giữa bài học với thực tế của người học. Bài học được bắt đầu bằng thực tiễn và kết thúc cũng bằng thực tiễn, như thế mới đảm bảo được việc học đi đôi với hành.

Một giờ giảng tốt, có hiệu quả cần gợi mở và thu hút người học bằng những câu hỏi liên quan đến thực tế công việc của họ, cung cấp cho họ kiến thức mới về lý thuyết và kết thúc bằng các yêu cầu rất thực tế.

## 2. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

### 2.1. Thực trạng

Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động và TBXH cung cấp cuối năm 2015, có gần 60% sinh viên ra trường đang làm việc trái với chuyên ngành được đào tạo, điều này một phần trách nhiệm thuộc về công tác giáo dục và hướng nghiệp, nói cách khác là trong nền giáo dục đại học của chúng ta hiện nay đang có sự "lệch pha" giữa lý luận và thực tiễn.

Trong một khảo sát gần đây ở các trường đại học với câu hỏi "Việc liên hệ thực tiễn trong các bài giảng có làm bạn hài lòng?" Phần lớn câu trả lời cho thấy yêu cầu kiến thức lý thuyết trong mỗi tiết giảng là rất lớn nên thời lượng dành cho phần LHTT thường ít. Đa số sinh viên chưa thật sự hài lòng [1].

Đã có nhiều ý kiến cho rằng: Để có thời gian liên hệ thực tế, nội dung bài giảng nên được cắt giảm và chỉ tập trung vào những nội dung thực sự cần thiết. Thực tế cho thấy, giờ học ở Việt Nam hiện nay phải truyền đạt quá nhiều nội dung, vì vậy mà mỗi giáo viên cần phải linh hoạt trong việc chọn lọc điều gì là có ích nhất cho người học.

### 2.2. Một số giải pháp

LHTT trong giảng dạy là yếu tố mềm dẻo và có mối quan hệ biện chứng với nhiều yếu tố sư phạm khác, do đó cần có sự kết hợp hài hòa thì việc liên hệ thực tiễn mới đạt hiệu quả tốt nhất. Chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp kết hợp sau:

*- Liên hệ thực tiễn kết hợp giới thiệu các thành tựu khoa học công nghệ mới:*

LHTT trong giảng dạy bậc đại học không chỉ là việc kết nối các thông tin lý thuyết có sẵn trong tài liệu với những diễn biến trong đời sống hiện tại mà còn hướng dẫn người học tiếp cận với những công nghệ mới, những thành tựu khoa học hiện đại mà giáo trình chưa kịp đề cập. Chúng ta đang ở trong thời đại bùng nổ của khoa học công nghệ. Vì vậy, dù đã rất cố gắng trong việc bổ sung, đổi mới giáo trình tài liệu… nhưng vẫn không thể bắt kịp tốc độ phát triển của thông tin khoa học. Đặc biệt đối với khối tự nhiên - kỹ thuật, với số lượng các công bố khoa học liên tục được bổ sung và vận dụng thành công trong thực tiễn, ở những môn học trực tiếp liên quan nếu người học không được chia sẽ thông tin thì không chỉ làm giảm sức hấp dẫn của bài giảng mà còn khiến người học có cảm giác lỗi thời trong chính môn học của mình. Ví dụ: Ở lĩnh vực Công nghệ Hóa học khoảng 5 năm trở lại đây khoa học thế giới đã tổng hợp thành công và giới thiệu thương mại hàng loạt hóa chất nông nghiệp với những ưu điểm vượt trội thay thế rất nhiều các hóa chất đã đề cập trong giáo trình tài liệu xuất bản trước 2010. Nếu trong các bài giảng của mình giảng viên vẫn chỉ thuyết trình rập khuôn theo sách thì người học không chỉ cảm thấy bị lạc hậu so với phương tiện truyền thông mà thậm chí còn hoài nghi với những kiến thức mình đang học.

*- LHTT kết hợp trực quan hóa.*

Nếu chỉ giảng bằng cách thuyết trình, lượng kiến thức bị thất thoát sẽ là bao nhiêu phần trăm? Các nghiên cứu đã chỉ ra con số ấy là 80%.

Con người không chỉ học bằng cách nghe, mà còn học được nhiều bằng cách quan sát. Vì thế, tất cả những nội dung quan trọng cần phải được trực quan hóa, và trong suốt tiết học phải làm cho người học có thể nhìn thấy càng lâu càng tốt.

Ngày nay với sự hỗ trợ tích cực của các phương tiện dạy học ( trình chiếu, phần mềm mô phỏng, internet…) các nội dung LHTT được giới thiệu đến người học một cách hiệu quả trong thời gian ngắn nhất. Thậm chí với những thông tin thực tiễn quan trọng nhưng cần nhiều thời gian tìm hiểu, giảng viên chỉ cần giới thiệu khái quát và cung cấp nguồn truy cập cho người học, họ sẽ tự tìm hiểu theo mức độ quan tâm của mình.

*- Liên hệ thực tiễn phải thông qua tương tác với người học.*

Chất lượng của giờ học được nâng cao, không khí lớp học trở nên sôi động hơn và người học sẽ hứng thú hơn khi các câu hỏi, các tình huống liên hệ thực tiễn được xây dựng trong mối quan hệ hai chiều. Nghĩa là cả người dạy và người học phải cùng được tham gia tranh luận, phản biện, trình bày quan điểm của mình…

Không ai có thể học được trong một thời gian dài nếu chỉ ngồi một chỗ và tiếp thu với tinh thần thụ động. Khuyến khích người học có nghĩa là làm cho họ vận động, chủ động, tích cực. Khi được khuyến khích, người nghe sẽ trở nên chủ động và học hỏi với tinh thần sảng khoái, sống động. Nếu không, khó ai có thể tập trung nghe giảng suông được quá 20 phút.

Giảng viên có thể tổ chức học chủ động bằng nhiều cách khác nhau, chẳng hạn: Thông qua các câu hỏi liên hệ thực tiễn tạo cơ hội cho người học đóng góp ý kiến, làm việc nhóm, tham gia hỏi - đáp…

Hiện nay với sư đa dạng của các phương tiện truyền thông người học có thể tiếp cận và kiểm chứng thông tin bằng nhiều cách, vì vậy việc tương tác với người học càng có ý nghĩa. Những ý kiến tranh luận của người học sẽ góp phần bổ sung vốn kiến thức thực tiễn cho giảng viên.

*- Các giải pháp đồng bộ khác.*

Việc liên hệ thực tiễn trong giảng dạy chủ yếu phụ thuộc vào ý thức trách nhiệm của người giảng viên. Về mặt lý thuyết không thể đưa ra một quy định cứng nhắc về "hàm lượng" LHTT trong tiết giảng. Để tăng cường yếu tố LHTT trong giảng dạy ngoài viêc tuyên truyền ý thức trách nhiệm của đội ngũ giảng viên thông qua các buổi sinh hoạt chuyên môn, dự giờ thao giảng, chuyên đề đổi mới PPDH…cần có những giải pháp đồng bộ khác như:

+ Tăng tỷ lệ câu hỏi liên hệ thực tiễn trong hệ thống ngân hàng đề thi, đề kiểm tra:

Giữa phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá luôn có mối quan hệ logic biện chứng. Một khi có sự điều chỉnh cách ra đề thi thì cả người dạy và người học đều phải điều chỉnh phương pháp dạy và học.

+ Thay đổi chuẩn điểm trong phiếu đánh giá giờ dạy:

Một hoạt động chuyên môn thường xuyên và quan trọng là dự giờ thao giảng nhằm nâng cao chất lượng dạy học. Kết quả đánh giá được phản ánh trên phiếu dự giờ với các tiêu chí cụ thể. Đề xuất nghiên cứu điều chỉnh tăng chuẩn điểm ở tiêu chí liên hệ thực tiễn để phù hợp hơn với xu thế giáo dục hiện nay.

## 3. KẾT LUẬN

Đào tạo những người lao động phát triển toàn diện, có tư duy sáng tạo, có năng lực thực hành giỏi, có khả năng đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao trước yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá gắn với phát triển nền kinh tế tri thức và xu hướng toàn cầu hoá là nhiệm vụ cấp bách đối với ngành giáo dục nước ta hiện nay. Để thực hiện được nhiệm vụ đó sự nghiệp giáo dục cần được đổi mới. Cùng với những thay đổi về nội dung, cần có những đổi mới căn bản về tư duy giáo dục và phương pháp dạy học, trong đó *giảng dạy gắn với liên hệ thực tiễn* là nhiệm vụ ưu tiên.

Hiện nay các trường đại học đang thực hiện đổi mới theo hướng tự chủ, cùng với đó người học luôn có những lựa chọn thực dụng nhất. Việc thay đổi phương pháp giảng dạy nhằm góp phần tạo ra môi trường học tập hấp dẫn là điều cần thiết. Tăng cường yếu tố *thực tiễn* trong mỗi bài giảng là nhiệm vụ trực tiếp của giảng viên, nhưng để thực hiện nhiệm vụ này cần sự phối hợp nhiều từ phía, đặc biệt là sự chỉ đạo thực hiện ở các đơn vị.

Con đường từ lý luận đến thực tiễn không bao giờ đơn giản. Nhưng quảng đường ấy xa hay gần phụ thuộc nhiều vào sự nỗ lực và quyết tâm của mỗi chúng ta.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ngọc Anh (2007), "*Nhận diện triết lý giáo dục Việt Nam thời hội nhập*", *Báo giáo dục và thời đại*, (123), tr. 21.

[2]. Đặng Vũ Hoạt (2003), *Lý luận giảng dạy đại học*, Đại học Sư phạm Tp.HCM .

[3]. Phan Trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm Tp.HCM.

[4]. Ulrich Lipp (2011), *Những nguyên tắc trong giảng dạy*, NXB tổng hợp Tp. HCM.

# GIẢI PHÁP TĂNG CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP KẾT HỢP VỚI TĂNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA SINH VIÊN SAU TỐT NGHIỆP

**Nguyễn Thúc Bội Huyên*, Tán Văn Hậu**

*Khoa Công nghệ Hoá học, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: huyenntb@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Đánh giá chất lượng học tập của sinh viên là khâu quan trọng trong chuỗi mắc xích về quản lý giáo dục (chương trình đào tạo – giải dạy và đánh giá chất lượng). Vì thế việc đánh giá phải chính xác, phản ánh đúng trình độ học tập của người học đồng thời là thước đo hiệu quả công tác quản lý giáo dục. Thông qua việc xây dựng ma trận SWOT và phân tích các cặp phối hợp, chúng tôi sẽ đề xuất một số giải pháp ở cấp độ vĩ mô và vi mô. Các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng học tập, tạo sự ham thích và sáng tạo cho sinh viên trong các hoạt động học tập – nghiên cứu khoa học đồng thời tăng cường năng lực cạnh tranh cho sinh viên trước các đối thủ cạnh tranh hiện tại trong khu vực ASEAN.*

***Từ khoá:*** *Chất lượng, đào tạo, học tập, giải pháp, SWOT.*

## 1. MỞ ĐẦU

Nhu cầu của người học tăng lên không ngừng theo đà phát triển của xã hội và sự hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Để đáp ứng những nhu cầu tất yếu đó, trong những năm qua Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM đã không ngừng cải tiến các chương trình đào tạo đồng thời phát triển mạnh mẽ đội ngũ cán bộ giảng dạy. Cụ thể sau một chu kỳ 4 năm học, dưới sự chỉ đạo của nhà trường, các Khoa đã tiến hành thảo luận, chỉnh sửa và bổ sung để đưa ra chương trình đào tạo mới để phù hợp với các hệ đào tạo và nhu cầu của xã hội. Hoà quyện với xu thế chung của nhà trường, Khoa Công nghệ Hoá học (CNHH) đã có một số chuyển biến tích cực về chương trình đào tạo như sau:

- Xây dựng thêm một số chuyên ngành mới phù hợp với nhu cầu xã hội và người học: Hoá mỹ phẩm, Kỹ thuật Phân tích và Quản lý chất lượng...;
- Bổ sung thêm học phần tham quan và kiến tập;
- Tăng cường một số học phần thực hành, thí nghiệm;
- Phân bổ hợp lý giữa các học phần lý thuyết và thực hành;
- Đưa vào một số môn mới có tính dương đại.

Sau một năm đưa vào triển khai áp dụng, thông qua những câu hỏi thăm dò sơ bộ, cho thấy sinh viên đã bước đầu khá thích thú về học phần tham quan kiến tập, tạo điều kiện cho sinh viên học hỏi và tiếp xúc với thực tế sản xuất và ứng dụng trong công nghiệp. Một số sinh viên cảm thấy lo lắng do có thêm nhiều đồ án trong khi một số sinh viên khác lại cảm thấy tự tin hơn về khả năng tìm tài liệu, cách trình bày một đồ án; từ đó sẽ yên tâm hơn khi chuẩn bị làm đồ án/khoá luận tốt nghiệp. Một số chuyên ngành mới xây dựng của nhà trường đã làm cho sinh viên phấn khởi thích thú chọn lựa khi đi vào những học kỳ chuyên ngành. Không những thế mà ngay cả những em học sinh phổ thông cũng rất tâm đắc khi lựa chọn các chuyên ngành mới này.

Về đội ngũ giảng dạy, Khoa CNHH hiện có nhiều giảng viên có chuyên môn sâu, có uy tín trong giáo dục và sản xuất. Nhiều giảng viên đã tu nghiệp và đào tạo sau đại học ở nước ngoài. Với đội ngũ cán bộ giảng dạy nêu trên, Khoa CNHH có thể đảm nhận giảng dạy sinh viên ngành CNHH và đảm nhận giảng dạy thêm các học phần về Hoá cho khối ngành Hoá Sinh và Thực phẩm.

Theo quan điểm truyền thống, việc cải tiến chương trình đào tạo kết hợp với việc tăng cường đội ngũ giảng viên cũng như đầu tư các thiết bị sẽ giúp nâng cao chất lượng học tập của sinh viên, được mô tả vắn tắt theo Hình 1 dưới đây:

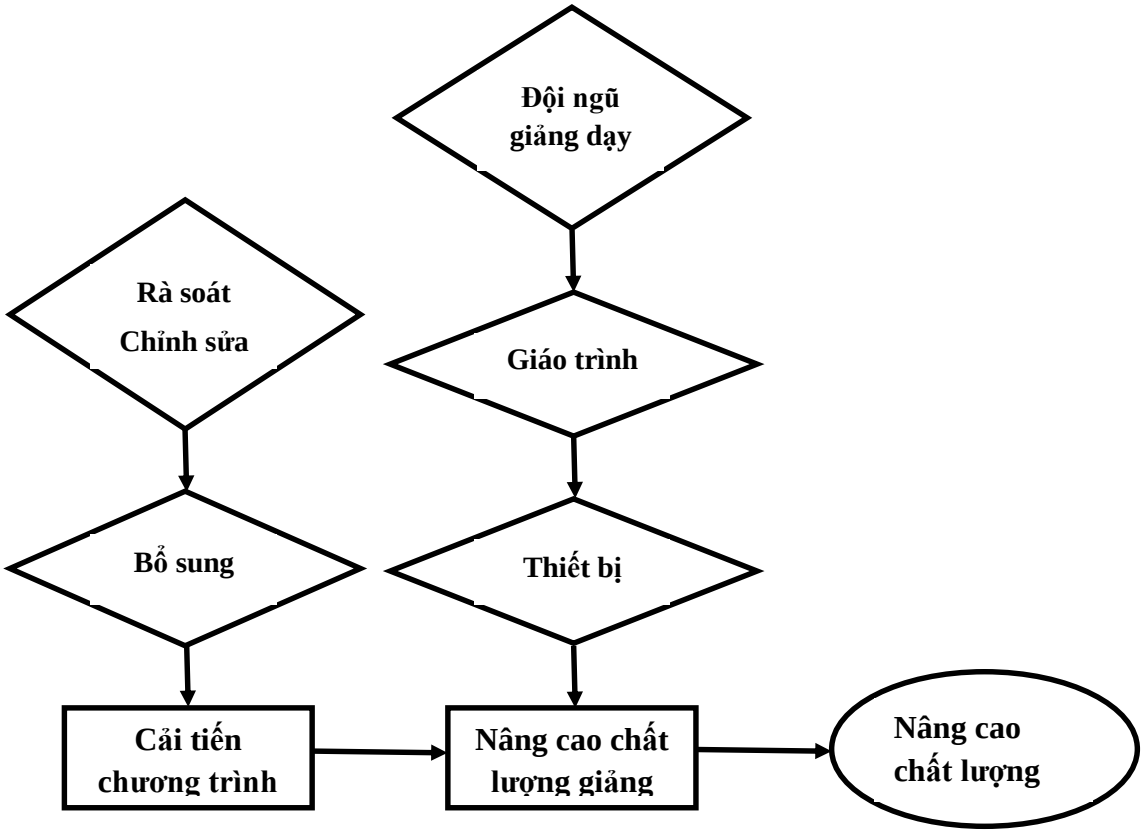


***Hình 1.*** *Sơ đồ quy trình nâng cao chất lượng học tập cho sinh vên*

Thực tế cho thấy trong năm học 2014-2015 tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM thì kết quả học tập của sinh viên được cải thiện, số lượng sinh viên hạng khá tăng và giảm số sinh viên hạng trung bình. Trong học kỳ 2 của năm học 2015-2016, số sinh viên của Khoa CNHH đủ điều kiện làm khoá luận tốt nghiệp tăng lên so với năm học trước.

Tuy nhiên, khi xem xét thực trạng về nguồn nhân lực trên phạm vi quốc gia, cho thấy cả nước Việt Nam hiện có khoảng 150.000 người thất nghiệp (tính đến tháng 04/2016), trong đó chiếm tỷ lệ cao nhất là sinh viên tốt nghiệp đại học và sau đại học. Báo cáo tổng kết năm 2015 của Hiệp hội Nhựa thì năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn yếu so với các nước trong khu vực về mức đầu tư công nghệ và cả năng lực người lao động [1]. Theo Oxford Economics thì Việt Nam cùng Philipin và Indonesia có tăng trưởng cao trong năm 2016 do ổn định vĩ mô và chi phí nhân công rẻ [2]. Một số nghiên cứu trước đây cho thấy trình độ của người lao động còn thấp trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ [3-5].

Từ thực tiễn nêu trên, chúng tôi sẽ nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường chất lượng học của sinh viên trong suốt quá trình học cũng như tăng cường năng lực làm việc sau khi tốt nghiệp.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chúng tôi sẽ tiến hành xây dựng ma trận SWOT để đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội cũng như thách thức của các sinh viên trong bối cảnh Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực. Từ ma trận SWOT, chúng tôi sẽ phân tích các cặp phối hợp có nhiều ưu thế nhất (SO) và những cặp phối hợp có nguy cơ lớn nhất (WT). So sánh với năng lực

của sinh viên các nước trong khu vực từ đó đề ra những giải pháp cụ thể nhất, trên 2 cấp độ vĩ mô và vi mô.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Xây dựng ma trận SWOT

Chúng tôi tiến hành nhận xét những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội cũng như thách thức của sinh viên Việt Nam:

**a) Điểm mạnh (Strengths)**

- S1: Khả năng nhận xét, phân tích vấn đề khá tốt
- S2: Kỹ năng thực hành tốt, cẩn thận, tính kỹ luật và an toàn
- S3: Được hướng dẫn, học tập những học phần mà xã hội đang có nhu cầu
- S4: Được doanh nghiệp đánh giá tốt về tính chịu khó, ham tìm tòi học hỏi.

**b) Điểm yếu (Weakness)**

- W1: Ngoại ngữ yếu hoặc biết ít ngoại ngữ
- W2: Kỹ năng làm việc nhóm chưa hiệu quả
- W3: Chưa tiếp cận kỹ thuật hiện đại
- W4: Tay nghề, khả năng vận hành thiết bị còn hạn chế
- W5: Kỹ năng giao tiếp vẫn chưa đạt
- W6: Chưa được huấn luyện bài bản để làm việc trong môi trường nhiều áp lực, cạnh tranh.

**c) Cơ hội (Opportunities)**

- O1: Việt Nam hội nhập vào thị trường thế giới và khu vực ASEAN
- O2: Nhiều nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam
- O3: Nhiều nhà máy và nhiều dịch vụ sẽ tạo nhiều việc làm
- O4: Tiếp cận những thành tựu về khoa học kỹ thuật và khoa học quản lý
- O5: Học tập, tu nghiệp hoặc làm việc ở nước ngoài

**d) Thách thức (Threats)**

- T1: Lao động nước ngoài có tay nghề tràn vào Việt Nam
- T2: Có việc làm nhưng chủ yếu là lao động phổ thông
- T3: Cơ hội việc làm ít do doanh nghiệp Việt Nam giải thể nhiều
- T4: Các chi phí về điện, nước, lương tăng
- T5: Các tổ chức nước ngoài sẽ ưu tiên việc làm cho người dân của họ.

### 3.2. Phân tích các cặp phối hợp

Kết quả phân tích ma trận SWOT cho thấy:

- **Với những cặp phối hợp WT** (những nguy cơ lớn nhất cần phòng ngừa)

Điều đáng lo ngại nhất của sinh viên Việt Nam hiện nay là: trong bối cảnh nguồn lao động nước ngoài có trình độ cao, cụ thể là các nước ASEAN đang có khuynh hướng đổ xô vào thị trường Việt Nam. Trong khi đó, nguồn chất xám của Việt Nam vẫn còn yếu trên nhiều lĩnh vực: ngoại ngữ, kỹ năng và cả chuyên môn sâu. Ngoài ra, sinh viên Việt Nam vẫn còn bị động trước những diễn biến về kinh tế thế giới, chưa được đầu tư, trang bị đúng mức những kiến thức cần thiết để hội nhập. Hệ luỵ kéo theo là sinh viên Việt Nam sẽ khó kiếm việc làm ngay trên đất nước của mình.

- **Với những cặp phối hợp SO** (dùng thế mạnh để khai thác cơ hội)

Những cặp SO có ưu thế như: sinh viên Việt Nam có tính cẩn thận, chăm chỉ, ham học hỏi. Công việc sẽ thuận lợi hơn trong bối cảnh nhiều nhà máy, nhiều dự án nước ngoài đầu tư

vào Việt Nam. Tuy nhiên, dù ở điều kiện thuận lợi nhất thì những ưu điểm của sinh viên Việt Nam nói chung vẫn còn thấp, chưa bắt kịp sinh viên các nước trong khu vực.

### 3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CỤ THỂ

Vì vậy chúng tôi đề xuất một số giải pháp ở 2 cấp vĩ mô và vi mô.

#### 2.2.1. Các giải pháp cấp vĩ mô

- **Mở rộng hợp tác quốc tế:** trên cơ sở hợp tác song phương hoặc đa phương để tiếp nhận sự tài trợ của các Tổ chức trên thế giới về tài chính cũng như học bổng cho sinh viên.

- **Tăng cường hoạt động hợp tác với doanh nghiệp** để tạo điều kiện cho sinh viên học tập, thực hành cũng như trau giồi thêm một số kỹ năng mềm và tuyển dụng.

- **Hợp tác với các Tỉnh thành, địa phương** có nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực, có nhu cầu giải quyết những vấn đề cấp bách và cần thiết của tỉnh.

Ví dụ:

+ Nghiên cứu tìm đầu ra cho cây thanh long ở các tỉnh Bình Thuận, Long An, Tiền Giang.
+ Giải quyết ô nhiễm môi trường do các cơ sở nấu chế biến tinh bột sắn ở tỉnh Tây Ninh.
+ Nâng cao chất lượng dầu dừa và xử lý xơ dừa cho tỉnh Bến Tre.
+ An toàn thực phẩm và vấn đề quản lý hoá chất trong chăn nuôi, chế biến thực phẩm và trồng trọt.
+ Nghiên cứu sử dụng hiệu quả các phế phẩm nông nghiệp như: rơm rạ ở An Giang, thân cây chuối ở Long Khánh, bã mía ở các nhà máy đường.

#### 2.2.2. Các giải pháp vi mô

Hiện nay, việc nâng cao chất lượng bao gồm việc nâng cao chất lượng của chương trình đào tạo và tăng cường chất lượng đội ngũ giảng dạy (Hình 1). Cho nên công tác quản lý chất lượng học tập lại quá chú trọng đến việc nâng cao chất lượng của người thầy và các phương tiện phục vụ (chương trình, tài liệu, máy móc...), mà lại xem nhẹ hoạt động của người sinh viên. Theo quan điểm của chúng tôi:

- **Sinh viên** phải có vai trò chủ đạo trong quá trình học tập. Phải nổ lực và chuyên cần trong học tập. Thấm nhuần phương châm "Học tập là một quá trình xuyên suốt và lâu dài, kể từ khi vào học đến khi tốt nghiệp, đi làm và mãi về sau".

- **Người thầy** đóng vai trò rất quan trọng, sẽ cung cấp tri thức, hướng dẫn, hỗ trợ và dìu dắt sinh viên trong suốt thời gian học và chuẩn bị cho nghề nghiệp sau này. Bằng tất cả tấm lòng, người thầy là "thần tượng" là mẫu mực mà các thế hệ sinh viên tin tưởng, noi theo, yêu thương và kính trọng.

Một vài giải pháp ở cấp độ vi mô được đề xuất như sau:

- **Người thầy cần rèn luyện cho sinh viên tính kỹ luật, tự giác trong học tập** kết hợp với rèn luyện tính kỹ luật trong lao động và sản xuất. Trong quá trình hướng dẫn sinh viên tham quan kiến tập và thực tập nghề nghiệp, người thầy cần xây dựng mối quan hệ hợp tác tốt giữa Nhà trường, Viện nghiên cứu và các doanh nghiệp sản xuất, nhằm tạo điều kiện tốt cho sinh viên học hỏi và mở rộng kiến thức thực tế.

- **Người thầy phải chú trọng, thúc đẩy tính chủ động học tập của sinh viên**. Cùng người thầy, sinh viên tham gia xây dựng buổi học, cụ thể qua bài giảng lý thuyết; bài thực hành trong phòng thí nghiệm; các đồ án. Có như vậy người sinh viên sẽ rèn luyện tính độc lập chủ động trong việc học và trong việc làm sau này.

- **Người thầy cần nghiên cứu, mở rộng các khoá luận hoặc đề tài nghiên cứu khoa học ở dạng liên khoa, liên trường** trong đó có sinh viên của nhiều khoa cùng làm việc dưới sự hỗ trợ của nhiều giảng viên có chuyên môn sâu ở nhiều Khoa khác nhau.

Ví dụ:

+ Đề tài "Sử dụng thực phẩm an toàn" sẽ liên quan đến 3 khoa Sinh, Hoá và Thực phẩm.
+ Đề tài "Sản xuất giấy từ các loại cây phi gỗ" sẽ liên quan đến các khoa Sinh, Hoá, Cơ khí và Tự động...

Ở môi trường nghiên cứu này, các sinh viên sẽ chủ động hoạch định lịch trình làm việc; phân chia công việc một cách khoa học; có khả năng thảo luận và kỹ năng làm việc nhóm; tự chịu trách nhiệm cho kết quả công việc đã được phân công.

**- Tăng cường phong trào học tập và giao tiếp bằng nhiều ngoại ngữ: Các tổ chức Đoàn, Khoa và Trung tâm ngoại ngữ kết hợp** nhau để tổ chức các câu lạc bộ ngoại ngữ, hội thảo, buổi thi hùng biện bằng ngoại ngữ. Đây là mấu chốt nhằm giúp sinh viên yêu thích học ngoại ngữ, cải thiện khả năng tra cứu tài liệu đồng thời phát triển kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ.

**- Mô hình thực tập tốt nghiệp kết hợp làm việc thử nghiệm từ 3 đến 6 tháng ở doanh nghiệp:** Là mô hình mới mà doanh nghiệp đang quan tâm. Sinh viên thay vì thực tập tốt nghiệp trong 2 tháng sẽ được kéo dài đến 6 tháng. Thông qua mối quan hệ giữa người thầy hướng dẫn và doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ chịu trách nhiệm đào tạo liên tục tại chỗ để phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp mà vẫn trả lương cho sinh viên (một phần hoặc toàn phần) như những lao động khác của doanh nghiệp. Sau 6 tháng những sinh viên có tiềm năng sẽ được nhà máy tuyển dụng vào làm việc.

Nói tóm lại, một số giải pháp ở cấp độ vĩ mô và vi mô được trình bày tóm tắt theo hình 2 dưới đây:

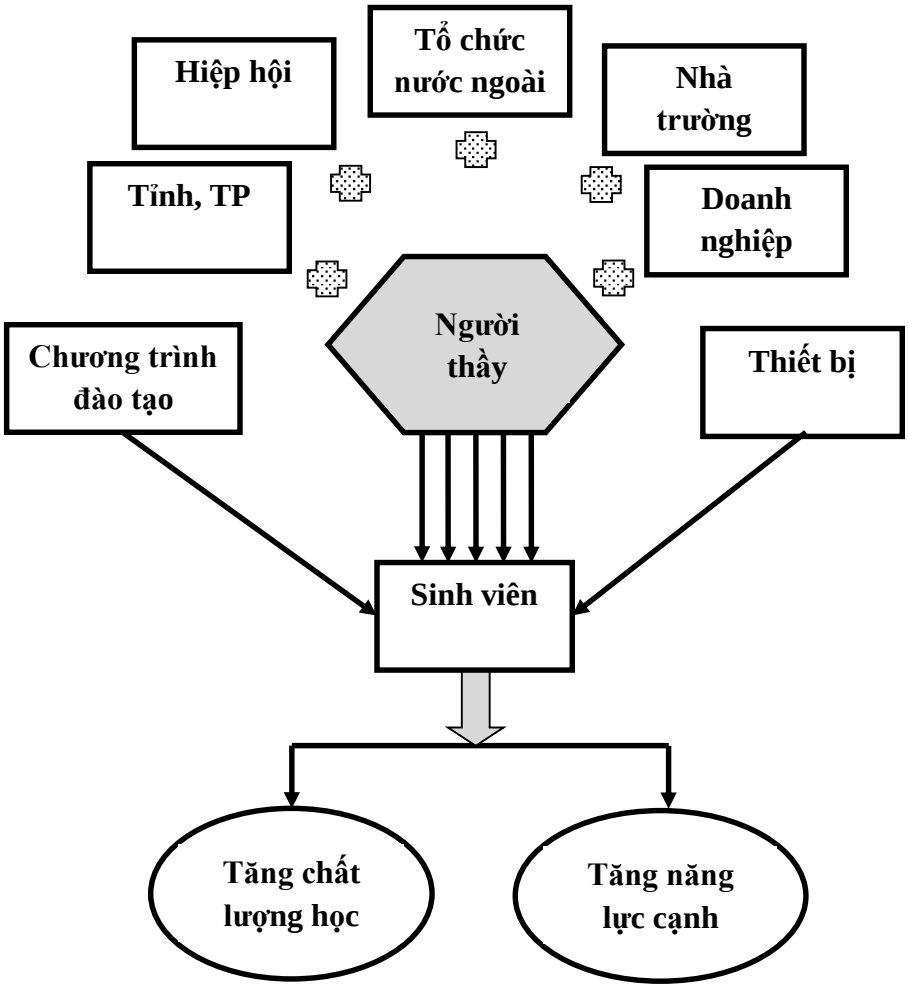


***Hình 2.*** *Giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng học tập*

Nếu những giải pháp cụ thể nêu trên được thực thi một cách rốt ráo và quyết liệt thì hy vọng chất lượng học tập của sinh viên sẽ có những kết qủa khả quan đặc biệt. Nhà trường và xã hội không còn lo lắng về giảm cấp chất lượng so với các nước trong khu vực và thế giới

## 4. KẾT LUẬN

Từ thực trạng học tập của sinh viên, thông qua phân tích ma trận SWOT, chúng tôi đã đề xuất một số giải pháp cụ thể ở hai cấp độ: vĩ mô và vi mô. Trong đó thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa người thầy và sinh viên. Nếu thực hiện tốt một số giải pháp trên, người sinh viên Việt nam sẽ có động lực học tập tốt đồng thời có khả năng cạnh tranh cao trước đối thủ hiện tại là nguồn nhân lực ở các nước ASEAN.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1]. Báo cáo Tổng kết năm (2016), Hiệp hội Nhựa Việt Nam.

[2]. Quỳnh Trâm, Kinh tế Việt Nam sẽ nằm trong top đầu tăng trưởng của Đông Nam Á? (2016), *Thế Giới Nhựa*, tr. 9.

[3]. Nguyễn Thúc Bội Huyên (2015), Phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp trong bối cảnh Việt Nam gia nhập các hiệp định thương mại quốc tế, *Kỷ yếu hội thảo Thực trạng và giải pháp phát triển giáo dục đại học năm 2016 – 2017 và định hướng của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM*, Tp.HCM, tr. 175-180.

[4]. Nguyễn Thúc Bội Huyên, Lê Thị Kim Yến (2015), Quản lý rủi ro cho các doanh nghiệp cở vừa, nhỏ và siêu nhỏ, *Tạp chí Kinh tế - Công nghiệp*, Số 6, tr. 76–81.

[5]. Nguyễn Thúc Bội Huyên (2015), Phát triển bền vững - Hợp lý hoá hệ thống sản xuất cho doanh nghiệp Việt Nam, *Kỷ yếu hội thảo Khoa học "Hoá học vì sự phát triển bền vững",* Trường Đại học Thủ Dầu Một, tr. 10-14.

# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Thị Tường Duy*, Huỳnh Tuấn Linh, Phạm Xuân An**
*Khoa Lý luận chính trị, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM*
**Email: duyntt@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Kiểm tra đánh giá là bộ phận không thể tách rời của quá trình dạy học. Nó là khâu then chốt cuối cùng của quá trình dạy học, tác động lớn đến quá trình nâng cao chất lượng đào tạo. Do vậy, để nâng cao chất lượng dạy và học môn tư tưởng Hồ Chí Minh, không thể không chú ý đến khâu kiểm tra đánh giá môn học.Vì vậy, bài viết này tập trung nghiên cứu thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm đổi mới hoạt động kiểm tra, đánh giá môn học tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh.*

***Từ khóa:*** *Kiểm tra, đánh giá, tư tưởng Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh*

## 1. MỞ ĐẦU

Học tập là việc người học chiếm lĩnh tri thức, tích lũy tri thức một cách có chọn lọc thông qua quá trình tự học hoặc có sự hướng dẫn của người dạy. Trong quá trình học tập, để người học nhận ra mức độ tích lũy tri thức, thấy được sự tiến bộ của mình, cũng như để người dạy điều chỉnh hoạt động dạy của mình cho phù hợp thì khâu kiểm tra, đánh giá là vô cùng cần thiết. Việc kiểm tra đánh giá khách quan, nghiêm túc, đúng cách, đúng hướng sẽ là động lực mạnh mẽ khích lệ sự vươn lên trong học tập của người học, thúc đẩy sự tìm tòi sáng tạo không ngừng của cả thầy và trò.

Đối với môn tư tưởng Hồ Chí Minh, mục đích môn học là nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh, từ đó sinh viên rèn luyện kỹ năng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào trong thực tiễn cuộc sống, học tập và làm theo tấm gương đạo đức của Bác để rèn luyện những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của người công dân trong thời đại mới. Vì mục đích chủ yếu là giáo dục đạo đức cách mạng, niềm tin vào Bác, vào Đảng Cộng Sản Việt Nam, rèn luyện và nâng cao bản lĩnh chính trị cho sinh viên, môn tư tưởng Hồ Chí Minh đòi hỏi phải có một cách thức kiểm tra đánh giá khách quan, chính xác và hiệu quả.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Vai trò, mục đích của hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Kiểm tra đánh giá có vai trò rất to lớn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, trong đó kiểm tra là phương tiện còn đánh giá là mục đích vì không thể đánh giá mà không dựa vào kiểm tra. Kết quả của kiểm tra đánh giá là cơ sở để điều chỉnh hoạt động dạy, hoạt động học và quản lý giáo dục. Nếu kiểm tra đánh giá sai dẫn đến nhận định sai về chất lượng đào tạo gây tác hại to lớn trong việc sử dụng nguồn nhân lực. Kiểm tra đánh giá đúng thực tế, chính xác và khách quan sẽ giúp người học tự tin, hăng say, nâng cao năng lực sáng tạo trong học tập.

Đối với sinh viên, việc kiểm tra, đánh giá môn học là khâu bắt buộc, có ý nghĩa vô cùng thiết thực. Việc đánh giá có hệ thống và thường xuyên sẽ phản hồi kịp thời cho sinh viên những thông tin, những tri thức mà họ đã nắm vững đến mức độ nào hoặc còn chưa nhận thức rõ, còn thiếu sót nào cần bổ sung, điều đó giúp sinh viên có cơ sở điều chỉnh hoạt động học của mình.

Mặt khác, thông qua việc kiểm tra đánh giá, sinh viên có điều kiện tiến hành các hoạt động tư duy như ghi nhớ, tái hiện, chính xác hóa, khái quát hóa, hệ thống hóa kiến thức, tạo điều kiện cho sinh viên phát triển tư duy sáng tạo, linh hoạt vận dụng kiến thức để giải quyết các tình huống thực tế. Từ đó, tạo động lực cho sinh viên có tinh thần trách nhiệm cao trong học tập, có ý chí vươn lên đạt những kết quả cao hơn, đánh giá được năng lực của bản thân, nâng cao ý thức tự giác, khắc phụ tính chủ quan tự mãn.

Đối với giảng viên, kiểm tra, đánh giá là cơ sở thực tế để nhận ra những điểm mạnh và điểm yếu của sinh viên cũng như của bản thân, từ đó nắm bắt được năng lực của sinh viên cũng như tự hoàn thiện hoạt động dạy, phân đấu không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học.

Đối với cán bộ quản lí giáo dục: Cung cấp cho cán bộ quản lí giáo dục những thông tin về thực trạng dạy và học trong một đơn vị giáo dục để có những chỉ đạo kịp thời, uốn nắn được những lệch lạc, khuyến khích, hỗ trợ những sáng kiến hay, bảo đảm thực hiện tốt mục tiêu giáo dục.

Như vậy, mục đích của kiểm tra, đánh giá không phải là gây áp lực cho người học, người dạy mà nó hướng tới việc tạo động lực bên trong cho người học trong quá trình chiếm lĩnh tri thức. Nó không chỉ nhằm mục đích nhận định thực trạng và định hướng, điều chỉnh hoạt động của sinh viên ,tạo điều kiện cho người dạy thấy được thực trạng và điều chỉnh hoạt động dạy của mình mà còn là động lực thúc đẩy các quá trình khác như đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới cách thức tổ chức hoạt động dạy học, đổi mới quản lý…

## 2.2. Thực trạng kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh ở Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM hiện nay

### 2.2.1. Cách thức kiểm tra, đánh giá môn tư tưởng Hồ Chí Minh hiện nay ở Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

Hiện nay, ở Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM, kết quả học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh được đánh giá được theo thang điểm 10 với các điểm quá trình như sau:

***Đánh giá tính chuyên cần của sinh viên: (tương đương 30% số điểm)***

*Cơ sở để giảng viên đánh giá tính chuyên cần của sinh viên:*

- Số buổi tham gia lớp học của sinh viên, sinh viên phải tham gia đủ số tiết học theo quy định.

- Tinh thần tham gia phát biểu, đóng góp ý kiến của sinh viên trong các tiết học và các giờ thảo luận. Sinh viên tham gia lớp học là cần thiết để nghe giảng viên hướng dẫn những nội dung cơ bản của môn học. Trên cơ sở đó, sinh viên tự nghiên cứu và trình bày ý kiến trong buổi lên lớp.

- Tham quan học tập tại bảo tàng: với môn tư tưởng Hồ Chí Minh việc tham quan bảo tàng và các di tích lịch sử có ý nghĩa giáo dục vô cùng quan trọng, thiết thực.

- Kiểm tra trên lớp: tính chuyên cần của sinh viên được định tính thông qua tinh thần phát biểu, thái độ học tập tích cực, nhưng nó cũng phải được định lượng một cách cụ thể thông qua một điểm số nhất định. Trên cơ sở đánh giá ý thức học tập cùng với hình thức kiểm tra phong phú, giảng viên sẽ có được một kết quả đánh giá khách quan, chính xác.

*Hình thức kiểm tra trên lớp của giảng viên rất phong phú:*

Giảng viên có thể kiểm tra nhiều lần trong quá trình học với thời gian và hình thức thích hợp.

Giảng viên có thể cho sinh viên viết một bài viết trên lớp với thời lượng một tiết học hoặc ngắn hơn. Giảng viên cũng có thể kiểm tra sinh viên dưới hình thức phát vấn trực tiếp trên lớp về một vấn đề cụ thể, yêu cầu sinh viên trả lời trước tập thể. Việc kiểm tra như vậy sẽ giúp giảng viên hiểu được trình độ học tập của sinh viên và giúp sinh viên tích cực hơn trong học tập.

Với môn tư tưởng Hồ Chí Minh, giảng viên còn có thể đánh giá kết quả học tập dựa trên trình bày của cá nhân và nhóm về từng vấn đề được phân công.

***Đánh giá kết quả thi cuối kì của sinh viên:(tương đương 70% số điểm)***

Hình thức đánh giá kết quả học tập cuối kỳ môn tư tưởng Hồ Chí Minh hiện nay đang áp dụng ở trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM là bài thi viết dưới hình thức thi tự luận và được tham khảo tài liệu, thời gian thi là 60 phút, với kết cấu một đề thi là 3 câu tự luận/ đề thi.

Về quy trình ra đề thi, sử dụng ngân hàng đề thi, nhân đề thi, coi thi, chấm bài thi, lưu giữ bài thi…thì tuân theo quy định của Trường.

### 2.2.2. Ưu điểm và hạn chế của cách thức kiểm tra, đánh giá môn tư tưởng Hồ Chí Minh hiện nay ở trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

**Ưu điểm:**

Việc đánh giá kết quả học tập được áp dụng theo các qui chế hiện hành của Bộ giáo dục và đào tạo và của Trường về quy trình kiểm tra, đánh giá, tổ chức thi. Kết quả đạt được là chính xác, công bằng. Công khai được kết quả học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh của sinh viên một cách khách quan, chính xác, hiệu quả, phản ánh trung thực, đầy đủ những kiến thức cũng như năng lực thật sự của sinh viên.

Tạo động lực cho sinh viên tích cực học tập trau dồi kiến thức về tư tưởng Hồ Chí Minh, nâng cao ý thức tự giác học tập, rèn luyện phẩm chất đạo đức tốt đẹp của người công dân trong thời đại mới.

*Ưu điểm của từng hình thức đánh giá môn học tư tưởng Hồ Chí Minh được thể hiện cụ thể như sau:*

Đối với hình thức đánh giá bằng việc tham quan thực tế bảo tàng hoặc di tích lịch sử: giúp sinh viên tìm hiểu những hình ảnh, tư liệu về Bác Hồ một cách trực quan sinh động, giúp họ nắm bắt được những gì đã diễn ra trong lịch sử chống giặc ngoại xâm, góp phần giáo dục truyền thống yêu nước cho sinh viên, giáo dục niềm tin yêu vào Bác Hồ và Đảng Cộng Sản Việt Nam một cách thực tế và hiệu quả.

Đối với hình thức đánh giá bằng phát vấn trực tiếp, bằng ý thức tham gia phát biểu, xây dựng bài, chuyên cần trong học tập: hình thức này tạo điều kiện cho sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của môn học và định hướng tự nghiên cứu, tự rèn luyện cho bản thân. Hình thức phát vấn trực tiếp còn có ưu điểm là có thể kiểm tra kiến thức của sinh viên tương đối rộng, tạo cho sinh viên có khả năng phản xạ trước các vấn đề, khắc phục được việc học tủ trong sinh viên và kết quả học tập được công bố nhanh, xác định tương đối chính xác kết quả học tập của sinh viên.

Đối với hình thức đánh giá bằng thảo luận nhóm, trình bày vấn đề trước tập thể lớp: Hình thức này giúp sinh viên có các kĩ năng làm việc theo nhóm, tranh luận, trao đổi trong quá trình chuẩn bị và tăng cường khả năng thuyết trình của sinh viên trước đám đông.

Đối với hình thức thi viết: Phương pháp này có ưu điểm là tạo cho sinh viên có điều kiện trình bày các vấn đề đã học một cách chủ động, rèn luyện khả năng lập luận logic, phân tích, tổng hợp kiến thức môn học.

**Hạn chế:**

Đối với hình thức thi viết:

Thời gian làm bài được giới hạn trong 60 phút. Do đó tính chính xác và khách quan trong đánh giá bị hạn chế. Do số lượng câu hỏi trong một đề thi không nhiều và không bao trùm toàn bộ nội dung môn học nên dễ đưa đến tình trạng học tủ, quay cóp và chỉ đánh giá được một khối lượng kiến thức nhất định trong phạm vi hẹp trong toàn bộ chương trình của môn học nên kết quả thi có khi không phản ánh đúng chất lượng của người học.

Nội dung thi và kiểm tra: hiện nay môn tư tưởng Hồ Chí Minh được tổ chức thi dưới hình thức tự luận và được sử dụng tài liệu nhưng các câu hỏi thi và kiểm tra còn nhiều trùng

lắp, chưa thật sự tương xứng với dạng đề thi mang tính chất gợi mở. Nhiều câu hỏi chủ yếu là tái hiện kiến thức lý thuyết, thậm chí ra đúng như đề mục trong giáo trình, vì vậy nhiều sinh viên bỏ tiết không đi học nhưng vẫn thi đươc là nhờ chép giống như trong giáo trình. Và khả năng có những sinh viên bị điểm kém nhưng chưa chắc kiến thức mà họ nắm được về mặt thực tế kém hơn so với sinh viên thi cùng môn học được điểm cao do "mở đúng trang sách".

Đối với hình thức kiểm tra vấn đáp, thảo luận, thuyết trình trên lớp:

Hình thức này lại đòi hỏi phải thời gian tương đối rộng, nhưng với môn tư tưởng Hồ Chí Minh, với số tín chỉ là 2 và bố trí 2 tiết/ một buổi học, và số lượng sinh viên trong một lớp thường rất động nên giảng viên cũng khó thực hiện việc kiểm tra đánh giá hết toàn thể sinh viên cũng như khó ghi nhận được trình độ, năng lực của từng sinh viên. Bên cạnh đó hình thức này cũng có những hạn chế là không tạo cho sinh viên có tư duy hệ thống vì thời gian trả lời các câu hỏi thi của mỗi sinh viên ngắn nên các vấn đề trả lời chỉ là các ý, tản mạn, và hạn chế khả năng lập luận của sinh viên và việc đánh giá phụ thuộc vào ý thức chủ quan của giảng viên.

Ngoài ra, việc tâm lý tùy tiện trong cách đánh giá kết quả học tập của giảng viên cũng góp phần làm cho kết quả đánh giá chưa chính xác và khách quan. Việc đánh giá sinh viên của mỗi giảng viên chưa thực sự đồng nhất, có giảng viên thì quá khắt khe, có giảng viên thì dễ dãi. Bên cạnh đó, phương pháp đánh giá sinh viên chưa thực sự động viên sinh viên phấn đấu vươn lên trong học tập.

### 2.3. Giải pháp nâng cao chất lượng kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh ở trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

Thứ nhất, nội dung thi phải đảm bảo toàn diện, gắn lý luận với thực tiễn, tránh tình trạng tái hiện đơn thuần lý thuyết và thiếu tính vận dụng sáng tạo, nhằm hướng đến mục đích vừa kiểm tra được trên diện rộng những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh mà sinh viên cần nắm, vừa tạo điều kiện cho sinh viên được rèn luyện, trau dồi những phẩm chất đạo đức và bản lĩnh, lập trường chính trị vững vàng.

Thứ hai, qui trình xây dựng ngân hàng đề thi phải chặt chẽ, khoa học, đảm bảo kiến thức nền tảng và sự gợi mở, vận dụng kiến thức được học vào trong thực tiễn cuộc sống của sinh viên.

Thứ ba, giảng viên cần đầu tư hơn trong công tác kiểm tra, đánh giá, thống nhất cách đánh giá, hình thức đánh giá, cách tính điểm từng quá trình trong toàn bộ giảng viên giảng dạy môn tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ tư, bố trí sỉ số lớp học không quá đông, khoảng từ 100 sinh viên trở xuống để việc kiểm tra, đánh giá có hiệu quả thực tế.

Thứ năm, Khoa/Bộ môn cần thể hiện vai trò quản lý chuyên môn, xây dựng lại tỉ lệ trong thang điểm đánh giá của môn học tư tưởng Hồ Chí Minh. Phòng Đào tạo cần lập kế hoạch đào tạo hợp lý và quản lý chặt chẽ kết quả học tập và nhà trường cần ban hành quy chế thi, kiểm tra phù hợp.

## 3. KẾT LUẬN

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên có thể hiểu là sự so sánh, đối chiếu kiến thức, kỹ năng, thái độ thực tế đạt được của sinh viên  sau một quá trình học tập với kết quả thực tế và mục tiêu dạy học ban đầu đề ra. Dó đó nó có ý nghĩa vô cùng to lớn và thiết thực, đặc biệt đối với môn tư tưởng Hồ Chí Minh, là một bộ môn cung cấp khối lượng kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và tấm gương đạo đức của Hồ Chí Minh nói riêng. Mục đích cuối cùng của môn học là nhằm trang bị niềm tin vào Bác, vào Đảng Cộng Sản Việt Nam, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường chính trị vững vàng, do đó đánh giá kết quả môn học đòi hỏi phải công bằng, khách quan mới tạo được động lực cho sinh viên tiếp tục nghiên cứu thêm về tư tưởng Hồ Chí Minh và động lực để trau dồi những phẩm chất tốt đẹp của con người trong thời đại mới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Văn Cường (2014), *Lý luận dạy học hiện đại,* Nhà xuất bản Giáo Dục.

[2]. Nguyễn Thị Tính (2014), *Đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục,* Nhà xuất bản Đại học Tự Nhiên.

# THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN HỌC ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY

**Phan Xuân Cường*, Nguyễn Phước Trọng, Nguyễn Thị Tú Trinh, Mai Quốc Dũng, Nguyễn Thị Tươi**

*Khoa Lý luận chính trị, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: cuongpx@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Kiểm tra, đánh giá là khâu then chốt cuối cùng của quá trình dạy – học và được thể hiện qua bảng điểm của sinh viên. Đây cũng là khâu quan trọng tác động to lớn đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo. Việc kiểm tra, đánh giá khách quan, nghiêm túc, khoa học sẽ là động lực mạnh mẽ kích thích sự vươn lên trong học tập, thúc đẩy sự tìm tòi, sáng tạo không ngừng của sinh viên. Đồng thời, nó có tác động sâu sắc đến việc nâng cao chất lượng đào tạo.*

## 1. MỞ ĐẦU

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM đang triển khai quá trình nâng cao chất lượng giảng dạy các môn học nói chung và môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học thể hiện qua việc đánh giá kết quả theo hướng khoa học, hiện đại. Do đó, cần phải có những thay đổi về nội dung, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá mới sao cho có thể đáp ứng được sự phát triển của thời đại, đáp ứng được yêu cầu, mục tiêu giáo dục, đồng thời khắc phục những hạn chế của phương pháp kiểm tra, đánh giá truyền thống trước đây. Chính vì vậy, trong bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm cải tiến công tác kiểm tra, đánh giá môn học Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam cho sinh viên trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Cơ sở lý luận về công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

#### 2.1.1. Một số khái niệm cơ bản

##### 2.1.1.1. Kiểm tra

Trong Đại từ điển Tiếng Việt, Nguyễn Như Ý định nghĩa kiểm tra là xem xét thực chất, thực tế. Theo Bửu Kế, kiểm tra là tra xét, xem xét, kiểm tra là soát xét lại công việc, kiểm tra là xem xét tình hình thực tế để đánh giá, nhận xét. Còn theo Trần Bá Hoành, kiểm tra là cung cấp những dữ kiện, những thông tin làm cơ sở cho việc đánh giá.

Như vậy, các nhà khoa học và các nhà giáo dục đều cho rằng kiểm tra với nghĩa là nhằm thu thập số liệu, chứng cứ, xem xét, soát xét lại công việc thực tế để đánh giá và nhận xét.

Trong giáo dục, kiểm tra có các hình thức như kiểm tra thường xuyên (kiểm tra hàng ngày), kiểm tra định kì (kiểm tra hết chương, hết phần...) và kiểm tra tổng kết (kiểm tra cuối học kì).

##### 2.1.1.2. Đánh giá

Đánh giá là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả công việc dựa vào sự phân tích những thông tin thu được, đối chiếu với những mục tiêu, tiêu chuẩn đề ra, nhằm đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, điều chỉnh nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc. Cũng theo đại từ điển Tiếng Việt của Nguyễn Như Ý, đánh giá là

nhận xét bình phẩm về giá trị. Theo từ điển Tiếng Việt của Văn Tân thì đánh giá là nhận thức cho rõ giá trị của một người hoặc một vật.

Đánh giá trong giáo dục, theo Dương Thiệu Tống là quá trình thu thập và xử lý kịp thời, có hệ thống thông tin về hiện trạng và hiệu quả giáo dục. Căn cứ vào mục tiêu dạy học, làm cơ sở cho những chủ trương, biện pháp và hành động trong giáo dục tiếp theo. Cũng có thể nói rằng đánh giá là quá trình thu thập phân tích và giải thích thông tin một cách hệ thống nhằm xác định mức độ đạt đến của các mục tiêu giáo dục về phía học sinh. Đánh giá có thể thực hiện bằng phương pháp định lượng hay định tính.

Như vậy, đánh giá là việc đưa ra những kết luận nhận định, phán xét về trình độ học sinh. Muốn đánh giá kết quả học tập của học sinh thì việc đầu tiên là phải kiểm tra, soát xét lại toàn bộ công việc học tập của học sinh, sau đó tiến hành đo lường để thu thập những thông tin cần thiết, cuối cùng là đưa ra một quyết định. Do vậy, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của sinh viên là hai khâu có quan hệ mật thiết với nhau. Kiểm tra nhằm cung cấp thông tin để đánh giá và đánh giá thông qua kết quả của kiểm tra. Hai khâu đó hợp thành một quá trình thống nhất là kiểm tra - đánh giá.

#### 2.1.1.3. Kết quả học tập

Có một số quan niệm về kết quả học tập.“Kết quả học tập là bằng chứng sự thành công của học sinh/sinh viên về kiến thức, kĩ năng, năng lực, thái độ đã được đặt ra trong mục tiêu giáo dục” (James Madison University, 2003; James O. Nichols, 2002). Một quan niệm khác là “Kết quả học tập là kết quả của một môn học, một chuyên ngành hay của cả một khóa đào tạo.” hay “Kết quả học tập của sinh viên bao gồm các kiến thức, kĩ năng và thái độ mà họ có được”. Các kiến thức, kĩ năng này được tích lũy từ các môn học khác nhau trong suốt quá trình học được qui định cụ thể trong chương trình đào tạo. Trường Cabrillo quan niệm về kết quả học tập của sinh viên “là kiến thức, kỹ năng và thái độ sinh viên đạt được và phát triển trong suốt khóa học.”

Những quan niệm này tuy cách nói khác nhau nhưng tất cả đều cho rằng kết quả học tập là gồm các kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học có được trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường.

#### 2.1.1.4. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập là quá trình thu thập thông tin và những thông tin này sẽ thông báo cho cơ sở đào tạo biết liệu rằng những dịch vụ, hoạt động của cơ sở đào tạo hoặc những thực nghiệm đang được cơ sở đào tạo áp dụng có tác động như mong muốn lên những người tham gia vào những dịch vụ, hoạt động hoặc những thực nghiệm đó hay không. Mặt khác, cơ sở đó có tạo ra một sự khác nhau trong đời sống giữa các cá nhân nó phục vụ hay không.

Ở bậc đại học, đánh giá kết quả học tập gồm có 03 giai đoạn:

- Xác định những mục tiêu quan trọng nhất sinh viên cần đạt được.
- Đánh giá sinh viên thực sự đạt được mục tiêu ở mức độ nào.
- Sử dụng kết quả cải tiến đào tạo.

## 2.2. THỰC TRẠNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY

Kết quả học tập của môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam được đánh giá theo thang điểm 10 với các điểm thành phần như sau:

- Điểm tiểu luận: trọng số điểm là 20%.

Hình thức: giảng viên đưa ra yêu cầu và đánh giá dựa vào: tính chuyên cần của sinh viên, phân công sinh viên làm bài tiểu luận, tham quan thực tế tại các bảo tàng hoặc những buổi thảo luận trên lớp.

- Điểm thi giữa kỳ: trọng số điểm là 30%.

Hình thức thi: trắc nghiệm khách quan, không sử dụng tài liệu (nội dung các chương đã học theo đề cương chi tiết môn học).

- Điểm thi cuối kỳ: trọng số điểm là 50%.

Hình thức thi: tự luận, được sử dụng tài liệu (Nội dung các chương còn lại trong chương trình môn học).

*Đánh giá tính chuyên cần của sinh viên:* Để đánh giá tính chuyên cần của sinh viên, giảng viên dựa vào: số buổi tham gia lớp học của sinh viên, tinh thần tham gia của sinh viên trong các tiết học và các giờ thảo luận. Sinh viên tham gia lớp học là cần thiết để nghe giảng viên truyền đạt những nội dung cơ bản của môn học. Trên cơ sở đó, sinh viên tự nghiên cứu và trình bày ý kiến trong những buổi thảo luận. Vì vậy, việc đánh giá tính chuyên cần sẽ tạo điều kiện cho sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của môn học và định hướng tự nghiên cứu cho mình.

Đối với sinh viên, việc cho điểm tiểu luận là điều kiện thuận lợi để họ dễ đạt được điểm cao của môn học. Bởi vì, ở phần này sinh viên được nhiều quyền chủ động, có nhiều thời gian thực hiện các yêu cầu của thầy cô. Khi sinh viên đạt điểm cao ở phần này họ sẽ có khả năng đạt điểm cao của môn học, sẽ giảm áp lực trong kỳ thi hết môn, sẽ tạo được sự phấn khích nhất định trong sinh viên. Đồng thời, khi cho phần điểm tiểu luận ở mức 20%, giảng viên sẽ có cơ sở để yêu cầu sinh viên làm nhiều việc liên quan đến nội dung bài giảng trong quá trình học. Đây cũng chính là yếu tố góp phần làm tăng chất lượng trong quá trình học tập. Trong nhiều năm qua việc đánh giá kết quả điểm quá trình môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam giữa các thầy cô trong một môn học thường chưa có sự thống nhất, vì phần điểm này còn tùy thuộc vào sự cần cù, chủ động và tích cực của sinh viên trong từng nhóm dạy.

*Tham quan học tập tại bảo tàng:* giúp sinh viên tìm hiểu những hình ảnh, tư liệu, những gì đã diễn ra trong lịch sử chống giặc ngoại xâm góp phần giáo dục truyền thống yêu nước cho sinh viên một cách thực tế.

*Đánh giá kết quả kiểm tra giữa kì:* hình thức thi trắc nghiệm khách quan. Đây là phương pháp kiểm tra, đánh giá đòi hỏi người học phải nắm vững kiến thức để chọn đúng đáp án. Việc đánh giá kết quả của người học theo hình thức này mang tính khách quan vì kết quả chấm thi hoàn toàn không dựa vào ý chủ quan của người chấm.

*Đánh giá kết quả thi cuối kì:* điểm thi cuối kỳ là điểm kết quả bài thi kết thúc một môn học (học phần). Điểm này do giảng viên trực tiếp giảng dạy chấm hoặc do các giảng viên trong cùng môn học chấm. Trọng số điểm thi hết môn (học phần) là 50%, việc giành điểm cao ở phần này mới thực sự là yếu tố quyết định điểm cao của môn học (học phần) và đây còn là yếu tố thuận lợi cho một số sinh viên. Bởi vì, nếu vì lý do nào đó sinh viên không đi học được, không có điểm tiểu luận hoặc điểm thi giữa kỳ thấp, nhưng sinh viên cố gắng làm tốt bài thi cuối kỳ thì cũng có cơ hội vượt qua được môn học. Với trọng số điểm cao ở phần điểm thi hết môn (học phần) thì kết quả điểm thi quyết định điểm cao hay thấp của một môn học. Hình thức thi tự luận, được sử dụng tài liệu: phương pháp này có ưu điểm là tạo cho sinh viên có điều kiện trình bày các vấn đề đã học một cách chủ động, rèn luyện khả năng tư duy, lập luận logic, phân tích, tổng hợp kiến thức môn học.

Thực tế hiện nay, mặc dù phương pháp đánh giá đã có nhiều cải tiến tích cực nhưng vẫn còn nhiều vấn đề cần phải bàn luận để tiếp tục hoàn thiện:

- Hình thức thi và kiểm tra: chưa phong phú, chủ yếu vẫn là thi và kiểm tra viết.

Hình thức thi tự luận được tham khảo tài liệu nhưng lại chỉ yêu cầu sinh viên trình bày một hay một số nội dung nào đó trong môn học. Như vậy, sinh viên chỉ cần chép thật nhiều nội dung trong giáo trình vào bài làm của mình là chắc chắn đạt từ điểm khá trở lên (trừ trường hợp chép nhầm do không đọc kỹ câu hỏi). Như vậy, dẫn đến hiện tượng nhiều sinh viên không quan tâm đến việc học tập nói chung, ôn tập nói riêng. Những nội dung của môn học do thầy cô phân tích, giảng giải sẽ không đọng lại nhiều trong đầu sinh viên, chất lượng giảng dạy vì thế cũng

hạn chế. Mặt khác, với cách ra đề thi này sẽ không đánh giá, phân loại được chất lượng thực sự của sinh viên.

- Phạm vi thi và kiểm tra: vẫn còn tình trạng nội dung giới hạn thi còn nhiều (thi trắc nghiệm khách quan), chưa có trọng tâm, tình trạng sinh viên học tủ, học lệch, học đối phó.

- Nội dung thi và kiểm tra: các câu hỏi thi và kiểm tra vẫn còn trùng lắp, chưa thật sự phát huy tính sáng tạo, tính thực tế. Nhiều câu hỏi chủ yếu là tái hiện kiến thức lý thuyết, thậm chí ra đúng như đề mục trong bài. Vì vậy, nhiều sinh viên bỏ tiết không đi học nhưng vẫn thi đạt điểm cao là nhờ học thuộc lòng (học vẹt, không cần hiểu) hoặc quay cóp khi thi.

## 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM HIỆN NAY

Qua phân tích thực trạng giảng dạy, kiểm tra, đánh giá môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay tại trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh có thể thấy vẫn còn nhiều điểm hạn chế, thiếu sót. Vì vậy, để công tác giảng dạy, kiểm tra, đánh giá môn học có hiệu quả hơn cần thực hiện tốt những giải pháp sau đây:

Thứ nhất, thống nhất về các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cho các điểm thành phần. Cụ thể:

- Thống nhất về quan điểm đánh giá điểm tiểu luận. Khi đánh giá các yếu tố của điểm tiểu luận như chuyên cần, bài tập thảo luận nhóm, tham quan bảo tàng, các thầy cô không nên đặt nặng về chất lượng mà nên đặt nặng về ý thức tham gia thực hiện các yếu tố của sự chuyên cần như: có làm và đạt mức trung bình các bài tập thảo luận nhóm không, có tham gia với nhóm làm bài thuyết trình không, có tham quan bảo tàng không.

- Khi đánh giá điểm tiểu luận các giảng viên cần thống nhất phải có đầy đủ các yếu tố là điểm chuyên cần và điểm bài tập thảo luận nhóm, điểm tham quan bảo tàng. Bởi vì đây là những yếu tố cơ bản phản ánh sự chăm chỉ cũng như ý thức học tập của sinh viên.

- Thống nhất về số lượng các yếu tố của phần điểm chuyên cần. Các yếu tố này cần được nêu ra cụ thể như: tham gia học tập trên lớp bao nhiêu buổi; có mấy hoạt động khác trong quá trình học như: bài thuyết trình nhóm, bài thu hoạch sau buổi học thực tế. Khi có sự thống nhất những nội dung cơ bản của việc đánh giá điểm tiểu luận như vậy thì kết quả đánh giá sẽ công bằng hơn giữa các sinh viên trong cùng một khóa học, sẽ tạo cơ hội để sinh viên dạt điểm cao của môn học và điểm cao khi kết thúc khóa học.

- Thống nhất ra các dạng đề thi  được tham khảo tài liệu nhằm phát huy tính năng động sáng tạo trong việc học tập của sinh viên.

- Đặc biệt đối với dạng đề thi được tham khảo tài liệu, trong mỗi câu hỏi cần chia làm hai phần với hai mức điểm khác nhau. Phần yêu cầu sinh viên trình bày một hay một số nội dung trong môn học, chỉ nên cho thang điểm bằng 1/3 tổng điểm của câu hỏi đó, bởi vì ở phần này sinh viên chỉ cần chép lại những nội dung trong tài liệu để trả lời cho câu hỏi thi. Còn phần yêu cầu sinh viên phải tự luận (viết ra những lập luận, phân tích, lý giải,… thể hiện sự hiểu biết thực sự) nên cho điểm ở mức cao bằng 2/3 tổng điểm của câu hỏi đó. Như vậy, sẽ có cơ sở để đánh giá, phân loại được chất lượng sinh viên.

- Khi ra một câu hỏi thi có nhiều phần (nội dung) sau mỗi nội dung nên viết cả trọng số điểm của phần đó. Bởi vì, làm như vậy để sinh viên có cơ sở tính toán thời gian cho từng phần, từng nội dung, tránh tình trạng mất nhiều thời gian cho phần có trọng số điểm thấp (vì sinh viên không được biết trọng số điểm), đến phần có trọng số điểm cao thì còn ít thời gian, thậm chí không còn thời gian làm bài thi.

Thứ hai, về bố trí lớp học và trọng số điểm tiểu luận:

- Về bố trí lớp học: sĩ số phù hợp (dưới 80 sinh viên). Khi đánh giá kết quả học tập, giảng viên các môn lý luận chính trị cũng phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu của việc đánh giá kết quả học tập, như thảo luận, thuyết trình nhóm, kiểm tra.Với số lượng sinh viên quá đông chắc chắn

sẽ rất khó cho giảng viên trong việc giảng dạy cũng như trong việc đánh giá kết quả học tập. Điều đó sẽ ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy của giảng viên và chất lượng học tập của sinh viên, đồng thời cũng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của nhà trường.

- Về trọng số điểm tiểu luận: nên tăng trọng số điểm tiểu luận lên 30% (hiện nay là 20%). Khi nâng trọng số điểm tiểu luận cao, một mặt khi giảng viên đưa ra được nhiều hình thức hoạt động cho sinh viên thực hiện trong quá trình học như tham quan bảo tàng, làm bài tập ở nhà, làm bài thuyết trình nhóm, cá nhân… Đây chính là "*áp lực*" buộc sinh viên luôn luôn quan tâm đến môn học, từ đó mà nâng cao chất lượng học tập của sinh viên. Mặt khác, với việc đánh giá cao điểm quá trình, sinh viên được chủ động thực hiện các nội dung trong quá trình học, do đó được điểm quá trình cao. Đây là điều kiện thuận lợi để sinh viên đạt điểm cao của từng môn học và điểm trung bình chung cao của cả khóa học.

## 4. KẾT LUẬN

Kiểm tra, đánh giá môn học Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là một công việc có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với cả giảng viên và sinh viên. Đối với giảng viên, thông qua công tác kiểm tra, đánh giá sẽ làm sáng tỏ mức độ đạt được và chưa đạt được về các mục tiêu dạy học, tình trạng kiến thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên so với yêu cầu của chương trình môn học, đồng thời giúp cho giảng viên có cơ sở thực tế để nhận ra những điểm mạnh, điểm yếu của mình, tự điều chỉnh, hoàn thiện hoạt động giảng dạy, phấn đấu không ngừng để nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học. Đối với sinh viên, việc kiểm tra, đánh giá thông qua những lần thi giữa kỳ, những bài thực tế, tiểu luận hay bài thi cuối kỳ sẽ giúp sinh viên thấy được kiến thức mà mình tiếp thu trong quá trình học tập môn học ở mức độ nào, còn khiếm khuyết ở nội dung nào để tự điều chỉnh hoạt động học tập của bản thân, củng cố và phát triển trí tuệ, giáo dục cho sinh viên những phẩm chất, đạo đức nhất định. Chính vì vậy, yêu cầu đặt ra là khi tiến hành kiểm tra, đánh giá cần phải đảm bảo tính khách quan, toàn diện, hệ thống và công khai cho sinh viên. Thực hiện tốt những yêu cầu trên sẽ góp phần nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, đánh giá đối với môn học Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1]. Đặng Quốc Bảo, Đặng Thành Hưng, Trần Quốc Thành (2010). *Một số vấn đề về quản lý giáo dục và lý luận dạy học Đại học*- Tài liệu tham khảo phục vụ kỳ thi nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính -Tập 1.

[2]. Trần Bá Hoành (1997). *Đánh giá trong giáo dục*. Nxb. Giáo dục.

[3]. Lê Thị Thu Liễu, Huỳnh Xuân Nhựt (2010). *Thực trạng đánh giá kết quả học tập của sinh viên đại học, cao đẳng* – Phần 1.

[4]. Nguyễn Cảnh Toàn (1989). *Những vấn đề về phương pháp dạy học: Phương pháp giáo dục tính tích cực, Bàn về "Học" và "nghiên cứu khoa học", Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục*, tr.5.

[5]. Thái Duy Tuyên (1998). *Những vấn đề cơ bản của giáo dục học hiện đại*, NXB Giáo dục.

[6]. Tạ Trần Trọng (2015). *Thực trạng và kinh nghiệm đánh giá kết quả học tập các môn lý luận chính trị theo hình thức tín chỉ*. Hội thảo khoa học. Đại học Văn Lang.

[7]. Nguyễn Như Ý (2010). *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin.

# MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Thị Huyền*, Phan Ái Nhi**

*Khoa Lý luận chính trị, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: huyennt@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Đổi mới đánh giá kết quả học tập môn học theo hướng thiết thực, hiệu quả phù hợp với chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm của cuả giáo dục đại học trong giai đoạn hiện nay. Thực hiện theo sự chỉ đạo của Trường và Khoa Lý luận chính trị, bộ môn Pháp luật đã, đang thực hiện việc đổi mới đánh giá kết quả học tập môn học của sinh viên song song với đổi mới phương pháp giảng dạy và tài liệu học tập. Thông qua bài viết này chúng tôi muốn đưa ra những kinh nghiệm trong việc thực hiện đánh giá kết quả học tập môn Pháp luật đang tiến hành hiện nay qua đó đánh giá ưu điểm, nhược điểm và đưa ra một số giải pháp cho việc tiếp tục đổi mới đánh giá kết quả học tập các môn học nói chung và môn Pháp luật đại cương nói riêng.*

## 1.1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN: THUẬT NGỮ VÀ KHÁI NIỆM

Đánh giá là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả công việc dựa vào sự phân tích những thông tin thu được, đối chiếu với những mục tiêu, tiêu chuẩn đề ra, nhằm đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, điều chỉnh nâng cao chất lượng và hiệu qủa công việc. Theo Đại từ điển Tiếng Việt của Nguyễn Như Ý, đánh giá là nhận xét bình phẩm về giá trị. Theo từ điển Tiếng Việt của Văn Tân thì đánh giá là nhận thức cho rõ giá trị của một người hoặc một vật.

Như vậy, bất cứ một công việc hay một quá trình nào cũng đều được kiểm tra và đánh giá để xác định kết quả. Trong giáo dục cũng vậy, quá trình học tập của sinh viên được đánh giá bằng kết kết quả học tập. Đó là một quá trình thu thập và xử lý kịp thời, có hệ thống thông tin về hiện trạng và hiệu quả giáo dục để làm cơ sở cho những chủ trương, biện pháp và hành động trong giáo dục tiếp theo. Cũng có thể nói rằng đánh giá là quá trình thu thập phân tích và giải thích thông tin một cách hệ thống nhằm xác định mức độ đạt đến của các mục tiêu giáo dục về phía sinh viên. Đánh giá có thể thực hiện bằng phương pháp định lượng hay định tính.

Muốn đánh giá kết quả học tập của sinh viên thì việc đầu tiên là phải kiểm tra, soát xét lại toàn bộ công việc học tập của sinh viên, sau đó tiến hành đo lường để thu thập những thông tin cần thiết, cuối cùng là đưa ra một quyết định.

Kết quả học tập là mức độ đạt được kiến thức, kĩ năng hay nhận thức của người học trong một lĩnh vực nào đó (môn học)

*Vậy đánh giá kết quả học tập là gì?*

Đánh giá kết quả học tập là thuật ngữ chỉ quá trình hình thành những nhận định, rút ra những kết luận hoặc phán đoán về trình độ, phẩm chất của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên nhằm: nhận định thực trạng, định hướng điều chỉnh hoạt động học tập của sinh viên, định hướng điều chỉnh hoạt động giảng dạy của giảng viên.

## 1.2. TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Môn học Pháp luật đại cương là môn học thuộc phần kiến thức đại cương gồm hai tín chỉ và thường được xếp ở học kỳ 1 năm thứ nhất của tất cả các hệ đào tạo.

Nội dung của môn học bao gồm các vấn đề lý luận chung về nhà nước và pháp luật và một số chế định pháp luật cơ bản trong các ngành luật Hiến pháp, Luật lao động, Luật dân sự, Luật hôn nhân gia đình và Luật hình sự, Luật phòng chống tham nhũng.

Mục tiêu của môn học là sinh viên phải vận dụng được các quy phạm của pháp luật để giải quyết được các tình huống pháp luật đơn giản trong cuộc sống qua đó nâng cao ý thức pháp luật của sinh viên trong học tập, lao động và trong cuộc sống.

Để nâng cao chất lượng giảng dạy, bên cạnh việc đổi mới về giáo trình, bài giảng, phương pháp học tập, Khoa Lý luận chính trị đã chỉ đạo bộ môn Pháp luật đổi mới cách đánh giá kết quả học tập môn học. Dựa vào mục đích của hoạt động đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo học chế tín chỉ là để: Phân loại và tuyển chọn người học; duy trì chuẩn chất lượng; động viên học tập; cung cấp thông tin phản hồi cho người học; cung cấp thông tin phản hồi cho người dạy; chuẩn bị cho người học vào đời, bộ môn Pháp luật đã đưa ra phương thức đánh giá kết quả học tập của sinh viên, cụ thể như sau:

***Đánh giá quá trình*** (50%): Được tích lũy bởi các thành phần sau:

*Điểm thuyết trình, tiểu luận nhóm, điểm chuyên cần: 20%.*

Giảng viên cho sinh viên làm tiểu luận và thuyết trình trước lớp một vấn đề nào đó. Ví dụ: Tội phạm và các dấu hiệu của tội phạm, quy định của pháp luật về kết hôn và ly hôn trong Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, cũng có thể là một tình huống pháp luật đặt ra để sinh viên giải quyết, sinh viên có thể đóng kịch một vụ án nào đó. Nói chung điểm số này là tích hợp của nhiều yếu tố: kiến thức, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật, sự chuyên cần.

Sinh viên có thể cải thiện điểm bằng cách làm các bài tập tình huống tại lớp.

*Điểm thi giữa kỳ: 30%. Hình thức thi trắc nghiệm khách quan.*

Hình thức thi trắc nghiệm khách quan được tổ chức sau khí sinh viên đã học môn học được tám tuần. Cách đánh giá truyền thống này dường như mới kiểm tra được phần kiến thức lý thuyết của người học.

***Điểm kết thúc học phần*** (50%): Hình thức thi tự luận

Trước kia đề thi kết thúc học phần là đề thi trắc nghiệm khách quan nhưng từ năm học 2015 – 2016, bộ môn áp dụng đề thi cuối kỳ dưới hình thức tự luận. Đề thi tự luận là đề đóng, tích hợp được 4 mức độ tư duy theo thang Bloom (nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá,). Thông thường đề thi được thiết kế dưới các dạng câu hỏi đúng (sai), điền vào chỗ trống và bài tập tình huống về chia thừa kế và luật hình sự. Kết quả xếp loại môn học năm học 2015 – 2016 cho thấy có sự phân hóa rõ rệt so với hình thức thi trắ nghiệp cuối kỳ. Tỉ lệ xếp loại giỏi tăng lên nhưng không nhiều, tỷ lệ yếu kém tăng cao. Nguyên nhân là đề thi tự luận mang tính vận dụng cao hơn nên đòi hỏi sinh viên phải có kiến thức tổng hợp, không học vẹt, phải biết áp dụng các quy phạm pháp luật để giải quyết các tình huống pháp luật thực tế. Do vậy việc áp dụng hình thức tự luận là phù hợp với môn học hiện nay.

***Bảng 1.*** Kết quả học tập môn Pháp luật đại cương năm học 2014 – 2015, 2015 – 2016

| **Năm học** | **Giỏi** ( %) | **Khá** (%) | **Trung bình (%)** | **Yếu** (%) | **Kém** (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 2014 - 2015 | 5.4 | 31 | 41 | 14 | 8,6 |
| 2015- 2016 | 8,6 | 23 | 25 | 21 | 22,4 |

(*Nguồn:* Phòng đào tạo – Trường Đại học công nghiệp Thực phẩm)

Như vậy, phương thức đánh giá như trên đã đã kết hợp được cả phương phấp đánh giá truyền thống (trắc nghiêm và tự luận vốn chỉ kiểm tra được kiến thức lý thuyết) và phương pháp đánh giá thực (đánh giá dựa trên một yêu cầu công việc đối với người học: thuyết trình, đóng kịch tình huống pháp luật…). Trong quá trình thực hiện đổi mới đánh giá kết quả học tập, Bộ môn Pháp luật nhận thấy phương thức đánh giá trên đã phát huy hiệu quả trên cả người dạy lẫn người học.

**Đối với người dạy:**

Vì quá trình đánh giá được tiến hành thường xuyên trong suốt quá trình học nên giảng viên phải đầu tư cải tiến phương pháp giảng dạy, biên soạn và cập nhật giáo trình, bài giảng nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy

Luôn theo dõi, hướng dẫn các nhóm thuyết trình để giúp nhóm hoàn thành bài tiểu luận, thuyết trình một cách tốt nhất. Từ đó giúp cho mối quan hệ giữa người dạy và người học gần gũi và thân thiện hơn.

**Đối với người học:**

Sinh viên đi học tương đối đầy đủ. Số sinh viên vắng học giảm hẳn so với trước và đa số chỉ tập trung vào một số sinh viên học lại.

Ý thức học tập của sinh viên, khả năng tự học, tự nghiên cứu có chuyển biến, phần lớn sinh viên có ý thức chuẩn bị bài trước khi đến lớp.

Số lượng sinh viên phát biểu ý kiến để tích lũy điểm chuyên cần nhiều hơn.

Phương pháp đánh giá được đổi mới không tạo áp lực đối với sinh viên, vừa kiểm tra được sự lĩnh hội những kiến thức cơ bản của học phần, vừa phát huy được tính sáng tạo, khả năng vận dụng các quy phạm pháp luật để giải quyết các tình huống pháp lý, kỹ năng thuyết trình…

Điểm số được phân loại tương đối chính xác.

Đánh giá được toàn bộ quá trình học tập môn học, tạo cơ hội cho sinh viên phấn đấu cải thiện điểm số.

Nâng cao ý thức pháp luật cho sinh viên.

**Một số hạn chế:**

Việc đánh giá phần lớn mới chỉ dựa trên kiến thức chứ chưa thực sự đánh giá được kỹ năng bởi vì với 80% điểm là thi giữa kỳ và cuối kỳ, trong khi đó hai kỳ thi này phần lớn là đánh giá về mặt kiến thức lý thuyết, chỉ có 20% số điểm dành cho điểm thuyết trình, tiểu luận và các hoạt động ngoại khóa khác.

Một số sinh viên đặt nặng vấn đề điểm số nên chỉ xem thảo luận nhóm và thuyết trình là một phần bắt buộc để có điểm phục vụ cho học phần mà thôi chứ hiểu hết ý nghĩa về rèn luyện kỹ năng diễn đạt, trình bày vấn đề, kỹ năng hợp tác với đồng nghiệp.

Một số lớp quá đông sinh viên, dẫn tới hạn chế trong hoạt động thảo luận nhóm, giảng viên không quan tâm được hết việc học của từng cá nhân trong lớp và không thể đảm bảo cho tất cả sinh viên đều có cơ hội phát biểu thảo luận. Vấn đề tương tác thầy và trò bị hạn chế.

Việc tổ chức kỳ thi giữa kỳ ( trong khi thi giữa kỳ chỉ chiếm 30%) tốn nhiều công sức của giảng viên và sinh viên, chi phí vật chất cao.

## 1.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Để nâng cao chất lượng dạy học, đảm bảo hiệu quả hoạt động đánh giá kết quả người học thì phải cải tiến phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập và đổi mới phương pháp đánh giá kết quả người học.

Trong đánh giá cần tiến hành thường xuyên trong suốt quá trình học tập, đa dạng các hình thức đánh giá đảm bảo tính hiệu quả, thiết thực. Kết hợp giữa đánh giá truyền thống (thi, kiểm tra) và đánh giá thực (kỹ năng, tư duy, khả năng hoàn thành công việc). Không chỉ đánh giá về kiến thức mà còn đánh giá được năng lực tự học, khả năng tư duy, sáng tạo, giải quyết vấn đề của sinh viên.

Nên bỏ kỳ thi giữa kỳ, thay vào đó  thang điểm quá trình sẽ là 30% cho thuyết trình và thảo luận, hoạt động ngoại khóa, chuyên cần, kỹ năng, 20% kiểm tra tại lớp, 50% số điểm còn lại là thi cuối kỳ.

Đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá thông qua các hoạt động tại lớp và hoạt động ngoại khóa như thuyết trình, đóng kịch tình huống, phiên tòa giả định, các cuộc thi tìm hiểu pháp luật để nâng cao kỹ năng sống cho sinh viên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1]. Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2007 quy định về Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

[2]. Lê Văn Hảo (2010), *Sổ tay phương pháp giảng dạy và đánh giá* ,  Trường Đại học Nha Trang.

[3]. Nguyễn Như Ý ( 2014), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

[4]. Văn Tân – Văn Đạm ( 1994), *Văn tân từ điển Tiếng Việt,* Nhà xuất bản Khoa học xã hội

[5]. Đề cương học phần Pháp luật đại cương, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM.

# ĐỔI MỚI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

**Lâm Thị Họa Mi**

*Khoa Công nghệ Thông tin, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

*Email: milth@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập là khâu cuối cùng và quan trọng trong quá trình dạy và học. Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy, kiểm tra, đánh giá tại các trường đại học ở Việt Nam nói chung và Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM nói riêng chưa mang lại hiệu quả cao cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. Trong bài viết này, tác giả tập trung tìm hiểu thực trạng về kiểm tra, đánh giá, đồng thời đưa ra một số giải pháp góp phần đổi mới công tác này tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM, hướng đến mục tiêu đào tạo nhân lực đáp ứng chuẩn đầu ra đã tuyên bố với xã hội.*

## 1. MỞ ĐẦU

Nghị quyết số 29–NQ/TƯ ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI đã chỉ rõ những hạn chế của giáo dục đại học hiện nay, đó là: *"Đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng làm việc. Phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thiếu thực chất".*

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này, trong số có thể kể đến những nguyên nhân cơ bản sau. Thứ nhất, giáo dục đại học Việt Nam đang đứng trước những cơ hội mới và cũng đầy những thách thức mới. Yêu cầu của xã hội ngày càng cao, do đó quy mô đào tạo cùng với loại hình đào tạo ngày càng được mở rộng. Trong khi các nguồn lực của cơ sở đào tạo còn hạn chế, chưa đủ khả năng đáp ứng nhu cầu hiện tại thì vấn đề đảm bảo chất lượng đang được xem như một vấn đề cấp thiết trong toàn xã hội. Việc cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục đã được đặt ra cho các cơ sở đào tạo. Thứ hai, hạn chế của công tác kiểm tra, đánh giá (KTĐG) kết quả học tập của sinh viên. Đánh giá quá trình học tập được thể hiện thông qua bảng điểm của sinh viên và việc đánh giá kết quả học tập một cách khách quan, nghiêm túc sẽ tạo động lực, thúc đẩy sự tìm tòi sáng tạo không ngừng của sinh viên.

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là một việc làm hết sức quan trọng, bởi vì nó có tác động lớn đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên sẽ là động lực thúc đẩy các quá trình khác như đổi mới phương pháp dạy học, cách thức tổ chức hoạt động dạy học và trong công tác quản lý của hệ thống trường đại học nói chung và Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM nói riêng.

KTĐG kết quả học tập là việc làm cấp thiết cần được ưu tiên hang đầu, hướng đến mục tiêu đào tạo sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc được ngay và làm việc có hiệu quả.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thực trạng đánh giá kết quả học tập tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM hiện nay

**Về cách đánh giá:**

Kết quả học tập của các học phần tại trường hiện nay được đánh giá theo thang điểm 10 với các quy ước: Đối với môn học 2 tín chỉ, đánh giá kết quả gồm 2 cột điểm theo tỷ lệ như

sau: 30% (trên tổng điểm) (ký hiệu là D1), 70% (trên tổng điểm) (ký hiệu là D3). Đối với môn học từ 3 tín chỉ trở lên, đánh giá kết quả gồm 3 cột điểm theo tỷ lệ như sau: 20% (trên tổng điểm) (ký hiệu là D1), 30% (trên tổng điểm) (ký hiệu là D2), 50% (trên tổng điểm) (ký hiệu là D3).

Tuy nhiên, trong cách đánh giá hiện nay, nhà trường chưa có quy định thống nhất, nên các giảng viên thực hiện theo nhiều cách, phổ biến như các trường hợp sau:

***Bảng 1***. Đánh giá Điểm Đ1 tính theo thang điểm 10

| Trường hợp | Điểm chuyên cần | Điểm thảo luận nhóm/ Tiểu luận | Điểm kiểm tra |
|---|---|---|---|
| 1 | 10% | 40% | 50% |
| 2 | 20% | 40% | 40% |
| 3 | 30% | – | 70% |
| 4 | – | – | 100% |

***Bảng 2***. Đánh giá Điểm Đ2 tính theo thang điểm 10

| Trường hợp | Hình thức thi |
|---|---|
| 1 | Tự luận |
| 2 | Trắc nghiệm khách quan |
| 3 | Vấn đáp |

***Bảng 3***. Đánh giá Điểm Đ3 tính theo thang điểm 10

| Trường hợp | Hình thức thi |
|---|---|
| 1 | Tự luận |
| 2 | Trắc nghiệm khách quan |
| 3 | Vấn đáp |
| 4 | Báo cáo nhóm |

*Về thời gian thi:* Các học phần cùng số tín chỉ chưa thống nhất về thời gian thi, có học phần thời gian thi là 45 phút và có học phần đến 90 phút.

*Về hình thức thi:* Chủ yếu vẫn là thi theo hai hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan (chiếm khoảng 90%), vấn đáp (khoảng 5%), báo cáo nhóm (5%). Các hình thức này chủ yếu là kiểm tra khả năng nắm vững kiến thức đã học để giải một số bài tập, giải thích một số hiện tượng liên quan hay thực hiện một số thao tác đã được học. Điều này dẫn đến một thực trạng là có nhiều sinh viên học khá, giỏi nhưng khi tốt nghiệp lại thiếu kỹ năng làm việc.

*Về nội dung thi:* Ngân hàng câu hỏi ít được cập nhật mới mà được sử dụng qua nhiều năm học liên tiếp. Thậm chí có những đề thi còn chỉnh sửa, mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Vẫn còn những câu hỏi thi còn mang tính chất chung chung, chủ yếu tập trung vào phần kiến thức lý thuyết ít mang tính vận dụng.

*Về đội ngũ giảng viên:* Giảng viên đã quen với cách tính điểm theo hệ 10 (đào tạo theo niên chế), nên khi chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ còn có những giảng viên còn lúng túng trong cách cho điểm vì chưa nắm được hết các thang điểm và không nhớ điểm A tương ứng với điểm nào của hệ 10. Bên cạnh đó cũng còn nhiều giảng viên chưa tích cực đổi mới phương pháp đánh giá theo đúng năng lực của từng sinh viên.

*Về sinh viên:* Đa số sinh viên đã quen với cách kiểm tra, đánh giá truyền thống từ chương trình phổ thông nên còn khá bỡ ngỡ và không tiếp cận được với những phương pháp đánh giá mới như báo cáo nhóm, vấn đáp.

**2.2. Giải pháp**

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban chấp hành Trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) nhận định: "*Đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục – đào tạo theo hướng đánh giá năng lực của người học, kết hợp đánh giá cả quá trình với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học theo mô hình của các nước có nền giáo dục phát triển*".

Đối với giáo dục đại học, Nghị quyết chỉ đạo: "*Đánh giá kết quả đào tạo đại học theo hướng chú trọng năng lực phân tích, sáng tạo, tự cập nhật, đổi mới kiến thức; đạo đức nghề nghiệp; năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ; năng lực thực hành, năng lực tổ chức và thích nghi với môi trường làm việc*".

Khái niệm năng lực ở đây chính là khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ để giải quyết một tình huống có thực trong cuộc sống. Thực hiện quan điểm chỉ đạo trên, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập theo hướng tiếp cận năng lực sau đây:

*Thứ nhất, quán triệt sâu rộng từ cán bộ quản lý đến toàn thể giảng viên về quan điểm kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực.*

Chuyển từ KTĐG cuối môn học, khóa học sang hình thức KTĐG thường xuyên, đánh giá định kỳ sau từng phần, từng chương.

Chuyển từ KTĐG kiến thức sang KTĐG năng lực của người học, chú ý đến năng lực thực hành, vận dụng, năng lực giải quyết vấn đề, coi trọng đánh giá sự tiến bộ của sinh viên trong quá trình học tập.

Sử dụng công nghệ thông tin trong KTĐG kết quả học tập của sinh viên nhằm đảm bảo tính khách quan, công bằng trong đánh giá.

*Thứ hai, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới của xã hội.*

Khảo sát thị trường lao động, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, kết hợp với nghiên cứu chuẩn nghề nghiệp để xác định hồ sơ nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp.

Dựa trên năng lực chung, năng lực cốt lõi, phát triển chương trình xác định các năng lực thành phần, mô tả năng lực thành phần và các công cụ để đo, đánh giá.

Dựa trên các năng lực thành phần đó xác định modul kiến thức (sẽ có một năng lực thành phần được tạo bởi từ nhiều modul kiến thức), từ các modul kiến thức, phát triển chương trình tổ hợp các môn học.

*Thứ ba, giảng viên thiết kế đề cương môn học theo tiếp cận năng lực trong đào tạo theo học chế tín chỉ trong đó mô tả các tiêu chí, phương pháp, hình thức đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá tổng kết.*

Trong bước này, giảng viên phải xác định chuẩn đầu ra của môn học, xây dựng ma trận mục tiêu môn học tương ứng với từng nội dung thuộc môn học theo 3 cấp độ để làm cơ sở cho việc đánh giá theo tiếp cận năng lực:

+ Mục tiêu cấp độ 1: Nhận biết, tái hiện;
+ Mục tiêu cấp độ 2: Hiểu, vận dụng;

+ Mục tiêu cấp độ 3: Giải quyết vấn đề dựa trên sự phân tích, đánh giá, tổng hợp, khái quát hóa.

Trong ba cấp độ nêu trên, đánh giá năng lực tập trung vào đánh giá trình độ đạt được của sinh viên ở cấp độ 2 và cấp độ 3.

Giảng viên phải cụ thể hóa một cách rõ ràng các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong đề cương môn học và các phương pháp, hình thức đánh giá. Giảng viên phải mô tả nội dung đánh giá, tiêu chí đánh giá với từng hình thức đánh giá: Đánh giá chuyên cần của sinh viên (chiếm bao nhiêu % trong tổng điểm), đánh giá kết quả bài tập cá nhân (chiếm bao nhiêu % trong tổng điểm), kết quả làm việc nhóm (chiếm bao nhiêu % trong tổng điểm), đánh giá kết quả thực hành (chiếm bao nhiêu % trong tổng điểm), thí nghiệm (chiếm bao nhiêu % trong tổng điểm), đánh giá tiểu luận (chiếm bao nhiêu % trong tổng điểm)...

*Thứ tư, thiết kế ma trận ngân hàng câu hỏi tương ứng với ma trận mục tiêu đã xây dựng.*

Đa dạng hóa hình thức và phương pháp đánh giá, coi trọng đánh giá quá trình và đánh giá sự tiến bộ của sinh viên, tăng cường đánh giá thường xuyên, đặc biệt là đánh giá sự chuyên cần của sinh viên trong quá trình học tập. Các hình thức, phương pháp đánh giá được tiến hành dưới nhiều hình thức khác nhau: Đánh giá kết quả bài tập, thực hiện nhiệm vụ của cá nhân sinh viên theo hình thức trắc nghiệm hoặc tự luận, đánh giá kết quả thảo luận nhóm, đánh giá bằng hình thức viết bài tập lớn, tiểu luận, các dự án học tập vv...

*Thứ năm, tổ chức kiểm tra, đánh giá và phân tích kết quả đạt được ở sinh viên sau mỗi đợt kiểm tra.*

Sử dụng nhiều phương pháp khác nhau trong KTĐG kết quả học tập của sinh viên, kết hợp phương pháp KTĐG truyền thống với KTĐG theo năng lực. Trong đó, cần chú trọng đến các phương pháp đòi hỏi sự chủ động, sáng tạo và tiếp cận thực tế như: quan sát, vấn đáp, trình bày dự án, chấm hồ sơ, tiểu luận, bài tập lớn… Chuyển từ đánh giá theo từng thời điểm sang đánh giá quá trình, tập trung vào phát triển năng lực cho người học.

Bên cạnh đó, cần điều chỉnh và thống nhất thang điểm đánh giá kết quả học tập chuyên cần của sinh viên 30% trên tổng điểm gồm: đánh giá đi học chuyên cần là 10%, đánh giá tinh thần tham gia thảo luận trong các tiết học là 10%, điểm tiểu luận nhóm là 10%; Đánh giá kết quả kiểm tra giữa kỳ là 20%. Điểm đánh giá kết quả thi cuối kì là 50% trên tổng điểm.

Nội dung thi cần phải đảm bảo toàn diện, gắn với thực tiễn, tránh tình trạng tái hiện đơn thuần lý thuyết và thiếu tính vận dụng sáng tạo, nhằm hướng đến mục đích vừa kiểm tra được kiến thức cơ bản mà sinh viên đã học, đồng thời tạo điều kiện cho người học được rèn luyện kỹ năng tư duy phong phú của mình.

## 3. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ THẢO LUẬN

Đổi mới KTĐG kết quả học tập của sinh viên theo tiếp cận năng lực phải bắt đầu từ phát triển chương trình đào tạo theo tiếp cận năng lực đặc biệt là việc thiết kế các modul kiến thức đáp ứng năng lực thành phần mà sinh viên cần đạt được. Muốn đổi mới đánh giá theo tiếp cận năng lực giảng viên phải thiết lập được ma trận mục tiêu của môn học theo 3 cấp độ tương ứng với từng modul kiến thức làm cơ sở cho hoạt động xây dựng hệ thống ngân hàng câu hỏi đánh giá theo tiếp cận năng lực. Hoạt động xây dựng hệ thống ngân hàng câu hỏi phải dựa trên ma trận mục tiêu theo 3 cấp độ khác nhau: Nhận biết, tái hiện; Hiểu, vận dụng; Giải quyết vấn đề dựa trên phân tích, tổng hợp, đánh giá. Hoạt động đánh giá định kỳ và đánh giá tổng kết cần tập trung vào đánh giá trình độ vận dụng, trình độ giải quyết vấn đề của sinh viên. Đổi mới là một quá trình khó khăn gặp phải nhiều rào cản, rào cản lớn nhất là sự thay đổi nhận thức, năng lực của giảng viên và cách làm của giảng viên. Nhà quản lý cần để giảng viên tự nhận thức về sự thay đổi và tự tiến hành các hành động thay đổi hoạt động đánh giá mới có hiệu quả, tránh áp đặt khiên cưỡng sẽ dẫn tới làm giả, không trung thực trong đánh giá. Hãy trao quyền cho giảng viên trong đánh giá kết quả học tập của sinh viên và có cơ chế giám sát hoạt động của giảng viên thực hiện theo đúng mục tiêu quản lý của nhà trường. Để đổi mới hoạt động đánh

giá kết quả học tập của sinh viên theo tiếp cận năng lực thì vai trò của nhóm chuyên gia hoạt động tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ giảng viên theo nhóm ngành có vai trò quan trọng, có tác dụng tạo môi trường, tạo động lực để giảng viên thay đổi.

## 4. KẾT LUẬN

KTĐG kết quả học tập của sinh viên là khâu quan trọng trong quá trình dạy và học. Khoa học về KTĐG trên thế giới đã có bước phát triển mạnh mẽ cả về lý luận và thực tiễn, trong khi ở Việt Nam mới được quan tâm trong những năm gần đây. Đổi mới KTĐG kết quả học tập của sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực là một yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cần phối hợp giữa KTĐG theo năng lực với KTĐG truyền thống nhằm đạt được mục tiêu của học phần hay khóa học đó. Hi vọng những biện pháp đề xuất trên đây sẽ góp phần giúp cán bộ quản lý, giảng viên tại các trường đại học cải tiến KTĐG nhằm tạo ra tác động tích cực tới việc dạy và học, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội, thực hiện thành công chuẩn đầu ra đã tuyên bố với xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Hà Nội.

[2]. Trần Bá Hoành (1995), Đánh giá trong giáo dục, Hà Nội.

[3]. ThS. Nguyễn Thanh Sơn (2015), Đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra, Bản tin Khoa học và Giáo dục.

[4]. Cấn Thị Thanh Hương, Vương Thị Phương Thảo (2009), Đổi mới phương thức tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên ở Đại học Quốc gia Hà Nội, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn, (25), tr. 26–32.

# ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TPHCM THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC

**Nguyễn Văn Lễ**

*Khoa Công nghệ Thông tin, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

*Email: lenv@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Hoạt động đánh giá kết quả học tập thể hiện năng lực hiểu biết và vận dụng kiến thức của người học, qua đó các cơ sở đào tạo có thể nhận định được tính hiệu quả trong công tác dạy và học. Thực tế cho thấy hoạt động đánh giá hiện nay ở một số cơ sở đào tạo cao đẳng đại học nói chung và Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM nói riêng chưa mang lại hiệu quả cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. Bài viết này trình bày phương pháp đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực, từ đó đưa ra những biện pháp có thể áp dụng phương pháp này tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM.*

***Từ khóa:*** *năng lực, đánh giá năng lực, tiếp cận năng lực*

## 1. MỞ ĐẦU

Trong công tác dạy và học, đánh giá được xem là một khâu quan trọng mà bất kỳ một cơ sở giáo dục đào tạo nào cũng đều thực hiện. Việc đánh giá đúng, đánh giá đủ sẽ phản ánh được kết quả của quá trình dạy và học. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc kiểm tra đánh giá hiện nay vẫn còn nhiều bất cập ở nhiều khâu dẫn đến kết quả không như mong đợi. Các khâu có thể ảnh hưởng đến công tác đánh giá là: nội dung chương trình học [4], phương pháp giảng dạy, xây dựng đề thi, hình thức thi, tổ chức thi. Một số cơ sở giáo dục đào tạo hiện nay vẫn áp dụng phương pháp đánh giá theo kiểu truyền thống, chưa có đổi mới, tuy có đa dạng về hình thức nhưng tính hiệu quả chưa cao.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc kiểm tra, đánh giá, tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban chấp hành Trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) nhận định: "*Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan Việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo cần từng bước theo các tiêu chí tiên tiến được xã hội và cộng đồng giáo dục thế giới tin cậy và công nhận. Phối hợp sử dụng kết quả đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của người dạy với tự đánh giá của người học; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và của xã hội*" [1].

Theo tinh thần chỉ đạo trên, việc cần thiết phải đổi mới kiểm tra đánh giá là cấp thiết và nên tiến hành từng bước ngay từ bây giờ để nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc đánh giá đúng năng lực người học tại các cơ sở giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học tại trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Tp.HCM. Trong bài viết này, tác giả đề xuất phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực người học – một phương pháp mới được các chuyên gia giáo dục đánh giá cao và đang được áp dụng tại một số trường đại học, cao đẳng, phổ thông trong và ngoài nước.

## 2. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC

Để hiểu và áp dụng được phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực một cách có hiệu quả, trước tiên cần phải làm rõ khái niệm về "*năng lực*". Đây được xem là khái niệm cốt lõi liên quan đến phương pháp này.

### 2.1. Năng lực

Theo DeSeCo (2002), năng lực là sự kết hợp của tư duy, kỹ năng và thái độ có sẵn hoặc ở dạng tiềm năng có thể học hỏi được của một cá nhân hoặc tổ chức để thực hiện thành công nhiệm vụ [5].

Theo Québec (2004), năng lực của một cá nhân là hệ thống các khả năng và sự thành thạo giúp cho người đó hoàn thành một công việc hay yêu cầu trong những tình huống học tập, công việc hoặc cuộc sống. Hay nói cách khác, năng lực là khả năng vận dụng những kiến thức kinh nghiệm, kỹ năng, thái độ và sự đam mê để hành động một cách phù hợp và có hiệu quả trong các tình huống đa dạng của cuộc sống [6].

Theo Weinert (2001): năng lực là các khả năng và kỹ năng nhận thức vốn có ở cá nhân hay có thể học được… để giải quyết các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Năng lực cũng hàm chứa trong nó tính sẵn sàng hành động, động cơ, ý chí và trách nhiệm xã hội để có thể sử dụng một cách thành công và có trách nhiệm các giải pháp…trong những tình huống thay đổi [7].

Trong các khái niệm trên, có thể nhận thấy rằng ý nghĩa trọng tâm của năng lực chính là khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học để giải quyết một vấn đề cụ thể có thực trong cuộc sống.

### 2.2. Đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực

Việc đánh giá kết quả học tập của người học là một công tác quan trọng, thể hiện cả một quá trình dạy và học; do đó, đánh giá chính xác sẽ giúp cho người học nhận biết được năng lực hiện tại của bản thân đang ở mức độ nào, từ đó có hướng phấn đấu để đạt được mục tiêu đề ra của chương trình học. Ngoài ra, kết quả đánh giá còn giúp cho cơ sở đào tạo có sự nhìn nhận, đánh giá lại về chương trình học, về năng lực giáo viên, về phương pháp giảng dạy, về tài liệu học tập. Từ đó rút ra những điểm hạn chế cần phải thay đổi và đề ra hướng phát triển cho phù hợp.

Theo PGS.TS Nguyễn Công Khanh *"Việc đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực là đánh giá theo chuẩn về sản phẩm đầu ra… Nhưng sản phẩm đó không chỉ là kiến thức, kỹ năng, mà chủ yếu là khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng và thái độ cần có để thực hiện nhiệm vụ học tập đạt tới một chuẩn nào đó"* [7]. Với nhận định trên, có thể thấy rằng năng lực người học được thể hiện ở khía cạnh chính đó là sản phẩm đầu ra mà người học đạt được. Sản phẩm này là sự kết hợp thống nhất sự vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ để thực hiện nhiệm vụ có thực trong cuộc sống.

Như vậy, có thể thấy rằng đặt trưng của đánh giá tiếp cận năng lực là sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đánh giá năng lực hành động về tính tự học, tự giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo và phát triển bản thân, khả năng vận dụng thực tiễn dựa vào khối kiến thức đã học. Các phương pháp có thể áp dụng là: quan sát hành động, phỏng vấn và hội thảo chuyên sâu, xem xét hồ sơ, nhật ký người học, kết quả triển khai bài tập lớn, sản phẩm thực hành, người học tự đánh giá bản thân và đánh giá lẫn nhau [2]. Để vận dụng được phương pháp đánh giá này, theo tôi cần phải có nhiều cải tiến ở nhiều cấp độ khác nhau: Thứ nhất, cần có sự thống nhất quyết tâm từ cấp độ quản lý nhà trường cho đến giáo viên giảng dạy thông qua việc phổ biến phương pháp đến tất cả giáo viên, từ đó từng bước xây dựng chuẩn sản phẩm đầu ra theo từng ngành, từng môn học. Thứ hai, cần đổi mới chương trình học để nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra kết hợp với việc đánh giá người học.

## 3. THỰC TRẠNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ TẠI TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TPHCM HIỆN NAY

Hiện nay, việc kiểm tra, đánh giá tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM chủ yếu dựa vào kết quả học tập thông qua những môn học, học phần mà sinh viên đã học bằng các cột điểm: điểm thi giữa kỳ, điểm tiểu luận, điểm thi cuối kỳ. Các hình thức thi gồm: thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, thi tự luận, báo cáo hết môn, thực hành; trong đó hình thức thi trắc nghiệm

là chiếm đa số. Với việc kiểm tra đánh giá như trên cho thấy rằng hình thức đánh giá tương đối đa dạng, tuy nhiên, kết quả mang lại chỉ có giá trị tương đối, độ chính xác chưa cao vì những lý do sau:

Hình thức thi trắc nghiệm: đề thi mang tính đánh giá về kiến thức thông qua việc chọn đáp án đúng trong các đáp áp A, B, C, D. Trong cách đánh giá này, sinh viên có thể học tủ hoặc chọn đáp án ngẫu nhiên có thể rơi vào đáp án đúng, sinh viên có thể nhìn bày nhau để chọn đáp án hoặc dò đáp án với sinh viên ngồi cạnh mặc dù mã đề khác nhau bởi vì tuy mã đề khác nhau nhưng giữa hai mã đề được trộn từ một tập hợp câu hỏi giống nhau.

Hình thức thi tự luận: đối với các môn khối xã hội có thể đưa ra câu hỏi vận dụng thực tiễn với những kiến thức đã học, những câu hỏi này có thể giúp giáo viên đánh giá được năng lực sinh viên thông qua việc phân tích, lý luận. Tuy nhiên, với những môn học khối kỹ thuật thì tính vận dụng thực tiễn rất ít gặp trên đề thi mà đa phần là áp dụng những kiến thức đã học để giải quyết bài toán trong phạm vi khối kiến thức đó; nguyên nhân có thể là do tính chất đặt thù của các môn khối kỹ thuật khó thể hiện tính ứng dụng thực tiễn trên đề thi viết hơn là thể hiện ở sản phẩm kỹ thuật cụ thể mà sinh viên làm ra. Tuy vậy, nên nghiên cứu phương pháp ra đề thi thể hiện tính ứng dụng thực tế ở mức cao nhất.

Hình thức thi vấn đáp: có thể nói đây là hình thức thi mở, quá trình thi diễn ra sự giữa hai đối tượng là thầy và trò, người thầy có thể vấn đáp chuyên sâu, mở rộng từ đó dễ dàng đánh giá được năng lực thực sự của sinh viên qua kết quả trả lời. Hiện nay, phương pháp này ít được áp dụng vì lý do: *thứ nhất*, số lượng sinh viên mỗi nhóm môn học quá đông nên giáo viên không có đủ thời gian để vấn đáp từng sinh viên một; *thứ hai*, để sử dụng phương pháp này một cách hiệu quả đòi hỏi giáo viên có kiến thức bao quát và chuyên sâu về lĩnh vực đó, dành nhiều thời gian để chuẩn bị câu hỏi gợi mở tính sáng tạo và ứng dụng thực tiễn của từng sinh viên, các câu hỏi cần được thiết kế sao cho bao quát được kiến thức mà sinh viên đã học.

Báo cáo hết môn: đây là một hình thức thi diễn ra khá phổ biến ở các trường đại học và cao đẳng đặt biệt là bậc đào tạo cao học. Thông thường đây là dạng bài tập lớn được giáo viên đưa ra, sinh viên sẽ vận dụng những kiến thức đã học được để hoàn thiện bài tập này, hết thời gian quy định thì nhóm sinh viên sẽ báo cáo trước lớp theo sự quan sát của giáo viên. Xét về mặt tích cực: đây là một trong những hình thức học tập chủ động, sinh viên sẽ tự trao dồi thêm kiến thức và nâng cao khả năng thảo luận trong nhóm để hoàn thiện bài báo cáo của mình. Tuy nhiên, hình thức này sẽ kém hiệu quả khi số lượng sinh viên trong một lớp quá nhiều dẫn đến tình trạng giáo viên không quản lý được hết các nhóm và không có đủ thời gian để vấn đáp đầy đủ từng nhóm; mặc khác có thể xảy ra việc đùng đẩy công việc trong nhóm dẫn đến một sinh viên làm cho tất cả nhóm.

Mỗi hình thức kiểm tra, đánh giá hiện nay đều có những ưu và nhược điểm riêng, hình thức thi chỉ là phương pháp đánh giá, quan trọng hơn là cách chọn lựa và vận dụng hình thức thi như thế nào cho phù hợp cần dựa và tính chất đặc thù của từng môn học. Để làm được điều này cần có sự nghiên cứu, bàn bạc, thảo luận một cách thấu đáo trong từng bộ môn, từng khoa giảng dạy. Ngoài ra việc nhận thức đúng đắng tính hiệu quả và tích cực của kiểm tra đánh giá là rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kiểm tra đánh giá.

## 4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VẬN DỤNG ĐÁNH GIÁ TIẾP CẬN NĂNG LỰC

### 4.1. Tích cực đổi mới các hình thức kiểm tra đánh giá

Các hình kiểm tra đánh giá truyền thống hiện đang áp dụng như trắc nghiệm, tự luận, báo cáo, thực hành…không nên loại bỏ hoàn toàn vì các hình thức này vẫn phát huy tính tích cực trong việc kiểm tra kiến thức, kỹ năng của sinh viên. Tuy nhiên, để đánh giá đúng năng lực thực sự của sinh viên thì các hình thức đánh giá truyền thống này vẫn chưa đủ mà phải kết hợp với phương pháp kiểm tra đánh giá theo năng lực, trong đó cần chú trọng đến các phương pháp đòi hỏi sự chủ động, sáng tạo, có tính vận dụng thực tiễn cuộc sống như: quan sát trực tiếp, vấn đáp chuyên sâu, trình bày thuyết trình tiểu luận, thuyết trình dự án, chấm hồ sơ học tập, nhật ký học

tập, chấm bài tập lớn kết hợp vấn đáp,…Thay đổi việc đánh giá từng thời điểm như giữa kỳ, cuối kỳ thành đánh giá theo quá trình học tập [7].

### 4.2. Đổi mới nội dụng kiểm tra đánh giá

Nội dung kiểm tra đánh giá là một thành phần quan trọng trong việc đánh giá theo năng lực, nội dung cần được lựa chọn sao cho đánh giá được năng lực thực sự của sinh viên và thể hiện đúng trọng tâm kiến thức của môn học. Điều này có nghĩa là nội dung phải hướng đến việc vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên để thực hiện một nhiệm vụ cụ thể, nội dung phải thể hiện tính toàn diện, đúng trọng tâm và sát với yêu cầu nghề nghiệp trong thực tế; muốn vậy, phải có sự gắn kết, trao đổi thường xuyên giữa nhà trường và doanh nghiệp để nội dung luôn được cập nhật mới đúng với yêu cầu nhiệm vụ trong thực tế. Bên cạnh đó, cần lồng ghép những nội dung mang tính mở, tính tự học để sinh viên có thể tự học, nghiên cứu đáp ứng được nhu cầu nghề nghiệp trong tương lai.

### 4.3. Nâng cao chất lượng kiểm tra đánh giá

Việc kiểm tra đánh giá có chất lượng sẽ phản ánh đúng năng lực thực sự của sinh viên, từ đó nhà trường có sự định hướng, điều chỉnh, bổ sung nội dung, chương trình học cho phù hợp. Để làm được điều này đòi hỏi cần tổ chức tập huấn thường xuyên cho cán bộ quản lý và toàn thể giảng viên nhằm đảm bảo có sự thống nhất từ cấp quản lý cho đến giảng viên; từ đó từng bước xây dựng nội dung và các tiêu chí đánh giá năng lực [3], thực hiện đánh giá theo đúng quy trình, đáp ứng được yêu cầu của kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực.

## 5. KẾT LUẬN

Trong giáo dục đào tạo, dạy và học phản ảnh cả một quá trình giảng dạy và học tập, mục tiêu cuối cùng trong công tác này là người học vận dụng những kiến thức đã học để thực hiện được một nhiệm vụ cụ thể phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp trong thực tế. Để làm được điều này, cần phải có sự cải tiến đồng bộ về chương trình học, nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, đặt biệt là công tác kiểm tra đánh giá. Hiện tại, công tác kiểm tra đánh giá tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM vẫn theo phương pháp truyền thống là chủ yếu nghĩa là đang vận dụng đánh giá sinh viên thông qua các hình thức thi như trắc nghiệm khách quan, tự luận, báo cáo, thực hành,… vào các thời điểm cụ thể là giữa kỳ và cuối kỳ. Các hình thức này chỉ đánh giá được kiến thức, kỹ năng của sinh viên đạt được trong khuôn khổ khối lượng kiến thức của môn học, mà chưa đánh giá được sự vận dụng những kiến thức, kỹ năng đó trong thực tiễn cuộc sống. Do đó, để đánh giá đúng năng lực thực sự của sinh viên thì phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực là một lựa chọn phù hợp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

[2]. Nguyễn Thành Ngọc Bảo (2014). *Bước đầu tìm hiểu khái niệm "đánh giá theo năng lực" và đề xuất một số hình thức đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh*, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TP. HCM, 56, tr157–165.

[3]. Nguyễn Thu Hà (2014). *Giảng dạy theo năng lực và đánh giá theo năng lực trong giáo dục: Một số vấn đề lý luận cơ bản*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Giáo dục, Tập 30, Số 2, tr56-64

[4]. Hoàng Thị Tuyết (2013). *Phát triển chương trình đại học theo cách tiếp cận năng lực: Xu thế và nhu cầu*, Đại học sư phạm TPHCM

[5]. DeSeCo (2002), Education - Lifelong Learning and the Knowledge Economy: Key Competencies for the Knowledge Society. In: Proceedings of the DeSeCo Symposium, Stuttgart.

[6]. Québec- Ministere de l'Education (2004), Québec Education Program, Secondary School Education, Cycle One.

[7]. http://www.vvob.be/vietnam/files/s11_mr_khanh.pdf

# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY/HỌC CÁC MÔN LẬP TRÌNH CỦA SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

**Nguyễn Thị Bích Ngân*, Phạm Nguyễn Huy Phương**
*Khoa Công nghệ thông tin, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*
**Email: nganntb@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Các môn học lập trình là những môn chủ lực của ngành Công nghệ Thông tin (CNTT), nếu sinh viên học kém các môn này thì sẽ gặp nhiều khó khăn để tốt nghiệp hoặc tìm được công việc đúng chuyên ngành sau này. Dù vậy, qua các thông kê về kết quả học tập của sinh viên Khoa CNTT trong những năm qua cho thấy tỷ lệ sinh viên học tốt các môn lập trình không cao, tỷ lệ thi rớt học lại các môn này rất nhiều. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp cũng như tìm việc đúng chuyên ngành của sinh viên ngành CNTT trong những năm qua còn thấp. Bài viết này phân tích những nguyên nhân, thực trạng và đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả dạy và học các môn lập trình của sinh viên khoa CNTT.*

***Từ khóa:*** *Công nghệ Thông tin, giải pháp, lập trình.*

## 1. MỞ ĐẦU

Mỗi một ngành đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp đều có một chương trình đào tạo rõ ràng, chặt chẽ. Các chương trình đó được xây dựng một cách hệ thống để trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng đến chuyên sâu, cùng những kinh nghiệm thực hành chuyên ngành để sinh viên có thể vận dụng cho công việc ngành nghề của mình sau này. Do đó mỗi ngành đào tạo đều có những môn học chủ lực chuyên về ngành nghề đó, chẳng hạn như ngành Công nghệ Thực phẩm có các môn chuyên về bảo quản, chế biến, phân tích, đánh giá thực phẩm; hoặc như ngành Kế toán có các môn về kế toán, kiểm toán, thống kê, quản lý tài chính và với ngành CNTT, các môn học về lập trình sẽ là một những môn chủ lực của ngành.

Sinh viên ngành CNTT sau khi tốt nghiệp phải có kỹ năng lập trình và biết ít nhất từ 3 đến 4 ngôn ngữ lập trình. Do đó trong chương trình đào tạo của ngành, các môn lập trình xuất hiện xuyên suốt từ môn cơ sở ngành cho đến các môn chuyên ngành, cụ thể gồm: Lập trình căn bản, Kỹ thuật lập trình, Cấu trúc dữ liệu, Lập trình Hướng đối tượng, Lập trình Windows, Lập trình Web, Lập trình mạng máy tính, Lập trình trên thiết bị di động, Lập trình mã nguồn mở…

Tuy nhiên, hiện nay có nhiều sinh viên ngành CNTT ngại học các môn về lập trình, họ không học tốt các môn đó, thậm chí xem nó là rào cản không thể vượt qua và có một số không nhỏ sinh viên bỏ cuộc, nghỉ học hoặc chuyển ngành khác. Vậy một vấn đề được đặt ra cho các nhà quản lý và giảng viên giảng dạy ngành CNTT là làm thế nào để nâng cao hiệu quả dạy và học các môn lập trình nói riêng và cả ngành nói chung.

Trong bài viết này, chúng tôi xin nêu thực trạng và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy cho giảng viên và việc học tập của sinh viên đối với các môn lập trình tại Khoa CNTT, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM.

## 2. THỰC TRẠNG

### 2.1. Chương trình đào tạo

Trong chương trình đào tạo của ngành CNTT, khối lượng kiến thức toàn khóa có 127 tín chỉ (không tính giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng an ninh, ngoại ngữ cơ bản, tin học cơ bản), trong đó số lượng các môn liên quan lập trình chiếm 47 môn gồm 78 tín chỉ, chiếm 61% trong tổng số các môn học. Những môn học này được phân bố từ phần cơ sở ngành và tập trung nhiều vào chuyên ngành gồm các môn học liệt kê ở bảng 1 [1].

***Bảng 1.*** Danh sách các môn học lập trình trong chương trình đào tạo ngành CNTT

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|---|---|---|---|
| 1 | 01200072 | Ngôn ngữ lập trình | 3(3,0,6) |
| 2 | 01201073 | Thực hành ngôn ngữ lập trình | 2(0,2,4) |
| 3 | 01200006 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 3(3,0,6) |
| 4 | 01201007 | Thực hành cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 2(0,2,4) |
| 5 | 01200014 | Lập trình hướng đối tượng | 3(3,0,6) |
| 6 | 01201015 | Thực hành lập trình hướng đối tượng | 1(0,1,2) |
| 7 | 01204098 | Đồ án môn học 1 | 1 |
| 8 | 01200003 | Kỹ thuật lập trình | 2(2,0,4) |
| 9 | 01201004 | Thực hành kỹ thuật lập trình | 1(0,1,2) |
| 10 | 01200018 | Đồ họa máy tính | 2(2,0,4) |
| 11 | 01201019 | Thực hành Đồ họa máy tính | 1(0,1,2) |
| 12 | 01200031 | Lập trình Windows | 2(2,0,4) |
| 13 | 01201032 | Thực hành lập trình Windows | 2(0,2,4) |
| 14 | 01200008 | Cơ sở dữ liệu | 3(3,0,6) |
| 15 | 01201009 | Thực hành cơ sở dữ liệu | 1(0,1,2) |
| 16 | 01200026 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 2(2,0,4) |
| 17 | 01201027 | Thực hành hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 1(0,1,2) |
| 18 | 01204099 | Đồ án môn học 2 | 1 |
| 19 | 01200045 | Lập trình mã nguồn mở | 2(2,0,4) |
| 20 | 01201046 | Thực hành lập trình mã nguồn mở | 1(0,1,2) |
| 21 | 01200016 | Lý thuyết đồ thị | 2(2,0,4) |
| 22 | 01201017 | Thực hành lý thuyết đồ thị | 1(0,1,2) |
| 23 | 01200037 | Lập trình mạng | 2(2,0,4) |
| 24 | 01201038 | Thực hành lập trình mạng | 1(0,1,2) |
| 25 | 01204100 | Đồ án môn học 3 | 1 |
| 26 | 01200053 | Khai thác dữ liệu | 3(3,0,6) |
| 27 | 01200080 | Cơ sở dữ liệu hướng đối tượng | 2(2,0,4) |
| 28 | 01201081 | Thực hành cơ sở dữ liệu hướng đối tượng | 1(0,1,2) |
| 29 | 01204100 | Đồ án môn học 3 | 1 |
| 30 | 01200082 | Chuyên đề Oracle | 2(2,0,4) |
| 31 | 01201083 | Thực hành chuyên đề Oracle | 1(0,1,2) |
| 32 | 01200051 | Công nghệ Web | 2(2,0,4) |
| 33 | 01201052 | Thực hành công nghệ Web | 1(0,1,2) |
| 34 | 01200028 | Công nghệ phần mềm | 3(3,0,6) |
| 35 | 01200062 | Lập trình trên thiết bị di động | 2(2,0,4) |
| 36 | 01201063 | Thực hành lập trình trên thiết bị di động | 1(0,1,2) |
| 37 | 01200059 | Lập trình Windows nâng cao | 2(2,0,4) |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|---|---|---|---|
| 38 | 01201060 | Thực hành lập trình Windows nâng cao | 1(0,1,2) |
| 39 | 01200047 | Lập trình hướng đối tượng nâng cao | 2(2,0,4) |
| 40 | 01201048 | Thực hành lập trình hướng đối tượng nâng cao | 1(0,1,2) |
| 41 | 01200084 | Lập trình thương mại điện tử | 2(2,0,4) |
| 42 | 01201085 | Thực hành lập trình thương mại điện tử | 1(0,1,2) |
| 43 | 01200084 | Lập trình thương mại điện tử | 2(2,0,4) |
| 44 | 01201085 | Thực hành lập trình thương mại điện tử | 1(0,1,2) |
| 45 | 01204101 | Đồ án chuyên ngành | 4 |
| 46 | 01200069 | Kiểm định chất lượng phần mềm | 3(3,0,6) |
| 47 | 01201070 | Thực hành kiểm định chất lượng phần mềm | 1(0,1,1) |

Với khối lượng lớn các môn học lập trình như vậy, chúng thật sự là một thử thách không nhỏ cho sinh viên Khoa CNTT. Ngoài ra các môn học để sắp xếp giảng dạy theo một thứ tự logic, cho nên nếu sinh viên bị hỏng kiến thức từ những môn lập trình cơ bản ban đầu thì sẽ rất khó để học tốt các môn lập trình về sau.

Bên cạnh đó, chúng ta thấy rằng các môn lập trình là những môn học khô khan, rất khó thu hút người học nếu họ không có sự đam mê yêu thích nó. Nó đòi hỏi người học có nền tảng toán học và tư duy logic. Đây thực sự là một trong những trở ngại cho các sinh viên mới tiếp xúc với nó, và cũng là thử thách cho các giảng viên giảng dạy những môn học này.

**2.2. Những yếu tố khách quan và chủ quan từ người dạy và người học.**

Nền tảng kiến thức của các môn lập trình dựa trên toán học và khả năng tư duy logic của người học. Ngoài ra muốn học tốt các môn lập trình, người học phải có sự yêu thích và tính siêng năng, cần cù thực hành càng nhiều càng tốt. Người học phải bỏ nhiều công sức, học tập thật nghiêm túc thì mới có thể vượt qua e ngại và trở nên yêu thích nó, và một khi người học đã đam mê với lập trình thì mọi thứ của lập trình trở nên dễ dàng và lôi cuốn họ.

Tuy nhiên, thực tế nguồn sinh viên đầu vào cho ngành CNTT của trường chỉ thuộc tốp trung bình, và có một phần không nhỏ các sinh viên bị trượt các chuyên ngành khác nên mới chuyển vào ngành này theo dạng xét nguyện vọng. Trong bảng 2 có một thông kê về điểm chuẩn tuyển vào của ngành CNTT trong 3 năm gần đây [2].

***Bảng 2.*** Thống kê điểm chuẩn ngành CNTT 3 năm gần đây của trường ĐH CNTP TPHCM

| **Năm học** | **Điểm chuẩn đầu vào hệ Đại học chính quy** | **Điểm chuẩn đầu vào hệ Cao đẳng chính quy** |
|---|---|---|
| 2012-2013 | 14.5 | 11.0 |
| 2013-2014 | 15.0 | 12.0 |
| 2014-2015 | 18.5 | 15.0 |

Vì vậy khả năng tiếp thu, sự tự giác trong học tập và niềm đam mê yêu thích ngành học của sinh viên khoa CNTT không cao. Xét tỷ lệ kết quả học tập những năm gần đây của sinh viên khoa CNTT cho thấy tỷ lệ khá giỏi rất ít so với tỷ lệ trung bình kém chiếm khá nhiều. Bảng số liệu 3 và biểu đồ 1 thể hiện rõ tỷ lệ chênh lệch nói trên [5].

***Bảng 3.*** Số liệu kết quả học tập của sinh viên khoa CNTT

| Năm học | Phân loại | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Xuất sắc | % | Giỏi | % | Khá | % | TB | % | Kém | % |
| 2011-2012 | 0 | 0% | 16 | 2.3% | 84 | 11.9% | 190 | 27% | 415 | 58.9% |
| 2012-2013 | 2 | 0.2% | 26 | 2.2% | 272 | 23.2% | 232 | 27.6% | 548 | 46.8% |
| 2013-2014 | 4 | 0.3% | 55 | 3.8% | 395 | 27.6% | 329 | 23% | 647 | 45.2% |
| 2014-2015 | 8 | 0.5% | 66 | 4.4% | 322 | 21.6% | 277 | 18.6% | 815 | 54.8% |

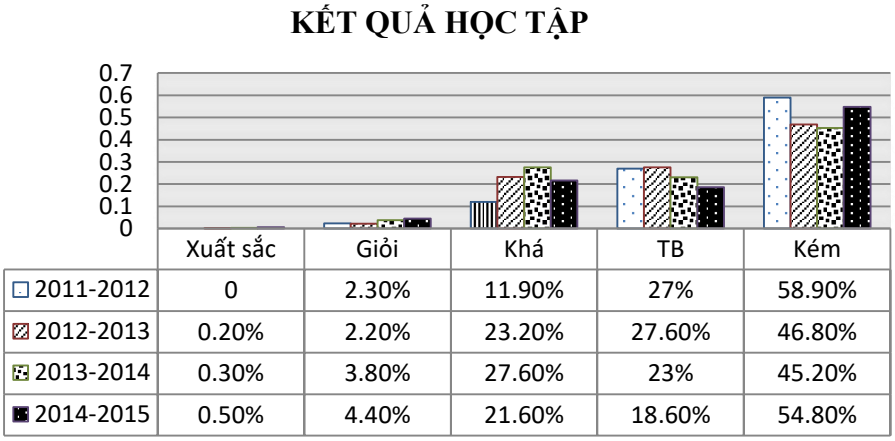


***Biểu đồ 1.*** *Kết quả học tập của sinh viên khoa CNTT trong 4 năm gần đây*

Đối với giảng viên khoa CNTT, mỗi học kỳ phải đảm nhận khối lượng giảng dạy khác lớn, cùng với việc phải dạy nhiều môn khác nhau, đặc biệt số lượng sinh viên ở mỗi lớp học quá đông nên sự đầu tư, quan tâm sâu sát cho từng sinh viên rất khó thực hiện. Trong bảng 4 chứa một thống kê về khối lượng giảng dạy của mỗi giảng viên ở một học kỳ cho thấy khối lượng công việc của giảng viên quá lớn so với qui định chuẩn mỗi học kỳ chỉ dạy 150 tiết chuẩn [3].

***Bảng 4.*** Tổng hợp khối lượng giảng dạy của Giảng viên Khoa CNTT, học kỳ 1 năm học 2015-2016.

| TT | Mã GV | Họ và tên | Số môn học giảng dạy | Số lớp giảng dạy | Tổng số tiết dạy | Tổng số tiết vượt | Tỷ lệ vượt giờ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 01001026 | Bùi Công Danh | 6 | 11 | 446.9 | 296.9 | **198%** |
| 2 | 01001014 | Đặng Lê Nam | 5 | 13 | 565.4 | 415.4 | **277%** |
| 3 | 01001024 | Đào Minh Châu | 5 | 9 | 363.0 | 213.0 | **142%** |
| 4 | 01001025 | Hoàng Thị Liên Chi | 6 | 7 | 254.4 | 104.4 | 70% |

| TT | Mã GV | Họ và tên | Số môn học giảng dạy | Số lớp giảng dạy | Tổng số tiết dạy | Tổng số tiết vượt | Tỷ lệ vượt giờ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 01001013 | Lâm Thị Họa Mi | 4 | 7 | 336.7 | 186.7 | **124%** |
| 6 | 01001001 | Lư Nhật Vinh | 4 | 4 | 214.0 | 64.0 | 43% |
| 7 | 01001006 | Ngô Dương Hà | 4 | 7 | 240.0 | 90.0 | 60% |
| 8 | 01001004 | Nguyễn Hải Yến | 5 | 12 | 305.3 | 155.3 | 104% |
| 9 | 01001016 | Nguyễn Thành Ngô | 6 | 11 | 429.5 | 279.5 | **186%** |
| 10 | 01001015 | Nguyễn Thị Bích Ngân | 5 | 12 | 506.3 | 356.3 | **238%** |
| 11 | 01001018 | Nguyễn Thị Hồng Thảo | 5 | 11 | 314.0 | 164.0 | 109% |
| 12 | 01001021 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | 4 | 6 | 239.0 | 89.0 | 59% |
| 13 | 01001011 | Nguyễn Văn Lễ | 6 | 8 | 427.5 | 277.5 | **185%** |
| 14 | 01001017 | Phạm Nguyễn Huy Phương | 9 | 13 | 399.7 | 249.7 | 166% |
| 15 | 01001009 | Phạm Tuấn Khiêm | 7 | 9 | 251.5 | 101.5 | 68% |
| 16 | 01001022 | Trần Đắc Tốt | 8 | 14 | 334.2 | 184.2 | **123%** |
| 17 | 01001019 | Trần Văn Thọ | 3 | 7 | 393.0 | 243.0 | **162%** |
| 18 | 01001002 | Vũ Văn Vinh | 5 | 11 | 383.7 | 233.7 | **156%** |
| 19 | 01001005 | Nguyễn Thị Định | 7 | 9 | 519.7 | 369.7 | **246%** |
| 20 | 01001010 | Huỳnh Thị Châu Lan | 2 | 4 | 244.5 | 94.5 | 63% |
| 21 | 01001003 | Trần Như Ý | 5 | 7 | 313.5 | 163.5 | 109% |
| 22 | 01001020 | Dương Thị Mộng Thùy | 6 | 8 | 411.8 | 261.8 | **175%** |
| 23 | 01001023 | Trần Thị Bích Vân | 2 | 4 | 117.0 | -33.0 | -22% |
| 24 | 01001012 | Mạnh Thiên Lý | 3 | 5 | 246.4 | 96.4 | 64% |

Thông qua bảng 4, chúng ta thấy số lượng môn học và lớp dạy của mỗi giảng viên rất lớn. Có 95% giảng viên vượt giờ và hơn 65% giảng viên vượt giờ trên 100% so với số tiết chuẩn qui định cho mỗi học kỳ là 150 tiết (biểu đồ 2).

Ngoài ra, mỗi giảng viên còn phải hướng dẫn sinh viên thực hiện các đề tài, đồ án môn học, cũng như thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học 500 giờ cho mỗi năm học [4]. Đây thực sự là một khối lượng công việc rất lớn của giảng viên.

Cụ thể hơn, mỗi buổi học thời gian trung bình từ 2 đến 3 tiết dành cho môn lý thuyết, và 3 đến 5 tiết dành cho môn thực hành, nhưng nội dung cần truyền đạt khá nhiều và lượng sinh viên quá đông, giảng viên gặp nhiều khó khăn trong việc vừa đảm bảo dạy đủ nội dung và hướng dẫn chi tiết cho từng sinh viên.

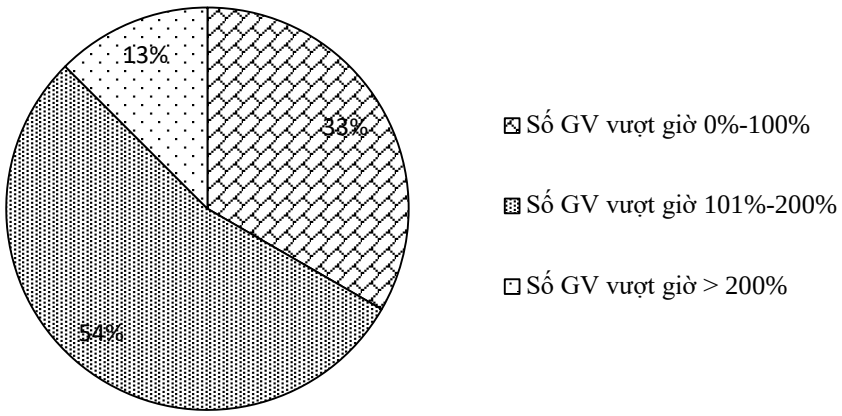


***Biểu đồ 2.*** *Tỷ lệ vượt giờ của giảng viên khoa CNTT trong học kỳ 1 năm học 2015-2016.*

Một điều cũng đang là khó khăn và thử thách cho Khoa CNTT trong những năm gần đây, đó là các hoạt động về học thuật hỗ trợ cho sinh viên hầu như rất ít. Sinh viên cần có những câu lạc bộ, hội nhóm học tập để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm học tập cho nhau.

Tất cả các yếu tố khách quan lẫn chủ trên trên là những minh chứng rõ ràng cho việc giảng viên giảng dạy và sinh viên học các môn lập trình của Khoa CNTT còn rất nhiều khó khăn.

## 3. GIẢI PHÁP

### 3.1. Giải pháp dành cho người học

- Người học cần xem xét lại khả năng của bản thân. Nếu họ bị hỏng kiến thức về toán, khả năng tư duy không có chẳng hạn đến việc tính nhẩm đơn giản 120*2 cũng phải dùng máy tính thì lời khuyên tốt nhất là nên chuyển ngành khác. Vì bản chất của Tin học nói chung và lập trình nói riêng là Toán học mà ra.

- Người học phải siêng năng, đầu tư học tập để có thể hiểu thật vững những kiến thức lập trình cơ bản ban đầu. Vì kiến thức lập trình cũng như bao môn khoa học tự nhiên khác, đó là chuỗi kiến thức có tính tuyến tính và kế thừa. Nếu người học nắm không vững những nền tảng ban đầu sẽ rất khó để tiếp thu các kiến thức phía sau. Một kinh nghiệm của người viết cũng như bao nhiêu thầy cô, sinh viên đã và đang học môn lập trình hoặc những vị đang rất thành công trên nghề lập trình đều đồng ý rằng: Khi ta chưa biết lập trình là gì, thấy nó quá trừu tượng, khó hiểu và xem nó như một vấn đề không thể tiếp thu được, nhưng khi đã làm quen và hiểu nó rồi, lập trình trở nên rất thú vị, có một sức lôi cuống người làm có thể quên ăn quên ngủ vì nó.

- Trong thế giới lập trình có rất nhiều ngôn ngữ và kỹ thuật lập trình khác nhau, nhưng người học cần phải xây dựng cho mình một tư duy lập trình và những hiểu biết cơ bản về lập trình thông qua việc học một ngôn ngữ lập trình cơ bản. Ngôn ngữ lập trình cơ bản mà hầu như ai cũng học trong ngành CNTT đó là ngôn ngữ C/C++. Sau khi đã có được tư duy, kiến thức nền về lập trình qua ngôn C/C++, người học sẽ dễ dàng tiếp cận các ngôn ngữ lập trình cấp cao khác: C#, Java, Ruby, Python, PHP, JavaScript…

- Người học phải tự thực hiện tất cả các bài toán từ cơ bản nhất cho đến nâng cao có thể để tích lũy kỹ năng lập trình cho mình. Ngày nay có rất nhiều nguồn tài liệu tham khảo về mã cài đặt cho các bài toán như: website từ search engine, các website hướng dẫn học lập trình, các website cung cấp chia sẻ miễn phí các mã code của chương trình, sách, bài giảng, giáo trình hoặc từ bạn bè. Do vậy sinh viên rất ỷ lại, chủ quan chỉ cần sao chép mà không tự thực hiện để nắm bắt được bản chất vấn đề. Học lập trình là "*Học qua hành*", nghĩa là chỉ có thực hành và

thực hành càng nhiều thì sinh viên mới hiểu và tích lũy được kinh nghiệm giải quyết bài toán lập trình cho mình.

- Xác định mục tiêu ngành nghề và chọn cho mình một hướng nghiên cứu để tìm hiểu và đầu tư tập trung cho nó, điều đó tạo niềm hứng thứ say mê cho người học. Ngày nay, ngành lập trình viên vẫn đã, đang và sẽ là một trong những ngành có cơ hội nghề nghiệp và thu nhập cao trong xã hội. Lập trình viên có nhiều hướng để lựa chọn. Ví dụ: lập trình mobile, lập trình web, lập trình ứng dụng, lập trình bảo mật hệ thống mạng, lập trình quản lý hệ thống thông tin, lập trình hệ thống thương mại điện tử…

- Học lập trình là phải biết chia sẻ và học hỏi từ bạn bè, thầy cô và những người đi trước để có thể lĩnh hội những kinh nghiệm của họ. Từ đó người học kế thừa và phát huy những kinh nghiệm cho bản thân. Người học cần tham gia các câu lạc bộ, nhóm hội về học lập trình để trao đổi chia sẻ và học tập cho nhau.

- Người học đừng quá phụ thuộc vào giảng viên, chỉ biết chờ giảng viên dạy cái gì học cái đó. Điều đó sẽ làm sinh viên mất tính năng động, linh hoạt trong việc học tập và lĩnh hội tri thức. Ngày nay, khoa học công nghệ phát triển, có rất nhiều kênh tham khảo, tài liệu hướng dẫn tự học miễn phí trực quan cho người học. Cụ thể sinh viên có thể truy cập các trang www.youtube.com, www.coursera.org... để xem các clip giảng dạy và demo trực tiếp. Ngoài ra sinh viên có thể tham gia các khóa học miễn phí trên Internet (https://github.com, www.codeproject.com, https://www.planet-source-code.com... ) để nâng cao kiến thức và kỹ năng cho mình.

### 3.2. Giải pháp dành những vị lãnh đạo chuyên môn và cho người dạy

- Xem xét điều chỉnh nội dung đào tạo, giảng dạy cho phù hợp với nhu cầu người học và nhu cầu thực tế. Chẳng hạn, giảm bớt các môn mang tính hình thức, tăng cường thời gian cho các môn lập trình để giảng viên có thời gian hướng dẫn sâu sát cho sinh viên nhiều hơn.

- Giảng viên cần xem xét thay đổi điều chỉnh phương pháp giảng dạy cho từng lớp, từng nhóm người học một cách phù hợp. Giảng viên không nên quá đặt nặng yêu cầu môn học đối với sinh viên. Sinh viên cần được giảng viên chỉ dẫn học cách thức tiếp cận và vượt qua khó khăn ban đầu khi tiếp xúc với lập trình. Cần khích lệ động viên để sinh viên có tinh thần thích thú trong học lập trình.

- Giảng viên cần đầu tư xây dựng hệ thống các bài giảng, bài tập từ cơ bản đến nâng cao phù hợp cho từng đối tượng người học.

- Cung cấp cho sinh viên những nguồn tài liệu tham khảo online hoặc giáo trình, bài giảng đa dạng và phù hợp cho các đối tượng sinh viên.

- Trao đổi chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy với đồng nghiệp nhằm hỗ trợ cho nhau giảng dạy hiệu quả hơn.

- Khoa và Trường cần hỗ trợ về việc phân bố khối lượng giảng dạy phù hợp để giảng viên có thời gian đầu tư nghiêm túc cho việc giảng dạy, nhất là giảng dạy lập trình.

- Khoa, Trường và Đoàn thành niên nên tạo điều kiện để thành lập các Câu lạc bộ, hội nhóm học tập cho sinh viên. Trong môi trường cộng đồng này sinh viên có dịp học tập và chia sẻ kinh nghiệm lập trình cho nhau. Bên cạnh đó, cần tổ chức thêm các buổi báo cáo, nói chuyện chia sẻ của những thầy cô, sinh viên, cựu sinh có kinh nghiệm đã và đang đi làm để tạo động lực và sự thích thú cho sinh viên trong khi học.

## 4. KẾT LUẬN

Lập trình được xem là cốt lõi của ngành CNTT. Sinh viên học yếu các môn lập trình thì rất khó để thành công trong ngành học này. Vì những yếu tố khách quan lẫn chủ quan đã gây nhiều trở ngại và thách thức cho sinh viên và giảng viên khoa CNTT trong việc nâng cao hiệu quả học tập và giảng dạy môn lập trình. Tuy nhiên nếu chúng ta có những điều chỉnh, thay đổi phù hợp trong cách học của sinh viên, cách giảng dạy của giảng viên và sự hỗ trợ của Trường,

Khoa, Đoàn thanh niên thì việc học tập tốt môn lập trình nói riêng và các môn khác cũng như ngành học khác nhất định sẽ được nâng cao.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Chương trình đào tạo ngành CNTT hệ đại học chính quy của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM, 2014

[2]. Thống kê điểm chuẩn tuyển sinh của phòng Tuyển sinh trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM, 2013-2015

[3]. Tổng hợp khối lượng giảng dạy của Giảng viên Khoa CNTT, trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM học kỳ 1 năm học 2015-2016.

[4]. Qui định nhiệm vụ nghiên cứu khoa học dành cho giảng viên, viên chức trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM, 2015-2016

[5]. Báo cáo tổng kết đào tạo Khoa CNTT Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM từ năm 2012-2015.

# GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO KỸ NĂNG LẬP TRÌNH CHO SINH VIÊN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

**Lư Nhật Vinh*, Bùi Công Danh**

*Khoa Công nghệ Thông tin, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: lnvinh@cntp.edu.vn*

## TÓM TẮT

*Kỹ năng lập trình là một yêu cầu cơ bản của sinh viên ngành Công nghệ Thông tin, là điều kiện tiên quyết đối với sinh viên chuyên ngành công nghệ phần mềm và những sinh viên theo hướng công nghệ cũng như nghề sản xuất sản phẩm phần mềm. Đối với các sinh viên theo các hướng khác kỹ năng lập trình giúp sinh viên nâng cao khả năng tiếp thu bài học, ứng dụng những kiến thức tốt hơn vào thực tiễn. Cho nên kỹ năng lập trình là một phần kỹ năng không thể thiếu đối với một sinh viên ngành công nghệ thông tin. Bài viết này đề xuất một số giải pháp giúp nâng cao kỹ năng lập trình của sinh viên Khoa Công nghệ Thông tin, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM.*

***Từ khóa:*** *công nghệ thông tin, kỹ năng lập trình, tư duy lập trình.*

## 1. MỞ ĐẦU

Ngành công nghiệp phần mềm nước ta đã qua hơn 10 năm phát triển được xem là còn rất non trẻ so với các cường quốc phần mềm Ấn Độ, Mỹ, Trung Quốc… và nhiều quốc gia khác đều có bề dày phát triển trên 20 năm nhưng với thời gian qua công nghiệp phần mềm đã gặt hái được những thành công nhất định.

Theo một báo cáo của Vụ CNTT – Bộ TT – TT, thời gian từ bây giờ tới năm 2020, Việt Nam cần khoảng 600 ngàn nhân lực làm việc trong lĩnh vực CNTT, trong khi đó, số lượng đào tạo chỉ đáp ứng được khoảng 400 ngàn người, tức là thiếu khoảng 200 ngàn người. Tuy nhiên con số 400 ngàn người đó chỉ là những người được đào tạo trong lĩnh vực CNTT chưa chắc đã đáp ứng được yêu cầu về công việc.

Theo số liệu thống kê của Hiệp hội phần mềm VN (Vinasa), hiện tổng nhân lực làm công nghệ thông tin của Việt Nam khoảng 250.000 người (trong đó có khoảng 50.000 người trong lĩnh vực sản xuất phần mềm). Ông Trần Anh Tuấn – Phó GĐ Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TPHCM – cho biết: *"Khảo sát 27.000 DN thuộc các ngành nghề cho thấy, năm 2010, ngành CNTT có nhu cầu nhân lực lớn nhất, chiếm 7,75%".*

Bộ TT&TT dự báo nhiều khả năng ngành CNTT sẽ thiếu nhân lực trong vài năm tới nếu không có sự tăng trưởng đột phá của các cơ sở đào tạo. Theo Sách trắng về CNTT năm 2010, cả nước hiện có 271 cơ sở đào tạo về CNTT với quy mô đào tạo 50.000 chỉ tiêu trong năm học 2008-2009 và 56.000 chỉ tiêu trong năm học 2009-2010.

Theo các số liệu thống cho thấy rằng nhân lực lĩnh vực phần mềm là rất lớn và nguồn tuyển sinh luôn dồi dào trong khi các doanh nghiệp lại thiếu đội ngũ lập trình đủ chuẩn đáp ứng được các yêu cầu công việc trong đó có 2 tiêu chí quan trọng là năng lực chuyên môn và ngoại ngữ.

Trong đó kỹ năng chuyên môn mà cụ thể là kỹ năng lập trình trách nhiệm thuộc về những người trực tiếp giảng dạy của chúng ta, trong khi nhu cầu về công nghiệp sản xuất phần mềm là rất lớn mà những sinh viên của chúng ta không đáp ứng được nhu cầu .

Từ đó gây nên sự hoang phí lớn công sức của toàn xã hội gây thiệt hại cho nền kinh tế mà cụ thể là không phát triển kịp tiến độ của thế giới trong thời kỳ bùng nổ công nghệ thông tin như hiện nay .

Như vậy việc chúng ta rèn luyện kỹ năng lập trình cho sinh viên là hết sức cần thiết để phát triển mạnh mẽ nền công nghiệp phần mềm nước nhà góp phần công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thực trạng

Để đánh giá được thực tiễn kỹ năng lập trình cho sinh viên của khoa CNTT chúng ta cần nhìn toàn cảnh, tổng quát và sâu sắc hơn về các mặt tích cực và tiêu cực về hiện trạng kỹ năng lập trình của khoa CNTT từ trước cho đến thời điểm hiện tại để từ đó tìm ra nguyên nhân và biện pháp thích hợp nhằm nâng cao khả năng này cho sinh viên khoa chúng ta.

### 2.2. Mặt tích cực

Nhu cầu về nhân lực công nghệ thông tin và đặc biệt là công nghiệp phần mềm là rất lớn. Nhà trường đã có sự tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất, phòng thực hành máy tính, các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy.

Đội ngũ giảng viên của khoa không ngừng học tập nâng cao trình độ, đoàn kết, có tinh thần học hỏi phấn đấu và có tính hợp tác trao đổi nhằm nâng cao khả năng truyền đạt kiến thức giúp cho sinh viên nắm bắt được công nghệ mới cũng như khả năng tư duy về lập trình điển hình là bộ môn Công nghệ phần mềm (CNPM) đã và đang đưa các môn ứng dụng công nghệ vào giảng dạy (lập trình trên thiết bị di động, xây dựng các lớp ngắn hạn về phổ cập và rèn luyện tư duy lập trình cho sinh viên…).

Sinh viên đầu vào của khoa có cái nhìn tích cực hơn về nghề nghiệp tương lai của mình.

### 2.3. Các khó khăn còn tồn tại

Sự thay đổi nhanh chống về công nghệ đặc biệt là các công nghệ liên quan đến lập trình, đội ngũ giảng viên của chúng ta không có nhiều thời gian nghiên cứu soạn bài giảng, giáo trình cho nên chất lượng bài giảng chưa được phát huy tối đa đến các em sinh viên.

Xuất phát điểm là lực lượng sinh viên CNTT có điểm đầu vào chưa cao. Nhưng lập trình là một kỹ năng khó, đòi hỏi sinh viên phải có tư duy tốt về thuật toán. Đây là cái mà nhiều sinh viên bị thiếu và yếu. Điều này cũng đem lại sự khó khăn cho giảng viên trong quá trình giảng dạy. Trong khi đó để cải thiện vấn đề này là không thể tiến hành nhanh chóng.

Quan niệm "*Học đi đôi với hành*" chưa đi vào thực tế ở đây có sự hạn chế hai chiều, thứ nhất giảng viên của chúng ta chưa đưa ra nhiều hình thức bài tập thực hành để các em sinh viên thực hiện, thứ hai phần lớn xuất phát từ ý nghĩ của các em sinh viên cứ nghĩ rằng học trên lớp là đủ không bỏ thời gian luyện tập thường xuyên ở nhà. Trong khi đó để nắm vững kiến thức cũng như kỹ năng lập trình bắt buộc sinh viên phải làm nhiều bài tập hoặc các dự án thực tiễn để tích lũy thêm kinh nghiệm.

Sự hạn chế về thời gian các học phần nên trên lớp các giảng viên của chúng ta chỉ có thể truyền đạt các kiến thức cơ bản nhất về môn học, còn phần lớn các kiến thức chuyên sâu các em sinh viên phải tự tham khảo tài liệu để học các kiến thức mở rộng.

Một bộ phận sinh viên còn yếu Anh Văn nên khi viết một chương trình phát sinh lỗi nên không hiểu lỗi gì từ đó gây nên tâm lý chán ngán.

### 2.4. Giải pháp

**– Về phía Trường:**

Cần hỗ trợ cho khoa phòng máy chuyên ngành CNTT để giáo viên trong khoa có đủ trang thiết bị cũng như nơi nghiên cứu chuyên ngành tìm hiểu thí nghiệm các công nghệ mới đồng thời cũng có nơi cho các giáo viên làm các nghiên cứu khoa học cùng sinh viên để từ đó nâng cao lên kỹ năng lập trình của các em thông qua các dự án, các đề tài này.

Tạo điều kiện cho giảng viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiên cứu sâu hơn chuyên ngành CNPM, cũng như kết hợp tham gia các dự án thực tiễn của ngành công nghiệp phần mềm trong các công ty doanh nghiệp ở trong và ngoài nước.

**– Về phía khoa:**

Tạo mọi điều kiện, luôn lắng nghe các ý kiến đề xuất từ giảng viên luôn đảm bảo các điều kiện tốt nhất cho giảng viên triển khai các kỹ năng lập trình cho sinh viên.

Xem xét đề xuất nhà trường nên đưa các môn lập trình căn bản vào ngày từ học kỳ đầu để các em sinh viên có đủ thời gian làm quen và tích lũy kinh nghiệm lập trình.

Đẩy mạnh các hoạt động ngoại khóa có liên quan đến lập trình như tham gia và tổ chức các kỳ thi Olympic, tổ chức ngày hội thi thiết kế trưng bày các sản phẩm lập trình mà sinh viên làm được để khích lệ và cổ động tinh thần cho các em sinh viên ngay từ khi bước vào môi trường học tập của ngành CNTT, xây đựng câu lạc bộ Tin học với các nhóm lập trình, tuyển chọn các em khá giỏi làm nòng cốt tham gia cùng với các giáo viên trong các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.

Gấp rút xây dựng và hoàn thiện 2 lớp ngắn hạn về phổ cập kiến thức lập trình cho các em sinh viên yếu, và lớp hướng dẫn xây dựng hoàn thiện một hệ thống phần mềm thực tiễn để sau khi tốt nghiệp các em sinh viên có đủ năng lực thực tiễn làm việc trong các công ty doanh nghiệp có nhu cầu mà không phải đào tạo lại.

**– Về phía giáo viên**

Khi giảng dạy, ngoài những bài tập trong giáo trình, bài giảng giảng viên nên cho một số bài tập có ý nghĩa thực tiễn gắn liền với công nghệ mới từ đó kích thích sự tìm tòi sáng tạo của các em sinh viên.

Tạo môi trường học tập thân thiện, thoải mái để các em thấy được sự thân thiện, nhiệt tình của mình, trách các tình huống so sánh giữa em này em khác, giữa khóa này khóa khác làm cho các em hoang mang, lo lắng và luôn cảm thấy tự ti từ đó chán nản không muốn học.

Quý thầy cô nên đưa vào học phần của mình các đề tài hướng các em làm xuyên suốt nó cho đến kết thúc học phần để trở thành một sản phẩm ứng dụng được vào thực tiễn từ đó các em sinh viên hiểu được ý nghĩa môn học và tạo ra động lực kích thích các em chăm chỉ hơn.

Cần cập nhật các kiến thức về lập trình thay đổi nội dung sao cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội.

**– Về phía sinh viên**

Sinh viên cần hiểu rõ tầm quan trọng của kỹ năng lập trình đối với sinh viên ngành CNTT.

Sinh viên phải nổ lực hoàn thành tất cả các bài tập thực hành kỹ năng mà giảng viên giao phó trong môn học, ngoài ra phải tích cực học nhóm tìm kiếm các đề tài, các công nghệ mới để cả nhóm cùng nhau tìm hiểu nhằm tích lũy kiến thức cũng như kinh nghiệm.

Đối với các bạn sinh viên đam mê ngành phần mềm luôn luôn phải nhớ rõ rằng "*thực hành, thực hành và thực hành*" để chứng tỏ rằng kỹ năng lập trình không phải là học ngày một ngày hai mà là cả một quá trình trong đó việc thực hành là yếu tố vô cùng quan trọng.

Đối với giờ thực hành, để đạt hiệu quả cao, sinh viên cần tích cực làm trước bài tập ở nhà, giờ thực hành tại phòng máy dùng để ôn luyện hoặc nhờ giáo viên giúp đỡ trong việc sửa lỗi chương trình hay giải quyết các vấn đề khó.

Không lạm dụng sao chép các mã nguồn từ Internet khi chưa hiểu rõ thuật toán và nắm bắt được vấn đề.

Luôn luôn chủ động tìm tòi, tự học vì công nghệ luôn luôn thay đổi nếu không kỹ năng của chúng ta sẽ bị lạc hậu.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Qua nội dung của bài viết ta nắm được một số tình hình về kỹ năng lập trình của sinh viên khoa CNTT hiện nay.

Phần lớn sinh viên CNTT của chúng ta kỹ năng lập trình còn yếu và thiếu.

Nhận định được thực trạng vần đề kỹ năng của sinh viên nhà trường, khoa, và toàn thể cán bộ giảng viên đã đề ra giải pháp cải thiện kỹ năng này cho sinh viên, hạn chế thấp nhất tỷ lệ sinh viên CNTT ra trường thì doanh nghiệp phải đào tạo lại, hoặc không có việc làm do kỹ năng lập trình quá yếu.

Bài viết đã đề ra một số giải pháp để nâng cao kỹ năng lập trình cho sinh viên, chúng tôi nhận thấy rằng cái quyết định quan trọng nhất là ý thức tự học tự tìm tòi đồng thời thực hành càng nhiều càng tốt, bên cạnh sự giúp đỡ hướng dẫn của quý thầy cô giúp các em có định hướng tốt là vấn đề vô cùng quan trọng, từ đó giúp cho sinh viên chúng ta cải thiện được tình hình yếu kém về khả năng này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Báo cáo tổng kết đào tạo Khoa CNTT Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM từ năm 2012-2015

[2]. Chương trình đào tạo ngành CNTT hệ đại học chính quy của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM, 2014

[3]. Kế hoạch xây dựng và phát triển Khoa CNTT giai đoạn 2011-2016, tầm nhìn 2016-2020

# MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Thị Định*, Mạnh Thiên Lý**

*Khoa Công nghệ Thông tin, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: dinhnt@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Chất lượng đào tạo luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu đối với mỗi trường đại học. Chất lượng đào tạo được phản ánh thông qua kết quả học tập của sinh viên. Để nâng cao chất lượng dạy - học, cần phải tìm hiểu kết quả học tập của sinh viên, tìm hiểu nguyên nhân để từ đó có định hướng đổi mới phương pháp dạy – học cũng như đánh giá kết quả học tập. Trong phạm vi bài báo, chúng tôi tập trung tìm hiểu một số nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa Công nghệ Thông tin. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên Khoa Công nghệ Thông tin nói riêng và sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM nói chung.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH CNTP TP.HCM), kết quả học tập của sinh viên luôn là mối quan tâm hàng đầu, vì đây là một trong những yếu tố quyết định chất lượng đào tạo và thương hiệu của Trường. Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, trong đó các yếu tố khách quan như điều kiện cơ sở vật chất của Trường, điều kiện kinh tế gia đình, nội dung chương trình giáo dục, hoạt động quản lý, chỉ đạo và thực hiện chương trình giáo dục, phương pháp giảng dạy và yếu tố chủ quan của bản thân sinh viên như nhận thức, thái độ, hành vi học tập của sinh viên trong môi trường giáo dục đại học... Nhiệm vụ quan trọng của giáo dục cần phải xác định những yếu tố nào ảnh hưởng chủ yếu đến kết quả học tập nhằm tìm ra giải pháp cụ thể để nâng cao kết quả học tập cho sinh viên hiện nay [4].

Trong phạm vi bài viết, tác giả sẽ tập trung làm rõ hai nhóm yếu tố chủ yếu tác động đến kết quả học tập của sinh viên, đó là nhóm yếu tố cá nhân sinh viên và nhóm yếu tố tác động khác từ gia đình, nhà trường.

## 2. THỰC TRẠNG KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTP TP. HCM

Khoa CNTT Trường ĐH CNTP TP. HCM hiện nay chủ yếu đào tạo sinh viên hệ đại học, cao đẳng chính quy và một số ít sinh viên hệ cao đẳng nghề. Theo số liệu thu thập được từ Khoa Công nghệ Thông tin tính đến tháng 01/2016, bảng 1 thống kê số lượng sinh viên đăng ký vào khoa CNTT hệ đại học các khoá từ 02 đến 06, cao đẳng từ khoá 10 đến 14, cao đẳng nghề từ khoá 03 đến khoá 07 và số lượng sinh viên đã tốt nghiệp hoặc còn tiếp tục theo học các hệ đào tạo trên.

***Bảng 1.*** Số lượng sinh viên đầu vào và sinh viên hiện tại Khoa CNTT Trường ĐH CNTP TP.HCM.

| TT | Hệ đào tạo | Số lượng đầu vào | Số lượng hiện tại | Số lượng bỏ học |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đại học | 1178 | 1073 | 105 |
| 2 | Cao đẳng | 881 | 657 | 224 |
| 3 | Cao đẳng nghề | 468 | 239 | 229 |

Từ số liệu trong bảng 1, có thể thấy rằng số lượng sinh viên đã đăng ký nhập học và sinh viên hiện tại còn tiếp tục theo đuổi ngành học có sự chênh lệch khá lớn. Đặc biệt, ở các hệ cao đẳng và cao đẳng nghề số lượng sinh bỏ học chiếm tỷ lệ rất cao. Hệ đại học lượng sinh viên bỏ học cũng không ít (chiếm 9% trong tổng số đầu vào). Biểu đồ sau đây thể hiện rõ hơn tỉ lệ sinh viên đăng ký nhập học và sinh viên tiếp tục học ngành học đã chọn của Khoa Công nghệ Thông tin:

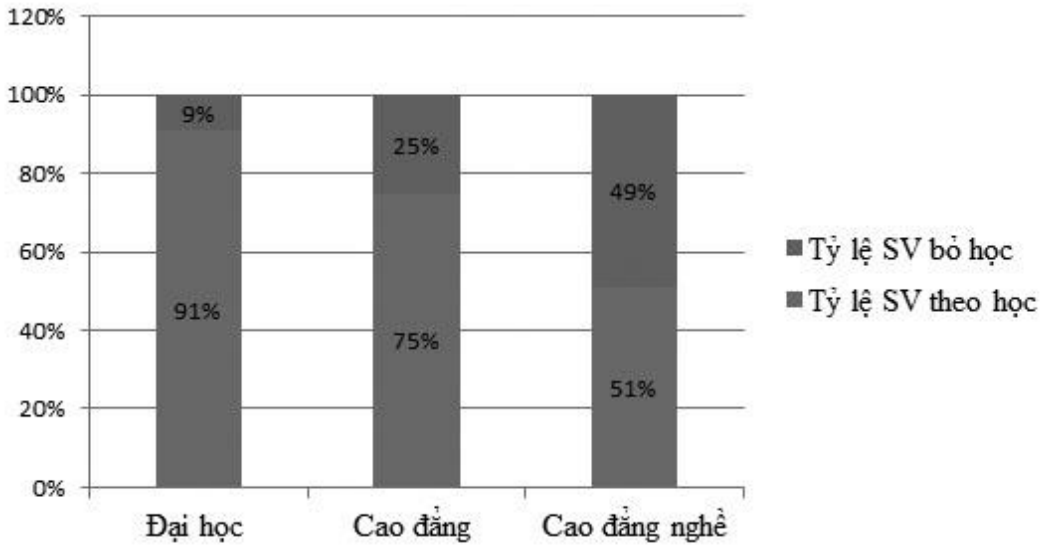


***Hình 1.*** Biểu đồ thể hiện số lượng sinh viên đầu vào, hiện tại và đã bỏ học Khoa CNTT

Từ biểu đồ trên, có thể thấy rằng: hệ Cao đẳng nghề có tỷ lệ sinh viên bỏ học nhiều nhất, chiếm 49% số sinh viên đầu vào. Ở hệ cao đẳng, tỷ lệ này có ít hơn nhưng vẫn chiếm tỷ lệ khá cao 25%.

Chưa kể đến, trong số những sinh viên còn tiếp tục theo học, kết quả học tập cũng không cao. Theo thống kê trong vòng 5 năm gần đây, không có sinh viên nào đạt loại xuất sắc, số sinh viên đạt loại giỏi chiếm tỉ lệ rất thấp. Nhiều sinh viên phải học lại và học lại nhiều môn. Một số sinh viên đến thời hạn ra trường nhưng chưa tốt nghiệp được vì còn nợ môn.

Trước thực trạng nói trên, chúng ta cần tìm ra những nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, để từ đó đưa ra giải pháp nhằm giảm thiểu số lượng sinh viên nghỉ học giữa chừng, cải thiện kết quả học tập của sinh viên.

## 3. NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRƯỜNG ĐH CNTP TP.HCM

Sinh viên Khoa CNTT Trường ĐH CNTP TP.HCM chủ yếu là sinh viên từ nhiều địa phương khác đến TP. HCM học tập. Sự thay đổi môi trường sống khiến sinh viên phải tự thay đổi lối sống để thích nghi với môi trường mới. Đối với sinh viên đại học, sự thay đổi này càng rõ nét hơn khi họ phải tiếp cận với phương pháp tổ chức dạy - học hoàn toàn mới, bên cạnh đó là sự thay đổi về tâm sinh lý lứa tuổi [3].

*Đầu tiên* phải kể đến là sự thay đổi về môi trường sống. Sinh viên chủ yếu từ nhiều vùng miền khác nhau tập trung lại để sống và học tập. Khi vào Trường học, đa số sinh viên đều phải sống xa gia đình, tạm trú ký túc xá hoặc thuê trọ để học tập và bắt đầu tự chăm sóc bản thân. Ngoài giờ học, các bạn sinh viên cần phải lo cho việc sinh hoạt hằng ngày, ăn uống, ngủ nghỉ và giải trí trong điều kiện chi tiêu gia đình cung cấp. Bên cạnh đó, những bất đồng trong ngôn ngữ, văn hóa vùng miền cũng ảnh hưởng đến quá trình giao tiếp, hòa nhập môi trường mới. Tất cả những điều này ít nhiều ảnh hưởng đến thái độ cũng như kết quả học tập của sinh viên.

*Thứ hai* là phương pháp học tập. Tiếp thu tinh thần của nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, hiện nay nhiều cơ sở giáo dục trong cả nước đã thực hiện đổi mới giáo dục, trong đó có đổi mới phương pháp dạy học [2]. Phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học. Tuy nhiên, ở bậc phổ thông lượng kiến thức học sinh cần nắm chủ yếu trong sách giáo khoa, bám sát nội dung sách giáo khoa. Khi chuyển sang bậc đại học lượng kiến thức mà sinh viên cần thu nhận được là rất lớn, không chỉ đơn thuần là những kiến thức trong các bài giảng, giáo trình của giáo viên. Sinh viên cần phải tự học, tự tìm hiểu những kiến thức mới dưới sự hướng dẫn của giáo viên [4]. Chính vì thế, rất nhiều sinh viên gặp không ít khó khăn khi không nắm bắt được phương pháp học. Sinh viên cần phải thay đổi phương pháp học tập của mình, nếu không sinh viên sẽ khó có thể lĩnh hội kiến thức, ảnh hưởng đến kết quả học tập.

*Thứ ba* là động lực học tập của sinh viên. Có thể thấy sinh viên hiện nay đa phần chưa có định hướng nghề nghiệp rõ ràng. Có một thực trạng hiện nay phần lớn sinh viên đăng ký ngành học theo mong muốn, nguyện vọng của cá nhân, gia đình nhưng chưa thực sự hiểu rõ về ngành học đó cũng như sự phù hợp của bản thân đối với ngành học. Chính vì thế nên khi không theo kịp chương trình hoặc nhận thấy không phù hợp, các em dễ nảy sinh tâm lý chán nản, dẫn đến kết quả học tập sa sút.

Một số sinh viên có ý định đăng ký thi lại để chuyển sang ngành học khác phù hợp hơn, nhưng vẫn muốn bảo lưu kết quả học tập. Đến đợt tuyển sinh tiếp theo, sinh viên tham gia thi tuyển sinh một lần nữa để chọn chuyên ngành được cho là phù hợp hơn. Nếu kết quả không như mong muốn, sinh viên quay lại tiếp tục ngành học đã đăng ký trước đó. Trong khoảng thời gian này, do tâm lý không ổn định, sinh viên không tập trung vào việc học hiện tại dẫn đến kết quả một số môn học không cao [9].

Một số khác vẫn tiếp tục ngành học mình đã lựa chọn nhưng do không cảm thấy hứng thú với ngành học nên trở nên chán nản, bỏ bê việc học hành. Những sinh viên này học chỉ để cho qua môn học, đến kỳ thi chỉ mong qua kỳ thi.

Một số sinh viên chuyên tâm vào việc học tập nhưng lại lo lắng không biết học xong ra trường rồi sẽ làm gì, ở đâu [8].

*Thứ tư* là chưa cân đối được thời gian học và thời gian tham gia các hoạt động ngoài Nhà trường. Sinh viên cùng với sự chủ động của mình luôn tích cực tham gia vào các hoạt động khác ngoài xã hội. Việc tham gia vào các hoạt động này giúp sinh viên có cơ hội tiếp xúc với các hoạt động xã hội, tăng khả năng giao tiếp với mọi người, sinh viên trở nên năng động hơn. Tuy nhiên, nhiều sinh viên do quá tích cực tham gia vào các hoạt động mà quên mất nhiệm vụ chính của mình là học tập. Đến khi nhận ra được điều này thì đã bỏ lỡ khá nhiều kiến thức quan trọng, không theo kịp bạn bè, ảnh hưởng đến kết quả học tập.

*Thứ năm* là điều kiện kinh tế. Với hầu hết sinh viên, nguồn kinh phí chủ yếu để chi trả cho chi phí nhà ở, chi phí học tập, các sinh hoạt cá nhân và các chi phí khác là do gia đình chu cấp. Tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng gia đình, mức chu cấp cũng khác nhau. Một số sinh viên gia đình chu cấp chi phí dư giả. Một số sinh viên do hoàn cảnh gia đình khó khăn, nguồn kinh phí từ gia đình không đủ trang trải cho toàn bộ chi phí ăn, ở, học và các chi phí khác. Những sinh viên này có nhu cầu phải đi làm thêm để trang trải thêm cho cuộc sống, trong quá trình đi làm thêm nhiều sinh viên đã sa ngã vào việc kiếm tìm và đến một lúc nào đó nhìn lại thì kết quả học tập quá kém, không còn theo kịp kiến thức chương trình và bạn bè, nảy sinh tâm lý chán nản không tha thiết với việc học kéo theo kết quả học tập sa sút nhiều rồi bỏ học.

Tiến hành khảo sát những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, thực hiện khảo sát đối với 120 sinh viên Khoa Công nghệ Thông tin thuộc các lớp đại học khoá 04, 05 và cao đẳng chính quy khóa 13, kết quả thu được như sau:

***Bảng 2.*** Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa công nghệ Thông tin Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

| TT | Yếu tố | Số lượng phiếu |
|---|---|---|
| 1 | Môi trường học tập | 35 |
| 2 | Phương pháp học tập | 29 |
| 3 | Động lực học tập | 19 |
| 4 | Thời gian học tập | 16 |
| 5 | Điều kiện kinh tế | 21 |

Số liệu trong bảng 2 có thể được thể hiện dưới dạng tỷ lệ phần trăm bởi biểu đồ sau:

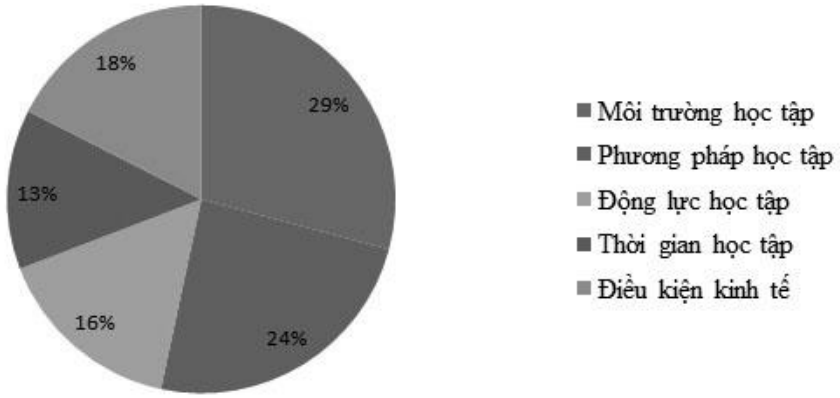


***Hình 2.*** Biểu đồ thể hiện các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa CNTT

Với tổng số 120 phiếu khảo sát thu được từ việc thực hiện khảo sát trên 120 sinh viên, kết quả thống kê cho thấy, môi trường học tập có ảnh hưởng nhiều nhất (29%) đến kết quả học tập của sinh viên khoa CNTT, tiếp đến là phương pháp học tập (24%). Thời gian học tập là yếu tố ít ảnh hưởng nhất (13%).

Kết quả khảo sát này có thể tham khảo làm cơ sở để đưa ra giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên.

## 4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTP TP. HCM

Kết quả học tập sinh viên đạt được là cả một quá trình phấn đấu từ nội lực của chính bản thân cùng với sự tác động của nhiều yếu tố như gia đình, nhà trường, bạn bè và xã hội. Mỗi kết quả khác nhau đều phản ánh một mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau, do đó làm sao để nâng cao kết quả học tập của sinh viên cũng là một vấn đề nan giải cho cả người học, gia đình, nhà trường và xã hội. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi đề xuất một vài ý kiến để nâng cao chất lượng cũng như kết quả học tập cho sinh viên Khoa Công nghệ Thông tin Trường ĐH CNTP TP.HCM như sau:

*Một là,* làm tốt công tác hướng nghiệp cho người học. Sinh viên phải có định hướng nghề nghiệp rõ ràng ngay từ đầu, do đó mỗi người học cần được sự tư vấn, hướng nghiệp của gia

đình, người thân và bạn bè. Bản thân người học nên tìm hiểu kỹ các ngành nghề dự định theo học có phù hợp với năng lực bản thân và đáp ứng nhu cầu xã hội hay không. Nếu định hướng đúng thì chắc chắn nó là một phần động lực nâng cao kết quả học tập cho các em. Ở trường THPT, nhà trường nên có những buổi gặp mặt trao đổi kiến thức xã hội cho học sinh, trang bị cho học sinh một số kiến thức về các ngành nghề trong tương lai. Gia đình nên tư vấn, hỗ trợ các em trong việc lựa chọn ngành nghề chứ không nên quyết định thay. Với những sinh viên đã bước chân vào giảng đường đại học, trường và khoa có thể tổ chức các buổi gặp mặt, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm với sinh viên để sinh viên hiểu rõ hơn về ngành học mình đã lựa chọn. Trong những buổi gặp mặt này, có thể mời một số gương mặt tiêu biểu trong lĩnh vực tương ứng, những tấm gương sinh viên tiêu biểu trao đổi kinh nghiệm, kiến thức về các ngành học. Thông qua những buổi trao đổi, nói chuyện đó, sinh viên hiểu thêm về ngành học của mình, tạo động lực để bước tiếp trên con đường mình đã lựa chọn.

*Hai là,* khi sinh viên bước vào trường đại học cần phải nắm được phương pháp học tập ở bậc học này. Nhà trường nên tổ chức các buổi học trang bị kiến thức về cách học, phương pháp học tập ở bậc đại học cho những sinh viên ngay từ đầu năm nhất. Nhà trường nên đưa ra yêu cầu về đánh giá kết quả những nội dung này thật chặt chẽ để sinh viên hiểu rõ tầm quan trọng của học phần này. Bên cạnh đó sinh viên cần thay đổi phương pháp học truyền thống, áp dụng "*học đi đôi với hành*".

*Ba là,* tạo động lực học tập cho sinh viên. Sinh viên cần phải có mục đích và kế hoạch học tập rõ ràng. Tự chính bản thân sinh viên phải có ý thức học tập, phải biết học cái gì, học như thế nào, học làm sao để ra trường có thể tìm được một việc làm tốt, phù hợp với bản thân. Ngoài ra, sinh viên phải luôn phấn đấu và rèn luyện nhân cách tốt, luôn luôn đề ra mục tiêu để phấn đấu, không ngại khó để đạt được kết quả như mong muốn. Sinh viên phải biết tận dụng tối đa thời gian để học tập, học mọi lúc mọi nơi, không những học kiến thức trên giảng đường mà còn học kỹ năng sống, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng lãnh đạo và nhiều kỹ năng khác cần thiết trang bị cho nghề nghiệp tương lai.

*Bốn là,* nhà trường và gia đình là chỗ dựa vật chất và tinh thần tốt nhất cho sinh viên. Chúng ta có một lợi thế là lực lượng giáo viên trẻ, nhiệt tình, trình độ chuyên môn cao là một động lực cho sinh viên học tập và phấn đấu. Nhà trường cũng tạo nhiều điều kiện cho sinh viên như hỗ trợ học bổng, ký túc xá, học thêm các chuyên đề và kỹ năng mềm, mở rộng giao lưu với trường bạn để sinh viên học hỏi kinh nghiệm nhiều hơn. Mặt khác, cũng nên tạo điều kiện cho sinh viên gặp gỡ, giao lưu với những tấm gương sáng trong học tập, tiếp xúc với nhà tuyển dụng để biết được những yêu cầu cần đáp ứng sau khi ra trường làm việc.

*Năm là,* gia đình nên tạo điều kiện tối đa về tài chính cho sinh viên an tâm học tập, sinh viên không phải lo cơm áo, gạo tiền trong thời gian học tập. Những sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, có thể hướng dẫn các em làm các thủ tục hỗ trợ vay vốn từ ngân hàng để trang trải cho việc học. Nếu sinh viên muốn đi làm thêm thì cũng chỉ là để học hỏi và tích luỹ thêm kinh nghiệm và kỹ năng làm việc.

*Sáu là,* gia đình và nhà trường cần phải quan tâm hơn nữa, tạo điều kiện và hỗ trợ cho sinh viên ngay từ những ngày đầu thuê trọ học. Cần tìm hiểu nơi ăn ở, lựa chọn những địa điểm có môi trường sống tốt, đảm bảo an ninh, những người sống xung quanh có ý thức, văn minh, lịch sự. Có như vậy, sinh viên mới có thể yên tâm học tập.

## 5. KẾT LUẬN

Vào đại học là ước mơ của hầu hết học sinh trung học phổ thông hiện nay và thực tế cũng cho thấy phần lớn học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đều học tiếp lên cao đẳng, đại học. Tuy nhiên, khi theo học ở bậc đại học, sinh viên phải đối mặt với nhiều thách thức. Những trở ngại này xuất phát từ việc thay đổi hoàn toàn môi trường: từ môi trường sống đến các môi trường về học tập (chương trình, phương pháp giảng dạy, học tập, hướng nghiệp…). Sự thành công trong học tập của sinh viên sẽ bị ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố này, phụ thuộc vào sự thích nghi nhanh hay chậm của từng sinh viên, đồng thời vai trò của Trường và giảng viên cũng

rất quan trọng giúp sinh viên năm nhất đến từ các tỉnh khác bắt nhịp và hòa nhập thành công. Hy vọng rằng những giải pháp đưa ra sẽ góp phần cải tiến chất lượng, nâng cao kết quả học tập của sinh viên nói riêng và chất lượng đào tạo của Trường nói chung.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1]. Bộ giáo dục và Đào tạo (2002), *Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh , sinh viên các trường đại học,* cao *đẳng và trung học chuyên nghiệp chính quy*.

[2]. Nghị quyết số: 29-NQ/TW *"về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"* đã được hội nghị trung ương 8 (khoá XI) thông qua.

[3]. Lê Văn Hồng (2010), *Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm,* NXB Đại học Sư phạm TP. HCM.

[4]. Nguyễn Cảnh Toàn *(Chủ biên),* (2002*), Quá trình dạy - Tự học,* NXB Giáo dục.

[5]. Lê Ngọc Lan (1999), *Tâm lý học*, NXB Giáo dục.

[6]. Trần Linh Phong (2011), Nghiên cứu ảnh hưởng của phương pháp học tập đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Trà Vinh, *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn*, số 2, tháng 9/2011, trang 43.

[7]. Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Vũ Thị Quỳnh Anh (2016), Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên trường Cao đẳng Công nghệ Thông tin Hữu Nghị Việt-Hàn, T*ạp chí chuyên đề khoa học và giáo dục,* số 05, tháng 3/2016, trang 33.

[8]. http://www.tamly.com.vn/home/?act=News-Detail-s-11-699 - Mot_so_dac_diem_tam_ly_co_ban_cua_sinh_vien.html

[9]. http://sinhvienplus.vn/hoi-chung-khung-hoang-tam-ly-cua-tan-sinh-vien/

# ĐỔI MỚI KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC

**Nguyễn Như Mậu**

*Khoa Khoa học cơ bản, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

*Email: maunn@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Đào tạo theo hướng phát triển năng lực người học đã và đang là xu thế phổ quát của nền giáo dục hiện đại. Công tác kiểm tra và đánh giá người học cũng cần có những đổi mới để phù hợp với quá trình đào tạo. Trong bài viết này, báo cáo viên tập trung tìm hiểu về kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực và đưa ra một số biện pháp góp phần đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá người học của Trường, hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực cao đáp ứng chuẩn đầu ra như trong sứ mạng và tầm nhìn đến năm 2030 đã tuyên bố với xã hội.*

***Từ khóa:*** *chuẩn đầu ra, đánh giá theo năng lực, đổi mới đánh giá, mục tiêu đào tạo, tiếp cận năng lực.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác kiểm tra, đánh giá (KTĐG) trong giáo dục - đào tạo không chỉ ghi nhận thực trạng mà còn có ý nghĩa quan trọng là đề xuất được những quyết định làm thay đổi mục tiêu và cách thức đào tạo theo chiều hướng mong muốn của xã hội. Nhằm theo kịp các hệ thống giáo dục và các chương trình đào tạo tiên tiến trên thế giới, hệ thống giáo dục – đào tạo Việt Nam cũng đang từng bước thay đổi từ giáo dục nội dung kiến thức sang giáo dục và đào tạo theo năng lực [6]. Do đó, công tác KTĐG phải có những chuyển biến song hành để đạt được mục tiêu chung của cả hệ thống.

Việc KTĐG hiện nay ở các trường đại học chủ yếu tập trung vào mục tiêu kiến thức, ít chú trọng mục tiêu kỹ năng và thái độ của người học, hiếm khi yêu cầu sinh viên vận dụng những kiến thức đã học vào một tình huống thực trong cuộc sống. Do đó, khi tốt nghiệp và đối mặt với các tình huống thực tế thì sinh viên khó có khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết. Bên cạnh đó, phương pháp KTĐG kết quả học tập chủ yếu là làm bài trên giấy. Các hình thức này chủ yếu là kiểm tra khả năng nắm vững kiến thức đã học để giải một số bài tập, giải thích một số hiện tượng liên quan hay thực hiện một số thao tác đã được học. Điều này dẫn đến một thực trạng là có nhiều sinh viên học khá, giỏi nhưng khi tốt nghiệp lại thiếu khả năng làm việc, vì trong trường học, sinh viên chỉ cần chăm chỉ học bài là đã có thể đạt điểm cao [2]. Những năng lực cần thiết cho đời sống thực tế sau khi tốt nghiệp chưa được chú trọng như: Năng lực xử lý tình huống, trình bày một vấn đề trước đám đông, làm việc hợp tác, độc lập sáng tạo… KTĐG kết quả học tập của sinh viên hiện nay chỉ đánh giá được trình độ tư duy ở các mức thấp, đó là: Biết, Hiểu, Vận dụng; chưa đánh giá được các mức độ cao hơn: Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá.

Mục tiêu của bất kỳ quá trình đào tạo nào là để đáp ứng tốt nhất đòi hỏi của công việc về năng lực của người được đào tạo. Làm thế nào để khẳng định chắc chắn là người học có đủ năng lực làm việc sau khi được đào tạo là một vấn đề rất quan trọng. Tiếp cận quan điểm đánh giá trong đào tạo dựa vào năng lực đang là hướng đi hợp lý nhằm khắc phục những hạn chế trong đánh giá theo phương pháp truyền thống. Đánh giá dựa vào năng lực chỉ công nhận người học khi nào họ thực hiện được tất cả kỹ năng của chương trình đào tạo, của môn học, bài học theo tiêu chuẩn nhất định. Mục tiêu đánh giá không gạt người học ra khỏi khóa học bằng kỳ thi mà chỉ cho người học biết họ đang ở vị trí nào, đã thích ứng với xã hội hay chưa. Với ý nghĩa đó, việc nghiên cứu áp dụng KTĐG dựa vào năng lực đặc biệt phù hợp với các trường đào tạo về công nghệ, kỹ thuật như trường Đại học Công nhiệp Thực phẩm của chúng ta.

## 2. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM NĂNG LỰC VÀ KTĐG THEO NĂNG LỰC

### 2.1. Năng lực và các thành phần cấu trúc của năng lực

Năng lực là sự kết hợp của tư duy, kỹ năng và thái độ có sẵn hoặc ở dạng tiềm năng của một cá nhân hoặc một tổ chức để thực hiện thành công một nhiệm vụ cụ thể [6]. Một cách hiểu khác, năng lực là khả năng thực hiện có trách nhiệm và hiệu quả các hành động, giải quyết các nhiệm vụ, vấn đề trong những tình huống khác nhau thuộc các lĩnh vực nghề nghiệp, xã hội hay vấn đề cá nhân trên cơ sở kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo, kinh nghiệm cũng như sự sẵn sàng hành động [5].

Mức độ và chất lượng hoàn thành công việc sẽ phản ánh mức độ năng lực của người đó. Chính vì thế, thuật ngữ "*năng lực*" có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Theo quan niệm của chương trình giáo dục Quebec (Canada) thì "*Năng lực là sự kết hợp một cách linh hoạt và có tổ chức kiến thức, kĩ năng với thái độ, tình cảm, giá trị, động cơ cá nhân… nhằm đáp ứng hiệu quả một yêu cầu phức hợp của hoạt động trong bối cảnh nhất định*" [4]. Với bất kỳ cách hiểu nào thì việc một sinh viên chỉ có kiến thức, kĩ năng và thái độ tốt không được xem như là có năng lực mà cả ba yếu tố này phải được người học vận dụng trong một tình huống nhất định thì mới phát triển thành năng lực.

Năng lực hay khả năng, kỹ năng trong tiếng Việt có thể được xem như tương đương với các thuật ngữ "competence", "ability", "capability", … trong tiếng Anh.

Có nhiều loại năng lực thành phần khác nhau. Cấu trúc chung của năng lực được mô tả là sự kết hợp của 4 năng lực thành phần sau [5]:

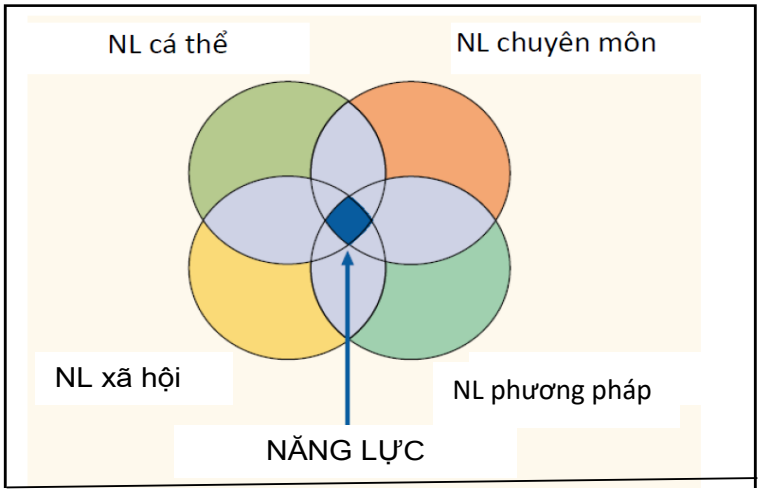


***Hình 1.*** *Các thành phần cấu trúc của năng lực*

*Nhóm năng lực chuyên môn (Professional competency):* Là khả năng thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn cũng như khả năng đánh giá chuyên môn một cách độc lập và chính xác. Năng lực chuyênh môn bao gồm cả khả năng tư duy lôgic, phân tích, tổng hợp, trừu tượng hoá, khả năng nhận biết các mối quan hệ hệ thống và quá trình.

*Nhóm năng lực phương pháp (Methodical competency):* Là khả năng hành động có kế hoạch, định hướng được mục đích trong việc giải quyết các nhiệm vụ và vấn đề. Năng lực phương pháp bao gồm năng lực phương pháp chung và năng lực phương pháp chuyên môn. Trung tâm của phương pháp nhận thức là những khả năng tiếp nhận, xử lý, đánh giá, truyền thụ và trình bày tri thức.

*Nhóm năng lực xã hội (Social competency):* Là khả năng đạt được mục đích trong những tình huống xã hội cũng như trong những nhiệm vụ khác nhau có sự phối hợp chặt chẽ với những thành viên khác.

*Nhóm năng lực cá thể (Induvidual competency):* Là khả năng xác định, đánh giá được những cơ hội phát triển cũng như những giới hạn của cá nhân, phát triển năng khiếu, xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển cá nhân, những quan điểm, chuẩn giá trị đạo đức và động cơ chi phối các thái độ và hành vi ứng xử.

Từ cấu trúc của khái niệm năng lực cho thấy giáo dục định hướng phát triển năng lực không chỉ nhằm mục tiêu phát triển năng lực chuyên môn bao gồm tri thức, kỹ năng chuyên ngành mà còn phát triển năng lực phương pháp, năng lực xã hội và năng lực cá thể. Những năng lực này không tách rời nhau mà có mối quan hệ chặt chẽ. Năng lực hành động được hình thành trên cơ sở có sự kết hợp các năng lực thành phần này. Mô hình cấu trúc năng lực trên đây có thể cụ thể hoá trong từng lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp khác nhau. Mặt khác, trong mỗi lĩnh vực nghề nghiệp người ta cũng mô tả các loại năng lực khác nhau.

Trong các chương trình dạy học hiện nay của các nước thuộc khối OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, gồm 34 thành viên) người ta sử dụng mô hình đơn giản hơn, phân chia năng lực thành hai nhóm chính, đó là "*nhóm các năng lực chung* và *nhóm các năng lực chuyên môn"* [5].

## 2. 2. Vấn đề KTĐG theo hướng tiếp cận năng lực

### 2.2.1. Khái niệm đánh giá theo năng lực

Đánh giá người học theo cách tiếp cận năng lực là đánh giá theo chuẩn về sản phẩm đầu ra, nhưng sản phẩm đó không chỉ là kiến thức, kĩ năng, mà chủ yếu là khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng và thái độ cần có để thực hiện nhiệm vụ học tập đạt tới một chuẩn nào đó [4]. Như vậy, đánh giá theo năng lực người học theo cách hiểu này đòi hỏi phải đáp ứng hai điều kiện chính là: *phải có sản phẩm đầu ra và sản phẩm đó phải đạt được một chuẩn nào đó theo yêu cầu*.

Đánh giá theo năng lực là vấn đề còn mới ở Việt Nam, tuy nhiên cần phải biết tận dụng triệt để việc đánh giá theo kiến thức, kỹ năng mà lâu nay đã sử dụng [3]. Đánh giá năng lực được coi là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kỹ năng. Đánh giá năng lực tập trung vào mục tiêu đánh giá sự tiến bộ của sinh viên so với chính họ hơn là mục tiêu đánh giá, xếp hạng giữa các sinh viên với nhau.

### 2.2.2. Các tiêu chí của một bài kiểm tra (hoặc một công cụ) đánh giá theo năng lực

Để các công cụ đánh giá (bài KTĐG) bộc lộ được những thông tin cho phép nhận định về năng lực của người học cần xây dựng các tiêu chí của công cụ đó [6].

*Tiêu chí 1:* Bài KTĐG phải phù hợp với mục tiêu học tập và bảng trọng số chấm điểm phải đo được các mục tiêu này.

*Tiêu chí 2:* Bài KTĐG phải có các câu hỏi, tình huống yêu cầu người học sử dụng quá trình tư duy dựa trên quá trình đào tạo.

*Tiêu chí 3:* Bài KTĐG phải sử dụng nhiều dạng câu hỏi đóng – mở khác nhau để học sinh bộc lộ năng lực thông qua việc tìm ra kết quả, lựa chọn câu trả lời, phương án giải quyết tình huống hoặc xây dựng bài viết.

*Tiêu chí 4:* Đối với các môn khoa học tự nhiên và kỹ thuật thì mục tiêu đào tạo thường là yêu cầu người học biết sử thiết bị và nguồn lực nên những phần KTĐG thực hành đáng tin cậy hơn.

*Tiêu chí 5:* Người học có thể trình bày vấn đề qua bài tập nhóm, bài tập các nhân hoặc kết hợp cả nhóm và cá nhân

Tên gọi và cách trình bày các tiêu chí trên đây có thể khác nhau nhưng đều cùng một mục tiêu là kết quả KTĐG phải tin cậy, chính xác và khách quan.

## 3. CÁC BIỆN PHÁP ĐỔI MỚI KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC

### 3.1. Đối với giảng viên

#### 3.1.1. Nhận thức đúng về KTĐG kết quả học tập

KTĐG kết quả học tập cần được xác định là nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo. Kết quả của KTĐG sẽ giúp giảng viên điều chỉnh hoạt động giảng dạy và giúp sinh viên điều chỉnh hoạt động học tập phù hợp.

Nếu mục đích KTĐG là đo lường kiến thức sinh viên thu nhận được thì vẫn sử dụng các phương pháp truyền thống đang làm như tự luận, trắc nghiệm.

Nếu mục đích KTĐG là đo lường kỹ năng thì sử dụng phương pháp thực hành.

Nếu mục đích KTĐG là đo lường năng lực của sinh viên thì cần phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau, bao gồm cả phương pháp truyền thống, hướng đến việc thực hiện một nhiệm vụ nghề nghiệp cụ thể trong tương lai, giúp thu hẹp khoảng cách giữa kiến thức sinh viên học được trong trường với những điều đang diễn ra trong cuộc sống.

Dựa vào đặc trưng của hình thức KTĐG truyền thống và KTĐG theo năng lực, chúng ta có thể thấy những điểm khác biệt giữa hai cách đánh giá này như sau:

***Bảng 1.*** *So sánh giữa hai hình thức KTĐG*

| TT | KTĐG truyền thống | KTĐG năng lực |
|---|---|---|
| 1 | Sinh viên viết đáp án hoặc câu trả lời | Sinh viên phải thực hiện một nhiệm vụ thực tế |
| 2 | Mô phỏng | Tình huống diễn ra trong đời sống, nghề nghiệp tương lai |
| 3 | Trình độ tư duy ở mức độ thấp (Biết, Hiểu, Áp dụng) | Trình độ tư duy ở mức độ cao (Phân tích, Đánh giá, Sáng tạo) |
| 4 | Tái hiện kiến thúc hoặc kỹ năng đã học | Vận dụng phối hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ để giảiquyết tình huống thực. |

KTĐG kết quả học tập theo hướng tiếp cận năng lực cần được xác định trong tổng thể quá trình quản lý hoạt động đào tạo của Nhà trường. Đổi mới KTĐG phải gắn liền với việc đổi mới các mặt hoạt động khác như: Đổi mới chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên, đổi mới cách học của sinh viên, đổi mới công tác chỉ đạo hoạt động đào tạo…

#### 3.1.2. Đổi mới nội dung và hình thức KTĐG theo hướng tiếp cận năng lực

Nội dung KTĐG phải đảm bảo đánh giá được năng lực của người học thông qua bài thi hay một nhiệm vụ cụ thể. Điều này có nghĩa là nội dung KTĐG cần hướng đến việc đánh giá được kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên thông qua việc thực hiện một yêu cầu, giải quyết một tình huống có thực trong cuộc sống.

Về hình thức, sử dụng nhiều phương pháp khác nhau trong KTĐG, kết hợp phương pháp KTĐG truyền thống với KTĐG theo năng lực. Trong đó, cần chú trọng đến các phương pháp đòi hỏi sự chủ động, sáng tạo và tiếp cận thực tế của người học như: quan sát, vấn đáp, trình bày dự án, chấm hồ sơ, tiểu luận, bài tập lớn… Chuyển từ đánh giá theo từng thời điểm sang đánh giá quá trình, nhằm tập trung vào phát triển năng lực người học.

Cả nội dung và hình thức phải đảm bảo:

– Đánh giá được năng lực hiện có và sự phát triển (tiềm năng) của người học cả về kiến thức, kỹ năng và đạo đức, tác phong

– Tôn trọng sự khác biệt: KTĐG phải hướng đến việc phát triển năng lực riêng biệt của từng cá nhân, tránh việc áp đặt những tiêu chuẩn chung cho mọi sinh viên, đánh giá được khả năng tự học suốt đời, tự nghiên cứu, tự vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tinh thần sáng tạo. Nội dung KTĐG cần phải đảm bảo sự phân hóa sinh viên.

– Công bằng, công khai, minh bạch.

### 3.1.3. Các bước xây dựng bài KTĐG theo năng lực

Một bài KTĐG theo năng lực được xây dựng theo 3 bước như sau:

*Bước 1: Xác định mục tiêu học phần gắn với chuẩn đầu ra*

Đó chính là việc xác định các mục tiêu cần đạt được sau khi kết thúc học phần hay khóa học. Các mục tiêu này phải phù hợp với chuẩn đầu ra đã xác định. Bên cạnh việc xác định mục tiêu hướng đến hoàn thiện kiến thức, kỹ năng, thái độ cho người học, KTĐG theo năng lực cần phải đánh giá được năng lực giải quyết vấn đề, tư duy phê phán, tư duy sáng tạo, kỹ năng hợp tác…

*Bước 2: Đặt ra các nhiệm vụ cụ thể cần thực hiện trong bài KTĐG*

Đây là quá trình thiết kế các bài tập để đánh giá năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết những vấn đề trong thực tế.

*Bước 3: Xây dựng các tiêu chí đánh giá có thang điểm rõ ràng*

Tiêu chí đánh giá là các chỉ số giúp cho việc xác định năng lực của sinh viên. Giảng viên sẽ dùng các tiêu chí này để đánh giá sinh viên đã hoàn thành nhiệm vụ ở mức nào, tức là họ đáp ứng chuẩn ở mức nào.

## 3.2. Đối với các cấp quản lý

### 3.2.1. Quán triệt sâu rộng từ cán bộ quản lý đến toàn thể giảng viên về quan điểm kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực.

Thông qua các hội thảo, sinh hoạt chuyên môn, Trường giúp giảng viên nhận thức đúng về các nội dung sau trong đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo tiếp cận năng lực:

- Chuyển từ tập trung KTĐG cuối môn học, khóa học sang sử dụng ngày càng nhiều các hình thức KTĐG thường xuyên, đánh giá định kì sau từng phần, từng chương.

- Chuyển từ KTĐG kiến thức, sang KTĐG năng lực của người học, coi trọng đánh giá sự tiến bộ của sinh viên trong quá trình học tập.

- Xem KTĐG là một phương pháp dạy học, là cơ sở để đổi mới quá trình dạy học và phát triển chương trình đào tạo.

### 3.2.2. Chỉ đạo phát triển chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học

Nhà trường huy động được toàn bộ giảng viên, cán bộ quản lý tham gia phát triển chương trình đào tạo, được tiến hành phát triển theo quy trình sau đây:

- Khảo sát thị trường lao động, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, xác định hồ sơ nghề nghiệp và chuẩn nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Dựa trên chuẩn nghề nghiệp để xác định năng lực của sinh viên tốt nghiệp bao gồm năng lực chung và năng lực nghề nghiệp cốt lõi.

- Dựa trên các thành phần năng lực, bộ phận Khảo thí xác định các công cụ để đo, đánh giá.

- Nhóm chuyên môn lập ma trận các môn học, đối chiếu với chương trình hiện hành, loại bỏ những môn học không đáp ứng chuẩn năng lực ra khỏi chương tình đào tạo.

### 3.2.3. Chỉ đạo Khoa, Tổ chuyên môn hướng dẫn giảng viên thiết kế ma trận ngân hàng câu hỏi tương ứng với ma trận mục tiêu đã xây dựng

Trường hướng dẫn giảng viên thực hiện đánh giá định kỳ, đánh giá tổng kết, tập trung vào đánh giá mục tiêu Vận dụng và Sáng tạo. Đồng thời chỉ đạo giảng viên đa dạng hóa hình thức và phương pháp đánh giá, coi trọng đánh giá quá trình và đánh giá sự tiến bộ của sinh viên. Các hình thức, phương pháp đánh giá được tiến hành dưới nhiều hình thức khác nhau: Đánh giá kết quả bài tập, thực hiện nhiệm vụ của cá nhân sinh viên theo hình thức trắc nghiệm hoặc tự luận, đánh giá kết quả thảo luận nhóm, đánh giá bằng hình thức viết bài tập lớn, tiểu luận, các dự án học tập vv...

### 3.2.4. Tổ chức KTĐG và phân tích kết quả đạt được ở sinh viên sau mỗi đợt KTĐG

Tổ chức kiểm tra dưới nhiều hình thức khác nhau. Phân tích và xử lý thông tin: các thông tin về thái độ và năng lực học tập thu được qua quan sát, trả lời miệng, trình diễn,... được phân tích theo nhiều mức độ với tiêu chí rõ ràng và được lưu trữ thông qua hồ sơ học tập. Xác nhận sinh viên đạt hay không mục tiêu từng mô-đun, học phần dựa vào các kết quả định lượng và định tính với chứng cứ cụ thể, rõ ràng; phân tích, giải thích sự tiến bộ học tập. Ra quyết định cải thiện kịp thời hoạt động dạy của giảng viên, hoạt động học của sinh viên trên lớp học.

### 3.2.5. Tổ chức đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp cuối khóa

Căn cứ vào chuẩn đầu ra, Trường hướng dẫn giảng viên các chuyên ngành xây dựng các chủ đề đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực, mỗi chuyên ngành xây dựng từ 10 đến 20 chủ đề. Trường tổ chức mời nhà tuyển dụng, chuyên gia và giảng viên ở cơ sở đào tạo khác tham gia đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp. Những kết quả đánh giá là căn cứ để Trường và giảng viên phát triển chương trình đào tạo, hoàn thiện hoạt động đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo.

## 4. KẾT LUẬN

KTĐG kết quả học tập của sinh viên là khâu quan trọng trong quá trình dạy và học. Khoa học về KTĐG trên thế giới đã có bước phát triển mạnh mẽ cả về lý luận và thực tiễn. Ở Việt Nam, khoa học về KTĐG mới được quan tâm trong những năm gần đây. Đổi mới KTĐG kết quả học tập của sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực là một yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Tuy nhiên, người viết nhận thấy đối với thực tế Nhà trường hiện nay, trong quá trình thực hiện cần phối hợp giữa KTĐG theo năng lực với KTĐG truyền thống để từng bước đạt được mục tiêu của các môn học, các ngành đào tạo.

Với những phân tích về mặt lý luận trên đây và những biện pháp đề xuất, người viết hy vọng đề tài sẽ góp phần để cán bộ quản lý, giảng viên trong Trường cải tiến công tác KTĐG nhằm tạo ra tác động tích cực tới việc dạy và học, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội, thực hiện thành công chuẩn đầu ra đã tuyên bố với xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 về hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo,* Hà Nội.

[2]. Hoàng Thị Tuyết (2004). Đào tạo năng lực đánh giá giáo dục - Một cách nhìn thực tiễn, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Vai trò của hoạt động kiểm tra đánh giá trong đổi mới giáo dục ở Việt Nam* , Viện Nghiên cứu Giáo dục, TP.HCM, tr. *16-24*.

[3]. Lê Xuân Trường (2015). Đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực thông qua dạy học môn Phương pháp dạy học toán tại trường ĐH Đồng Tháp, *Kỷ yếu Hội nghị NCKH*, ĐH Đồng Tháp, tr. *213-221*.

[4]. Nguyễn Thành Ngọc Bảo (2014). Bước đầu tìm hiểu khái niệm "Đánh giá theo năng lực" và đề xuất một số hình thức đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh, *Tạp chí Khoa học ĐHSP TP.HCM*, Số 56, trang *157-165*.

[5]. Nguyễn Văn Cường (2014), *Lý luận dạy học hiện đại*, NXB Giáo Dục.

[6]. Nguyễn Thu Hà (2014). Giảng dạy theo năng lực và đánh giá theo năng lực trong giáo dục: Một số vấn đề lí luận cơ bản, *Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội: Nghiên cứu Giáo dục*, Tập 30, số 2, tr. *56-64*.

# NHỮNG ĐỔI MỚI TRONG CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM

**Mạnh ThiênLý*, Nguyễn Thị Định**

*Khoa Công nghệ Thông tin, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: lymt@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập là một chủ đề được nghiên cứu nhiều năm nay. Công tác đổi mới đánh giá kết quả học tập của sinh viên trở nên cấp bách hơn đối với sinh viên các trường đại học nói chung và Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM nói riêng khi chúng ta đang đào tạo theo học chế tín chỉ. Bài viết là kết quả nghiên cứu về thực trạng hệ thống kiểm tra đánh giá, chỉ ra nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá. Từ đó đề xuất một vài giải pháp đánh giá kết quả học tập áp dụng cho sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM.*

## 1. LỜI MỞ ĐẦU

Kiểm tra đánh giá là khâu then chốt cuối cùng của quá trình dạy học là khâu quan trọng tác động lớn đến quá trình nâng cao chất lượng đào tạo. Thực hiện kiểm tra đánh giá khách quan, nghiêm túc, đúng cách, đúng hướng sẽ là động lực mạnh mẽ khích lệ sinh viên trong học tập, thúc đẩy sự tìm tòi sáng tạo không ngừng của sinh viên [6].

Kiểm tra đánh giá là công cụ quan trọng, chủ yếu xác định năng lực nhận thức của người học, điều chỉnh quá trình dạy học là động lực để đổi mới phương pháp dạy học, góp phần cải thiện nâng cao chất lượng đào tạo con người theo mục tiêu giáo dục. Thông qua kiểm tra đánh giá, giảng viên nắm được tình hình học tập của sinh viên, sự phân hóa về trình độ học lực của sinh viên trong lớp. Từ đó có biện pháp giúp sinh viên biết được khả năng học tập của mình so với mục tiêu đề ra và yêu cầu của chương trình đào tạo, có cơ sở thực tế để điều chỉnh và hoàn thiện quá trình dạy học. Kiểm tra đánh giá giúp sinh viên tìm được nguyên nhân sai sót để điều chỉnh phương pháp học tập, phát triển kỹ năng tự đánh giá. [7].

Thực tế cũng cho thấy, một bộ phận lớn sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội do không đủ năng lực để phục vụ các công việc thực tế. Điều này một phần do quá trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Vì vậy, sự bất cập trong hệ thống kiểm tra đánh giá kết quả học tập là một vấn đề cần được quan tâm, nghiên cứu.

Việc đánh giá quá trình học tập của sinh viên được thể hiện thông qua bảng điểm và hệ thống điểm số đã được quy định trước đó. Một nền giáo dục tiến bộ cần phải có một hệ thống điểm số đánh giá được chuẩn hoá, sao cho vừa có thể chuyển tải được hết mục đích của giáo dục vừa giúp xã hội đánh giá chính xác mức độ năng lực của sinh viên, đồng thời có thể giúp người học định hướng được mục tiêu và điều chỉnh được hành vi, để tự nâng cao kết quả học tập của bản thân [6].

## 2. NỘI DUNG

Trong phần này, chúng tôi sẽ tiến hành tìm hiểu thực trạng hệ thống kiểm tra đánh giá kết quả học tập của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM. Trên cơ sở thực tế chỉ ra nguyên nhân và đề xuất một vài giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng khi đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

## 2.1. Thực trạng hệ thống kiểm tra đánh giá kết quả học tập tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM

Kết quả học tập các học phần được tính theo thang điểm 10 với các điểm thành phần tuỳ theo tính chất từng học phần. Hệ đại học chính quy, cao đẳng chính quy, đại học liên thông và cao đẳng liên thông được quy định tổ chức thi, kiểm tra đánh giá kết quả sinh viên theo quy chế đào tạo tín chỉ của Bộ giáo dục và đào tạo (Bộ GD&DT) kết hợp với quy định riêng của Nhà trường, cụ thể như sau:

Đối với các học phần lý thuyết có từ 3 tín chỉ trở lên, kết quả đánh giá mỗi học phần được tổng hợp từ ba nội dung sau đây: tiểu luận chiếm tỉ trọng 20%, thi giữa học phần chiếm tỉ trọng 30% và thi cuối học phần chiếm tỉ trọng 50%. Trong đó, tiểu luận bao gồm điểm kiểm tra trên lớp, điểm phát biểu xây dựng bài, điểm làm bài tập lớn, bài tập tiểu luận và bài tập về nhà; thi giữa học phần và thi cuối học phần do Nhà trường tổ chức vào giữa học kỳ và cuối học kỳ. Phần thi do Nhà trường tổ chức, tất cả giảng viên cùng tham gia giảng dạy một học phần ra đề thi chung nộp về phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng. Hình thức thi có thể là Tự luận, Trắc nghiệm hay Vấn đáp phụ thuộc vào quy định của Đề cương chi tiết môn học. Sau khi sinh viên thi xong, giảng viên nhận bài thi tự luận từ phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng để chấm và nộp bảng điểm về cho phòng Đào tạo quản lý, bài thi trắc nghiệm được chấm bằng máy.

Đối với các học phần lý thuyết chỉ có 2 tín chỉ, kết quả đánh giá mỗi học phần được tổng hợp từ hai nội dung: 30% điểm tiểu luận (bao gồm điểm kiểm tra trên lớp, điểm phát biểu xây dựng bài, điểm làm bài tập lớn, bài tập tiểu luận và bài tập về nhà) và 70% điểm thi cuối học phần. Thi cuối học phần cũng tổ chức thi giống như những học phần lý thuyết từ 3 tín chỉ trở lên.

Đối với những học phần thực hành , kết quả đánh giá mỗi học phần là điểm trung bình cộng của tất cả các bài kiểm tra trên lớp. Số lượng bài kiểm tra cho từng học phần được quy định trong đề cương chi tiết của học phần đó.

Riêng các lớp hệ Cao đẳng nghề, việc kiểm tra đánh giá được thực hiện theo quy định của Tổng cục dạy nghề. Điểm tổng kết môn học bao gồm điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 2 và điểm thi tính hệ số 3. Số lượng bài kiểm tra tùy thuộc vào số tiết của môn học và được quy định trong đề cương chi tiết môn học. Tuỳ theo môn học đó là lý thuyết hay thực hành để có hình thức kiểm tra đánh giá thích hợp.

Về thời gian thi: Nhìn chung các học phần cùng số tín chỉ chưa thống nhất về thời gian thi, có học phần thi 45 phút nhưng có học phần thi 90 phút.

Về hình thức thi: Hiện nay chủ yếu là thực hiện theo hai hình thức thi chính là Tự luận và Trắc nghiệm; hình thức thi Vấn đáp chỉ được áp dụng đối với một vài môn đặc thù.

Nội dung thi: Một số câu hỏi còn thiếu sáng tạo, chỉ mang tính chất chung chung; một số khác chỉ tái hiện kiến thức lý thuyết của học phần. Do đó, một số sinh viên bỏ giờ, không đi học nhưng vẫn có thể làm bài thi được nhờ học thuộc lòng, không cần hiểu hoặc quay cóp.

Về cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo Hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục & Đào tạo, việc đánh giá điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Hiện tại việc tính điểm là do giảng viên giảng dạy chịu trách nhiệm.

Thực trạng kiểm tra đánh giá tại các trường đại học nói chung còn thiên về học thuộc lòng, kiểm tra trí nhớ một cách máy móc, đơn điệu, vụn vặt; đó là kết quả của lối dạy học cũ, kiểm tra kiến thức thiên về tái hiện kiến thức, xem nhẹ kỹ năng, kết quả là sinh viên ít động não, chỉ phân tích suy luận vào một lĩnh vực mà không thấy được lĩnh vực liên quan cũng như nguyên nhân hoặc kết quả của nó. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên chưa có tác dụng mạnh mẽ thúc đẩy, kích thích, động viên sinh viên học tập. Nhiều giảng viên có suy nghĩ ra đề khó sinh viên sẽ có tâm lý chán nản, nhưng nếu ra đề dễ quá sinh viên chủ quan, không đánh giá được đúng trình độ của mình, nghĩ rằng mình học đến đó là đủ; giáo viên không phân loại được chất lượng sinh viên. Trong các bài kiểm tra đánh giá, lời phê sửa lỗi bài làm

của sinh viên còn chung chung, ít khai thác lỗi để rèn luyện tư duy cho sinh viên, một số lời phê của giảng viên thiếu thân thiện gây tâm lý chán nản cho sinh viên. Kiểm tra kết thúc học phần chủ yếu là lý thuyết, ít câu hỏi về kỹ năng; dạng đề kiểm tra, hình thức kiểm tra còn đơn điệu chưa thể hiện được sự thân thiện, tích cực trong kiểm tra đánh giá và học tập của sinh viên, chưa coi trọng việc đánh giá giúp đỡ sinh viên học tập thông qua kiểm tra mà chỉ tập trung chú ý vào cho điểm kiểm tra. Một số giảng viên lạm dụng kiểm tra trắc nghiệm, một bộ phận giảng viên coi nhẹ kiểm tra đánh giá. Nhiều giảng viên ra đề với mục đích dễ chấm, chấm nhanh nên kết quả đánh giá chưa đảm bảo tính khách quan. Một số giảng viên chưa quan tâm đến qui trình soạn đề kiểm tra nên các bài thi, kiểm tra còn mang nặng tính chủ quan của người dạy.

### 2.2. Một số nguyên nhân dẫn đến hạn chế của việc đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá

Nhận thức được tầm quan trọng của việc tăng cường đổi mới kiểm tra đánh giá, thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có chủ trương tập trung chỉ đạo đổi mới kiểm tra đánh giá, đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực người học nhằm tạo ra sự chuyển biến cơ bản về tổ chức hoạt động dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trong các trường. Thực trạng nói trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có một số nguyên nhân cơ bản sau đây:

*Một là:* Nhận thức về sự cần thiết phải đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá và ý thức thực hiện đổi mới của một bộ phận giảng viên chưa cao.

*Hai là:* Năng lực của đội ngũ giảng viên về vận dụng các phương pháp dạy học tích cực, sử dụng thiết bị dạy học, việc ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông trong dạy học còn hạn chế.

*Ba là:* Lý luận về phương pháp kiểm tra, đánh giá chưa được nghiên cứu và vận dụng một cách có hệ thống, còn tình trạng vận dụng lý luận một cách chắp vá nên chưa tạo ra sự đồng bộ, hiệu quả. Các hình thức tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục còn nghèo nàn.

*Bốn là:* Chỉ chú trọng đến đánh giá cuối kì mà chưa chú trọng việc đánh giá thường xuyên trong quá trình dạy học.

*Năm là:* Năng lực quản lý, chỉ đạo đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá từ các cơ quan quản lý giáo dục các trường còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu. Việc tổ chức hoạt động đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá chưa đồng bộ.

*Sáu là:* Nguồn lực phục vụ cho quá trình đổi mới phương pháp, kiểm tra đánh giá trong Trường như: cơ sở vật chất (phòng học, bàn ghế, phòng học bộ môn...) thiết bị dạy học, hạ tầng công nghệ thông tin truyền thông vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ; qui mô sinh viên trên lớp còn đông làm hạn chế việc áp dụng hình thức kiểm tra, đánh giá hiện đại [9].

### 2.3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng kiểm tra đánh giá kết quả học tập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM

Thực hiện đúng và đủ qui định của qui chế về kiểm tra đánh giá; tiến hành đủ số lần kiểm tra thường xuyên, định kỳ, học kỳ; bám sát chuẩn kỹ năng để ra đề thi.

Xác định nội dung kiểm tra dựa trên nội dung của từng bài học, từng chương và toàn bộ chương trình, chuẩn kiến thức kỹ năng của môn học, học phần. Đánh giá sát và đúng trình độ sinh viên với thái độ khách quan công bằng, phát triển tư duy sáng tạo của sinh viên. Hướng dẫn sinh viên tự đánh giá kết quả học tập, tạo điều kiện cho sinh viên đánh giá lẫn nhau, phân biệt được đúng, sai và tìm ra được nguyên nhân tác động trở lại đến phương pháp học tập, rèn luyện kỹ năng tư duy. Đánh giá một cách toàn diện cả lý thuyết, năng lực thực hành, lựa chọn tỷ lệ về kiến thức và kĩ năng phù hợp. Tùy theo mục đích đánh giá mà giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra đánh giá khác nhau (thuyết trình, viết, bài tập, vấn đáp, quan sát, các bài tập theo chủ đề, kết hợp giữa kiểm tra tự luận và trắc nghiệm).

Đề kiểm tra phải đảm bảo phân hóa sinh viên có trình độ cơ bản, nâng cao với sinh viên có năng lực trí tuệ và thực hành cao hơn, kết hợp đánh giá trong và đánh giá ngoài, lấy ý kiến của đồng nghiệp, lấy bài kiểm tra từ bên ngoài để đánh giá khách quan hơn. Coi việc đánh giá

là công cụ học tập chứ không phải là công cụ đo lường, vì vậy nội dung đánh giá cần hướng tới đầu ra, đánh giá sự tiến bộ của sinh viên trong quá trình học tập, động viên sự tiến bộ của sinh viên, giúp sinh viên sửa chữa các thiếu sót. Đặc biệt chú ý hơn đến việc đánh giá cả quá trình lĩnh hội tri thức của sinh viên, quan tâm tới mức độ hoạt động tích cực, chủ động của sinh viên trong từng tiết học; tiếp thu tri thức mới; ôn luyện cũng như kỹ năng thực hành, thí nghiệm.

Đề kiểm tra phải đảm bảo tính toàn diện, đánh giá được đầy đủ kiến thức, kỹ năng, năng lực, ý thức, thái độ, hành vi của sinh viên. Đảm bảo độ tin cậy, tính chính xác, trung thực, minh bạch, khách quan, công bằng trong đánh giá, phản ánh được chất lượng thực của sinh viên. Đảm bảo tính khả thi, nội dung hình thức, cách thức phương tiện tổ chức kiểm tra, đánh giá phải phù hợp với điều kiện hiện có, đặc biệt phù hợp với mục tiêu theo từng môn học. Đảm bảo yêu cầu phân hóa, phân loại được chính xác trình độ, mức độ, năng lực nhận thức của sinh viên, cần đảm bảo dải phân hóa rộng đủ cho phân loại đối tượng. Đảm bảo hiệu quả đánh giá được tất cả các lĩnh vực cần đánh giá sinh viên, thực hiện đầy đủ các mục tiêu đề ra.

Trước khi ra đề kiểm tra, giảng viên cần nghiên cứu kỹ chương trình, đặc điểm tình hình lớp học để yêu cầu kiểm tra không quá dễ, không quá khó và vẫn đảm bảo được mục tiêu của bài, chương, môn học. Sau kiểm tra, phải phân hóa được trình độ sinh viên, trên cơ sở kết quả kiểm tra coi đó là thông tin phản hồi để tác động trở lại quá trình dạy và học cho phù hợp.

Như trong phần đặt vấn đề đã nói việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập là một khâu trọng yếu chỉ được tiến hành thông qua những hình thức truyền thống như các câu hỏi trắc nghiệm khách quan hoặc tự luận. Những bài kiểm tra, đánh giá kiểu này chỉ đòi hỏi sinh viên miêu tả lại những sự kiện riêng rẽ, hiếm khi yêu cầu sinh viên vận dụng những kiến thức đã học vào một tình huống thực trong cuộc sống.

### 2.4. Một số giải pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên áp dụng cho Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM

Hiện nay phương pháp đánh giá truyền thống vẫn có những ưu điểm của nó có thể đánh giá hiệu quả của quá trình nhận thức của sinh viên và cũng có thể tái hiện một vấn đề gì đó trong cuộc sống thực. Mục tiêu của bài học chỉ là nắm vững kiến thức nào đó, thì một vài câu hỏi nhiều lựa chọn hoặc câu trả lời ngắn có thể đánh giá được mức độ đạt mục tiêu này, do đó cần tiếp tục duy trì. Trong mô hình đánh giá truyền thống, sinh viên ít có cơ hội để trình diễn những gì họ học được bằng nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, đề thi được thiết kế tốt cho phép xác định vị trí của từng sinh viên so với những sinh viên khác trong cùng một lĩnh vực. Trong quá trình thực hiện tôi thấy có thể đề xuất một số giải pháp cải tiến phương pháp đánh giá kết quả học tập như sau:

*Một là:* Áp dụng nhiều hình thức thi kiểm tra một cách linh hoạt phù hợp như: viết, vấn đáp, trắc nghiệm… Mỗi hình thức thi có những ưu nhược điểm riêng. Tùy vào đặc trưng mỗi môn học, khối lượng kiến thức, đặc trưng nghề nghiệp tương lai của sinh viên để có sự lựa chọn, phối hợp vận dụng linh hoạt các hình thức phù hợp nhằm đạt được hiệu quả cao và công bằng.

*Hai là:* Trong quá trình dạy học, nếu giảng viên chỉ tập trung chủ yếu vào các kiến thức sẽ thi thì không thể truyền tải tốt kiến thức có liên quan tới những kiến thức đó, như vậy không phản ánh hết kiến thức liên quan đến toàn bộ môn học. Do vậy, những kiến thức liên quan đến bài thi cần được bảo mật nghiêm ngặt, giảng viên không nên dạy tập trung vào bất kỳ nội dung nào liên quan đến đề thi.

*Ba là:* Nội dung thi phải đảm bảo tính toàn diện, gắn liền lý luận với thực tiễn, tránh tình trạng tái hiện đơn thuần lý thuyết và thiếu tính vận dụng sáng tạo; hướng đến mục đích vừa kiểm tra được trên diện rộng những kiến thức cơ bản mà sinh viên cần nắm, vừa tạo điều kiện cho người học được rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ và được bộc lộ các khả năng tư duy phong phú mình.

*Bốn là:* Tuỳ vào từng môn học, có thể áp dụng kết cấu đánh giá khác nhau, dành bao nhiêu phần trăm cho cho mỗi phần đánh giá giữa kì, chuyên cần, tiểu luận; bao nhiêu phần trăm

cho đánh giá kết thúc môn học cho phù hợp nhằm đảm bảo tính chính xác, tính toàn diện và tính động viên thi đua.

*Năm là:* Tránh tình trạng chạy theo thành tích mà làm sai các quy chế, nội quy thi và kiểm tra, làm ảnh hưởng đến sản phẩm đào tạo, ảnh hưởng đến thương hiệu mà Nhà trường đang cố gắng tạo dựng.

Tóm lại, đối với bất kỳ hình thức kiểm tra đánh giá nào việc đầu tiên quan trọng nhất là phải xác định cần kết thúc kết thúc ở đâu, sinh viên làm được gì sau một giai đoạn học tập. Một bài đánh giá không thể cung cấp những thông tin có giá trị nếu nó không đo lường được nội dung cần đo. Do vậy, nếu không xác định được rõ ràng mục đích, mục tiêu của việc học tập thì mọi bước tiếp theo đều vô ích.

## 3. KẾT LUẬN

Đánh giá truyền thống dùng để đánh giá sự tiếp nhận kiến thức, kỹ năng của sinh viên và thường được xây dựng từ những câu hỏi nhiều lựa chọn và một số câu tự luận. Ngược lại, đánh giá thực bao gồm những nhiệm vụ như trình diễn, sản phẩm và cả những câu hỏi tự luận đòi hỏi sinh viên có sự vận dụng trực tiếp kiến thức, kỹ năng vào đời sống thực.

Đánh giá thực không loại trừ đánh giá truyền thống mà chỉ là sự bổ sung hoàn hảo giúp người dạy cũng như người học gắn kết những kiến thức, kỹ năng được học trong Trường với cuộc sống thực, giúp người học có ý thức hơn với những nhiệm vụ mà họ sẽ phải thực hiện khi tốt nghiệp. Quá trình dạy học trong Trường cũng nhờ đó mà trở nên sống động hơn, giảng viên sẽ tìm tòi, sáng tạo hơn để tìm ra các bài tập hay, hỗ trợ sinh viên thực hiện các nhiệm vụ đó. Sinh viên sẽ khát khao hơn trong quá trình tiếp nhận tri thức, rèn luyện kỹ năng để làm một việc có ý nghĩa hơn ngay từ khi còn trên ghế nhà trường.

Nâng cao chất lượng giảng dạy nói chung là một vấn đề cần được quan tâm hiện nay. Tuy nhiên, không phải vì thế mà chúng ta phải tiến hành một cách vội vàng mà phải xem đó là phương châm giáo dục, là chiến lược giáo dục, cần phải kiên trì thực hiện lâu dài và đồng bộ. Đặc biệt nếu được các cấp lãnh đạo quan tâm đầu tư thích đáng, được cán bộ giảng viên nhận thức sâu sắc và hưởng ứng hợp tác thì chắc chắn sẽ thành công. [6]

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1]. Lý Minh Tiên, Đoàn Văn Điều, Trần Thị Thu Mai, Võ Văn Nam, Đỗ Hạnh Nga (2004), *Kiểm tra và đánh giá thành quả học tập của học sinh bằng trắc nghiệm khách quan,* Nhà xuất bản giáo dục.

[2]. Nghị quyết số: 29-NQ/TW *"Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"* đã được hội nghị trung ương 8 (khoá XI) thông qua.

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quy chế 43 về đào tạo theo học chế tín chỉ.

[4]. Nguyễn Thị Tính (2014), Đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục, NXB Đại học Thái Nguyên.

[5]. Trần Minh Hậu (2016), Thực trạng và giải pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên tại Trường Đại học Văn Hiến.

[6]. Nguyễn Thái Vũ (2009), Thực trạng hệ thống đánh giá kết quả học tập và biện pháp nâng cao chất lượng kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên, *Hội thảo khoa học- Khoa kỹ thuật tàu thuỷ Đại học Nha Trang,* tháng 10/2009.

[7]. Nguyễn Thanh Sơn (2015), Đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra, *Bản tin khoa học và giáo dục, Trường Đại học Yersin Đà Lạt.*

[8]. http://www.cee.hcmus.edu.vn

[9]. http://www.quangtri.edu.vn
[10]. http://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki

# ĐỔI MỚI ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN CHUYÊN NGÀNH MẠNG MÁY TÍNH – TRUYỀN THÔNG TẠI KHOA CNTT TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Trần Đắc Tốt**

*Khoa Công Nghệ Thông Tin, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM*

*Email: tottd@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập là khâu then chốt trong quá trình dạy và học. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, kiểm tra, đánh giá các môn học chuyên ngành mạng máy tính – truyền thông tại Khoa Công Nghệ Thông Tin chưa mang lại hiệu quả cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích các phương pháp kiểm tra, đánh giá đang áp dụng hiện nay và đề xuất một số biện pháp nhằm góp phần đổi mới công tác này, hướng đến mục tiêu đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu làm việc hiện nay.*

***Từ khóa:*** *đánh giá thực, đánh giá quá trình, đánh giá năng lực.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời gian gần đây với các thông kê cho thấy tỉ lệ thất nghiệp của lao động có trình độ ngày càng gia tăng. Thông tin được công bố tại hội thảo "đổi mới công tác đào tạo nhân lực cho các khu công nghiệp và khu chế xuất ở Việt Nam" diễn ra sáng 26/5 tại TP.HCM, cho biết chỉ trong quý I năm 2016, có 225.000 người trình độ từ cử nhân trở lên thất nghiệp. Hay theo Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương cho biết: "*Nhiều cơ quan, doanh nghiệp nhận sinh viên nhưng phải đào tạo mất 1 đến 2 năm. Mới đáp ứng được yêu cầu công việc*". Vì vậy yêu cầu cấp thiết hiện nay đặt ra cho các cơ sở đào tạo là phải đổi mới phương pháp dạy và học.

Đổi mới phương pháp dạy học đòi hỏi phải tiến hành một cách đồng bộ, đổi mới từ nội dung chương trình sách giáo khoa, phương pháp dạy học cho đến kiểm tra đánh kết quả dạy học. Kiểm tra đánh giá có vai trò rất to lớn đến việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Kiểm tra đánh giá là khâu then chốt cuối cùng của quá trình dạy học. Đây cũng là khâu quan trọng tác động lớn đến quá trình nâng cao chất lượng đào tạo. Việc kiểm tra đánh giá khách quan, nghiêm túc, đúng cách, đúng hướng sẽ là động lực mạnh mẽ khích lệ sự vươn lên trong học tập của sinh viên, thúc đẩy sự tìm tòi sáng tạo không ngừng của sinh viên.

Kiểm tra đánh giá kết quả học tập là việc làm cần được thực hiện đầu tiên, hướng đến mục tiêu đào tạo sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc được ngay và làm việc có hiệu quả.

Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích các phương pháp kiểm tra, đánh giá đang áp dụng hiện nay và đề xuất một số biện pháp nhằm góp phần đổi mới đánh giá kết quả học tập môn chuyên ngành Mạng Máy Tính – Truyền Thông tại Khoa Công nghệ Thông tin Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM, hướng đến mục tiêu đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu làm việc hiện nay.

## 2. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP Ở KHOA CNTT, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTP HIỆN NAY

Thông thường kết quả học tập của các môn học được đánh giá theo thang điểm 10 với các điểm bộ phận như sau:

- Đối với môn có từ 2 tín chỉ (45 tiết) lý thuyết
  + 20% đánh giá tính chuyên cần của sinh viên;

+ 30% đánh giá kết quả kiểm tra giữa kì;
+ 50% đánh giá kết quả thi cuối kì.

- Đối với môn có từ 1 tín chỉ (30 tiết) lý thuyết
  + 30% đánh giá tính chuyên cần của sinh viên;
  + 70% đánh giá kết quả thi cuối kì.
- Đối với môn thực hành
  + 100% Điểm trung bình cộng các bài kiểm tra.

**2.1. Đánh giá tính chuyên cần của sinh viên**

Để đánh giá tính chuyên cần của sinh viên, giảng viên dựa vào:

- Số buổi tham gia lớp học của sinh viên, Tinh thần tham gia của sinh viên trong các tiết học và các giờ thảo luận.
- Báo cáo tiểu luận.

Sinh viên tham gia lớp học là cần thiết để nghe giảng viên hướng dẫn những nội dung cơ bản của môn học. Trên cơ sở đó, sinh viên tự nghiên cứu và trình bày ý kiến trong buổi thảo luận. Vì vậy, việc đánh giá tính chuyên cần sẽ tạo điều kiện cho sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của môn học và định hướng tự nghiên cứu cho mình.

**2.2. Đánh giá kết quả kiểm tra giữa kì**

Có nhiều hình thức đánh giá mà các giảng viên thường sử dụng để đánh giá kết quả thi giữ kỳ của sinh viên. Có 2 hình thức chính là các bài thi viết (trắc nghiệm khách quan, tự luận ở hai dạng được tham khảo tài liệu hoặc không).

Về quy trình ra đề thi, sử dụng ngân hàng đề thi, coi thi, chấm bài thi, lưu giữ bài thi… Thì tuân theo quy định của Trường.

**2.3. Đánh giá kết quả thi cuối kì**

Có nhiều hình thức đánh giá mà các giảng viên thường sử dụng để đánh giá kết quả thi cuối kì của sinh viên. Có 2 hình thức chính là các bài thi viết (trắc nghiệm khách quan, tự luận ở hai dạng được tham khảo tài liệu hoặc không).

Về quy trình ra đề thi, sử dụng ngân hàng đề thi, coi thi, chấm bài thi, lưu giữ bài thi… Thì tuân theo quy định của Trường.

**2.4. Những bất cập phát sinh**

Thực tế hiện nay, mặc dù phương pháp đánh giá đã có nhiều cải tiến tích cực nhưng vẫn còn nhiều vấn đề cần phải bàn để tiếp tục hoàn thiện:

- Hình thức thi và kiểm tra: chưa phong phú, chủ yếu vẫn là thi và kiểm tra viết.

- Phạm vi thi và kiểm tra: vẫn còn tình trạng một số môn học giới hạn phạm vi qúa hẹp trên một diện rất rộng kiến thức sinh viên được học, do đó dẫn tới tình trạng sinh viên học tủ, học lệch, học đối phó.

- Nội dung thi và kiểm tra: các câu hỏi thi và kiểm tra còn nhiều trùng lắp, thiếu sáng tạo, chưa cập nhật sát thực tế... Nhiều câu hỏi chủ yếu là tái hiện kiến thức lý thuyết, thậm chí ra đúng như đề mục trong bài, vì vậy nhiều sinh viên bỏ tiết không đi học nhưng vẫn thi đươc là nhờ học thuộc lòng (học vẹt, không cần hiểu) hoặc quay cóp.

- Phương pháp đánh giá sinh viên chưa thực sự động viên sinh viên phấn đấu vươn lên trong học tập. Việc đánh giá sinh viên của mỗi giảng viên chưa thực sự đồng nhất, còn nhiều sai biệt khác nhau, có môn thì quá chặt, có môn thì quá lỏng.

## 3. BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

### 3.1. Sử dụng thang cấp độ tư duy trong dạy học

Để đánh giá đúng kết quả của một môn học, một quá trình dạy học, cần xây dựng càng chi tiết càng tốt các tiêu chí dùng cho đo lường, kiểm định.

Theo thang cấp độ tư duy của Benjamin Bloom (1965), kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên hiện nay chỉ đánh giá được trình độ tư duy ở các mức, đó là: Biết, Hiểu, Vận dụng, Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá.

Nhận thấy thang trên chưa thật sự hoàn chỉnh, vào giữa thập niên 1990 Lorin Anderson, một học trò của Benjamin Bloom, đã cùng một số cộng sự đề xuất sự điều chỉnh như sau (Pohl, 2000).

Hiện nay, nhiều trường đại học trên thế giới ủng hộ thang cấp độ tư duy của Lorin Anderson với 6 mức: Nhớ, Hiểu, Vận dụng, Phân tích, Đánh giá và Sáng tạo.

**Các cấp độ tư duy này được định nghĩa như sau:**

1. Nhớ: Bao gồm việc người học có thể nhớ lại các điều đặc biệt hoặc tổng quát, trọn vẹn hoặc một phần các quá trình, các dạng thức, cấu trúc… đã được học. Ở cấp độ này người học cần nhớ lại đúng điều được hỏi đến. Ví dụ: lặp lại đúng một định luật mà chưa cần phải giải thích hay sử dụng định luật ấy Các từ khóa thường sử dụng khi đánh giá cấp độ nhận thức này là: Trình bày, Nhắc lại, Mô tả, Liệt kê…

2. Hiểu: Ở cấp độ nhận thức này người học cần nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ. Ví dụ: giải thích một định luật, phân biệt cách sử dụng các thiết bị, viết tóm tắt một chương mục, trình bày một quan điểm. Từ khóa đánh giá: Giải thích, Phân biệt, Khái quát hóa, Cho ví dụ, So sánh…

3. Vận dụng: Người học có khả năng áp dụng thông tin đã biết vào một tình huống, một điều kiện mới. Ví dụ: vận dụng một định luật để giải thích một hiện tượng; áp dụng các công thức, các định lí để giải một bài toán; thực hiện một thí nghiệm dựa trên một qui trình. Từ khóa đánh giá: Vận dụng, Áp dụng, Tính toán, Chứng minh, Giải thích, Xây dựng…

4. Phân tích: Người học có khả năng chia các nội dung, các thông tin thành những phần nhỏ để có thể chỉ ra các yếu tố, các mối liên hệ, các nguyên tắc cấu trúc của chúng. Ví dụ: lý giải nguyên nhân hệ thống mạng chạy chậm, hoạch định hệ thống mạng của một doanh nghiệp. Từ khóa: Phân tích, Lý giải, So sánh, Lập biểu đồ, Phân biệt, Hệ thống hóa…

5. Đánh giá. Người học có khả năng đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân đối với một vấn đề dựa trên các chuẩn mực, các tiêu chí đã có. Ví dụ: đánh giá mực độ an toàn của hệ thống mạng; đánh giá khả năng thành công của một giải pháp; chỉ ra các điểm yếu của một lập luận. Từ khóa: Đánh giá, Cho ý kiến, Bình luận, Tổng hợp, So sánh…

6. Sáng tạo: Đạt được cấp độ nhận thức cao nhất này người học có khả năng tạo ra cái mới, xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có. Ví dụ: thiết kế một hệ thống mạng mới, xây dựng một hệ tiên đề mới; xây dựng hệ thống các tiêu chí để đánh giá một hoạt động; đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế; xây dựng cơ sở lý luận cho một quan điểm; lập kế hoạch tổ chức một sự kiện mới. Từ khóa: Thiết lập, Tổng hợp, Xây dựng, Thiết kế, Đề xuất…

### 3.2. Sử dụng các phương pháp đánh giá quá trình

*Phương pháp làm nhóm:* Do mục tiêu của đánh giá quá trình là để có những hiểu biết về những gì sinh viên biết (và không biết) nhằm tạo ra những thay đổi trong quá trình dạy và học, các kỹ thuật chẳng hạn như quan sát của giảng viên và thảo luận trong lớp học cũng có một vị thế quan trọng bên cạnh các phân tích bài kiểm tra và bài tập về nhà.

***a. Cách thức tiến hành:*** Giảng viên viên chia nhóm, mỗi nhóm tầm 3-5 sinh viên, các nhóm sẽ chọn chủ đề trong danh sách của giảng viên, hoặc tự đề xuất có sự đồng ý của giảng viên. Luân phiên mỗi nhóm sẽ chuẩn bị nội dung để trình bày. Đến mỗi buổi học, nhóm sẽ lên

luân phiên các thành viên lên trình bày. Các bạn sinh viên khác trong lớp phải có nhiệm vụ xem người thuyết trình đó như là một giảng viên, phải làm theo những yêu cầu của họ, và phải tham gia phát biểu ý kiến, đóng góp cho buổi học sinh động. Sau mỗi tiết học, phải tham gia ý kiến để đánh giá người thuyết trình, và chất lượng của bài giảng của nhóm chịu trách nhiệm soạn ra, ai có ý kiến đánh giá sẽ có điểm. Giảng viên có nhiệm vụ chỉnh sửa nội dung thuyết trình cho sinh viên, trước khi sinh thuyết trình, khi sinh viên thuyết trình, giảng viên phải quan sát tất cả sinh viên trong lớp về thái độ học tập của họ, qua đó sẽ đánh giá, ghi lại, cuối tiết học sẽ đưa ra ý kiến về những trường hợp có thái độ học tập không tốt, để lần sau họ hoàn thiện hơn.

***b. Ưu điểm:*** Sinh viên chủ động, sáng tạo, nghiêm túc trong quá trình học và chuẩn bị bài.

*Phương pháp cho bài kiểm tra và bài tập về nhà*

***a. Cách thức tiến hành:*** Giảng viên có thể sử dụng thường xuyên phương pháp cho bài kiểm tra và bài tập về nhà sẽ các giảng viên phân tích được sinh viên đang đứng ở đâu trong việc học tập và cung cấp các phản hồi cụ thể liên quan đến khả năng và cách thức để nâng cao thành tích học tập.

+ Giảng viên thường xuyên cho các bài kiểm tra ngắn sau mỗi chủ đề học, qua đó có thể kiểm tra được mức độ tiếp thu kiến thức của sinh viên như thế nào.

+ Các bài vừa mới học sẽ được kiểm tra trong vòng 1 tuần kể từ ngày giảng viên giảng bài đó đầu tiên.

***b. Ưu điểm:*** Sinh viên sẽ ôn tập và cũng cố được các kiến thức đã học được trên lớp.

### 3.3. Sử dụng hệ thống học tập trực tuyến Moodle

Hệ thống học tập trực tuyến này sẽ hỗ trợ cho cả giảng viên và sinh viên. Sinh viên sẽ được cấp một tài khoản cho suốt quá trình học, với mỗi môn học mà sinh viên đăng ký sinh viên sẽ được cấp quyền truy xuất khóa học.

**Hệ thống moodle sẽ hỗ trợ:**

***Giảng viên:***

- Ra thông báo;
- Đăng tài liệu (file, slide, Video,…);
- Mở link cho sinh viên nộp bài;
- Tạo diễn đàn cho sinh viên trao đổi;
- Tạo đề kiểm tra trực tuyến;
- Khảo sát;
- Gởi mail thông báo cho sinh viên;
- Hỗ trợ trực tuyến cho sinh viên…

***Sinh viên:***

- Sử dụng, tải tài nguyên học tập trực tuyến. có thể học mọi lúc mọi nơi;
- Trao đổi các thắc mắc qua diễn đàn, email;
- Làm bài kiểm tra trực tuyến;
- Nộp bài tập về nhà…

### 3.4. Đa dạng phương thức thi, kiểm tra

Áp dụng nhiều hình thức thi kiểm tra một cách linh hoạt phù hợp, như: thi viết, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm… Mỗi hình thức có những ưu nhược điểm riêng. Tuỳ vào đặc trưng môn học, khối lượng kiến thức, đặc trưng nghề nghiệp tương lai của sinh viên, mà chúng ta có sự lựa chọn, phối hợp vận dụng linh hoạt các hình thức phù hợp nhằm đạt được hiệu qủa cao và công bằng.

Nội dung thi phải đảm bảo toàn diện, gắn lý luận với thực tiễn, tránh tình trạng tái hiện đơn thuần lý thuyết và thiếu tính vận dụng sáng tạo, nhằm hướng đến mục đích vừa kiểm tra

được trên diện rộng những kiến thức cơ bản mà sinh viên cần nắm, vừa tạo điều kiện cho người học được rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ và được bộc lộ các khả năng tư duy phong phú của mình.

### 3.5. Đánh giá thực

Đánh giá thực là gì: đánh giá thực là một hình thức đánh giá trong đó người học được yêu cầu thực hiện những nhiệm vụ thực sự diễn ra trong cuộc sống, đòi hỏi phải vận dụng một cách có ý nghĩa những kiến thức, kĩ năng thiết yếu.

Ví dụ: thi công một phòng Net hay triển khai một Webserver.

**Đặc trưng của đánh giá thực là:**

- Yêu cầu sinh viên phải kiến tạo 1 sản phẩm chứ không phải chọn hay viết ra 1 câu trả lời đúng.
- Đo lường cả quá trình và cả sản phẩm của quá trình đó.
- Trình bày một vấn đề thực – trong thế giới thực cho phép sinh viên bộc lộ khả năng vận dụng kiến thức vào tình huống thực tế.
- Cho phép sinh viên bộc lộ quá trình học tập và tư duy của họ thông qua việc thực hiện bài thi.

**Ưu việt của đánh giá thực:**

- Đánh giá thực yêu cầu sinh viên thể hiện sự hiểu biết thông qua việc hoàn thành 1 nhiệm vụ
- Đánh giá thực yêu cầu sinh viên trình diễn năng lực của họ trong 1 công việc cụ thể.
- Đánh giá thực thường yêu cầu sinh viên phải phân tích, tổng hợp một cách có phê phán những kiến thức họ học được trong bối cảnh thực và trong quá trình đó họ sáng tạo ra ý tưởng mới.

## 4. KẾT LUẬN

Kiểm tra đánh giá có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với học sinh, giảng viên và đặc biệt là đối với cán bộ quản lí. Để chất lượng giáo dục ngày càng đi lên, bản thân mỗi giảng viên phải tự tìm ra cho mình một phương pháp đánh giá tích cực và phù hợp với thực tiễn, từ đó đưa ra được kết quả chính xác, giúp sinh viên tự tin trong học tập.

Sử dụng nhiều phương pháp khác nhau trong kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên, kết hợp phương pháp kiểm tra đánh giá truyền thống với kiểm tra đánh giá theo năng lực, đánh giá thực, đánh giá quá trình. Trong đó, cần chú trọng đến các phương pháp đòi hỏi sự chủ động, sáng tạo và tiếp cận thực tế như: quan sát, vấn đáp, trình bày dự án, chấm hồ sơ, tiểu luận, bài tập lớn…

Hy vọng với những biện pháp đề xuất trên đây sẽ góp phần cải tiến kiểm tra đánh giá nhằm tạo ra tác động tích cực tới việc dạy và học. qua đó nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội, tránh tình trạng sinh viên thất nghiệp hoặc phải đào tạo lại.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1] Bloom B. S. (1956). Taxonomy of Educational Objectives, Handbook I: TheCognitive Domain. New York: David McKay Co Inc.

[2] Pohl, M. (2000). Learning to Think, Thinking to Learn: Models and Strategies to Develop a Classroom Culture of Thinking. Cheltenham, Vic.: Hawker Brownlow.

[3] Nguyễn Thành Ngọc Bảo (2014), "Bước đầu tìm hiểu khái niệm "đánh giá theo năng lực" và đề xuất một số hình thức đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh", Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TP. HCM, 56, 157–165.

[4] https://moodle.org/

[5] http://oktot.com/moodle/login/index.php

# PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN

**Phan Ngọc Trung*, Đinh Thành Cung**

*Khoa Tài chánh Kế toán, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: trungpn@cntp.edu.vn*

## 1. ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN CÁC KHÓA ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY,CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG

### 1.1. Đánh giá tổng thể về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo hiện nay yêu cầu phải nêu rõ cách thức đánh giá kết quả đào tạo của mỗi môn học, do vậy mà hiện nay chương trình môn học được xây dựng với các mục tiêu rõ ràng hơn, với mục đích cụ thể hơn; chương trình học đi sâu về tri thức, kỹ năng và thái độ, giới thiệu các phương tiện giảng dạy, các hình thức kiểm tra, đánh giá quá trình của người học, thiết kế giờ học tại lớp, giờ tự học của người học… tức là chương trình học hiện tại được xây dựng theo hướng chú trọng tới kết quả đạt được của người học như là về tri thức, kỹ năng, thái độ của người học khi kết thúc môn học và chú ý đến hướng khơi dậy sự sáng tạo của người học, phát triển tính chủ động, tự giác của người học.

Bắt đầu từ năm 2010 nhà nước yêu cầu tất cả các trường đại học trong cả nước sẽ áp dụng hệ thống tín chỉ để giảng dạy. Với việc áp dụng hệ thống tín chỉ sẽ đáp ứng được những yêu cầu là lấy người học làm trung tâm, chương trình đáp ứng nhu cầu của người học và cách đánh giá kết quả hiệu quả hơn. Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ năm 2006 áp dụng học chế tín chỉ cho hệ cao đẳng chính quy, chỉnh sửa chương trình môn học 2 khóa một lần, trong chương trình học thể hiện đầy đủ các mục đích, mục tiêu, phương pháp và cách thức kiểm tra, đánh giá.

Chương trình đào tạo tại Khoa hiện nay được áp dụng theo hai hệ thống:

- Đối với các khóa học: 02, 03, 04ĐHKT đang áp dụng chương trình đào tạo với tổng số tín chỉ là 142; Đối với các khóa học 12, 13CDKT đang áp dụng chương trình đào tạo với tổng số tín chỉ là 100; Đối với khóa 02DHLKT đang áp dụng chương trình đào tạo với tổng số tín chỉ là 50. Chương trình đào tạo đối với các khóa học này, xét về số lượng tín chỉ tích lũy cho toàn khóa là nhiều hơn so với các chương trình đào tạo chỉnh sửa bắt đầu áp dụng năm 2014, nhưng khối lượng các học phần giáo dục đại cương, các học phần còn mang nặng về lý thuyết. Do đó tính thực tiễn còn hạn chế. Vấn đề này xuất phát từ nguyên nhân là do Trường mới thành lập, bị áp lực về mở ngành.

- Chương trình đào tạo mới nhất hiện nay đang áp dụng cho sinh viên khóa 05DHKT, 14CDKT và 04DHLKT đã thông qua chỉnh sửa, hoàn thiện chương trình đào tạo của những khóa cũ ở các nội dung sau:

+ Xác định được các mục tiêu về nội dung truyền đạt, kỹ năng và thái độ đáp ứng nhu cầu xã hội.

+ Đảm bảo về khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo với khả năng ứng dụng vào thực tế, số học phần mang tính thực tế được tăng lên đáng kể.

+ Đảm bảo tính liên thông giữa các chương trình đào tạo từ trung cấp lên cao đẳng, cao đẳng lên đại học.

Chương trình đào tạo của các khóa học xác định rõ mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ được xác định rõ ràng, phù hợp với nhu cầu của xã hội. Đối với khối lượng kiến thức được

gom lại ở 3 phần: khối kiến thức đai cương, kiến thức cơ sở ngành kinh tế và kiến thức chuyên ngành kế toán.

### 1.2. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

#### 1.2.1. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên các khóa 02, 03, 04 và 05DHKT; 02, 03DHLKT và 04DHLKT

##### 1.2.1.1. Số liệu thống kê

Căn cứ vào số liệu thống kê tại phòng đào tạo, kết quả học tập của các khóa 02, 03, 04,05DHKT; 02, 03, 04DHLKT và 03DHLVKT ngành kế toán tính đến tháng 04/2015 như sau (số liệu thống kê cộng dồn từ năm học 2010):

***Bảng 1.*** Thống kê số lượng sinh viên hệ đại học nghành kế toán

| Khóa | Xuất sắc | Giỏi | Khá | TB khá | Trung bình | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 02DHKT | 143 | 375 | 829 | 401 | 218 | 1.966 |
| 03DHKT | 41 | 282 | 1.023 | 545 | 384 | 2.275 |
| 04DHKT | 10 | 80 | 303 | 163 | 132 | 688 |
| 05DHKT | 0 | 6 | 73 | 82 | 83 | 244 |
| 02DHLTKT | 15 | 41 | 150 | 169 | 240 | 615 |
| 03DHLTKT | 6 | 9 | 41 | 26 | 5 | 87 |
| 04DHLTKT | 7 | 5 | 7 | 7 | 2 | 28 |
| 03DHLVKT | 2 | 12 | 151 | 126 | 249 | 540 |
| **Tổng cộng** | **224** | **810** | **2.577** | **1.519** | **1.313** | **6.443** |

***Biểu đồ 1.*** Kết quả học tập của các khóa

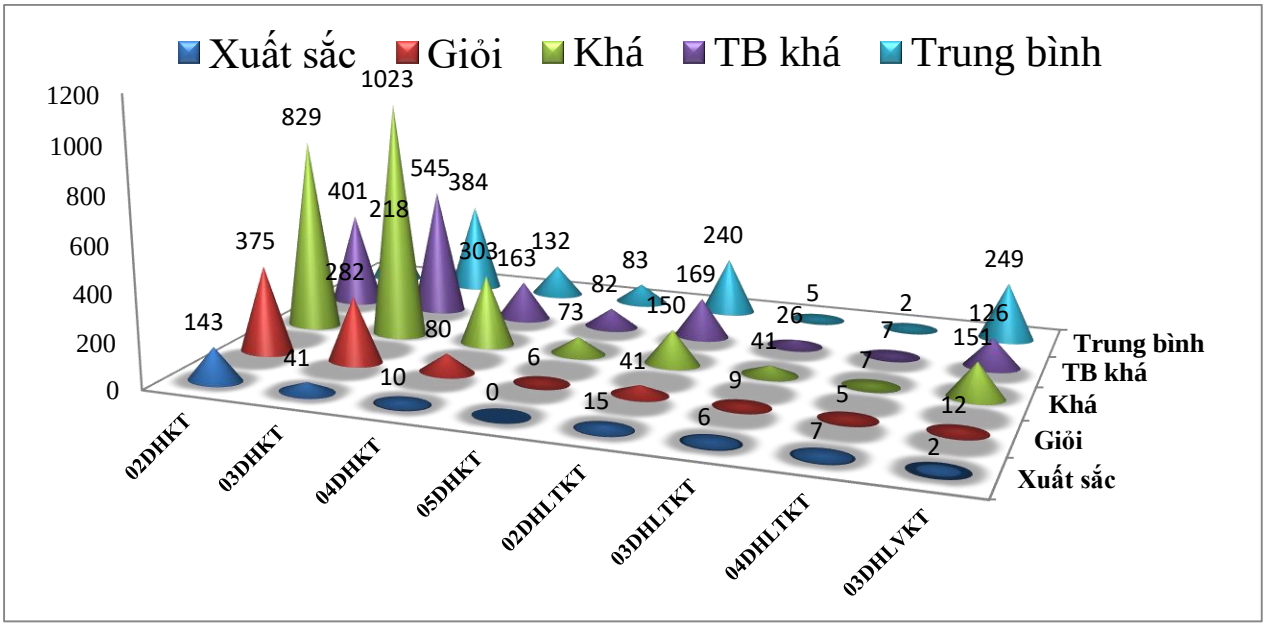

***Bảng 2.*** Thống kê tỷ lệ sinh viên hệ đại học nghành kế toán

| Khóa | Xuất sắc | Giỏi | Khá | TB khá | Trung bình |
|---|---|---|---|---|---|
| 02DHKT | 7.27% | 19.07% | 42.17% | 20.40% | 11.09% |
| 03DHKT | 1.80% | 12.40% | 44.97% | 23.96% | 16.88% |
| 04DHKT | 1.45% | 11.63% | 44.04% | 23.69% | 19.19% |
| 05DHKT | 0.00% | 2.46% | 29.92% | 33.61% | 34.02% |
| 02DHLKT | 2.44% | 6.67% | 24.39% | 27.48% | 39.02% |
| 03DHLKT | 6.90% | 10.34% | 47.13% | 29.89% | 5.75% |
| 04DHLKT | 25.00% | 17.86% | 25.00% | 25.00% | 7.14% |
| 03DHLVKT | 0.37% | 2.22% | 27.96% | 23.33% | 46.11% |

***Biểu đồ 2.*** Tỷ lệ kết quả học tập của các khóa

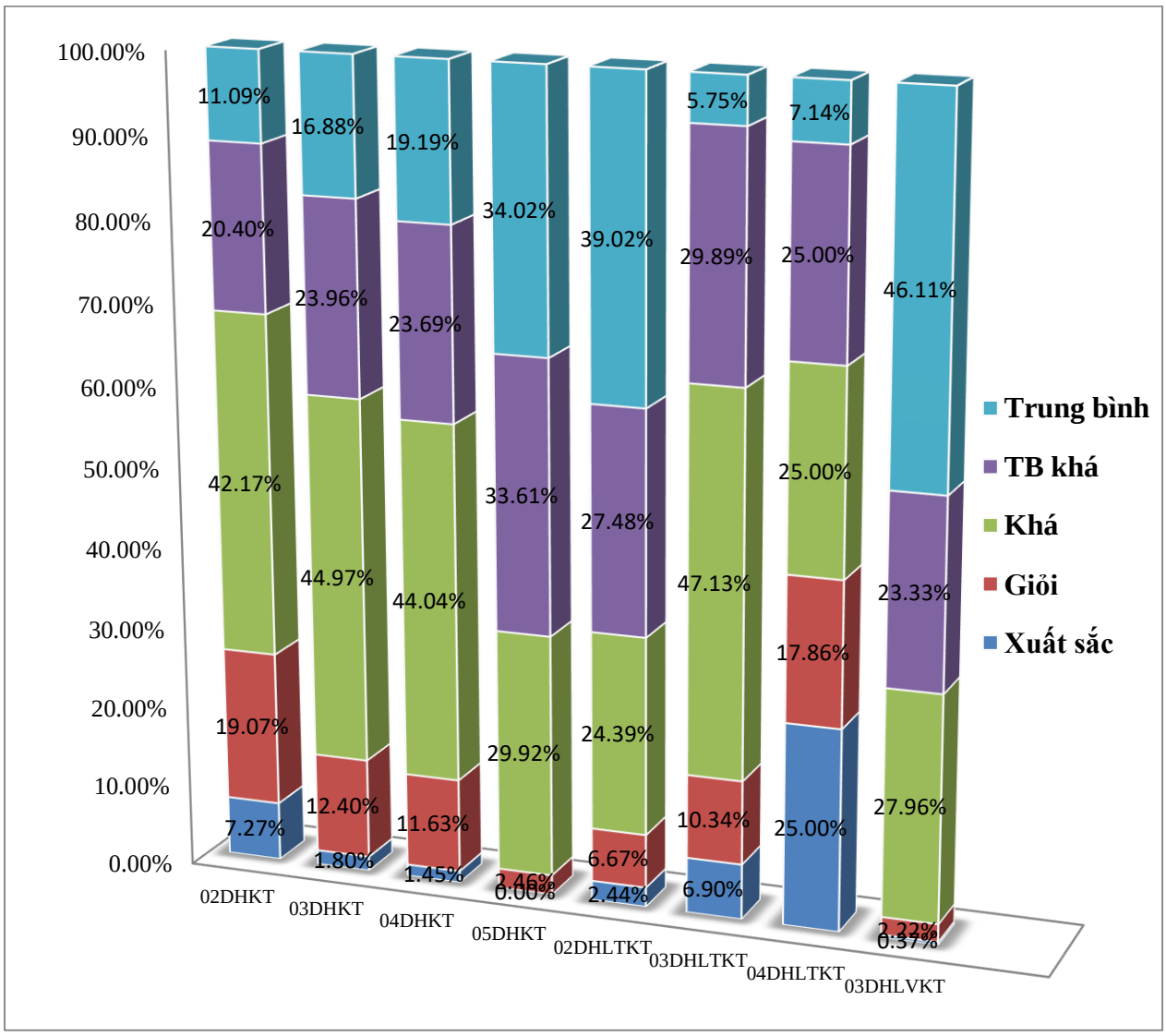

### 1.2.1.2. Nhận xét về kết quả học tập

Theo số liệu thống kê trên thì kết quả đạt được như sau:

***Bảng 3.*** Kết quả đạt được theo các khóa của các hình thức đào tạo

| Khóa | Xuất sắc | % | Giỏi | % | Khá | % | TB khá | % | Trung bình | % |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 02DHKT | 143 | 73.71 | 375 | 50.47 | 829 | 37.21 | 401 | 33.67 | 218 | 26.68 |
| 03DHKT | 41 | 21.13 | 282 | 37.95 | 1023 | 45.92 | 545 | 45.76 | 384 | 47.00 |
| 04DHKT | 10 | 5.15 | 80 | 10.77 | 303 | 13.60 | 163 | 13.69 | 132 | 16.16 |
| 05DHKT | 0 | 0.00 | 6 | 0.81 | 73 | 3.28 | 82 | 6.88 | 83 | 10.16 |
| **Chính quy** | **194** | **100.00** | **743** | **100.00** | **2228** | **100.00** | **1191** | **100.00** | **817** | **100.00** |
| 02DHLKT | 15 | 53.57 | 41 | 74.55 | 150 | 75.76 | 169 | 83.66 | 240 | 97.17 |
| 03DHLKT | 6 | 21.43 | 9 | 16.36 | 41 | 20.71 | 26 | 12.87 | 5 | 2.02 |
| 04DHLKT | 7 | 25.00 | 5 | 9.09 | 7 | 3.54 | 7 | 3.47 | 2 | 0.81 |
| **Liên thông** | **28** | **100** | **55** | **100** | **198** | **100** | **202** | **100** | **247** | **100** |
| 03DHLVKT | 2 | | 12 | | 151 | | 126 | | 249 | |
| **Tổng cộng** | **224** | | **810** | | **2577** | | **1519** | | **1313** | |

Qua bảng 3 cho ta thấy 02DHKT, 02DHLTKT chăm chỉ học, chịu khó nghiên cứu tài liệu, tích cực học nhóm, đồng thời ý thức học tập cũng tốt và lễ phép hơn. Nên kết quả học tập tỷ lệ xuất sắc đạt cao nhất 143 SV chiếm tỷ trọng 73,71% đối hệ chính quy và 15 SV chiếm tỷ trọng 53,57% hệ đại học liên thông. Nguyên nhân chủ yếu đối với 02DHKT học tốt là do các em có chuẩn đầu vào cao, tính kỹ luật cao hơn so với các khóa 03,04,05. Bên cạnh những nổ lực thật sự của SV thì đây là khóa đại học chuyên nghành kế toán đầu tiên nên cũng được các thầy/cô quan tâm sâu sát nhất. Đồng thời hệ liên thông các thầy/cô cũng nương nhẹ các hình thức kỹ luật trong quá trình dạy và học. Nhất là các lớp liên kết tại tỉnh.

Các lớp khóa 03,04,05 các em học kém hơn so với khóa 02. Nguyên nhân chủ yếu là đầu vào các em thấp, chính sách của trường, khoa, bộ môn ngày càng đi vào chiều sâu để nhằm nâng cao chất lượng dạy và học, dẫn đến tỷ lệ xuất sắc không đạt như khóa 02. Chính vì vậy sự nổ lực chính từ các em là yếu tố cơ bản nhất, đồng thời các thầy/cô cũng có những biện pháp để các em rèn luyện và học tập tốt hơn.

### 1.2.2. Đánh giá kết quả học tập đối với sinh viên các khóa 12,13 và 14CDKT; 08CDLKT

Kết quả đạt được của các khóa 12, 13, 14 cao đẳng chính quy ngành kế toán (CĐKT) và khóa 08 cao đẳng liên thông ngành kế toán (CĐLKT) cụ thể như sau:

***Bảng 4.*** Thống kê kết quả theo số lượng sinh viên

| Khóa | Xuất sắc | Giỏi | Khá | Trung bình khá | Trung bình |
|---|---|---|---|---|---|
| 12CDKT | 23 (1,25%) | 100 (5,44%) | 584 (31,77%) | 525 (28,56%) | 606 (32,97%) |
| 13CDKT | 7 (1,17%) | 11 (1,84%) | 116 (19,43%) | 171 (28,64%) | 292 (48,91%) |
| 14CDKT | 0 (0%) | 0 (0%) | 9 (3,37%) | 67 (25,09%) | 191 (71,54%) |
| 08CDLKT | 4 (0,55%) | 117 (2,35%) | 118 (16,34%) | 224 (31,02%) | 359 (49,72%) |

***Biểu đồ 3.*** Kết quả học tập của sinh viên theo số lượng các khóa

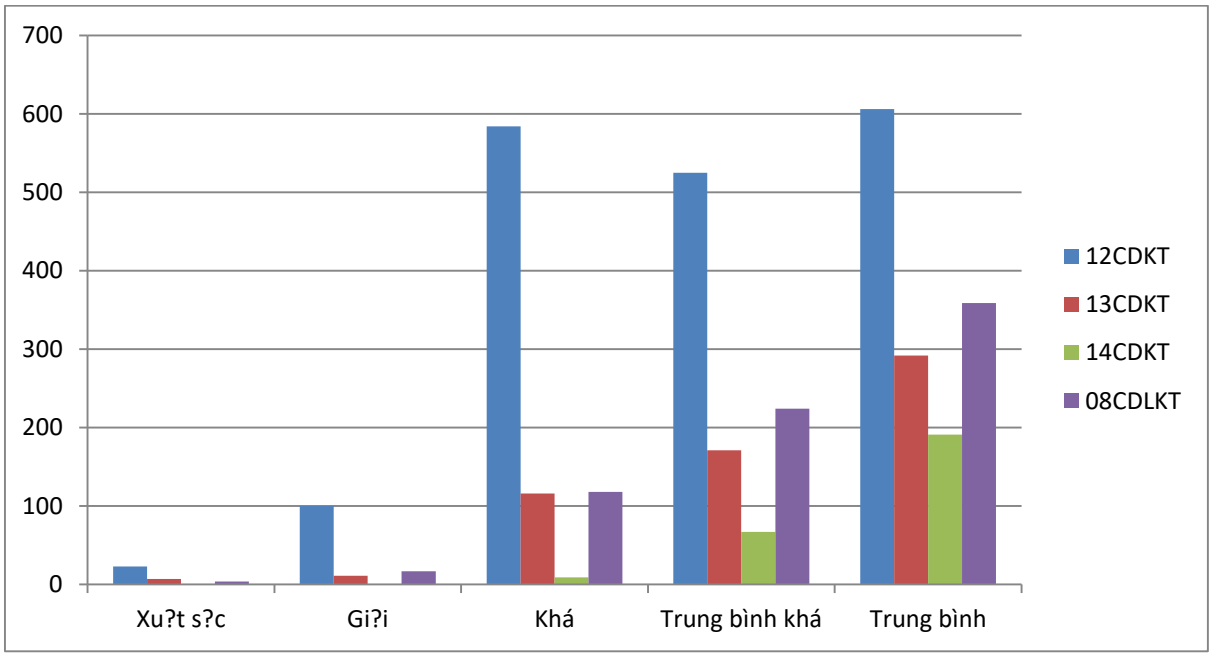


***Biểu đồ 5.*** Kết quả học tập của sinh viên các khóa theo %

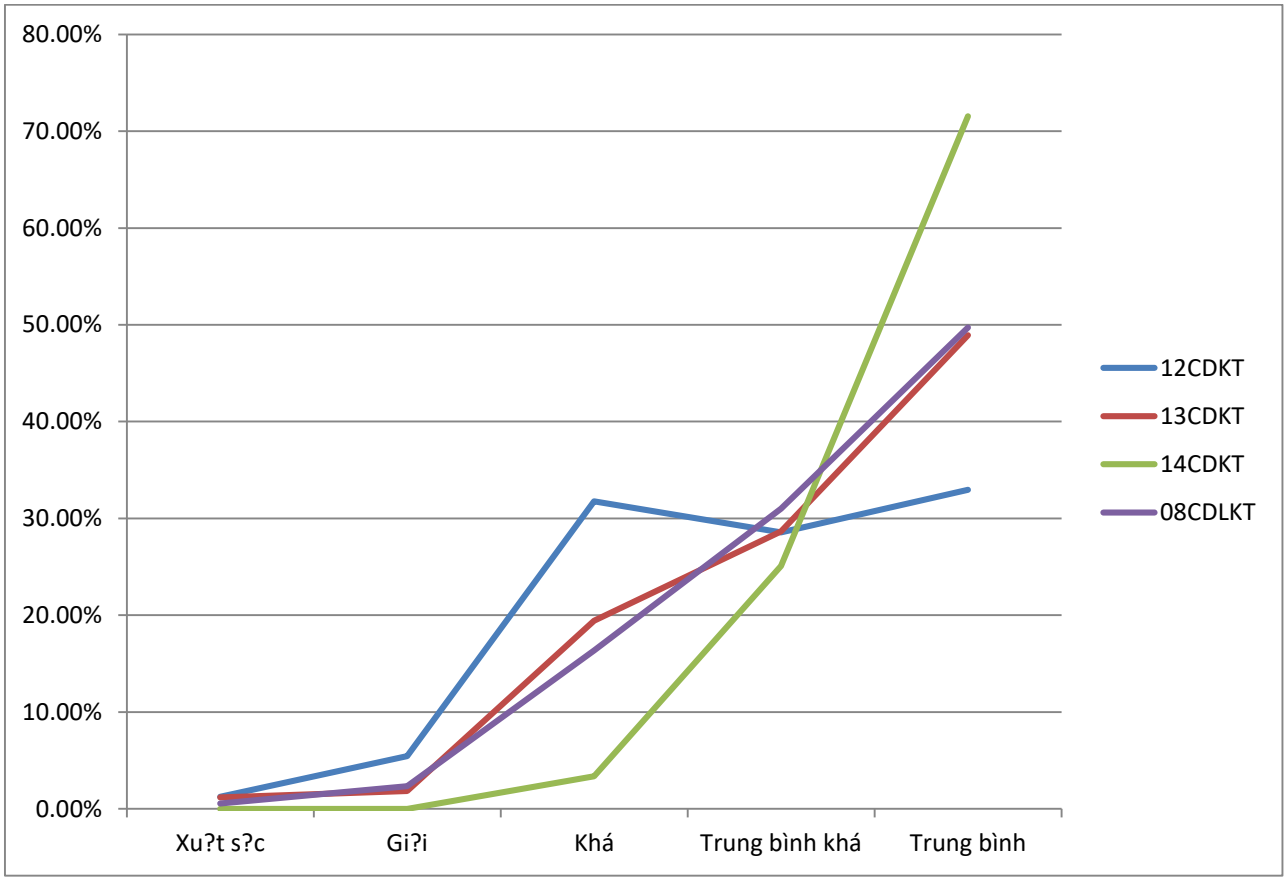


Kết quả ở biểu đồ 1 cho thấy số lượng sinh viên ở khóa 12CDKT vượt trội các khóa còn lại ở tất cả các kết quả học tập, một phần do số lượng sinh viên khóa 12 nhiều hơn các khóa khác. Và số liệu này được lấy theo kết quả khảo sát của 5 học kỳ đối với sinh viên khóa 12 và

khóa 08; số liệu theo kết quả khảo sát của 3 học kỳ đối với sinh viên khóa 13 và của 1,5 học kỳ của sinh viên khóa 14.

Nhìn vào biểu đồ 2 sẽ cho chúng ta kết quả phân bổ theo kết quả học tập xuất sắc, giỏi, khá, trung bình khá, trung bình theo phần trăm của các khóa.

- Khóa 12CDKT: tỷ lệ sinh viên đạt kết quả xuất sắc và giỏi gần bằng nhau, tỷ lệ sinh viên đạt kết quả khá, trung bình khá và trung bình xấp xỉ bằng nhau.
- Khóa 13CDKT: tỷ lệ sinh viên đạt kết quả xuất sắc và giỏi tương đồng, tuy nhiên tỷ lệ sinh viên đạt kết quả khá, trung bình khá và trung bình tăng nhiều hơn khóa trước, và cao nhất là kết quả trung bình chiếm tỷ lệ 48,91%.
- Khóa 14CDKT: không có sinh viên đạt kết quả xuất sắc và giỏi, tỷ lệ sinh viên đạt kết quả khá rất thấp 3,37% (với số lượng 9 sinh viên), tỷ lệ sinh viên đạt kết quả trung bình khá và kết quả trung bình cao hơn rất nhiều so với các khóa khác với tỷ lệ là 71,54%.
- Khóa 08CDLKT: tỷ lệ sinh viên xuất sắc và giỏi xấp xỉ, các tỷ lệ sinh viên đạt kết quả khá, trung bình khá và trung bình cũng xấp xỉ bằng nhau.

Qua việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên cho thấy tỷ lệ sinh viên ở khóa 12 và khóa 08 đạt kết quả tương đối đồng đều, cần thay đổi cách học và phương pháp giảng dạy để giảm bớt tỷ lệ sinh viên đạt kết quả trung bình. Kết quả khóa 13 và 14, đặc biệt là kết quả học tập của sinh viên ở khóa 14 có sự cách biệt lớn giữa tỷ lệ sinh viên đạt kết quả giỏi, khá và trung bình và tỷ lệ sinh viên đạt kết quả trung bình chiếm tỷ lệ rất cao. Tuy nhiên, với sinh viên khóa 14CDKT có kết quả khác biệt về tỷ lệ như trên là do các em mới vào trường, kiến thức tích lũy còn ở những môn học cơ bản, chưa đi sâu vào chuyên ngành.

## 2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP CHO SINH VIÊN

### 2.1. Xây dựng chương trình đào tạo theo nhu cầu thị trường

- Xây dựng chương trình đào tạo theo hướng phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, và có tính liên thông giữa các hệ đào tạo. Với đặc thù là ngành kinh tế trong khối trường kỹ thuật thì việc xây dựng khung các môn cơ bản không nhất thiết phải theo với khối ngành kỹ thuật, vì bản thân ngành kinh tế chuyên môn sâu về các môn xã hội, nhưng hiện nay khung chương trình của Trường yêu cầu xây dựng chung các môn cơ bản với khối ngành kỹ thuật, do vậy nặng về tự nhiên, cũng là một nguyên nhân làm cho kết quả học tập của sinh viên không đạt hiệu quả như mong muốn. Do vậy giải pháp đề xuất là ngoài những môn do Bộ quy định trong chương trình, thì khối ngành kinh tế trong trường nên được xây dựng riêng các môn cơ bản phù hợp với nhu cầu hiện nay như đưa vào các môn về xã hội, kỹ năng, ngoại ngữ, tin học…

- Ngoài ra Trường nên xây dựng các chương trình đào tạo chất lượng cao, tổ chức hợp tác với các doanh nghiệp trong vấn đề đào tạo nhân lực theo yêu cầu thực tế, thường xuyên lấy ý kiến của các doanh nghiệp để điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo, đặc biệt chú trọng đến các kỹ năng mềm của sinh viên như tác phong nghề nghiệp, tính kỷ luật, khả năng xử lý tình huống, khả năng giao tiếp, trình độ ngoại ngữ, vi tính,… để từ đó phát triển lại chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Trong chương trình đào tạo chỉnh sửa năm 2014 đối với sinh viên khóa 05DHKT và 14CDKT có học phần: "*Kỹ năng học tập hiệu quả*", nhà trường nên đưa học phần này về các khoa chuyên môn phụ trách giảng dạy thì sẽ hiệu quả hơn.

### 2.2. Đầu tư cơ sở vật chất

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại để phục vụ công tác giảng dạy cho giáo viên. Hiện nay tất cả các phòng học đều được trang bị ti vi hoặc máy chiếu nhưng một

số phòng học máy chiếu bị mờ hoặc dây cắm quá cũ, ti vi không phù hợp cho một số môn học vì màn hình nhỏ…

Bên cạnh đó cần xây dựng lại hệ thống thư viện với nhiều không gian hơn, trang bị nhiều sách và thông tin cần thiết để phục vụ sự nghiên cứu cho giáo viên và sinh viên; đặc biệt là các sách về chuyên ngành kế toán và thuế, vì luật và thông tư thay đổi cập nhật hàng năm.

**2.3. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên**

Hiện nay các giảng viên của Khoa có trình độ sau đại học 100%, do vậy trong thời gian tới khuyến khích các giáo viên trong Khoa học tập nâng cao trình độ chuyên môn, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy.

**2.4. Đổi mới phương pháp dạy học**

Đổi mới phương pháp giảng dạy theo chương trình đào tạo tín chỉ là lấy người học làm trung tâm, người học được quyền chọn giờ học, giáo viên giảng dạy và có quyền chủ động trong việc đến lớp. Giáo viên từ việc giảng dạy theo phương pháp truyền thống là độc thoại đã thêm những phương pháp giảng dạy mới là thuyết trình, học nhóm,.. đem lại một số hiệu quả đáng kể cho công việc giảng dạy. Tuy nhiên đại đa số sinh viên hiện nay theo thói quen là thụ động, lười suy nghĩ, lười đọc tài liệu nên việc áp dụng những phương pháp giảng dạy mới cũng chưa được triệt để. Do vậy trong thời gian tới giáo viên cần phải thay đổi phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực tạo ra sự chủ động cho sinh viên, phải hình thành bài giảng và bài tập yêu cầu sinh viên tự nghiên cứu tài liệu. Giáo viên cần thay đổi về phương pháp giảng dạy, sử dụng nhiều phương pháp như diễn giảng, thuyết trình, làm việc nhóm…, cải tiến nội dung giảng dạy để thu hút sinh viên; hướng cho sinh viên nghiên cứu các vấn đề trong bài học bằng các bài tập tình huống, liên hệ cách giải quyết ngoài thực tế tại các doanh nghiệp, khuyến khích để sinh viên chủ động tìm hiểu các nội dung trong bài học.

**2.5. Đổi mới phương pháp kiểm tra kết quả học tập**

- Hiện nay các môn học đều có bài kiểm tra quá trình, bài thi giữa kỳ, bài thi cuối kỳ. Đề thi trắc nghiệm hoặc tự luận, nhưng phần lớn các dạng đề thi hiện nay là kiểm tra lại thông tin trong bài học, chưa phân loại được sinh viên thông qua kết quả kiểm tra. Do đó để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả học tập của sinh viên, ngoài việc sinh viên phải tự nổ lực bản thân thì phương pháp kiểm tra cũng giúp cho sinh viên định hướng được kế hoạch học tập của bản thân, cả hai điều này đòi hỏi sự cố gắng của giáo viên và sinh viên.

- Xây dựng bộ ngân hàng đề thi công khai mỗi giảng viên dạy môn đó 20 đề khác nhau cùng nội dung thống nhất (có thể bán cho sinh viên như giáo trình) để sinh viên tiện ôn thi. Nếu có thể các môn lý thuyết nhiều tổ chức, thành lập hội đồng thi vấn đáp. Nội dung thi trong bài giảng theo đề cương tôi đa 70% lượng kiến thức, 30% là kiến thức nâng cao, để rèn cho các em có tính nghiên cứu và học thêm các tài liệu khác.

- Cho sinh viên làm nhiều bài tập sau khi kết thúc mỗi chương. Có đề cương ôn tập toàn bộ phần đã giảng cung cấp cho sinh viên tiện ôn thi cuối khóa. Mỗi môn nên cho các em một bài tiểu luận để các em có thể học được các phương pháp nghiên cứu khoa học.

- Tổ chức các sân chơi chuyên ngành cho các em có thể yêu nghề hơn…Ví dụ “Kế toán viên sang tạo”, “Kế toán tài năng trong tương lai”, ”Sinh viên HUFI đồng hành cùng kế toán”. Đầu tiên sẽ tổ chức cho các em trong chuyên ngành kế toán, sau đó khối ngành kinh tế, nếu tổ chức rộng hơn cho toàn thể sinh viên HUFI, khi các em có kinh nghiệp sẽ kết hợp tổ chức thi với thành đoàn, hiệp hội kế toán…

**2.6. Một số phương pháp kiểm tra đề xuất**

- Bài kiểm tra quá trình yêu cầu làm nhóm hoặc cá nhân: nên hướng cho sinh viên giải quyết các bài tập tình huống có câu hỏi mở hoặc các tình huống liên quan đến thực tế hoặc thi vấn đáp.

- Bài thi giữa kỳ hoặc cuối kỳ: Đề thi phải phân loại được sinh viên .Cấu trúc đề thi nhiều câu hỏi với các mức độ dễ và khó, những câu hỏi về nội dung khái niệm cơ bản và những câu hỏi phân tích, tổng hợp ở mức độ cao.

- Các câu hỏi trong đề thi giữa kỳ nên thiết kế tỷ lệ câu hỏi mở ở tầm nâng cao nhiều hơn so với giáo trình nhằm răng đe sinh viên tích cực học tập hơn, để đạt được kết quả tốt hơn ở kỳ thi cuối kỳ(tránh trường hợp thi giữa kỳ điểm cao, sinh viên sẽ chủ quan trong quá trình học tập)

# ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ KẾT QUẢ MÔN HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Minh Trung*, Lê Văn Thảo, Lê Văn Thanh**

*Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và Thể chất, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**Email: trungnm@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Bài viết này đề cập đến thực trạng dạy và học môn giáo dục thể chất tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM. Dựa trên kết quả học tập do phòng Đào tạo cung cấp kết hợp với quá trình quan sát trực tiếp, tham khảo, thăm dò chúng tôi đã tổng hợp, phân tích, đánh giá, phân loại kết quả học tập môn giáo dục thể chất của sinh viên các hệ cao đẳng, đại học từ năm học 2012-2013 đến thời điểm hiện tại. Đồng thời chúng tôi cũng xác định một số nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của các em sinh viên. Từ đó chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm giúp sinh viên có phương pháp học tập môn học giáo dục thể chất đạt hiệu quả tốt hơn, giúp cho môn học này đứng đúng vị trí, vai trò, nhiệm vụ của nó trong cuộc sống thực tiễn.*

***Từ khóa:*** *đánh giá và đổi mới, hội thảo khoa học, giáo dục thể chất.*

## 1. MỞ ĐẦU

Sức khỏe và trí tuệ là vốn quý nhất của mỗi con người và của toàn xã hội. Có sức khỏe, con người có cả hàng trăm ngàn ước mơ, không có sức khỏe thì con người chỉ có một mơ ước duy nhất là "được khỏe". Lúc sinh thời, Bác Hồ đặc biệt quan tâm tới việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, nâng cao thể lực, trí lực của nhân dân. Bác nói: "…mỗi người dân yếu ớt tức là cả nước yếu ớt, mỗi người dân mạnh khỏe tức là cả nước mạnh khỏe…"; "…luyện tập bồi dưỡng sức khỏe đó là bổn phận của mỗi người dân yêu nước. Sức khỏe không chỉ là tài sản cá nhân mà còn là tài sản chung. Tạo nguồn sức khỏe, không chỉ là trách nhiệm của cá nhân mà còn là trách nhiệm của cả cộng đồng". Đảng và Nhà nước đã xem "…bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân là hoạt động nhân đạo, trực tiếp bảo đảm nguồn nhân lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước…".

Có rất nhiều cách để giữ gìn và nâng cao sức khỏe, trong đó tập luyện thể dục thể thao là phương pháp hiệu quả nhất, đơn giản nhất và kinh tế nhất. Tầm quan trọng của việc tập luyện thể dục thể thao đã được khẳng định và chứng minh trong rất nhiều tài liệu, Đảng và Nhà nước ta cũng chú trọng đến việc cải thiện sức khỏe của người dân bằng dinh dưỡng và thể dục thể thao thông qua đề án 641 "Phát triển thể lực và nâng cao tầm vóc người Việt Nam", môn học giáo dục thể chất là một môn học bắt buộc không thể thiếu đối với học sinh sinh viên các cấp từ rất lâu. Giáo dục thể chất là môn học nhằm trang bị cho các em học sinh sinh viên tại các trường có những kiến thức cơ bản về thể dục thể thao, trang bị cho các em những kỹ năng, những phương pháp giúp các em có thể tự mình giữ gìn và nâng cao sức khỏe thông qua các môn thể thao.

Tầm quan trọng của môn giáo dục thể chất là vậy, nhưng thực trạng của môn học này trong hầu hết các trường học đều không phản ánh đúng vai trò, vị trí, nhiệm vụ của nó. Hầu hết các trường học của chúng ta đều không có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ để phục vụ cho môn học này. Học sinh sinh viên thì không nhận thức rõ về ý nghĩa, tầm quan trọng của môn học này đối với bản thân. Nội dung môn học thì đơn điệu, ít đổi mới, thời lượng dành cho môn học thì quá ít không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn. Chất lượng giảng viên, giáo viên

không đồng đều có tầm nhưng không có tâm, có tâm nhưng lại thiếu tầm. Kết quả đánh giá môn học của không phản ánh đúng thực lực của học sinh sinh viên.

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh cũng đang thực hiện giảng dạy môn học này cho sinh viên toàn trường. Thực trạng môn học này tại trường như thế nào? kết quả học tập của sinh viên ra sao? Tình trạng môn học này có giống như tình trạng chung hay không? Để trả lời câu hỏi này chúng tôi đã đặt ra các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Nhiệm vụ 1: Đánh giá thực trạng môn học giáo dục thể chất tại trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2012-2013 đến nay.

- Nhiệm vụ 2: Xây dựng các giải pháp để cải thiện hiệu quả môn học và đưa ra các ý kiến đề xuất.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau để giải quyết các nhiệm vụ đã đề ra:

- Phương pháp đọc và phân tích tài liệu [5].
- Phương pháp quan sát sư phạm [5].
- Phương pháp thống kê [5].

### 2.2 Các từ viết tắt

| | |
|---|---|
| ĐH CNTP TP.HCM | Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh |
| GDTC | Giáo dục thể chất |
| HSSV | Học sinh sinh viên |
| SV | Sinh viên |
| TB | Trung bình |
| TBCHT | Trung bình chung học tập |
| TDTT | Thể dục thể thao |
| ThS | Thạc sỹ |
| TT GDQP-TC | Trung tâm Giáo dục quốc phòng và Thể chất |

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Thực trạng môn học giáo dục thể chất tại trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2012-2013 đến nay

#### 3.1.1. Chương trình môn học

Môn học giáo dục thể chất tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh có thời lượng môn học là 150 tiết (5 tín chỉ) được chia làm 3 học phần. Chương trình được thực hiện giảng dạy trong 2 năm học đầu tiên của sinh viên [7].

#### 3.1.2. Đơn vị phụ trách môn học

Hiện nay, môn học này được quản lý bởi Trung tâm Giáo dục quốc phòng và Thể chất do bộ môn Giáo dục thể chất trực tiếp giảng dạy. Đội ngũ cán bộ giảng viên trong bộ môn bao gồm 13 người trong đó có 11 thạc sỹ và 2 cử nhân [7].

### 3.1.3. Sân bãi và dụng cụ tập luyện

Hiện nay Trường phải thuê sân ở phạm vi ngoài trường để phục vụ môn học này. Dụng cụ tập luyện còn ít, chất lượng chưa đảm bảo (chủ yếu là tập trung vào môn bóng chuyền còn các môn khác thì chưa có sự quan tâm đầu tư phù hợp).

### 3.1.4. Kết quả học tập của sinh viên.

***Bảng 1.*** Kết quả học tập môn GDTC 1

| Phân loại kết quả | Năm học | | | Tổng | % |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2013-2014 | 2014-2015 | 2015-2016 | | |
| Giỏi | 409 | 301 | 312 | **1022** | **7.3** |
| Khá | 1467 | 1355 | 1.075 | **3897** | **27.9** |
| Trung bình | 1860 | 2290 | 1.409 | **5559** | **39.8** |
| TB yếu | 759 | 936 | 563 | **2258** | **16.2** |
| Kém | 412 | 493 | 311 | **1216** | **8.7** |
| | **Tổng:** | | | **13.952** | |

***Bảng 2.*** Kết quả học tập môn GDTC 2

| Phân loại kết quả | Năm học | | | Tổng | % |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 | | |
| Giỏi | 783 | 304 | 291 | **1378** | **8.7** |
| Khá | 2017 | 1345 | 1489 | **4851** | **30.5** |
| Trung bình | 1817 | 1628 | 1739 | **5184** | **32.6** |
| TB yếu | 797 | 738 | 899 | **2434** | **30.5** |
| Kém | 652 | 630 | 755 | **2037** | **8.7** |
| | **Tổng:** | | | **15.884** | |

***Bảng 3.*** Kết quả học tập môn GDTC 3

| Phân loại kết quả | Năm học | | | | Tổng | % |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 | 2015-2016 | | |
| Giỏi | 184 | 174 | 110 | 157 | **625** | **5.6** |
| Khá | 903 | 992 | 837 | 1257 | **3989** | **35.5** |
| Trung bình | 792 | 952 | 901 | 1743 | **4388** | **39.1** |
| TB yếu | 283 | 294 | 299 | 577 | **1453** | **12.9** |
| Kém | 89 | 142 | 200 | 343 | **774** | **6.9** |
| | **Tổng:** | | | | **11.229** | |

***Bảng 4.*** Thống kê kết quả học tập môn GDTC

| | GDTC 1 | GDTC 2 | GDTC 3 | **Tổng** | **%** |
|---|---|---|---|---|---|
| Giỏi | 1022 | 1378 | 625 | **3.025** | **7.4** |
| Khá | 3897 | 4851 | 3989 | **12737** | **31.0** |
| Trung bình | 5559 | 5184 | 4388 | **15131** | **36.8** |
| TB yếu | 2258 | 2434 | 1453 | **6145** | **15.0** |
| Kém | 1216 | 2037 | 774 | **4027** | **9.8** |
| **Tổng:** | | | | **41.065** | |

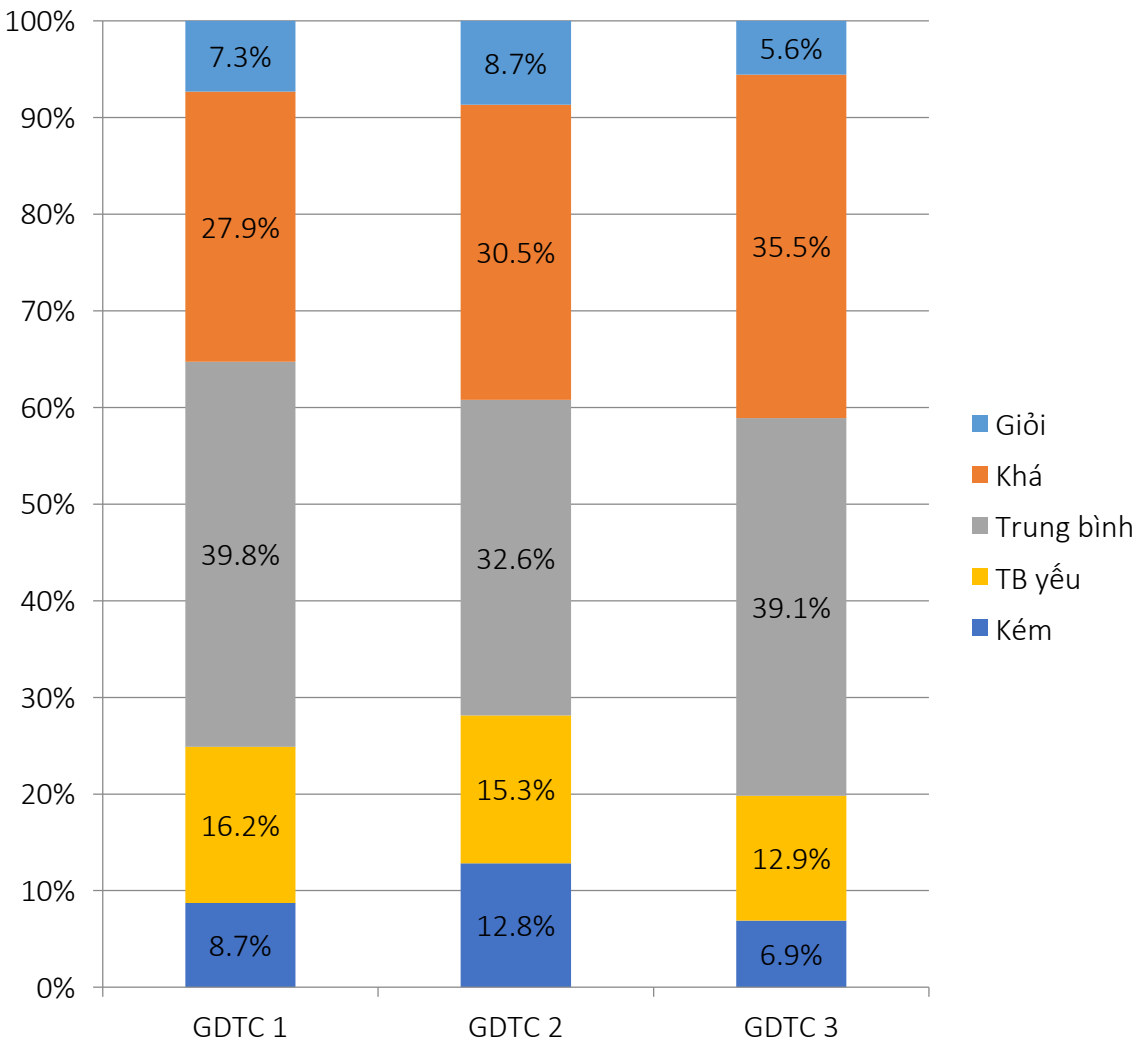


***Hình 1.*** Tỷ lệ phân bố kết quả học tập ở các học phần GDTC

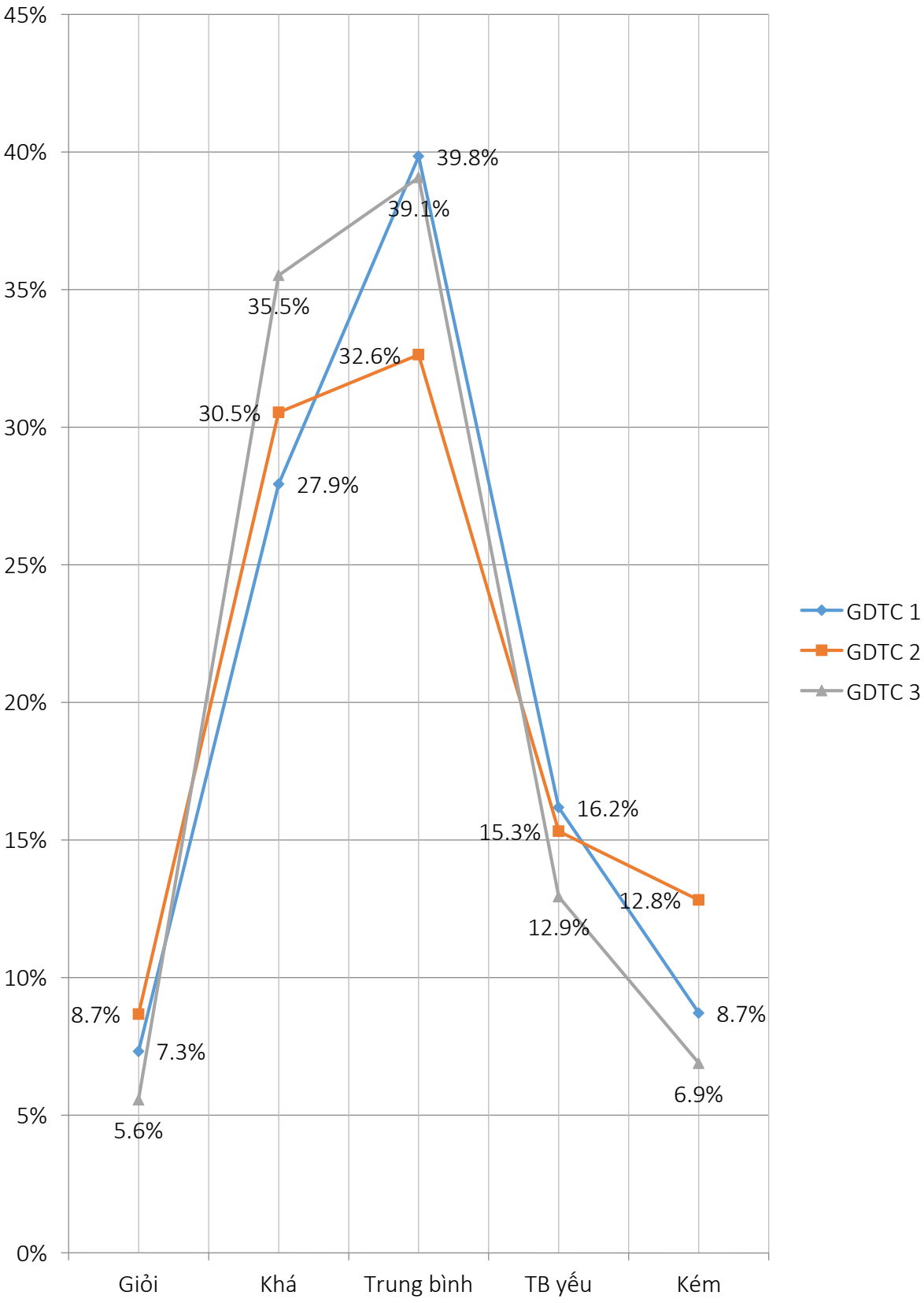


***Hình 2.*** So sánh tỷ lệ kết quả học tập các học phần GDTC

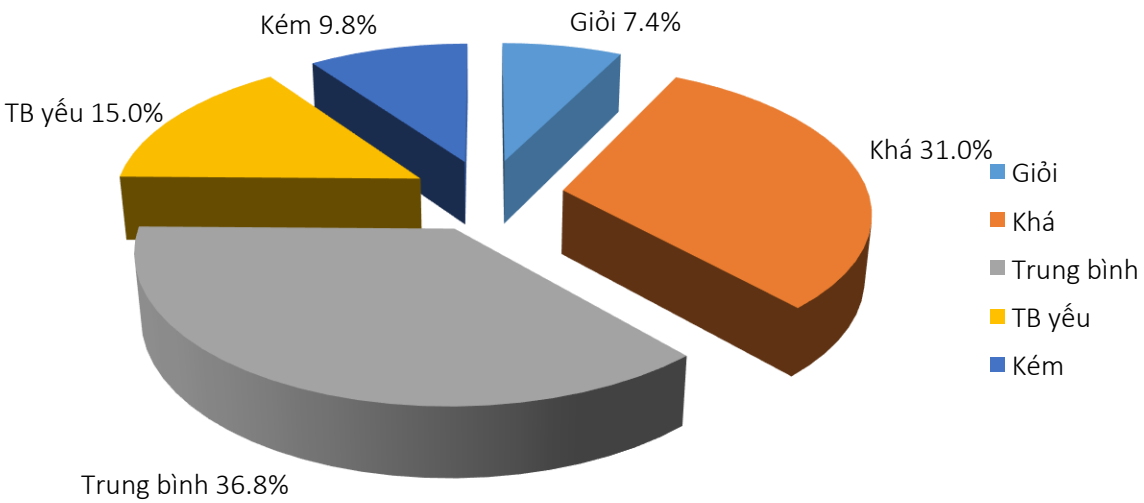


***Hình 3.*** Tỷ lệ phân bố kết quả học tập môn GDTC

***Bảng 5.*** Độ chênh lệch kết quả xếp loại học tập giữa học phần GDTC 1 và TBCHT

| | GDTC 1 | TBCHT | Độ chêch lệch |
|---|---|---|---|
| Giỏi | 7.3 | 7.4 | 0.04 |
| Khá | 27.9 | 31.0 | 3.09 |
| Trung bình | 39.8 | 36.8 | -3.00 |
| TB yếu | 16.2 | 15.0 | -1.22 |
| Kém | 8.7 | 9.8 | 1.09 |

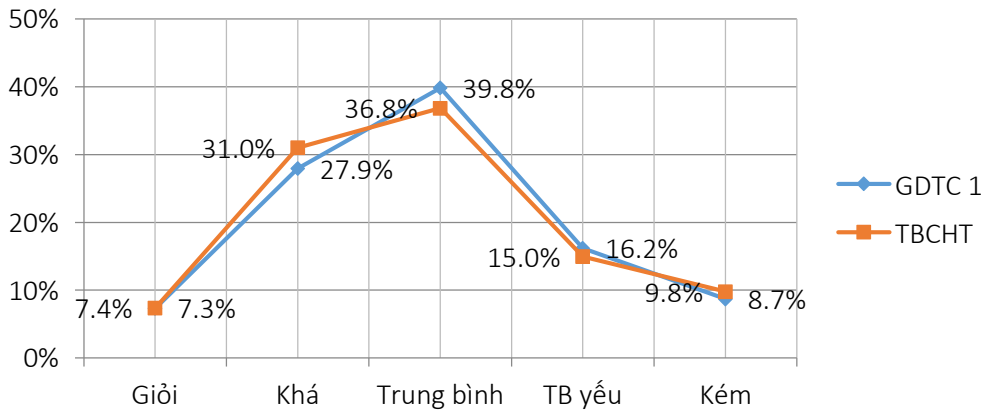


***Hình 4.*** So sánh kết quả TBCHT với kết quả xếp loại học tập học phần GDTC 1

### 3.1.5. Bàn về kết quả học tập môn GDTC của sinh viên trường ĐH CNTP TP.HCM

#### 3.1.5.1. Thảo luận

Nhìn chung, kết quả học môn GDTC đã phần nào phản ánh được thực trạng sức khỏe, thể lực của sinh viên trường ĐH CNTP TP.HCM trong giai đoạn từ năm 2012 đến 2016. Có thể thấy rằng đa số kết quả học tập nằm trong mức "Khá" và "Trung bình" trong đó mức "Trung bình" chiếm tỷ lệ cao nhất (36.8%); sinh viên có kết quả xếp loại học tập đạt loại giỏi chiếm tỷ lệ thấp nhất (7.4%); tỷ lệ sinh viên đạt loại "Trung bình", "TB yếu" và "Kém" chiếm trên 50% (62.6%) cho thấy tình trạng sức khỏe, thể lực của sinh viên trường ĐH CNTP TP.HCM là rất yếu. (hình 3).

So sánh kết quả của 3 học phần GDTC 1, 2, 3 có thể nhận thấy 1 điều là tỷ lệ phân bố kết quả học tập tương đối giống nhau (hình 2) điều này phản ánh rằng trong quá trình học tập môn này, sinh viên không có hoặc có nhưng rất ít sự nỗ lực trong học tập, rèn luyện sức khỏe.

Sự dao động lên xuống các kết quả xếp loại học tập giữa các học phần không tuân theo quy luật tập luyện, so sánh kết quả xếp loại học tập ở học phần GDTC 1 với kết quả xếp loại TBCHT (hình 4) cho thấy các chỉ số có sự dao động theo chiều hướng tốt nhưng độ chênh lệch không đáng kể thể hiện rằng: sinh viên không có hoặc có nhưng rất ít sự rèn luyện thường xuyên, thiếu quan tâm đến việc chăm sóc sức khỏe. Chủ yếu là học để qua môn là được. [3,6]

#### 3.1.5.2. Nguyên nhân

Qua quá trình phân tích, đánh giá các chỉ số kết hợp với quan sát thực tiễn, chúng tôi đã xác định một số yếu tố là nguyên nhân làm cho môn học này không đạt hiệu quả cao. Bao gồm 2 nhóm nguyên nhân sau:

* Nguyên nhân khách quan:

- Cơ sở vật chất chưa bảo đảm cho nhu cầu dạy và học (không chủ động được sân bãi, trang thiết bị dụng cụ còn thiếu, chất lượng chưa cao);
- Là môn học ngoài trời nên chịu ảnh hưởng của khí hậu, thời tiết;
- Thời lượng, thời gian dành cho môn học chưa phù hợp;
- Mật độ lớp dày, sĩ số lớp đông trong khi sân bãi còn hạn chế;
- Sinh viên còn thiếu ý thức tự giác trong học tập môn, rèn luyện môn GDTC.

* Nguyên nhân chủ quan:

- Nội dung chương trình còn đơn điệu, thiếu cập nhật, thiếu đổi mới gây nhàm chán cho sinh viên;
- Tài liệu, dụng cụ, phương pháp, nội dung giảng dạy còn mang nặng tính lý thuyết đơn điệu, lạc hậu, chậm cải tiến;
- Hoạt động ngoại khóa, công tác phong trào, tổ chức thi đấu, tham gia giải thể thao các cấp còn yếu.

### 3.2. Giải pháp và kiến nghị

### 3.2.1. Các giải pháp

Để khắc phục tình trạng môn học GDTC đạt hiệu quả kém, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số giải pháp sau:

+ Đổi mới nội dung chương trình môn học, phương pháp đánh giá theo xu hướng hiện đại "học mà chơi, chơi mà học", chủ yếu là giới thiệu, giảng dạy, hướng dẫn cho sinh viên các môn thể thao thiết thực (bơi lội, võ thuật…), phù hợp với nghề nghiệp, sở thích, nhu cầu (bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, thể hình, aerobic…) tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội tiếp xúc với các môn thể thao quần chúng.

+ Phối hợp chặt chẽ với Đoàn Thanh Niên, phòng Công tác Học sinh – Sinh viên, tăng cường công tác tuyên truyền rèn luyện sức khỏe, tạo sân chơi, hoạt động ngoại khóa cho sinh viên toàn trường (lấy giảng viên làm nòng cốt)

+ Thường xuyên trao dồi kiến thức, nâng cao chuyên môn, tăng cường công tác nghiệp vụ của các giảng viên thuộc TT GDQP-TC nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

### 3.2.2. Bàn về các giải pháp

Trường ĐH CNTP TP.HCM không phải là một trường chuyên ngành về thể thao. Chính vì vậy công tác tuyên truyền và giáo dục về rèn luyện sức khỏe cho sinh viên gặp rất nhiều khó khăn. Đa số các em sinh viên không được tiếp xúc nhiều với các môn thể thao, thậm chí là chưa từng chơi 1 môn thể thao nào bao giờ. Chính vì vậy việc tạo sân chơi cho các em trong giờ học GDTC, giúp các em có tâm lý thoải mái, đưa các em tiếp cận với các môn thể thao quần chúng là việc hết sức cần thiết. Nội dung chương trình giảng dạy cần phong phú, đa dạng, tránh sự trùng lặp với các nội dung cơ bản mà các em đã được học ở các cấp dưới (nội dung giảng dạy GDTC ở các cấp phổ thông chủ yếu là môn Điền kinh: chạy, nhảy, ném, đẩy…). Có như vậy mới gây được sự tò mò, tạo được sự quan tâm, hứng thú của các em sinh viên đối với môn học này.

Ở độ tuổi 18, các em sinh viên đã có quyền tự quyết, vì vậy chúng ta không thể áp buộc, bắt buộc các em như ở dưới phổ thông mà cần phải làm cho các em hiểu ý nghĩa, tác dụng của việc tập luyện thể dục thể thao đối với bản thân mình. Ngoài việc thường xuyên tuyên truyền, vận động chúng ta còn phải tạo sân chơi, hướng dẫn để các em tham gia tập luyện thể thao được an toàn, lành mạnh, đúng mục đích và nhu cầu của các em. Thậm chí chính bản thân chúng ta còn phải thực hiện việc rèn luyện sức khỏe trước để lôi kéo, khuấy động phong trào, làm gương cho các em noi theo.

Để đáp ứng được nhu cầu to lớn ấy đòi hỏi phải có một lực lượng huấn luyện viên, hướng dẫn viên nhiệt tình, giàu kinh nghiệm, phải am hiểu về các môn thể thao. Lực lượng giảng viên GDTC của TT GDQP-TC có lợi thế là tuổi đời còn trẻ (dưới 40), có trình độ cao (11 thạc sỹ/13 giảng viên), mỗi người lại có một chuyên môn riêng biệt sẽ là một ưu thế không nhỏ để thực hiện công tác huấn luyện và giảng dạy cho các em sinh viên. Tuy nhiên, xã hội ngày càng phát triển, với sự tiến bộ không ngừng của khoa học thì việc thường xuyên trau dồi kiến thức, nâng cao chuyên môn, tăng cường công tác nghiệp vụ là việc không thể thiếu. Và cần hơn hết là sự tâm huyết với nghề, để giúp cho thế hệ trẻ có một "trí tuệ minh mẫn trong một thân hình cường tráng".

### 3.3.3. Các kiến nghị

Để thực hiện được các giải pháp trên, chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị với Nhà trường để cải thiện hiệu quả môn học GDTC:

- *Một là:* Từng bước cải thiện cơ sở vật chất, mở rộng không gian, đầu tư có trọng tâm trọng điểm cho môn GDTC. Nghiên cứu sắp xếp thời lượng môn học từ 1 buổi/tuần thành 2-3 buổi/tuần tạo điều kiện tập luyện thường xuyên cho sinh viên trong thời gian học tập giúp nâng cao hiệu quả tập luyện.

- *Hai là:* Tạo điều kiện thuận lợi cho bộ môn GDTC khi thực hiện đổi mới chương trình giảng dạy theo hướng mở rộng. Nâng cao quyền lợi cho các giảng viên GDTC khi tham gia các chương trình, phong trào, hoạt động ngoại khóa.

- *Ba là:* Cho phép thành lập các câu lạc bộ thể thao ngoại khóa, hỗ trợ sân bãi, kinh phí hoạt động (có thể tranh thủ nguồn kinh phí xã hội hóa), xây dựng các đội tuyển thể dục thể thao tham gia các giải thể thao sinh viên./

## 4. KẾT LUẬN

- Bài viết đã nêu được thực trạng, kết quả môn học GDTC tại Trường ĐH CNTP TP.HCM trong gia đoạn từ năm học 2012-2013 đến nay.
- Chúng tôi đã phân tích và xác định được các nguyên nhân làm giảm hiệu quả của môn học GDTC bao gồm 2 nhóm nguyên nhân chính là nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

– Để cải thiện kết quả và nâng cao hiệu quả môn học chúng tôi đã đưa ra 3 nhóm giải pháp và nêu lên 3 kiến nghị.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1]. Ben R–Rutller (2008), *Từ điển bách khoa thể thao*, NXB Trẻ.

[2]. Dương Nghiệp Chí và công sự (2004), *Đo lường thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.

[3]. Novicov A.D Macveev L.P (1990), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, (Lê Văn Lẫm – Phạm Trọng Thanh dịch) NXB TDTT, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Đức Văn (2000), *Phương pháp thống kê trong thể dục thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.

[5]. Nguyễn Tiên Tiến (2007), *Nghiên cứu khoa học trong Thể dục Thể Thao*,

[6]. Nguyễn Toán – Phạm Danh Tốn (2000), *Lý luận và phương pháp TDTT (Tái bản và bổ sung)*, NXB TDTT, Hà Nội.

[7]. Trung tâm Giáo dục Quốc phòng – Thể chất (2016), *Chương trình môn học Giáo dục thể chất*, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

# NGHIÊN CỨU MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP ĐỔI MỚI ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MIMH

**Nguyễn Thị Hồng Thảo**

*Khoa Công nghệ Thông tin, Trường ĐH Công Nghiệp Thực Phẩm TP.HCM*

*Email: thaonth@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Để đảm bảo chất lượng đào tạo, chúng ta phải quan tâm đến nhiều yếu tố trong suốt quá trình đào tạo. Trong đó, đánh giá kết quả học tập là một khâu không thể thiếu trong quá trình dạy học, bởi vì nó là khâu cuối cùng không những đánh giá độ tin cậy kết quả học tập của quá trình dạy và học mà còn có tác dụng điều tiết trở lại hết sức mạnh mẽ đối với quá trình đào tạo. Đồng thời nó có tác động lớn đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Trong giới hạn bài viết này, tôi chỉ giới thiệu một số phương pháp đổi mới đánh giá kết quả học tập tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM. Tùy vào mục tiêu môn học cụ thể, người giảng viên sẽ đưa ra phương pháp đánh giá kết quả học tập để đạt mục tiêu ấy.*

## 1. THỰC TRẠNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM

Kết quả học tập của các học phần được đánh giá theo thang điểm 10 với các điểm bộ phận như sau:

- Đánh giá quá trình: 30% (Thảo luận theo nhóm, tiểu luận, khác …);
- Điểm thi kết thúc học phần: 70%.

Tuy nhiên với cách đánh giá hiện nay, chỉ là cách đánh giá truyền thống chưa ứng dụng đánh giá vào elearning, Trường chưa có quy định thống nhất, nên thường các giảng viên thực hiện theo nhiều cách, phổ biến như các trường hợp sau:

Cách đánh giá điểm quá trình theo thang điểm 10 với tỉ lệ như sau:

| Trường hợp | Chuyên cần | Tham gia thảo luận cá nhân/ nhóm | Thuyết trình(tiểu luận) theo cá nhân/ nhóm | Kiểm tra giữa kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | 100% |
| 2 | | 30% | 70% | |
| 3 | 10% | 20% | 70% | |

Cách đánh giá điểm thi kết thúc học phần theo thang điểm 10:

| Trường hợp | Hình thức thi |
|---|---|
| 1 | Thi viết(tự luận, trắc nghiệm, tự luận + trắc nghiệm) |
| 2 | Thực hành |

Thời gian thi: Các học phần cùng số tín chỉ chưa thống nhất thời gian thi

Hình thức thi: Chủ yếu là thi viết (theo phương pháp truyền thống)

## 2. GIẢI PHÁP

### 2.1. Đánh giá việc học của sinh viên theo cấp độ chương trình, ngành, chuyên ngành đào tạo, môn học

#### 2.1.1. Những thay đổi theo cấp độ chương trình đào tạo

- Các đánh giá môn học và chương trình đào tạo cần thiết phải dựa vào việc đánh giá kết quả học tập ở đầu ra của sinh viên nhằm giúp họ phát triển liên tục.

- Quan trọng là nhờ vào kết quả đánh giá kết quả học tập của sinh viên mà các nhà hoạch định chương trình đào tạo có thể cải tiến chương trình và giảng viên có thể điều chỉnh đề cương môn học.

#### 2.1.2. Chuẩn đầu ra ở cấp độ môn học

- Chuẩn đầu ra ở cấp độ môn học mô tả những gì mà học viên có thể thực hiện có liên quan đến các kết quả học tập như là kết quả của các hoạt động dạy và học.

+ Giúp giảng viên biết rõ những kết quả mà sinh viên phải đạt được;
+ Giúp giảng viên chọn ra các hoạt động dạy, học và đánh giá thích hợp;
+ Làm rõ cho sinh viên về những gì mà họ nên học trong môn học này;
+ Giúp giảng viên giao tiếp với những người bên trong và ngoài chương trình;
+ Đảm bảo một chiến lược và phương pháp đánh giá thích hợp sẽ được sử dụng.

#### 2.1.3. Các kỹ thuật đánh giá ở cấp độ trường và chương trình đào tạo

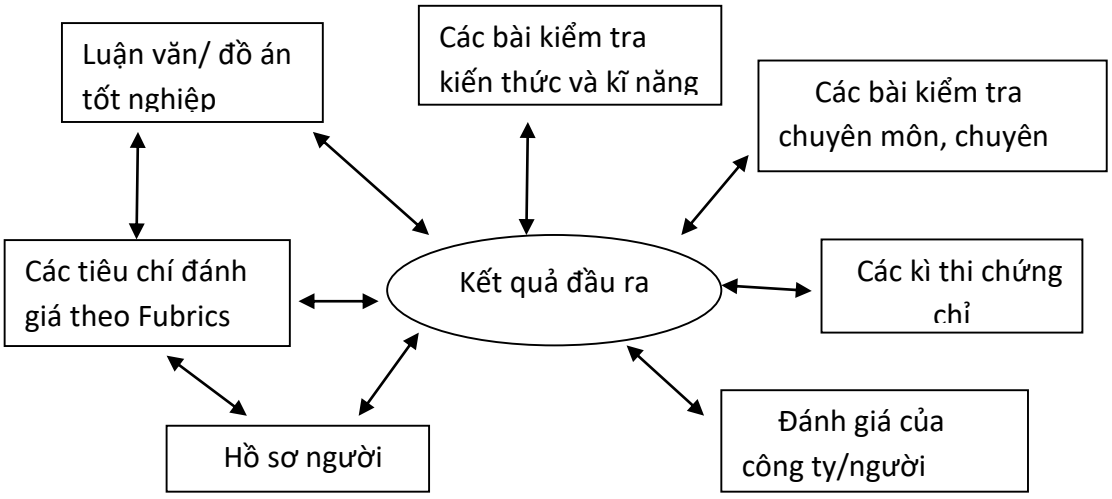


***Bảng 1.*** Mô tả qui trình học và đánh giá ở cấp độ môn học

| Kết quả học của sinh viên/ Chuẩn đầu ra | Phương pháp đánh giá |
|---|---|
| Có kiến thức về các vấn đề đương thời | - Luận văn/ đồ án tốt nghiệp<br>- Các bài kiểm tra kiến thức tổng quát |
| Có hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức. | - Đánh giá của công ty/ người hướng dẫn<br>- Hồ sơ người học |
| Có khả năng sử dụng các phương pháp, khái niệm, lý thuyết trong tình huống mới | - Luận văn/ đồ án tốt nghiệp<br>- Đánh giá của công ty/ người hướng dẫn<br>- Các bài kiểm tra chuyên môn, chuyên ngành<br>- Hồ sơ người học |

| Kết quả học của sinh viên/ Chuẩn đầu ra | Phương pháp đánh giá |
|---|---|
| Khả năng sử dụng kỹ thuật, kỹ năng và các công cụ hiện đại cần thiết đối với thực tiễn khoa học máy tính | - Các bài kiểm tra kiến thức/ kỹ năng<br>- Đánh giá của công ty/ người hướng dẫn<br>- Hồ sơ người học<br>- Các tiêu chí đánh giá theo Fubrics |

### 2.1.4. Đánh giá một môn học

- Phần đầu (first section): đặt vấn đề/câu hỏi. Phần này yêu cầu sinh viên phải tìm tài liệu đọc ở nhà/trước khi đến lớp thảo luận. Trên lớp, sinh viên được chia nhỏ ra và thảo luận những gì họ hiểu từ tài liệu.

- Các phần giữa: là phần chính của môn học . Các phần này thường bao gồm các hoạt động như sinh viên làm bài tập, làm việc trong phòng thí nghiệm/lab/máy tính nhằm giúp cho họ có thể giải quyết các vấn đề đặt ra từ đầu.

- Phần cuối (last section): viết/trình bày kết quả/trả lời các câu hỏi. Phần cuối cho phép sinh viên có thể ráp nối tất cả những gì mà họ tìm hiểu/khám phá lại với nhau để trả lời các câu hỏi. Phương pháp/kỹ thuật đánh giá: tiểu luận, thiết kế một sản phẩm, trình bày một bài trình chiếu hay tham gia vào các hoạt động chuyên môn…

Đưa ra các chuẩn đầu ra ở cấp độ môn học

Ta có thể kết hợp các chuẩn đầu ra này vào một bài đánh giá, ví dụ một bài thuyết trình nhóm với các tài liệu đính kèm bao gồm việc trình bày của cá nhân về vai trò của mỗi cá nhân trong công việc của nhóm. Ba chuẩn đầu ra có thể đạt được trong một bài tập đánh giá. Ta cũng có thể cần các bài tập đánh giá riêng biệt cho mỗi chuẩn đầu ra.

Các kỹ thuật đánh giá việc học của một môn học:

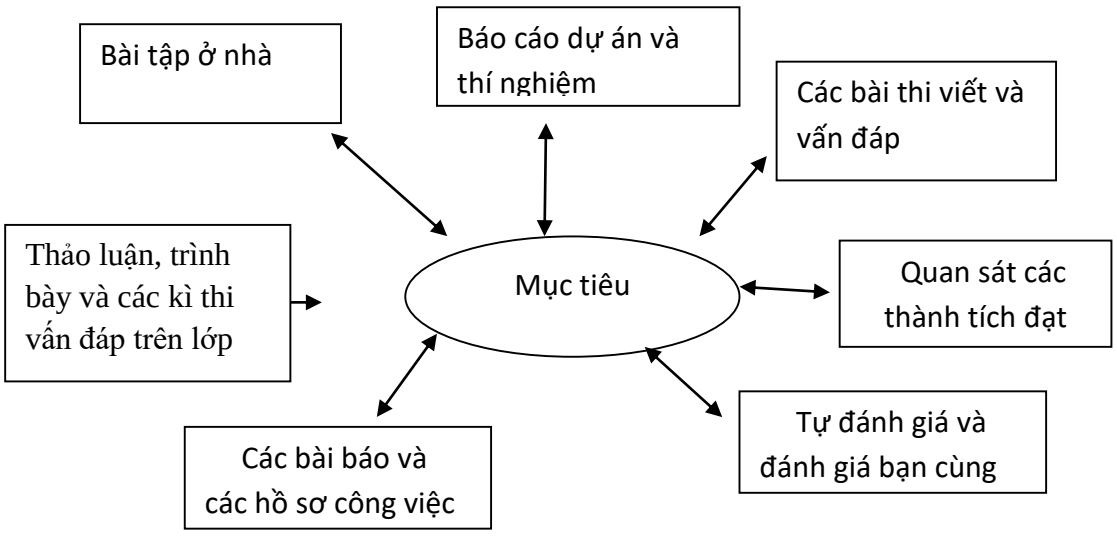


### 2.2. Cách đánh giá

Cần thống nhất điều chỉnh lại cách đánh giá điểm quá trình:

- Đánh giá tính chuyên cần của sinh viên (10%).

- Đánh giá tinh thần tham gia của sinh viên trong các tiết học và các giờ thảo luận giảng viên dựa trên cơ sở sinh viên tự nghiên cứu và trình bày ý kiến trong buổi thảo luận. (10%).

- Đánh giá kết quả kiểm tra giữa kì, giảng viên có thể thực hiện theo nhiều cách khác nhau: Kiểm tra nhiều lần trong quá trình học với thời gian và hình thức thích hợp như: cho sinh viên làm trên giấy, làm tiểu luận cá nhân hay nhóm hoặc thuyết trình theo vấn đề của môn học.

Việc kiểm tra như vậy sẽ giúp giảng viên hiểu được trình độ học tập của sinh viên và giúp sinh viên tích cực hơn trong học tập (20%->30%).

- Sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá kết quả học tập (truyền thống kết hợp với ứng dụng elearning) như: quan sát, viết, vấn đáp, kiểm tra thực hành.

### 2.2.1. Phương pháp quan sát

Quan sát sinh viên trong tình huống giả định và trong tình huống tự nhiên để thu thập thông tin để đánh giá thái độ của sinh viên.

Ứng dụng vào Elearning:

- Hình thức tổ chức:
  - + Xây dựng diễn đàn, chat, chat room để trao đổi ý kiến;
  - + Giảng viên đưa đề tài, phân nhóm cho sinh viên;
  - + Giảng viên đưa câu hỏi lên diễn đàn yêu cầu các sinh viên trả lời;
  - + Các sinh viên cùng thảo luận chung một vấn đề để tìm ra cách giải quyết.
- Giảng viên đánh giá:
  - + Thông qua số lượng bài viết phản hồi, nội dung phản hồi, cách phản hồi, số lần cảm ơn;
  - + Thông qua hồ sơ học tập điện tử (e-portfolio).

### 2.2.2. Phương pháp viết

*Trắc nhiệm khách quan*

Sử dụng cho các kì kiểm tra giữa kì, cuối kì.

Ứng dụng vào trắc nghiệm online:

- Hình thức tổ chức:
  - + Xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi.
  - + Phần mềm quản lý:
    - ▪ Upload ngân hàng câu hỏi vào CSDL;
    - ▪ Phân phát bài thi qua mạng internet.
  - + Hình thức thi tập trung hoặc bán tập trung.
- Giảng viên đánh giá:
  - + Dựa vào kết quả trả lời của sinh viên.

*Tự luận*

- Sử dụng ngay trong lúc giảng trong thời gian ngắn;
- Sử dụng định kỳ, cuối kỳ;
- Sinh viên diễn đạt kiến thức kỹ năng ra giấy theo thời gian ấn định.

Ứng dụng vào elearning:

- Hình thức tổ chức:
  - + Giảng viên đưa ra bài tập, tiểu luận trên diễn đàn.
  - + Giảng viên đưa ra thang đánh giá cụ thể cho các bài tập thực hiện.
  - + Các sinh viên nộp bài tập thực hiện qua email hoặc diễn đàn.
- Giảng viên đánh giá:
  - + Dựa vào thang đánh giá cho các bài tập thực hiện.

### 2.2.3. Phương pháp vấn đáp

Kiểm tra hoặc xác định mức độ hiểu bài dưới dạng đặt ra những câu hỏi để học sinh trả lời.

Ứng dụng vào elearning:

- Hình thức tổ chức:
  + Thông qua các công cụ cho phép chat voice như Y.M, Skype, video conference (có thể vấn đáp tập trung).
  + Có thể kiểm tra theo cá nhân hoặc đồng loạt.
- Giảng viên đánh giá:
  + Đánh giá qua nội dung câu trả lời, cách trả lời của sinh viên.

### 2.2.4. Phương pháp thực hành

Đánh giá thao tác thực hành và sản phẩm làm ra của sinh viên.

Ứng dụng vào elearning:

- Hình thức tổ chức:
  + Giảng viên đưa ra bài tập thực hành và yêu cầu sinh viên thực hiện các thao tác và tạo ra sản phẩm thông qua phần mềm mô phỏng.
  + Sử dụng chia sẻ màn hình (Screen Sharing) hoặc video conference.
- Giảng viên đánh giá:
  + Dựa vào sản phẩm được tạo ra bởi sinh viên.

## 3. KẾT LUẬN

Đánh giá kết quả học tập là một khâu quan trọng trong quá trình đào tạo. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập không chỉ nhằm mục đích đánh giá kết quả quá trình học tập của người học (sinh viên) mà còn là nguồn thông tin ngược (phản hồi) giúp người dạy (thầy) nắm bắt được chất lượng, phương pháp của việc giảng dạy để từ đó có những điều chỉnh thích hợp cho công tác giảng dạy của mình. Như vậy việc đánh giá kết quả học tập của người học có mối quan hệ chặt chẽ với việc giảng dạy của người thầy. Tuy nhiên, làm thế nào để việc đánh giá kết quả phản ánh trung thực, chính xác, đầy đủ những kiến thức mà người học tiếp thu được và làm thế nào để có phương pháp đánh giá kết quả học tập thích hợp vẫn là những điều mà các nhà quản lý giáo dục, các nhà giáo quan tâm.

Đánh giá truyền thống kết hợp với elearning là sự bổ sung hoàn hảo giúp người dạy cũng như người học gắn kết những kiến thức, kỹ năng được học trong trường với cuộc sống thực, giúp người học có ý thức hơn với những nhiệm vụ mà họ sẽ phải thực hiện khi tốt nghiệp. Quá trình dạy học trong trường cũng nhờ đó mà trở nên sống động hơn, giảng viên sẽ tìm tòi, sáng tạo hơn để tìm ra các bài tập hay, hỗ trợ sinh viên thực hiện các nhiệm vụ đó. Sinh viên sẽ khát khao hơn trong quá trình tiếp nhận tri thức, rèn luyện kỹ năng để làm một việc có ý nghĩa hơn ngay từ khi còn trên ghế nhà trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1] Horton, W. (2006) *E-Learning by Design*. Published by Pfeifer, an Imprint of Wiley

[2] Allen, I.-E & Seaman, J. (2009), *Learning on Demand*, Online Education in the United States, 2009.

[3] Suskie, L. (2004). *Assessing student learning: A common sense guide*. Bolton, MA: Anker Publishing Co

# PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC - ÁP DỤNG MÔN HỌC CƠ SỞ DỮ LIỆU TẠI KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM

**Nguyễn Thị Định**

*Khoa Công nghệ Thông tin, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

*Email: dinhnt@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Đánh giá kết quả học tập là một trong những khâu rất quan trọng trong quá trình dạy học, đó là quá trình thu thập thông tin, phân tích và xử lý thông tin, giải thích thực trạng việc đạt mục tiêu giáo dục, tìm hiểu nguyên nhân, đưa ra những quyết định sư phạm giúp sinh viên học tập ngày càng tiến bộ. Bộ GD&ĐT đã có nhiều giải pháp nhằm cải tiến việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong các trường đại học bước đầu đã có chuyển biến tích cực, song kết quả đạt được vẫn còn hạn chế, chưa hướng đến phương pháp đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực sinh viên. Trong bài viết này, tôi xin đề cập đến phương pháp đánh giá kết quả học tập sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực, đồng thời đề xuất một số giải pháp áp dụng phương pháp đánh giá kết quả học tập môn cơ sở dữ liệu tại khoa Công nghệ Thông tin nhằm góp phần nâng cao chất lượng cho việc dạy và học môn học này.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, nhu cầu xã hội hoá ngày càng cao đòi hỏi sinh viên sau khi tốt nghiệp phải vận dụng được những kiến thức đã học ở Trường vào công việc thực tế. Các nhà tuyển dụng cũng luôn luôn đề cao các ứng viên phát triển tốt các kỹ năng mềm và vận dụng nó linh hoạt trong công việc. Do đó, đánh giá kết quả sinh viên khi tốt nghiệp không những thể hiện bằng những điểm số lý thuyết mà phải kết hợp với nhiều hình thức kiểm tra thực hành khác như vấn đáp, giải quyết tình huống có vấn đề, thảo luận nhóm, làm việc nhóm, tiểu luận, báo cáo và thuyết trình trước đám đông, đánh giá kỹ năng mềm… để thể hiện năng lực chính xác của sinh viên. Trong đó đánh giá kết quả học tập sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực là một trong các phương pháp đang được các trường đại học quan tâm hàng đầu để tiến tới hoàn thiện và đáp ứng nhu cần hiện đại của xã hội.

Thực tiễn cho thấy, việc tiếp thu kiến thức, rèn luyện kỹ năng, hình thành thái độ của sinh viên chỉ trở thành có ý nghĩa khi nó được phối hợp, kết nối trở thành năng lực giải quyết một cách có hiệu quả các tình huống đặt ra trong nhiệm vụ học tập, lao động, làm việc và cuộc sống.

Tại sao phải đánh giá kết quả học tập sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực. Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ra Nghị quyết số 29/NQ-TW "Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế". Nghị quyết này đã được thông qua tại Hội nghị Trung ương 8 khóa XI. Trong phần đánh giá tình hình giáo dục và đào tạo, Nghị quyết đã chỉ ra những yếu kém, hạn chế là: "….chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, ….; còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành", Nghị quyết cũng chỉ rõ "Việc xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch và chương trình phát triển giáo dục-đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội" [2].

Để thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo nhân lực trong các trường đại học với yêu cầu của thị trường lao động thì cần thiết phải đổi mới từ việc xây dựng nội dung chương trình đào tạo, xây dựng nội dung học phần đến đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả theo hướng tiếp cận năng lực người học.

Xuất phát từ những yêu cầu cấp bách về chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự phát triển kinh tế – xã hội đòi hỏi các trường đại học cần nhanh chóng thoát khỏi mô hình giáo dục truyền thống, chuyển sang mô hình giáo dục theo định hướng tiếp cận năng lực sinh viên, chuyển từ việc trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực sinh viên. Nghĩa là phải thay đổi quan điểm, tư duy, mục tiêu dạy học: từ chỗ chỉ quan tâm tới việc sinh viên được gì đến chỗ quan tâm tới việc sinh viên làm được cái gì qua việc học [8].

Đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập theo hướng tiếp cận năng lực người học; kết hợp đánh giá cả quá trình với đánh giá cuối học kỳ, cuối năm học là điều cần thiết. Trong phạm vi bài viết, tác giả sẽ tập trung về phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực được áp dụng cụ thể cho môn học cơ sở dữ liệu ở Khoa Công nghệ  Thông tin (CNTT).

## 2. THỰC TRẠNG CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN CHO MÔN HỌC CƠ SỞ DỮ LIỆU Ở KHOA CNTT

Hiện nay Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM đào tạo theo hệ thống tín chỉ nên các phương pháp đánh giá kết quả học tập sinh viên theo quy chế đào tạo tín chỉ của Bộ GD&DT như kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa học kỳ và kiểm tra cuối kỳ với các hình thức như tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, tiểu luận, bài tập nhóm,… Do đó, môn cơ sở dữ liệu cũng được đánh giá theo phương pháp hướng kiến thức, kỹ năng với các hình thức thi và kiểm tra này. Kinh tế hội nhập, nhà trường cũng đang trong thời kỳ đổi mới để theo nhịp các nước phát triển trên thế giới nói chung theo xu hướng hiện đại hoá, trong đó các nước tiên tiến đã áp dụng phương pháp đánh giá kết quả học tập sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực mà trường chúng ta cũng đang hướng đến.

Những thành tố cơ bản để tạo nên năng lực là kiến thức, kỹ năng và thái độ nhưng không thể hiểu đơn giản rằng năng lực là sự gộp lại của các thành tố này. Điểm chung của các cách phát biểu về khái niệm năng lực chính là khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ để giải quyết một tình huống có thực trong cuộc sống. Năng lực của người học có thể chia thành hai loại chính: năng lực chung và năng lực cụ thể, chuyên biệt:

Năng lực chung là năng lực cơ bản, thiết yếu để con người có thể sống và làm việc bình thường trong xã hội. Năng lực này được hình thành và phát triển do nhiều môn học, liên quan đến nhiều môn học. Đây là loại năng lực được hình thành thường xuyên trong quá trình học tập.

Năng lực cụ thể, chuyên biệt là năng lực riêng được hình thành và phát triển do một lĩnh vực, chuyên môn nào đó. Đây là dạng năng lực chuyên sâu, góp phần giúp con người giải quyết các công việc chuyên môn trong lĩnh vực công tác hẹp của mình.

Năng lực chỉ có thể thấy được khi quan sát hoạt động của sinh viên ở các tình huống nhất định. Năng lực được hình thành không chỉ trong quá trình học tập tại trường mà cả ngoài trường và xã hội.

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực chủ trương giúp người học không chỉ biết học thuộc, ghi nhớ mà còn phải biết làm thông qua các hoạt động cụ thể, sử dụng những tri thức học được để giải quyết các tình huống do cuộc sống đặt ra.

Hiện nay môn cơ sở dữ liệu được đánh giá gồm có 3 thành phần điểm số: 20% tiểu luận, 30% kiểm tra giữa kỳ và 50% thi hết môn. Hình thức thi, kiểm tra gồm thi viết tự luận cho bài kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ. Nội dung bài thi giữa kỳ và hết môn kiến thức rãi đều suốt chương trình môn học. Riêng điểm tiểu luận thì sinh viên làm nhiều bài kiểm tra ngắn, mỗi bài làm khoảng 45 phút tại lớp được giảng viên chấm điểm phản hồi kết quả và tính trung bình với điểm chuyên cần, điểm phát biểu xây dựng bài. Ở đây giảng viên cũng quy định nếu sinh viên nào có phát biểu xây dựng bài trong giờ học thì được tính điểm cộng cho phần điểm tiểu luận. Như vậy chúng ta thấy rằng, với phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên như thế này chưa hướng đến đánh giá năng lực sinh viên, còn đặt nặng kiến thức lý thuyết, chưa thấy được sinh viên sau khi học xong môn học này sẽ làm được gì, ứng dụng được gì trong thực tiễn hoặc

sinh viên cũng chưa thấy được tầm quan trọng của môn học này đối với các môn học sau như thế nào. Sinh viên chỉ học những gì giảng viên dạy tại lớp, việc tìm tài liệu bổ trợ cho môn học chưa được phát huy, thậm chí sinh viên sau khi làm bài thi xong chỉ nhận được điểm số nhưng không biết mình làm như vậy đúng hay sai, không nhận được phản hồi kết quả. Đôi khi có những sinh viên giỏi làm bài theo cách khác cũng không được tuyên dương phát huy năng lực, sinh viên không được tự do phản biện về bài làm của mình. Thời gian giảng dạy trên lớp chỉ đủ cho giảng viên truyền thụ kiến thức mà chưa đủ cho sinh viên thuyết trình những gì mình tìm hiểu được. Do đó đánh giá kết quả môn học này theo hướng tiếp cận năng lực là điều cần thiết và cấp bách đối với mỗi giảng viên dạy môn học này.

## 3. ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC SINH VIÊN TRONG MÔN HỌC CƠ SỞ DỮ LIỆU

Đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực như là một quá trình học cho phép sinh viên phản ánh ra những suy nghĩ và tự đánh giá sự tiến bộ của mình theo mục tiêu học tập cá nhân. Khi đó sinh viên không chỉ là người bị đánh giá mà còn là người tham gia đánh giá, giảng viên giúp sinh viên tự phản hồi để biết mình mắc lỗi, thiếu hoặc yếu ở điểm nào để điều chỉnh hoạt động học của chính mình. Đánh giá như là hoạt động học tập đòi hỏi giảng viên phải chỉ dẫn cho sinh viên cách thức đánh giá như thế nào, sinh viên phải học được cách đánh giá của giảng viên, phải biết đánh giá lẫn nhau và biết tự đánh giá, giúp các em hình thành năng lực tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau... để phát triển năng lực tự học của từng sinh viên. Đánh giá về kết quả học tập là cách giảng viên sử dụng chứng cứ để xác nhận kết quả học tập của sinh viên theo mục tiêu và chuẩn đã đề ra. Chúng ta thử so sánh phương pháp đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực và phương pháp đánh giá theo hướng kiến thức, kỹ năng theo các tiêu chí được trình bày trong bảng sau đây:

***Bảng 1.*** So sánh giữa phương pháp đánh giá theo năng lực và đánh giá theo kiến thức, kỹ năng.

| Tiêu chí so sánh | Đánh giá theo hướng năng lực | Đánh giá theo kiến thức, kỹ năng |
|---|---|---|
| Ngữ cảnh đánh giá | - Gắn ngữ cảnh học tập và cuộc sống thực | - Gắn với kiến thức, kỹ năng, thái độ được học trong nhà trường. |
| Nội dung đánh giá | - Những kiến thức, kỹ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân sinh viên trong cuộc sống xã hội.<br>- Quy chuẩn theo các mức độ phát triển năng lực của người học. | - Những kiến thức, kỹ năng, thái độ ở một môn học<br>- Quy chuẩn theo việc người học có đạt được hay không một nội dung đã được học |
| Công cụ đánh giá | - Nhiệm vụ, bài tập trong tình huống, bối cảnh thực. | - Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực |
| Thời điểm đánh giá | - Đánh giá mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học. | - Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy học |

| Tiêu chí so sánh | Đánh giá theo hướng năng lực | Đánh giá theo kiến thức, kỹ năng |
|---|---|---|
| Kết quả đánh giá | - Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành.<br>- Thực hiện được nhiệm vụ càng khó, càng phức tạp hơn sẽ được coi là có năng lực cao hơn. | - Năng lực người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành<br>- Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kỹ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn |

Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực và đánh giá kiến thức, kỹ năng mà đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực được coi là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kỹ năng. Muốn chứng minh sinh viên có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội để họ được giải quyết vấn đề trong tình huống, bối cảnh mang tính thực tiễn. Khi đó sinh viên vừa phải vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải nghiệm bên ngoài nhà trường. Như vậy, thông qua việc hoàn thành một nhiệm vụ trong bối cảnh thực, sinh viên có thể đồng thời đánh giá được cả nhận thức, kỹ năng thực hiện và những giá trị tình cảm của mình. Mặt khác, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực không hoàn toàn dựa vào chương trình giáo dục môn học như đánh giá kiến thức, kỹ năng, bởi năng lực là tổng hòa, kết tinh kiến thức, kỹ năng, thái độ, tình cảm, chuẩn mực đạo đức... được hình thành từ nhiều lĩnh vực học tập và từ sự phát triển tự nhiên về mặt xã hội của một con người [7].

Do đó, có thể áp dụng phương pháp đánh giá kết quả học tập môn cơ sở dữ liệu theo hướng tiếp cận năng lực cần thực hiện các công việc sau:

Xây dựng đề cương chi tiết phải hướng theo tiếp cận năng lực sinh viên, đây là môn học cơ sở ngành nên sau khi hoàn thành xong môn học này sinh viên phải làm được gì để áp dụng cho những môn học tiếp theo và ứng dụng được gì cho chuyên ngành đào tạo. Cần bổ sung thêm phần bài tập thực tế để sinh viên làm quen với cách giải quyết các tình huống thực.

Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng năng lực, giảng viên không còn là người truyền thụ kiến thức mà phải là người khơi gợi kiến thức giúp sinh viên tìm hiểu, học hỏi lẫn nhau và xây dựng ứng dụng thực tiễn. Giảng viên nên cho sinh viên các bài tập thiết kế dữ liệu thực quản lý các đề án để sinh viên thiết kế theo từng nội dung môn học. Sau khi kết thúc môn học mỗi nhóm phải hoàn thành được phần thiết kế cơ sở dữ liệu thực. Giảng viên không nên giảng giải hết thời gian trên lớp mà nên dành thời gian cho sinh viên phát huy tính tự học, tự đọc tài liệu và tự nghiên cứu tài liệu của mình.

Đổi mới phương pháp đánh giá, không còn tổ chức thi giữa kỳ, cuối kỳ và kiểm tra tại lớp mà nên hình thành cho sinh viên cách làm việc nhóm, tìm hiểu kiến thức và trình bày sản phẩm sau khi kết thúc môn học. Nhóm nào làm được sản phẩm khó thì nhóm đó được đánh giá năng lực cao. Nâng cao trọng số cho phần điểm phát biểu, trình bày sản phẩm nhóm, có như vậy sinh viên mới tích cực tìm tòi, phát triển tư duy để hình thành năng lực tuyệt đối.

Đánh giá kết quả học tập sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực là một quá trình cần thực hiện đồng bộ các khâu của nhiều bộ phận trong nhà trường mà trong đó chúng ta cần chú trọng những khâu quan trọng sau đây:

Xác định hệ thống năng lực: Đây là vấn đề được đặt ra ngay từ khi xây dựng chương trình đào tạo. Thiết kế và thực hiện chương trình theo hướng phát triển năng lực cần phải nhất quán từ hệ thống năng lực, mục tiêu, chuẩn năng lực, đặc điểm của các năng lực, kết quả cần đạt về năng lực và tiêu chí đánh giá các năng lực.

Xác định năng lực ở từng học phần trong chương trình đào tạo: Khi xây dựng đề cương chi tiết học phần, ngoài việc đưa ra mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thể hiện rõ mối quan hệ giữa nội dung giảng dạy với năng lực mà người học cần đạt được.

Thiết kế nội dung học phần theo hướng tiếp cận năng lực người học: Từ kết quả xác định năng lực ở từng học phần dựa vào yêu cầu những khả năng, kỹ năng mà người học cần đạt được để thiết kế nội dung học phần theo từng môđun.

Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận năng lực người học: Khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để sinh viên tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực và tư duy.

Đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực: Từ trước đến nay, chúng ta thường chỉ đánh giá sinh viên thông qua kiến thức đã được trang bị. Đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực thì việc đánh giá sinh viên cũng phải được đổi mới. Đánh giá ở từng học phần và công nhận tốt nghiệp trên cơ sở kiến thức, năng lực thực hành của sinh viên.

## 4. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ MÔN CƠ SỞ DỮ LIỆU THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC

Theo tình hình cơ sở vật chất và năng lực nội tại Trường, để đáp ứng được yêu cầu đánh giá sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực ở môn học cơ sở dữ liệu thuộc khoa Công nghệ Thông tin thì chúng ta cần có các giải pháp sau đây:

*Thứ nhất,* trong đánh giá kết quả học tập ở nhà trường cần sử dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau như: thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, quan sát, làm thí nghiệm, trình bày dự án, tiểu luận... Đặc biệt là chuyển từ đánh giá chú trọng đến kiến thức sinh viên nắm được sang đánh giá quá trình, cách thức sinh viên nắm được kiến thức đó như thế nào, chú trọng đến kỹ năng cơ bản, năng lực cá nhân. Kiểm tra đánh giá nhằm hướng đến bốn yếu tố cơ bản sau:

*Phát triển toàn diện sinh viên:* Kiểm tra đánh giá phải thể hiện ở các mặt đức, trí, thể, mỹ, tình cảm và xã hội.

*Cá biệt hóa giáo dục:* Kiểm tra đánh giá phải chú trọng đến sự phân hóa sinh viên, đến việc phát hiện năng lực của từng cá nhân.

*Dân chủ hóa giáo dục:* Kiểm tra đánh giá phải đảm bảo công khai, công bằng, dựa vào mục tiêu đặt ra từ đầu, tôn trọng sự tự đánh giá của sinh viên.

*Thực dụng hóa giáo dục:* Kiểm tra đánh giá nhằm hướng đến năng lực thực tiễn của sinh viên, đề kiểm tra không chú trọng đến kiến thức lý thuyết, hàn lâm mà chú trọng đến việc vận dụng các kiến thức đã học vào đời sống, những kiến thức hữu ích cho cuộc sống và việc học tập của các em.

*Thứ hai,* nhà trường là người chịu trách nhiệm chính trong công tác kiểm tra đánh giá nhưng giảng viên là người trực tiếp thực hiện. Xác định trách nhiệm cao của người giảng viên trong công tác kiểm tra đánh giá, cần thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận và phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực cho đội ngũ giảng viên.

*Thứ ba,* việc đổi mới cách kiểm tra đánh giá kết quả học tập sinh viên hiện nay là một việc làm có tính cấp bách. Nhà trường phổ biến cách đánh giá, xếp loại sinh viên đến cho phụ huynh biết để có sự phối hợp tốt việc giáo dục con em mình.

*Thứ tư,* việc đánh giá xếp loại đạo đức của sinh viên không nên quá cứng nhắc. Trong đánh giá hạnh kiểm, chúng ta cần xem xét đến học lực, nhưng không quá quan trọng đến xếp loại mà là ý thức, động cơ, thái độ học tập.

## 5. KẾT LUẬN

Đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả học tập theo hướng tiếp cận năng lực sinh viên là một yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng giáo dục nói chung. Bài viết này chỉ đề cập đến việc đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập môn cơ sở dữ liệu dành cho sinh viên năm thứ nhất khoa Công nghệ Thông tin, mong rằng chúng ta có những bước tiến mới trong giảng dạy và đào tạo để áp dụng mở rộng cho cả chương trình đào tạo. Một số đề xuất về kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực sinh viên được nêu ở trên chắc chắn chưa đầy đủ nhưng hy vọng góp phần giúp giảng viên và nhà trường cải tiến khâu kiểm tra đánh giá, tạo ra tác động tích cực cho việc dạy và học đồng thời thúc đẩy việc đổi mới nội dung chương trình và phương pháp dạy học phù hợp với yêu cầu thự tế xã hội và hội nhập quốc tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1]. Bộ giáo dục và Đào tạo (2002), *Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh , sinh viên các trường đại học,* cao *đẳng và trung học chuyên nghiệp chính quy*.

[2]. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI. (2013*). Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Hà Nội.

[3]. Đặng Bá Lãm (2015). Chương trình giáo dục hướng tới phát triển năng lực người học. *Tạp chí Quản lý giáo dục*, 4, 47–49.

[4]. Nguyễn Thanh Sơn (2015). Phát triển năng lực người học đáp ứng yêu cầu xã hội tại các trường đại học Việt Nam. *Bản tin khoa học và giáo dục*, 4-7.

[5]. Lê Xuân Trường (2015). Đánh giá kết quả học tập theo hướng tiếp cận năng lực thông qua phương pháp dạy học môn toán tại trường Đại học Đồng Tháp, *Hội nghị khoa học công nghệ khoa sư phạm toán tin,* 213-221.

[6]. http://thpt-vxuan.thuathienhue.edu.vn/

[7]. http://www.bacgiang.edu.vn/

[8]. http://www.htcc.edu.vn/

[9]. http://www.truonghaiquan.edu.vn

# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA THỦY SẢN - TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Khoa Thủy sản, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM**

**TÓM TẮT**

*Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập là khâu quan trọng trong quá trình dạy và học. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên tại các trường đại học chưa mang lại hiệu quả, chưa đánh giá chính xác năng lực của sinh viên về tất cả các khía cạnh như kiến thức, kỹ năng và thái độ. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung bàn về phương pháp kiểm tra, đánh giá và đưa ra một số biện pháp góp phần đổi mới công tác này tại Khoa thủy sản - Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

***Từ khóa:*** *Kiểm tra, đánh giá, kết quả*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn kiện Đại hội Đảng CSVN lần thứ XI đã chỉ rõ nhiệm vụ của ngành giáo dục: "Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ". Trong bài này, chúng tôi muốn nhấn mạnh phương pháp kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thiếu thực chất.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới thực trạng này, một trong số đó bắt nguồn từ hạn chế của công tác ra đề thi, tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên tại các trường đại học Việt Nam. Do đó, đổi mới đánh giá kết quả học tập của sinh viên cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn nghề nghiệp là một việc làm quan trọng, làm thay đổi cách học của sinh viên, qua đó, nâng cao chất lượng đào tạo.

Trong bối cảnh nước ta đang hội nhập sâu rộng như tham gia khu vực tự do thương mại ASEAN (AFTA), tham gia TPP và hơn 10 hiệp định tự do thương mại đã ký kết việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục – đào tạo theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, các trường đại học nên lấy đổi mới. Kiểm tra đánh giá kết quả học tập là việc làm cần được thực hiện đầu tiên, hướng đến mục tiêu đào tạo sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc được ngay và làm việc có hiệu quả.

Việc cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục là vấn đề cấp thiết hiện nay của tất cả các trường, các cơ sở đào tạo. Để cải tiến nâng cao được chất lượng đào tạo không chỉ tập trung vào hoạt động học tập cũng như giảng dạy của giảng viên mà vấn đề đánh giá kết quả học tập cũng rất cần thiết.

Đánh giá học tập được thể hiện qua quá trình kiểm tra và thi thể hiện trên bảng điểm của sinh viên. Việc đánh giá một cách khách quan, nghiêm túc sẽ là động lực khích lệ sự cố gắng vươn lên của sinh viên.

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là một vấn đề hết sức quan trọng để đánh giá hiệu quả giảng dạy cũng như sự tiếp thu kiến thức của sinh viên. Đồng thời giúp giáo viên có thể đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp, nâng cao chất lượng giáo dục.

## 2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI KHOA THỦY SẢN

### 2. 1. Chức năng, nhiệm vụ được giao

- Giúp Hiệu trưởng thực hiện chức năng quản lý và tổ chức giảng dạy các môn học thuộc chuyên ngành Thủy sản đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

- Thực hiện kế hoạch đào tạo, nghiên cứu khoa học, xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập, biên soạn chương trình, giáo trình các môn học do Khoa đảm nhận giảng dạy.

- Quản lý và giảng dạy các chuyên ngành đào tạo do Khoa đảm nhận cho các hệ đào tạo.

- Phát triển các chương trình hợp tác quốc tế, mở rộng liên kết đào tạo.

- Làm thời khóa biểu, quản lý điểm các bộ môn do Khoa trực tiếp đào tạo. Biên soạn chương trình, giáo trình các môn học của các chuyên ngành cho các hệ đào tạo.

- Tổ chức cho sinh viên thực tập tại các cơ sở sản xuất.

- Làm các mô hình học vụ.

- Tự chịu trách nhiệm về chất lượng đối với các chuyên ngành đào tạo trước Hiệu trưởng.

- Nhận các hợp đồng tư vấn, gia công, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- Quản lý toàn diện viên chức và sinh viên trong Khoa, đề nghị khen thưởng, kỷ luật và chăm lo đời sống, vật chất, văn hóa tinh thần cho viên chức và sinh viên trong Khoa.

- Tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao và vui chơi giải trí cho viên chức và sinh viên trong Khoa.

- Quản lý và sử dụng an toàn, có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật thuộc phạm vị Khoa phụ trách.

- Thực hiện các nhiệm vụ công tác khác do Hiệu trưởng phân công.

### 2.2. Thực trạng về hoạt động đào tạo tại khoa

#### 2.2.1. Đội ngũ giảng viên

- Qui mô Khoa còn hạn chế, số lượng đội ngũ giảng viên còn ít (Cụ thể: Tiến sỹ: 2 tỷ lệ: 16,67 %; NCS: 04 tỷ lệ 33,33%, Thạc sỹ: 06 tỷ lệ 50 %; Cao học 0 tỷ lệ 0%; Khác 0 Tỷ lệ 0 %)

- Đội ngũ giảng viên của Khoa Thủy sản tuổi đời còn trẻ từ 28-42 tuổi, khỏe, nhiệt tình trong công tác. Luôn luôn muốn cống hiến hết mình cho sự nghiệp đào tạo của Trường, của Khoa.

- Chưa có nhiều giảng viên của Khoa có trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm giảng dạy nhiều (hiện nay Khoa Thủy sản có 04 giảng viên đang học nghiên cứu sinh).

- Giảng viên có trình độ sau đại học chưa phù hợp với chuyên môn đào tạo nên rất khó khăn trong việc đào tạo chuyên sâu, trình độ đại học, sau đại học về Công nghệ chế biến thuỷ sản và công tác nghiên cứu khoa học của đa số giảng viên chưa quan tâm, đầu tư công sức, thời gian nhiều. Do vây, nên chưa có nhiều đề tài, công trình nghiên cứu khoa học được thực hiện.

- Đời sống vật chất của giảng viên chưa đảm bảo nên vẫn còn nhiều giảng viên phải dành nhiều thời gian cho công việc bên ngoài nên phần nào ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo tại khoa.

#### 2.2.2. Qui mô đào tạo

Khoa Thủy sản được thành lập từ năm 2006, sát nhập năm 2010 và thành lập lại theo quyết định số 1021/QĐ-DCT, ngày 28/06/2013 của Hiệu trưởng trường đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh. Khoa có 100% giảng viên có trình độ sau đại học, cơ cấu 01 bộ môn và đang quản lý 01 ngành đào tạo Công nghệ chế biến thủy sản; đào tạo 02 trình độ: đại học chính quy và cao đẳng chính quy với lưu lượng: 11 lớp đại học, 745 sinh viên và 02 lớp cao đẳng, 120 sinh viên.

Qui mô hiện tại khoa (ngành nghề đào tạo và số lượng giảng viên) còn khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu hiện nay rất lớn của ngành công nghiệp chế biến thủy sản của Việt Nam.

## 3. THỰC TRẠNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY

### 3.1. Đối với các học phần lý thuyết

Kết quả học tập của các học phần được đánh giá theo thang điểm 10 quy đổi về thang điểm 4 dựa trên kết quả tổng hợp của các điểm thành phần: điểm tiểu luận, điểm thi giữa kỳ và điểm thi cuối kỳ.

*Điểm tiểu luận* bao gồm điểm chuyên cần, điểm phát biểu trên lớp và điểm của các bài kiểm tra (nếu có). Tuy nhiên điểm đánh giá này chưa thống nhất giữa các giáo viên nên giáo viên đánh giá có thể đánh giá điểm chuyên cần của sinh viên hoặc không. Một số giáo viên làm tròn 0.5, một số giáo viên không làm tròn điểm dẫn đến sự chênh lệch điểm Hơn nữa, các bài tiểu luận thường được thực hiện theo nhóm, điểm tiểu luận giữa các thành viên trong nhóm ít có sự chênh lệch dẫn đến sự thiếu công bằng với những thành viên có mức độ đóng góp khác nhau.

*Điểm thi kết thúc* được đánh giá bằng bài thi cuối kỳ, tuy nhiên thời gian thi đối với các học phần có cùng số tín chỉ lại chênh lệch khá lớn. Một số môn thời gian thi 45 phút, 60 phút và một số môn 75 phút. Hình thức thi chủ yếu là hình thức trắc nghiệm. Đối với một số môn ngân hàng câu hỏi được bổ sung cập nhật và đánh giá mỗi học kỳ bên cạnh đó vẫn có những học phần không được bổ sung cập nhật mới.

*Cách thức tổ chức thi* chưa chặt chẽ. Một số phòng thi lớn 60 – 70 sinh viên có 4 giám thi nhưng một số phòng thi hơn 50 sinh viên lại chỉ bố trí 2 giám thị dẫn đến quá trình thu bài một số sinh viên vẫn có thể mang đề thi ra ngoài phòng thi.

*Hình thức thi* và kiểm tra chưa phong phú.

*Phạm vi thi và kiểm tra:* vẫn còn tình trạng một số môn học giới hạn phạm vi quá hẹp trên một diện rất rộng kiến thức sinh viên được học, do đó dẫn tới tình trạng sinh viên học tủ, học lệch, học đối phó.

*Nội dung thi và kiểm tra:* ngân hàng câu hỏi thi và kiểm tra còn nhiều trùng lắp, ngân hàng chưa được đánh giá, kiểm định nên chất lượng ngân hàng còn thấp, thiếu sáng tạo. Nhiều câu hỏi chủ yếu là tái hiện kiến thức lý thuyết, thậm chí ra đúng như đề mục trong bài, vì vậy nhiều sinh viên bỏ tiết không đi học nhưng vẫn thi đươc là nhờ học thuộc lòng (học vẹt, không cần hiểu) hoặc quay cóp.

Ngoài ra vẫn còn có tình trạng (mặc dù rất là cá biệt) giáo viên, khoa do chạy theo thành tích nên dẫn tới tâm lý dễ dãi trong vấn đề đánh giá sinh viên của mình, ảnh hưởng đến tính động viên thi đua trong sinh viên và giữa các khoa.

### 3.2. Đối với các học phần thực hành

Tương tự đối với các học phần thực hành đa số đánh giá thông qua báo cáo cuối học phần. Sinh viên làm báo cáo theo nhóm hoặc làm cá nhân có thể coppy bài của các thành viên khác dẫn đến đánh giá không chính xác.

## 4. GIẢI PHAP NÂNG CAO DANH GIA KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

### 4.1. Xây dựng chuẩn đầu ra cho từng học phần

*Xác định mục tiêu:* Đó chính là việc xác định các mục tiêu cần đạt được sau khi kết thúc học phần hay khóa học.Các mục tiêu này phải phù hợp với chuẩn đầu ra đã xác định. Bên cạnh việc xác định mục tiêu hướng đến hoàn thiện kiến thức, kỹ năng, thái độ cho người học, KTĐG theo năng lực cần phải đánh giá được năng lực giải quyết vấn đề, tư duy phê phán, tư duy sáng tạo, kỹ năng hợp tác…

*Xác định nhiệm vụ cần thực hiện*: Đây là quá trình thiết kế các bài tập để đánh giá năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết những vấn đề trong thực tế.

*Xây dựng các tiêu chí đánh giá*: Tiêu chí đánh giá là các chỉ số giúp cho việc xác định năng lực của sinh viên. Các tiêu chí đánh giá được thể hiện rõ ràng, ước lượng được trong đề cương chi tiết để giảng viên thống nhất và người học có thể so sánh với kết quả của mình.

**4.2. Phương pháp tổ chức đánh giá**

Đa dạng hóa hình thức đánh giá: Sử dụng nhiều phương pháp khác nhau trong kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên, kết hợp phương pháp. Trong đó, cần chú trọng đến các phương pháp đòi hỏi sự chủ động, sáng tạo và tiếp cận thực tế như: Quan sát, vấn đáp, trình bày dự án, tiểu luận, bài tập lớn…Chuyển từ đánh giá theo từng thời điểm sang đánh giá quá trình, tập trung vào phát triển năng lực cho người học.

Xây dựng bộ ngân hàng câu hỏi cho các học phần có chất lượng thông qua việc thực hiện theo đúng quy trình biên soạn: Xác định chuẩn đầu ra học phần→Biên soạn → Thẩm định → Tổ chức thi thử → Đánh giá chất lượng câu hỏi → Điều chỉnh → Bộ ngân hàng câu hỏi.

Đầu tư nguồn lực phục vụ việc đánh giá: nâng cấp hệ thống mạng và sử dụng các phần mền đánh giá trực tuyến. Giảm giờ dạy chuẩn của giảng viên để tập trung vào việc chuẩn bị cho các phương pháp đánh giá các học phần.

Cụ thể hóa cách tình điểm thành phần trên lớp bao gồm: Đánh giá đi hoc chuyên cần 10%, tinh thần tham gia thảo luận trong tiết học 10%, báo cáo tiểu luận 10%. Trong quá trình giảng dạy giáo viên cần tích cực đặt câu hỏi và gọi sinh viên phát biểu để nắm được khả năng học tập của sinh viên.

Cần sử dụng các hình thức thi kiểm tra linh hoạt hơn: thi vấn đáp, thi trắc nghiệm hoặc tự luận phù hợp với từng môn học.

Thống nhất thời gian thi cho các môn có cùng số tín chỉ. Không nên bố trí các phòng thi có số lương sinh viên quá đông khó kiểm soát.

Đối với các học phần thực hành có thể áp dụng hình thức thi thao tác thực hành kết hợp vấn đáp hoặc thống nhất, cụ thể điểm đánh giá đối với thao tác và ý thức thực hành của sinh viên trong quá trình học tập.

Kiểm soát chặt chẽ hơn trong công tác thi cử đặc biệt đối với vấn đề thu lại đề thi sau khi hết giờ làm bài.

Đề thi phải bao gồm được 5 cấp độ đánh giá quá trình học: nhớ - hiểu – vận dụng – phân tích – đánh giá.

Tập huấn kỹ năng soạn đề thi trắc nghiệm để ngân hàng đề thi có chất lượng tốt hơn.

## 5. KẾT LUẬN

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên là khâu quan trọng trong quá trình dạy và học. Đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên là một yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực.

Chúng tôi mong muốn những biện pháp đề xuất trên đây sẽ góp phần giúp cán bộ quản lý, giảng viên tại khoa chúng tôi cũng như giảng viên trong trường cải tiến phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên nhằm tác động tích cực tới việc dạy và học, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị Trungương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo,* Hà Nội.
2. Nguyễn Thành Ngọc Bảo (2014), "Bước đầu tìm hiểu khái niệm "đánh giá theo năng lực" và đề xuất một số hình thức đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh", *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm TP. HCM,* 56, 157–165.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 về*

*hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo,* Hà Nội.

4. Nguyễn Đức Chính, *Đánh giá thực kết quả học tập trong giáo dục đại học và đào tạo nguồn nhân lực,* Hà Nội.
5. Cấn Thị Thanh Hương, Phương Thảo (2009), "Đổi mới phương thức tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên ở Đại học Quốc gia Hà Nội", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn,*(25), tr. 26–32.
6. Lý Minh Tiên, Đoàn ăn Điều, Trần Thị Thu Mai, Đỗ Hạnh Nga (2004), *Kiểm tra và đánh giá thành quả học tập của học sinh bằng trắc nghiệm khách quan,* Nhà Xuất bản Giáo dục.

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM

**Lư Nhật Vinh[1*], Phan Xuân Cường[2], Phạm Nguyễn Huy Phương[1]**

*[1]Khoa Công nghệ Thông tin, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

*[2]Khoa Lý luận chính trị, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

*[*]Email: lnvinh@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Có thể nói chưa bao giờ giáo dục và đào tạo là một trong những lĩnh vực được xã hội quan tâm trong những năm gần đây. Sự phát triển, bùng nổ ồ ạt hàng loạt các trường đại học, cao đẳng mới nâng cấp; sự thay đổi chóng mặt các hình thức thi sau mỗi mùa tuyển sinh trung học phổ thông, đại học cao đẳng; sự mất cân đối giữa cung và cầu thị trường lao động trong nước; chất lượng đào tạo và trình độ đội ngũ giảng viên… là những vấn đề nan giải hiện nay của giáo dục nước nhà. Bài viết này phân tích những nguyên nhân, thực trạng và đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả học tập của sinh viên trường đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM trong giai đoạn hiện nay.*

***Từ khóa:*** *chất lượng đào tạo, kết quả học tập, giải pháp.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay đất nước ta đang trong quá trình hội nhập với thế giới, do đó giáo dục đại học cũng không nằm ngoài tiến trình hội nhập với thế giới. Theo GS. Nguyễn Văn Tuấn, giáo dục đại học được xem như là một cỗ máy của sự phát triển kinh tế. Các đại học, ngoài chức năng là trung tâm học thuật và khoa học, còn đóng vai trò đào tạo nhân lực có chuyên môn cao, đóng góp ý kiến phản biện chính phủ, cố vấn cho kĩ nghệ và doanh nghiệp, trong bị kiến thức khoa học và kỹ thuật cho giới trẻ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Trong nền kinh tế tri thức, phát triển kinh tế có liên quan đến mức độ cạnh tranh về công nghệ, và cạnh tranh công nghệ phụ thuộc vào khoa học và nghiên cứu khoa học, do vậy hệ thống giáo dục đại học đóng vai trò hết sức quan trọng trong chiến lược tăng trưởng kinh tế [1]. Các trường đại học không chỉ có vai trò quan trong trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao mà thực sự đã và đang trở thành các trung tâm nghiên cứu lớn về sản xuất tri thức mới và phát triển, chuyển giao công nghệ hiện đại, góp phần phát triển bền vững đất nước [2]. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đóng góp to lớn của giáo dục đại học vào thành tựu chung của đất nước, giáo dục đại học Việt Nam vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém, hạn chế như: hệ thống giáo dục thiếu đồng bộ, thiếu tính liên thông, thiếu tính nhất quán và xuyên suốt, chưa tạo điều kiện học tập suốt đời cho người dân cũng như chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu của đất nước.

Đứng trước tình hình như vậy, việc đổi mới giáo dục là vấn đề rất cấp thiết, đặc biệt là đánh giá thực trạng đào tạo giai đoạn hiện nay, định hướng giáo dục đào tạo chuyên sâu, đưa ra các giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục đại học, đặc biệt trong giai đoạn Việt Nam tham gia cộng đồng kinh tế các nước ASEAN. Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2015-2017 [3], nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017 sẽ là tiền đề cơ bản trong việc đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường và các khoa đào tạo trong thời gian sắp tới.

Chính vì vậy việc xác định thực trạng cũng như đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM là vấn đề rất cần thiết.

## 2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY VÀ ĐÀO TẠO

Trong những năm qua, cùng với ngành giáo dục và đào tạo của cả nước, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM đã đạt những thành tựu đáng khích lệ, đã có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng vào thực tiễn, chất lượng đào tạo từng bước cải thiện nâng cao, cơ sở vật chất khang trang, góp phần quan trọng vào thắng lợi của công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Trường đã có hàng loạt các kế hoạch và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ như đổi mới mô hình quản lý đào tạo, điều chỉnh chương trình đào tạo theo xu hướng tăng cường khả năng tự học, thay đổi việc đánh giá kết quả học tập, xây dựng cơ sở vật chất, biên soạn các tài liệu học tập, đổi mới phương pháp hoạt động giảng dạy lấy người học làm trung tâm, xây dựng hệ thống cổng thông tin phục vụ giảng viên, sinh viên. Bước đầu triển khai trường đã đạt được những kết quả khả quan trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và đào tạo.

Bên cạnh những thành tựu, kết quả đạt được vẫn còn đó những tồn tại, hạn chế nhất định ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của Trường trên các mặt như sau:

- Về người học (sinh viên, học sinh): để học tốt thì người học, cụ thể là sinh viên học sinh các hệ cần phải chủ động hơn chứ không đơn thuần chỉ lắng nghe khi lên lớp. Một cách nào đó, Phần lớn sinh viên không đọc tài liệu hoặc đọc rất ít tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của giáo viên lên lớp, học chỉ cần "nói lại" những điều thầy đã nói, giáo trình viết , học thuộc lòng những nội dung chính. Ý thức học tập của nhiều học sinh sinh viên kém. Nhiều em không xác định rõ ràng mục tiêu của việc học. Khái niệm tự học, tự nghiên cứu rất xa lạ với các em, trong khi đó việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên là hoạt động vô cùng cần thiết, mặc dù đã làm quen với hình thức tín chỉ, nhưng sinh viên vẫn gặp một số khó khăn do chưa thực sự tìm ra phương pháp học tập hiệu quả nhất khi học theo hình thức này. Sinh viên vẫn còn rất nhiều vướng mắc, khó khăn khi học tập, chưa thực sự dành nhiều thời gian cho việc tự học, chưa xây dựng và rèn luyện kĩ năng tự học hợp lí. Mục đích học tập của sinh viên còn mang nặng tính thi cử, trả nợ xong môn học, ở một số môn học nhất là những môn Lý luận chính trị sinh viên tỏ ra thiếu hào hứng, nhiều sinh viên tỏ ra thờ ơ, chán học những môn này. Người học cũng chưa tìm ra được những phương pháp học phù hợp, vẫn còn quen với cách học ở cấp học dưới là học thuộc lòng, trong khi nội dung môn học khá lớn nên không theo kịp. Học theo nhóm và học trên mạng Internet được xem là những phương pháp học có nhiều ưu điểm những cũng rất ít sinh viên áp dụng hay thực hiện.

- Về người dạy (giảng viên, nghiên cứu viên): mặc dù những năm qua, nhà trường có những chính sách "chiêu hiền đãi sĩ" để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, tuy nhiên trên thực tế đội ngũ giảng viên vẫn là một vấn đề cần được quan tâm. Vẫn còn thiếu đội ngũ, chuyên gia đầu ngành có kinh nghiệm thực tiễn, có kiến thức chuyên môn sâu và cầu nối để dẫn dắt sinh viên tham gia công trình nghiên cứu khoa học. Số lượng giảng viên tăng nhưng chưa theo kịp sự thay đổi số lượng của người học. Chất lượng và trình độ không đồng đều trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, năng lực tiềm tang, giao tiếp của các giảng viên.

- Về cơ sở vật chất: cơ sở vật chất nhà trường còn hạn chế, trang thiết bị phục vụ học tập như máy chiếu, âm thanh, thiết bị hỗ trợ, phòng thí nghiệm chuyên ngành, hệ thống thư viện chật chội, số lượng đầu sách còn thiếu… phần nào chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu đổi mới chất lượng đào tạo trong đó có sự đáp ứng đối với phương pháp giảng dạy.

- Chương trình đào tạo: đã có nhiều điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu của xã hội, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, công ty… Chương trình đào tạo đã được cải tiến, giáo trình đã được biên soạn chỉnh sửa đổi mới về nội dung, nhưng nội dung vẫn còn những vấn đề chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, yêu cầu của người học

- Phương pháp giảng dạy: Có thể nói phương pháp giảng dạy từ lâu nay chúng ta vẫn còn dùng, cho dù có phương tiện công nghệ máy móc hỗ trợ thì thực chất trong giờ học, người học vẫn ở thế bị động trong nhận thức và tiếp nhận thông tin. Đặc biệt đối với việc phát huy được tính chủ động trong giờ học là một việc hết sức cần thiết. Việc đổi mới phương pháp dạy học đã được triển khai những năm qua, nhưng chưa tạo được tính đồng bộ và thực hiện chưa triệt để ở tất cả các Khoa, Bộ môn, tất cả giảng viên. Một số giảng viên sử dụng phương pháp truyền thống thuyết trình độc thoại là chủ yếu. Cách thức giảng còn thiên về lý luận , thiếu thực tiễn, chưa tìm ra và áp dụng những phương thức giúp sinh viên chủ động hơn trong tiếp thu kiến thức, sử dụng kiến thức lĩnh hội được để phân tích, giải quyết vấn đề, phần lớn sinh viên còn hạn chế trong tư duy, suy luận, logic vấn đề.

- Hình thức đánh giá: Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên là một khâu rất quan trọng không thể thiếu trong quá trình đào tạo đại học. Một thực tế chung hiện nay là ở đại đa số các trường đại học, trong đó có cả trường Đại học Sài Gòn, việc kiểm tra, đánh giá kết quả và chất lượng học tập của sinh viên vẫn chưa thực sự hợp lý. Cụ thể, việc đánh giá chưa phản ánh đúng thực chất năng lực học tập của sinh viên, các loại câu hỏi kiểm tra, đánh giá vẫn theo hướng học thuộc lòng hay học tủ, vừa tốn thời gian học lại không mang hiệu quả cao. Hơn nữa, việc đánh giá vẫn còn nặng về hình thức, điểm số, do đó phần nào hạn chế sự chính xác và khách quan trong đánh giá. Điều này khiến cho sinh viên có tâm lý sợ bị kiểm tra, học chủ yếu để đối phó với việc kiểm tra, đánh giá chứ không thực sự xem hoạt động kiểm tra là cơ hội để đánh giá lại một cách khách quan kiến thức mà mình tích lũy được.

## 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP

### 3.1. Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy

Trong bối cảnh nền kinh tế đất nước phát triển dựa trên cơ sở tri thức, nguồn lực con người có trình độ, kỹ năng, tay nghề, tư duy sẽ là yếu tố trọng tâm của giáo dục đào tạo. Vì vậy, việc đổi mới nội dung chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy là việc làm hết sức cần thiết, phù hợp với điều kiện hiện nay của các trường đại học. Để thực hiện được những nội dung trên, trước hết mỗi giảng viên cần nắm vững những quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực, chủ động của sinh viên cần theo hướng cơ bản sau: đổi mới phương pháp thuyết giảng; coi trọng các buổi thực hành, thực tế. Mỗi giảng viên cần chú trọng kỹ thuật giảng dạy trên lớp, được thể hiện qua năng lực và thực hiện năng lực thuyết giảng có sự lôi cuốn sinh viên; tạo không khí sôi nổi, thân thiện; say mê cảm hứng với nội dung bài giảng được trình bày, tạo sự chú ý phấn khởi của sinh viên qua giọng nói truyền cảm lôi cuốn, thuật ngữ sử dụng chính xác, rõ ràng ở các khái niệm. Luận đề, kỹ năng thuyết giảng đạt kết quả cao khi hội đủ 4 yếu tố: chính xác, thực tế , hấp dẫn, thuyết phục. Đồng thời, giảng viên phải phối hợp nhuần nhuyễn, hữu hiệu các phương tiện giảng dạy hiện đại mà không quá lạm dụng hay phụ thuộc nhiều vào nó. Cần chú trọng đổi mới phương pháp dạy cách học cho sinh viên theo các phương pháp chính: ra các loại câu hỏi yêu cầu đánh giá phân tích, cung cấp các câu hỏi với các quan điểm khách quan, giao bài tập tình huống theo chủ đề; liên hệ và phân tích các tình huống thực tế gắn với nội dung bài học; xem xét vấn đề nghiên cứu trong mối quan hệ biện chứng với các vấn đề khác có liên quan. Tập cho sinh viên luôn có tư duy biện chứng, biết phân tích và tổng hợp vấn đề, học tập sáng tạo, có khả năng thuyết trình. Cần triển khai thực hiện rộng rãi phương pháp dạy dựa trên vấn đề và phương pháp dạy học theo nhóm. Phương pháp dạy học theo nhóm hiện nay được xem là tiên tiến và áp dụng khá phổ biến ở các trường đại học. Tiếp tục đổi mới các hình thức dạy và học theo hướng phát huy năng lực nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng mềm; tăng cường các hoạt động thảo luận, thực hành, seminar, cập nhật kiến thức. Tổ chức mời các công ty tuyển dụng, doanh nghiệp, các chuyên gia, các cựu sinh viên đến trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp học tập, định hướng nghề nghiệp, các hướng nghiên cứu phát triển trong tương lai. Tăng cường quản lý và nâng cao khả năng tự học cho sinh viên, giao nhiệm vụ học tập gắn với việc

thường xuyên kiểm tra bằng nhiều hình thức khác nhau, tổ chức cho sinh viên báo cáo, thuyết trình những nội dung đã chuẩn bị và đánh giá những phần sinh viên đã thu hoạch.

Nội dung, chương trình đào tạo phải gắn với yêu cầu của từng ngành nghề đào tạo, phải cung cấp cho người học kiến thức chuyên môn kĩ năng nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm công dân đối với gia đình, xã hội và cộng đồng. Nội dung đào tạo cần theo định hướng của thị trường, nhu cầu giữa cung và cầu, mềm dẻo, nâng cao kĩ năng thực hành, năng lực tự tạo việc làm, năng lực thích ứng với thay đổi của thực tế. Hơn thế nữa, chương trình đào tạo cần tổ chức theo các mô đun để đảm bảo liên thông giữa các trình độ, giữa trình độ cao và trình độ thấp, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học và nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp. Trong việc ứng dụng phương pháp dạy học theo nhóm đòi hỏi vai trò, tính sáng tạo rất cao của người giáo viên trong kỹ thuật tổ chức, hướng dẫn quản lý, đánh giá hoạt động học của mỗi sinh viên trong nhóm, vai trò và năng lực của nhóm trưởng các nhóm.

Việc kiểm tra và đánh giá chất lượng sinh viên cần phải thực hiện theo đúng quy định và nghiêm túc; phải thể hiện sự công tâm. Kiểm tra đánh giá đối với sinh viên phải kích thích được sự tự kiểm tra đánh giá kết quả học tập của mình. Như vậy, chúng ta mới đạt được mục tiêu quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Qua giảng dạy mỗi giảng viên phải đánh giá được kỹ năng sáng tạo của sinh viên, từ đó điều chỉnh được việc học của họ. Kết hợp hợp lý kiểm tra thường xuyên, định kỳ, giữa kỳ, học kỳ, bài tập về nhà, viết tiểu luận, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm.

Mỗi giảng viên phải tự mình nghiên cứu và tích cực trong học tập nâng cao trình độ, nhất là trình độ chuyên môn nghiệp vụ của mình có liên quan đến lĩnh vực giảng dạy nhằm nâng cao khả năng tư duy lý luận và tư duy thực tiễn của mình. Chỉ khi ý thức trách nhiệm và vai trò của giảng viên được đề cao sẽ giúp cho giảng viên ý thức sáng tạo, chủ động, tự tin trong giảng dạy. Ngoài ra, việc tăng cường mối quan hệ với các doanh nghiệp và những đơn vị thực tiễn có liên quan là đòi hỏi cấp bách để thu thập kiến thức, tài liệu thực tế phục vụ dạy học.

### 3.2. Đổi mới về đội ngũ và chất lượng giảng viên

Chất lượng đội ngũ giảng viên đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học. Do vậy, việc phát triển và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên được coi là giải pháp đột phá trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Cần đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, tự đào tạo và đào tạo lại đối với đội ngũ giảng viên về kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ, kỹ năng. Đội ngũ giáo viên hiện nay vẫn còn thiếu so với nhu cầu đào tạo trong tương lai, trong đó đặc biệt thiếu những giáo viên chuyên ngành giỏi và những giảng viên có năng lực giảng dạy đại học, cao đẳng chính quy theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT. Việc xây dựng được một đội ngũ giảng viên có chất lượng cao là cả một quá trình lâu dài và phức tạp. Cần có sự lựa chọn những giáo viên trẻ tốt nghiệp Thạc sĩ có kết quả tốt tiếp tục NCS trong nước, ngoài nước và trong tương lai gần tăng nhanh số lượng NCS và tốt nghiệp có bằng Tiến sĩ. Muốn đạt được điều đó cần có sự hỗ trợ tích cực về nhiều mặt tạo điều kiện về thời gian, hỗ trợ tài chính từ phía Trường và sự nổ lực của cả những thầy cô giáo được lựa chọn. Bên cạnh đó cần xúc tiến các phương pháp phù hợp để tiếp cận và tuyển dụng cho được giảng viên theo kế hoạch tuyển dụng hàng năm, phù hợp cơ cấu môn học, chuyên ngành đào tạo. Việc tuyển dụng không chỉ bó hẹp từ các nguồn nhân lực trong nước, mà cần mở rộng với nguồn nhân lực ngoài nước. Để thực hiện được những vấn đề trên cần phải có chiến lược cán bộ trong đó chú trọng đến đào tạo bồi dưỡng giảng viên giai đoạn 2016 - 2020 và xa hơn đến 2030.

Việc nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên là việc làm cấp bách, thường xuyên. Vì vậy mỗi giáo viên cần có ý thức tự trau dồi, tích lũy kiến thức qua việc tự học, tự nghiên cứu nhằm làm giàu trí thức phục vụ chuyên môn phải được coi trọng.

### 3.3. Tăng cường cơ sở vật chất

Trường cần tạo lợi thế bằng việc thực hiện đầu tư cơ sở vật chất theo hướng tiêu chuẩn hóa và hiện đại hóa các điều kiện phục vụ dạy và học, cần ưu tiên mua sắm các trang thiết bị hiện đại, xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm chuyên sâu; giáo trình, tài liệu học tập cần được đầu tư biên soạn, bổ sung thường xuyên để trường có điều kiện tiếp cận thông tin mới.

Cần sớm xây dựng các phòng học đạt tiêu chuẩn quốc tế, trang thiết bị phương tiện dạy học cần được tính toán trên cơ sở đảm bảo tối thiểu cho hoạt động dạy và học trong thời gian dài; đảm bảo phòng đọc thư viện có diện tích đủ lớn và có đủ đầu sách phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học; từng bước nâng cấp thiết bị thư viện hiện đại, trang bị đầy đủ các hệ thống mạng máy tính, wifi, internet tốc độ cao, thí điểm mở cửa thư viện 24/24 để phục vụ người học. Đầu tư chỉnh trang, nâng cấp kí túc xá theo tiêu chuẩn hiện đại, đảm bảo điều kiện sinh hoạt cho sinh viên nội trú và có các dịch vụ đáp ứng nhu cầu học tập, giải trí của sinh viên. Trong việc ứng dụng công nghệ thông tin , nếu có điều kiện có thể nối mạng Internet ở các phòng học. Điều này giúp cho giảng viên khi đề cập thực tiễn hay minh họa cho những nội dung bài giảng có thể sử dụng mạng được nhanh chóng và hữu hiệu. Đồng thời qua đó giúp cho sinh viên học sinh có thể tiếp cận ngày cách khai thác và nhanh chóng tìm các nội dung ở trên mạng Internet.

### 3.4. Đẩy mạnh hợp tác, trao đổi quốc tế

Trong tình hình giáo dục Việt Nam như hiện nay, cần thiết phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác trao đổi quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, chuyển giao công nghệ. Nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học xem như là tiêu chí trong việc đánh giá năng lực đào tạo, giảng dạy của các đơn vị đào tạo, của giảng viên; chú trọng nâng cao chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học đặc biệt là các đề tài gắn với nhiệm vụ đào tạo của Nhà trường và nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của khu vực phía Nam, khuyến khích các cá nhân và đơn vị mở rộng, triển khai các dự án hợp tác nghiên cứu ngoài trường. Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên nhằm bồi dưỡng năng lực đội ngũ giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo và tạo nguồn cho lớp kế thừa.

Cần phải đẩy mạnh mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế và đặc biệt là các trường đại học khoa học kỹ thuật ứng dụng có truyền thống bề dày để từng bước trao đổi chuyên gia, giảng viên, sinh viên trong quá trình đào tạo. Trường cần chủ động mở rộng quan hệ quốc tế trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật công nghệ thông qua các dự án và các chương trình hợp tác, xây dựng đề án về đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu khoa học; xây dựng đề án đưa sinh viên đi học tập dài hạn ở nước ngoài, liên doanh trong đào tạo hoặc mở rộng cơ hội để giảng viên, sinh viên tham dự các khóa đào tạo ở nước ngoài.

### 3.5. Đổi mới phương pháp học tập của sinh viên

Đối với sinh viên đại học, học có phương pháp là vô cùng quan trọng. Giảng viên đóng vai trò là người hướng dẫn, cung cấp tài liệu, hướng dẫn đề tài, sinh viên phải tự biết cách sắp xếp thời gian và trình tự nghiên cứu những kiến thức cơ bản và mở rộng tìm hiểu những vấn đề liên quan. Thêm vào đó, không còn sự giám sát gắt gao của giáo viên, sinh viên phải tự nỗ lực để có thể đạt hiệu quả cao trong kì thi kết thúc môn học. Tự học giúp sinh viên nâng cao năng lực tư duy, tìm tòi khám phá ra những vấn đề mới, nó giúp sinh viên hiểu rõ bản chất của vấn đề một cách sâu sắc nhất, một người sinh viên tuy có đầy đủ mọi điều kiện để học tập vẫn không thể thành công được nếu như không tự mình đào sâu suy nghĩ.

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ không những đòi hỏi mỗi giảng viên phải có kiến thức sâu rộng vững vàng nắm chắc nội dung bài giảng ở từng chương từng phần, toàn bộ môn học mà nó còn đòi hỏi sinh viên phải đổi mới phương pháp học tập theo hướng phát huy tích cực, chủ động, sáng tạo của sinh viên. Theo hướng đó, mỗi sinh viên phải đổi mới phương pháp nghe thuyết trình, ghi chép bài cách tổ chức học theo nhóm ở trên lớp và học theo nhóm trong quá trình tự nghiên cứu nội dung bài giảng, sinh viên phải đổi mới cả phương pháp tiếp cận cái mới, thể hiện năng lực tư duy, thuyết trình các nội dung khi giảng viên đề cập, thực hiện học tập trên mạng Internet với phương pháp truy cập mạng mang nội dung hữu ích thiết thực cho bài

học.Sinh viên cần tận dụng tối đa giờ tự học và phân bổ thời gian tự học cho các môn chống sự lãng phí thời gian.

### 3.6. Đổi mới hình thức đánh giá kiểm tra

Kết quả học tập của sinh viên đều dựa trên kết quả bài kiểm tra hết môn học, kiểm tra thường xuyên hay tiểu luận. Từ nhiều năm nay, Trường đã áp dụng việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên làm hai đợt (giữa kỳ và cuối kỳ). Điều này cũng đã nâng tính chính xác của đánh giá lên một mức, sinh viên cũng đã chịu khó học bài đều hơn. Tuy nhiên việc đánh giá không đơn thuần chỉ thông qua điểm kiểm tra. Hơn nữa, một sự bất cập rất lớn trong việc đánh giá lâu nay là sinh viên không được xem bài kiểm tra, không biết lỗi của mình khi làm bài, vì tổ chức thi theo đúng quy trình từ khâu cắt phách và lên điểm từ giảng viên cung cấp sau khi chấm xong và lưu bài tại phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng mà chính sinh viên không có cơ hội tiếp cận bài làm của mình. Cuối cùng, sai lầm rất thông thường vẫn có thể lập lại trong các môn học kế tiếp. Song song với điều này, cần phải nói đến một vấn đề quan trọng trong kiểm tra, đánh giá, đó là đánh giá thường xuyên và vai trò của việc tự đánh giá. Tất cả những vấn đề này, việc đánh giá theo lối truyền thống là không thể làm được. Cần áp dụng một số hình thức kiểm tra đánh giá như: kiểm tra đánh giá thông qua hình thức thảo luận và giải quyết bài tập tuần, bài tập lớn của môn học; kiểm tra, đánh giá thông qua tiểu luận, thuyết trình; thông qua đề thi kết thúc học phần (tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp).

## 4. KẾT LUẬN

Trên đây là những thực trạng và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả học tập của sinh viên. Vì những yếu tố khách quan lẫn chủ quan đã gây nhiều trở ngại và thách thức cho sinh viên và giảng viên trong việc nâng cao hiệu quả học tập và giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên nếu chúng ta có những điều chỉnh, thay đổi phù hợp trong cách học của sinh viên, cách giảng dạy của giảng viên và sự hỗ trợ, đầu tư của Trường và các đơn vị thì việc nâng cao chất lượng đào tạo sẽ từng bước thay đổi, đạt kết quả nhất định. Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM sẽ bước vào tuổi 35 vào năm 2017 với diện mạo mới, sức sống mới trong việc đóng góp nguồn nhân lực chất lượng cao cho cả nước và khu vực trọng điểm kinh tế - xã hội thành phố Hồ Chí Minh.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


[1]. Nguyễn Văn Tuấn, *Chất lượng giáo dục đại học nhìn từ góc độ hội nhập,* NXB Tổng hợp TPHCM, 2011.

[2] Trần Khánh Đức, *Giáo trình Giáo dục Đại học Việt Nam và thế giới*, Hà Nội, 2010.

[3] HUFI, *Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM giai đoạn 2014-2017*.

[4] Bùi Thanh Thủy, *Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo đạ học giai đoạn 2014-2020.*

[5]. Phan Kiều Linh, *Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trong điều kiện hội nhập quốc tế và khu vực.*

# ĐÁNH GIÁ KẾT KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

**Phan Huy Trình**

*Trung tâm Thí nghiệm – Thực hành, Trường ĐH Công nghiệp Tực phẩm TP.HCM*

*Email: trinhph@cntp.edu.vn*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đánh giá kết quả học tập là một khâu quan trọng trong quá trình đào tạo. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập không chỉ nhằm mục đích đánh giá kết quả quá trình học tập của người học (sinh viên) mà còn là nguồn thông tin ngược (phản hồi) giúp người dạy (giảng viên) nắm bắt được chất lượng, phương pháp của việc giảng dạy để từ đó có những điều chỉnh thích hợp cho công tác giảng dạy của mình. Như vậy việc đánh giá kết quả học tập của người học có mối quan hệ chặt chẽ với việc giảng dạy của người giảng viên. Tuy nhiên, làm thế nào để việc đánh giá kết quả phản ánh trung thực, chính xác, đầy đủ những kiến thức mà người học tiếp thu được và làm thế nào để có phương pháp đánh giá kết quả học tập thích hợp vẫn là những điều mà các nhà quản lý giáo dục, các nhà giáo quan tâm.

## 2. CÁC HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ

### 2.1. Hình thức thi viết

Đây là hình thức được áp dụng khá phổ biến. Theo hình thức này giảng viên cho một đề thi có thể là tự luận hoặc trắc nghiệm. Thời gian làm bài tuỳ theo đề thi nhưng được giới hạn từ 60 đến 180 phút. Phương pháp này có ưu điểm là tạo cho sinh viên có điều kiện trình bày các vấn đề đã học một cách chủ động, rèn luyện khả năng lập luận logic, phân tích, tổng hợp kiến thức môn học. Hạn chế của hình thức này là tính chính xác và khách quan trong đánh giá bị hạn chế.

### 2.2. Hình thức thi vấn đáp

Hình thức này có ưu điểm là có thể kiểm tra kiến thức của sinh viên tương đối rộng, tạo cho sinh viên có khả năng phản xạ trước các vấn đề, khắc phục được việc học tủ trong sinh viên và kết quả học tập được công bố nhanh, xác định tương đối chính xác kết quả học tập của sinh viên. Tuy nhiên, hình thức này lại đòi hỏi thời gian tổ chức thi dài, vì vậy đối với các khóa đông, giảng viên không nhiều thì khó thực hiện, bên cạnh đó hình thức này cũng có những hạn chế là không tạo cho sinh viên có tư duy hệ thống vì thời gian trả lời các câu hỏi thi của mỗi sinh viên ngắn nên các vấn đề trả lời chỉ là các ý tản mạn và hạn chế khả năng lập luận của sinh viên và việc đánh giá phụ thuộc vào ý thức chủ quan của thầy.

### 2.3. Thi trắc nghiệm khách quan

Đây là phương pháp tiện lợi khi chấm thi và đánh giá kết quả của người học một cách khách quan vì kết quả chấm thi hoàn toàn không dựa vào ý chủ quan của người chấm nên dù có nhiều người chấm khác nhau vẫn cho kết quả giống nhau.

## 3. LỰA CHỌN HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP ĐIỀU KIỆN CỦA TRƯỜNG

Thông thường, kết quả học tập của sinh viên đều dựa trên kết quả bài kiểm tra hết môn học. Từ nhiều năm nay, Trường Đại học Công nghiệp Thực Phẩm TP.HCM đã áp dụng việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên chủ yếu chia làm hai đợt (giữa môn học và khi thi hết môn với tỉ lệ điểm 3/7). Điều này cũng đã nâng tính chính xác của đánh giá lên một mức, sinh viên cũng đã chịu khó học bài đều hơn. Tuy nhiên việc đánh giá không đơn thuần chỉ thông qua điểm kiểm tra. Hơn nữa, một sự bất cập rất lớn trong việc đánh giá lâu nay là sinh viên không được xem bài kiểm tra, không biết lỗi của mình khi làm bài, vì tổ chức thi theo đúng quy trình từ khâu cắt phách và lên điểm từ giảng viên cung cấp sau khi chấm xong và lưu bài sinh viên

không có cơ hội tiếp cận bài làm của mình. Cuối cùng, sai lầm rất thông thường vẫn có thể lập lại trong các môn học kế tiếp. Song song với điều này cần phải nói đến một vấn đề quan trọng trong kiểm tra, đánh giá đó là việc đánh giá thường xuyên và vai trò của việc tự đánh giá (đánh giá tích cực). Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất áp dụng một số hình thức kiểm tra đánh giá như sau:

### 3.1. Kiểm tra đánh giá thông qua hình thức thảo luận và giải quyết bài tập tuần, bài tập lớn của môn học

Bài tập tuần được thiết kế dựa trên nội dung của một (hoặc một số) mục nhỏ trong một chương của môn học. Mỗi chương lại có một bài tập lớn, đề cập đến những nội dung quan trọng nhất của chương đó. Giảng viên cũng có thể chuẩn bị các bài tập lớn, trong đó có những câu hỏi nhỏ tương ứng với bài tập tuần. Cần nhấn mạnh rằng các bài tập sẽ được thiết kế dưới dạng giải quyết tình huống chứ không phải trả lời câu hỏi lý thuyết, mục đích là để đánh giá khả năng vận dụng các kiến thức lý thuyết vào việc giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tiễn. Các bài tập này sẽ được chuyển cho các nhóm sinh viên sử dụng trong các buổi thảo luận. Trên cơ sở thảo luận và giải quyết bài tập của các nhóm, giảng viên sẽ chấm điểm và lấy đó làm cơ sở để tích lũy cho điểm bộ phận.

### 3.2. Kiểm tra, đánh giá thông qua tiểu luận và thuyết trình

Bên cạnh cách đánh giá kết quả học tập thông qua việc giải quyết tình huống, giảng viên cần kết hợp thêm cách đánh giá thông qua các công trình nghiên cứu nhỏ dưới dạng tiểu luận và thông qua thuyết trình đề tài. Hình thức kiểm tra đánh giá này rất phù hợp với sinh viên luật vì nó giúp giảng viên đánh giá được khả năng lập luận của sinh viên, từ đó cũng giúp cho sinh viên có điều kiện rèn luyện thêm khả năng lập luận để có thể đáp ứng tốt hơn yêu cầu của nghề luật sau này.

### 3.3. Kiểm tra, đánh giá thông qua đề thi kết thúc học phần

Đào tạo theo tín chỉ thì bài thi học phần của sinh viên là chủ đạo trong quá trình đánh giá. Để có thể đánh giá một cách tương đối toàn diện kiến thức của sinh viên, cơ cấu đề thi kết thúc học phần nên được xây dựng thành 3 dạng:

- Trắc nghiệm;
- Tự luận;
- Trắc nghiệm kết hợp tự luận.

Ngân hàng đề thi sẽ do từng giảng viên xây dựng, sau đó giao cho Phòng khảo thí và kiểm định chất lượng của Trường quản lý và sử dụng cho các kỳ thi hết môn, câu hỏi của đề thi phải bao hàm hết nội dung giảng dạy, công khai tên đề thi cho sinh viên. Khi ra đề thi Phòng khảo thí và kiểm định chất lượng sẽ chọn ngẫu nhiên câu hỏi trong ngân hành đề thi. Ngoài ra để khắc phục tình trạng ngân hàng đề thi bị lạc hậu, cứ sau mỗi học kỳ hoặc chậm nhất là sau 1 năm học, Phòng khảo thí và kiểm định chất lượng của Trường sẽ yêu cầu các giảng viên rà soát lại ngân hàng đề thi để có sự bổ sung, cập nhật kịp thời.

### 3.4. Kiểm tra, đánh giá thông qua việc tổ chức thi kết thúc học phần bằng hình thức thi vấn đáp.

Thay vì tổ chức thi viết như hiện nay, chúng ta phải mạnh dạn áp dụng cách tổ chức thi vấn đáp kết thúc các học phần cho sinh viên. Cách tổ chức thi này nó đóng vai trò tích cực trong việc khẳng định kiến thức của người học, tức là người học được trực tiếp đối mặt với thực tế diễn ra trong khoảng thời gian từ 10 đến 15 phút để hoàn thành yêu cầu đề thi mà người đó bốc được và đã chuẩn bị. Người đặt ra câu hỏi bổ sung khi người học đã trình bày xong nội dung thi của mình là giảng viên tham gia chấm thi vấn đáp. Ở công đoạn này, người học phải trả lời và người giảng viên đưa ra câu hỏi bổ sung đó khẳng định kết quả đúng sai, nếu sai thì giảng viên có trách nhiệm giải thích đúng để người dự thi tiếp nhận kiến thức và tiếp tục đưa ra câu hỏi bổ sung tiếp cho đến khi nào người thi trả lời đúng thì người giảng viên ghi kết quả điểm dự thì của sinh viên đó vào danh sách dự thi. Như vậy, ở một góc độ tiếp thu kiến thức, người

học rất có lợi thế để áp dụng kiến thức đúng mà giảng viên khẳng định mình trả lời đúng cũng như tiếp nhận kiến thức bổ trợ khi mình trả lời sai được giảng viên bổ sung.

## 4. KẾT LUẬN

Phương pháp (hình thức) đánh giá kết quả học tập của sinh viên mà tác giả đề xuất, mỗi một phương pháp có những điểm hay của nó, vì vậy phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên Trường ta cần có một cái nhìn toàn diện, thực tế, trường ta là trường học đa ngành, vì vậy ta có thể áp dụng tất cả các hình thức trên, tùy vào điều kiện cụ thể của các ngành, môn học mà lựa chọn phương pháp (hình thức) đánh giá khác nhau.

# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC GIẢNG VIÊN CỐ VẤN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM

**Phòng Công tác chính trị học sinh sinh viên, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM**

## I. VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA CỦA CÔNG TÁC GIẢNG VIÊN CỐ VẤN (GVCV)

### 1. Vai trò của công tác giảng viên cố vấn

Giảng viên cố vấn (GVCV) là một chức danh trong hệ thống các chức danh tại trường đại học. GVCV có vai trò quan trọng, không thể thiếu trong đào tạo theo học chế tín chỉ. Mỗi GVCV là một nhân tố then chốt trong mối quan hệ nhà trường – sinh viên (SV) – thị trường lao động; là một chuyên gia tư vấn về học tập, định hướng chuyên ngành và việc làm cho SV, đồng hành cùng SV trong quá trình học tập, rèn luyện tại Trường. GVCV được xem là một bộ phận không thể tách rời và đảm bảo cho hoạt động đào tạo theo học chế tín chỉ vận hành thông suốt và hiệu quả.

Thông qua hoạt động chủ nhiệm và cố vấn học tập cho lớp sinh viên theo sự phân công, các GVCV nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng, tình cảm, năng lực cá nhân, hoàn cảnh gia đình, nguyện vọng của từng SV để từ đó có những đề xuất kịp thời với nhà trường về các biện pháp hỗ trợ cho SV, giúp SV xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với năng lực bản thân, khả năng tài chính… cũng như thực hiện tốt công tác quản lý SV.

Thời gian qua, Trường đã triển khai, vận hành và áp dụng hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ kể từ năm học 2006 - 2007 (Khóa 06CD) và đội ngũ GVCN/CVHT cũng được thành lập trên cơ sở GVCN của Trường, hiện nay là GVCV nhưng công việc chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập vẫn chưa đạt được yêu cầu mong muốn như: việc sinh hoạt định kỳ hàng tháng đối với các lớp SV chưa có nội dung phong phú, các tiếp xúc tư vấn nhiều khi mang tính tự phát trực tiếp hoặc trao đổi qua điện thoại nên hiệu quả chưa cao. Do đó, việc tăng cường và đổi mới các giải pháp nhằm kịp thời hoàn thiện và nâng cao chất lượng công tác GVCV là một yêu cầu có tính cấp thiết và thường xuyên trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở các trường đại học hiện nay.

## II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GVCV VÀ CÔNG TÁC HSSV TẠI TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM

### 1. Thực trạng công tác GVCV

#### a. Thuận lợi

- Được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Đảng ủy, Ban Giám hiệu trong việc triển khai thực hiện các Quy định của Trường về công tác GVCV:

1. Quyết định số 2017/QĐ-DCT ngày 17/12/2013 của Hiệu trưởng "V/v ban hành Chương trình và đề cương môn học Công tác giáo viên chủ nhiệm Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM".

2. Quyết định số 1176/QĐ-DCT ngày 14/8/2015 của Hiệu trưởng "V/v ban hành Quy định công tác giảng viên Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM" (thay thế Quyết định 456/QĐ-TCNTP ngày 25/5/2010).

- Đội ngũ GVCV có phẩm chất chính trị, lập trường tư tưởng vững vàng, sống trung thực, lành mạnh, có nhiệt huyết với nghề, có tinh thần đoàn kết, hợp tác với đồng nghiệp, xây dựng tập thể nhà trường vững mạnh góp phần vào sự nghiệp trồng người.

- Chế độ chính sách được thực hiện kịp thời cho các cán bộ viên chức làm công tác GVCV và quản lý công tác GVCV. Đặc biệt trang bị cổng thông tin nội mạng phục vụ kịp thời cho công tác quản lý SV có hiệu quả.

- Sự phối hợp chặt chẽ giữa phòng CTCT-HSSV với các phòng, ban, khoa và các bộ môn, trung tâm, các đoàn thể và đội ngũ GVCV trong công tác chủ nhiệm lớp, hướng dẫn, triển khai cho SV chấp hành tốt nội quy, quy chế, quy định của Trường, của Bộ GD&ĐT nhằm đảm bảo thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của người học.

**b. Khó khăn**

- Vai trò là người tư vấn của GVCV đôi lúc chưa được phát huy hiệu quả việc hướng dẫn SV trong quá trình học tập, lựa chọn, đăng ký môn học; chưa chủ động phối hợp với khoa và giáo viên bộ môn để nắm tình hình SV bỏ học, lười học, cúp tiết, SV yếu kém… để có những biện pháp cụ thể giúp đỡ SV.

- Một bộ phận GVCV chưa nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của công tác GVCV, chưa nắm bắt hết các văn bản quy định và quy trình nghiệp vụ của Trường vì vậy việc thực hiện công tác GVCV chỉ mang tính hình thức, đối phó, ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả của công tác GVCV đối với SV thuộc Trường.

- Công tác quy hoạch, tuyển chọn, sử dụng đội ngũ GVCV ở các khoa/bộ môn trong Trường chưa được quan tâm đúng mức và thực hiện thường xuyên. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ GVCV đã được các khoa/bộ môn và nhà trường quan tâm nhưng chưa được tổ chức thường xuyên, chưa có sự đánh giá, tổng kết hoạt động.

- Công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động của đội ngũ GVCV chưa có tiêu chí cụ thể, công tác thi đua, khen thưởng chưa tạo được sức hấp dẫn và hưởng ứng nhiệt tình từ phía đội ngũ GVCV, chưa thực sự thúc đẩy các GVCV nâng cao chất lượng hoạt động GVCV. Công tác phối giữa các đơn vị phòng ban, trung tâm, khoa đào tạo và đội ngũ GVCV còn chưa được hiệu quả và đồng bộ.

- Công tác thực hiện chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với đội ngũ GVCV chưa được nhà trường, các khoa/bộ môn chú trọng, chưa đáp ứng được tình hình thực tế cũng như nguyện vọng của đội ngũ làm công tác GVCV còn mang tính hình thức và chưa tương xứng.

**2. Thực trạng công tác HSSV**

**a. Thuận lợi**

- Được sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp của Đảng ủy, Ban Giám hiệu, các đoàn thể, các phòng, ban, khoa, trung tâm trong việc triển khai thực hiện các Quy định của Trường về công tác HSSV:

1. Quyết định số 2018/QĐ-DCT ngày 17/12/2013 của Hiệu trưởng "V/v ban hành Chương trình và đề cương môn học Giáo dục Nghề nghiệp & CTXH".

2. Quyết định số 1175/QĐ-DCT ngày 14/8/2015 của Hiệu trưởng "V/v ban hành Quy định đánh giá, xếp loại kết quả rèn luyện của HSSV Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM" (thay thế Quyết định 458/QĐ-TCNTP ngày 25/5/2010).

- Trường đã và đang triển khai xây dựng hệ thống mạng CNTT, dần hoàn thiện các tính năng về quản lý SV trong mạng nội bộ. Thuận lợi cho việc tra cứu thông tin của phụ huynh và SV về kết quả học tập, chế độ chính sách, các hoạt động của nhà trường, nộp học phí, kết quả điểm rèn luyện, các mức cảnh báo, học bổng…

- Sự nhiệt tình, năng động của ban cán sự các lớp trong việc phối hợp với phòng CTCT-HSSV, các phòng ban, khoa và các bộ môn, trung tâm để triển khai kịp thời, đúng tiến độ các hoạt động của Trường nhằm đảm bảo về quyền và nghĩa vụ của SV.

**b. Khó khăn**

- SV còn thờ ơ, vô cảm với các thông tin về công tác HSSV được triển khai trên các bảng tin, kênh, cổng thông tin SV của Trường và tại các buổi sinh hoạt lớp.

- Việc đánh giá về ý thức học tập, ý thức chấp hành của SV chưa đúng mức còn đại khái, xuê xoa hoặc khoán trắng cho Ban cán sự lớp điều hành dẫn đến việc chậm trễ tiến độ thực hiện chủ trương, chính sách và các hoạt động về công tác HSSV của Trường.

- Một số bộ phận SV (các tỉnh) do thay đổi môi trường sống (phụ thuộc - tự lập), không thích nghi kịp thời hoặc thích nghi thái quá dẫn đến tình trạng buồn chán, thụ động, không có kế hoạch học tập hoặc tiếp cận Internet không lành mạnh, mê chơi, đua đòi… không tập trung dẫn đến kết quả rèn luyện, học tập yếu, kém.

**3. Nguyên nhân của những hạn chế**

- Một số GVCV chưa thực hiện hết trách nhiệm trong công tác chủ nhiệm và cố vấn, biểu hiện như: Chưa chủ động trong cập nhật thông tin về quy chế SV, quy chế đào tạo, quy định của nhà trường để có thể hướng dẫn, tư vấn cho SV một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời. Chưa thực sự có tâm huyết, nhiệt tình với SV, thái độ phục vụ chưa cao.

- Sự phối hợp giữa các lực lượng làm công tác quản lý SV chưa được đồng bộ, hiệu quả ở các khoa/bộ môn. Sự phân công nhiệm vụ giữa GVCV và giáo vụ khoa chưa khoa học, còn chồng chéo. Nhiều khoa/bộ môn công tác này do giáo vụ hoặc bộ phận quản lý SV thực hiện. Một số khoa thì GVCV chỉ thực hiện nhiệm vụ chủ nhiệm mà quên đi chức năng cố vấn học tập. Điều này làm cho các GVCV không phát huy được vai trò của mình hoặc ỷ lại vào giáo vụ, cán bộ quản lý SV hoặc các phòng ban chức năng.

- Công tác GVCV đòi hỏi các GVCV phải nắm vững quy chế, quy định, các văn bản liên quan. Việc tổ chức tập huấn chuyên môn, phổ biến nội quy, quy chế cũng như cập nhật những quyết định mới về học chế tín chỉ là rất cần thiết đối với các GVCV nhưng hiện tại công tác này chưa được thực hiện một cách thường xuyên, bài bản. GVCV chủ yếu lấy thông tin một cách thụ động tại văn phòng khoa. Vì vậy không thể tránh khỏi khó khăn trong quá trình tiếp xúc, hướng dẫn và tư vấn cho SV.

## III. GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC GVCV CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM

- Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, đổi mới quản lý công tác GVCV cần được xem là một nhiệm vụ quan trọng của các trường đại học vì nó tác động trực tiếp đến người học, làm thay đổi việc học, qua đó, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

**1. Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác GVCV cho các lực lượng giáo dục trong nhà trường**

- Việc củng cố, bồi dưỡng nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác GVCV trong nhà trường, đặc biệt là đội ngũ GV tham gia làm công tác GVCV để thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách, công tác HSSV và các hoạt động khác của Trường nhằm đảm bảo về quyền lợi và nghĩa vụ chính đáng của SV.

- Tăng cường hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục cho các lực lượng giáo dục trong nhà trường nhận thức đầy đủ và có quan điểm đúng đắn, rõ ràng về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và tầm quan trọng của đội ngũ GVCV.

- Định kỳ lãnh đạo nhà trường tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề về *"Vai trò và tầm quan trọng của GVCV trong đào tạo theo học chế tín chỉ"* cho CBQL các khoa/bộ môn và GVCV dưới nhiều hình thức nhằm củng cố, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác GVCV phù hợp với tình hình thực tiễn của Trường.

**2. Bồi dưỡng phẩm chất, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GVCV**

Trong đào tạo theo học chế tín chỉ, GVCV là người có ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành công trong học tập và lựa chọn nghề nghiệp của SV. Việc bồi dưỡng tư tưởng chính trị, đạo đức, kịp thời cung cấp những chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước cho đội ngũ GVCV nhằm giúp cho đội ngũ GVCV tự củng cố niềm tin của mình đối với sự nghiệp đổi mới giáo dục, đồng thời hoàn thiện mình hơn về phẩm chất và năng lực để làm tấm gương cho SV noi theo.

- Trường phải động viên và luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi để các GVCV được tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, đặc biệt là những GVCV trẻ để kịp thời uốn nắn những lệch lạc trong tư tưởng, nhận thức, khi gặp khó khăn dễ chùn bước, nhằm động viên họ hoàn thành nhiệm vụ.

- Tổ chức bồi dưỡng các kỹ năng tư vấn, làm việc hiệu quả với SV, cập nhật những văn bản về chương trình đào tạo, các quy chế, quy định về đào tạo theo học chế tín chỉ, các quy định về quản lý SV, chế độ chính sách đối với SV và các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của SV cho đội ngũ GVCV thuộc Trường.

- Tổ chức các cuộc thi nghiệp vụ tìm hiểu về vai trò, nhiệm vụ của GVCV, các hội thảo chuyên đề về công tác GVCV để trao đổi các kinh nghiệm quý báu về công tác GVCV. Khuyến khích GVCV viết sáng kiến kinh nghiệm về đề tài công tác GVCV.

- Định kỳ đánh giá, tổng kết việc thực hiện kế hoạch GVCV, xây dựng các tiêu chí để đánh giá một cách hệ thống kết quả cụ thể về công tác GVCV của Trường.

**3. Đổi mới công tác quy hoạch, tuyển chọn, phân công, bố trí đội ngũ GVCV**

- Công tác quy hoạch phải gắn chặt với công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm bổ sung kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ tư vấn trong học tập và rèn luyện. Tạo điều kiện cho các đối tượng được quy hoạch tham gia các lớp bồi dưỡng tập huấn theo chuyên đề nhằm cập nhật chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Xây dựng quy chế và kiên trì thực hiện đào tạo bồi dưỡng GVCV theo quy hoạch.

- Việc xây dựng kế hoạch tuyển chọn đội ngũ GVCV, đòi hỏi các khoa/bộ môn phải xác định những phẩm chất, năng lực mà người GVCV cần có (năng lực hiểu biết, giao tiếp, năng lực cảm hóa, thuyết phục SV…), tuyệt đối tránh chủ quan, chọn theo cảm tính trong việc phân công nhằm phát huy được hiệu quả làm việc của từng GVCV.

- Ngoài ra, cần có kế hoạch bố trí tỉ lệ GVCV dự phòng để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghỉ ốm, thai sản, sự thay đổi về chương trình, nội dung, phương pháp dạy học, thiết bị dạy học… sự thay đổi về tổ chức, cơ cấu nhà trường, nghỉ việc, thuyên chuyển công tác…

- Ưu tiên phân công GVCV có chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo, vừa sức, đồng đều; Chú ý đến hoàn cảnh, nguyện vọng, điều kiện, năng lực, độ tuổi của GV tham gia làm công tác GVCV; Mạnh dạn phân công những GV trẻ nhưng có trình độ chuyên môn giỏi, có phẩm chất chính trị vững vàng, có tâm huyết với nghề.

**4. Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động thực hiện nhiệm vụ công tác GVCV của đội ngũ GVCV**

- Ngay từ đầu năm học, tất cả các văn bản, quy chế tổ chức hoạt động của nhà trường, kế hoạch năm học, kế hoạch hoạt động của khoa/bộ môn và toàn trường, niên giám đào tạo, sổ tay HSSV năm học… phải được khoa/bộ môn và nhà trường cung cấp đầy đủ đến từng GVCV để trên cơ sở đó GVCV sẽ lập kế hoạch cố vấn cho SV theo sát nội dung kế hoạch của khoa/bộ môn và nhà trường.

- Khi GVCV tiếp nhận lớp SV, khoa/bộ môn phải cung cấp đầy đủ những thông tin về SV của lớp khóa học đó để GVCV nắm đặc điểm tình hình trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch chủ nhiệm, tư vấn cho phù hợp với từng đối tượng SV.

- Ngoài bộ phận chuyên trách của phòng CTCT-HSSV theo dõi, đôn đốc hoạt động của GVCV thì khoa/bộ môn cũng như nhà trường phải kết hợp thông tin từ nhiều kênh khác nhau như phản hồi của SV, các tổ chức đoàn thể trong và ngoài nhà trường để kiểm tra quá trình thực hiện kế hoạch, sẵn sang hỗ trợ bằng mọi phương diện để giúp GVCV đảm bảo tiến độ kế hoạch chung của khoa/bộ môn và Trường.

- Căn cứ vào kế hoạch giáo dục, nhà trường, khoa/bộ môn phải phải xây dựng kế hoạch kiểm tra phù hợp với từng thời điểm trong năm học nhằm theo dõi, kiểm tra, đánh giá công tác GVCV của đội ngũ GVCVmột cách công bằng, khách quan để đôn đốc, nhắc nhở, rút kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch GVCV.

- Công tác kiểm tra không chỉ nhằm đánh giá, xếp loại thi đua mà còn giúp nhà trường, đặc biệt là các khoa/bộ môn nắm vững tình hình, kịp thời uốn nắn những sai sót, khen thưởng kỷ luật một cách khách quan, thu thập được nhiều thông tin để kịp thời điều chỉnh các nội dung, các biện pháp quản lý cho phù hợp từ đó xây dựng ngày càng hợp lý các nội dung quản lý của nhà trường về công tác GVCV. Hơn nữa, việc kiểm tra, đánh giá còn nhằm tạo động cơ, động lực để đội ngũ GVCV có ý thức trách nhiệm cao trong việc thực hiện kế hoạch.

## IV. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Về phía Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Cần ban hành quy chế về công tác GVCV và quản lý hoạt động GVCV ở trường Đại học; Phát hành tài liệu về hướng dẫn quản lý đội ngũ GVCV trong trường ĐH, văn bản hướng dẫn, tiêu chí đánh giá hoạt động GVCV cho các trường ĐH.

- Ban hành chính sách về chế độ đãi ngộ cho đội ngũ GVCV tương xứng với yêu cầu và trách nhiệm của họ để động viên đội ngũ GVCV hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Hàng năm nên tổ chức hội nghị rút kinh nghiệm, báo cáo điển hình về công tác GVCV trên phạm vi cả nước.

### 2. Về phía nhà trường

- Duy trì đội ngũ GVCV của Trường theo Điều 19, Quy chế công tác SV đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xác định rõ vai trò, nhiệm vụ của đội ngũ làm công tác GVCV, định kỳ tổ chức, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện theo các tiêu chuẩn đã được xác định.

- Tổ chức bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ kỹ năng công tác đội ngũ GVCV, đặc biệt là kỹ năng tư vấn hỗ trợ, kỹ năng giải quyết vấn đề…

- Tăng cường chăm lo, hỗ trợ các điều kiện vật chất và tinh thần cho các GVCV thông qua việc ghi nhận, biểu dương kịp thời để đội ngũ GVCV có thêm niềm say mê, nhiệt huyết làm cho hiệu quả và chất lượng công tác ngày một nâng cao.

- Định kỳ phối hợp với các Phòng/ban và các đơn vị chức năng trong trường như Phòng CTCT&HSSV, Đoàn TN-Hội sinh viên tổ chức các buổi Hội thảo chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm về hoạt động giảng dạy, học tập nhằm tổng kết đánh giá và định hướng công tác tư vấn, CVHT cho sinh viên theo học chế tín chỉ.

- Chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục giúp cho sinh viên nâng cao ý thức tự giác, tinh thần thái độ học tập nghiêm túc, nắm vững quy trình quy chế để thuận tiện đăng ký khối lượng học tập hiệu quả nhất.

### 3. Về phía các khoa/bộ môn

- Quán triệt nhận thức công tác GVCV không phải là công việc của riêng người cố vấn mà tất cả mọi giảng viên khi SV có nhu cầu trao đổi, đều phải có trách nhiệm lắng nghe và giải đáp.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc hoạt động của đội ngũ GVCV.

- Có chế độ đãi ngộ riêng, phù hợp với khoa/bộ môn.

**4. Về phía các GVCV**

- Thường xuyên học tập, nghiên cứu, nắm vững mục tiêu giáo dục, nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo, quy chế của Bộ GD&ĐT, quy định, nội quy của Trường về học tập, rèn luyện và công tác HSSV; thường xuyên cập nhật những thay đổi, bổ sung trong quy chế, quy định, nội quy để có thể tư vấn, hỗ trợ giúp đỡ sinh viên trong quá trình học tập, rèn luyện tại Trường. Nắm rõ chức năng, nhiệm vụ các đơn vị liên quan trong công tác sinh viên để hướng dẫn sinh viên cách tìm hiểu thông tin, liên hệ công việc liên quan đến công tác học tập và rèn luyện.

- Căn cứ vào đề cương chi tiết học phần để hướng dẫn cách học cho sinh viên như: lập kế hoạch học tập, nghe giảng và ghi chép trên lớp, tự học, học nhóm, đọc sách, nghiên cứu và giải quyết vấn đề…GVCV cần xem đây là một trong những mục tiêu lâu dài để nâng cao chất lượng dạy và học chứ không chỉ dừng lại ở các giải pháp tạm thời. Bên cạnh đó, GVCV phải luôn thể hiện tốt tinh thần trách nhiệm, sự tận tụy với sinh viên và nhất là không ngừng học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực công tác GVCV nhằm đáp ứng yêu cầu công việc được giao.

- Trong quá trình làm công tác, GVCV nên dành thời gian thích hợp để hướng dẫn sinh viên rèn luyện một số kỹ năng tự học. Việc này cần phải được tiến hành ngay từ những học phần đầu tiên của chương trình đào tạo, nhằm giới thiệu tổng quát về yêu cầu, nội dung chương trình, giới thiệu về cách học, phương pháp học.. Các phương pháp giảng dạy trong đào tạo theo học chế tín chỉ đều phải hướng đến mục tiêu lấy người học làm trung tâm, vì vậy GVCV phải luôn quan tâm, nhắc nhở sinh viên việc tự học, tự nghiên cứu để có thể chủ động nắm bắt kiến thức hiệu quả hơn.

# GIẢI PHÁP CƠ BẢN NÂNG CAO VAI TRÒ CỐ VẤN HỌC TẬP CỦA GIẢNG VIÊN KHOA TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

**Khoa Tài chính Kế toán, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM**

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay đào tạo theo học chế tín chỉ (HCTC) vẫn được xem là hình thức đào tạo tiên tiến trên thế giới vì mục đích đào tạo của nó là hướng vào sinh viên, coi người học là trung tâm trong quá trình dạy - học. Thực hiện đào tạo theo HCTC là một yêu cầu của đổi mới giáo dục theo hướng hiện đại hóa nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của đất nước và đuổi kịp trình độ tiên tiến của thế giới. Chất lượng và tiện ích của đào tạo theo HCTC so với đào tạo theo niên chế là điều đã được khẳng định qua quá trình đào tạo nhiều năm ở các trường đại học uy tín trên thế giới. Cho đến nay, cả nước đã có nhiều trường chuyển đổi sang đào tạo theo HCTC. Sự chuyển đổi này nhằm mục tiêu gì? Trước hết, tạo ra một học chế mềm dẻo, hướng về SV, tăng cường tính chủ động và khả năng cơ động của SV, đảm bảo sự liên thông dễ dàng trong quá trình học tập và tạo ra những sản phẩm có tính thích ứng cao với thị trường lao động trong nước. Đồng thời làm cho hệ thống GDĐH nước ta hội nhập với khu vực và thế giới trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

Cố vấn học tập (CVHT) là cụm từ thường nhắc đến nhiều kể từ khi các trường đại học bắt đầu triển khai đào tạo theo hệ thông tín chỉ, CVHT có vai trò quan trọng trong đào tạo tín chỉ ảnh hưởng đến kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, với vai trò CVHT là người định hướng, tư vấn và giám sát hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên. Thông qua hoạt động CVHT giảng viên nắm được tâm tư, nguyện vọng, tình cảm năng lực cá nhân và hoàn cảnh gia đình, nguyện vọng của từng sinh viên để từ đó có những đề xuất kịp thời với khoa, các phòng chức năng và Nhà trường về các biện pháp hỗ trợ cho sinh viên cũng như thực hiện tốt công tác quản lý sinh viên. Ở các nước có nền giáo dục phát triển như Hoa Kỳ và các nước Châu Âu, các trường đại học rất quan tâm đầu tư xây dựng đội ngũ CVHT để hỗ trợ, tư vấn kịp thời đầy đủ cho từng sinh viên để đăng ký các tín chỉ cho từng học kỳ, xây dựng kế hoạch học tập rèn luyện cho sinh viên của từng học kỳ và toàn khóa học.

Đại học Công nghiệp Thực phẩm đã thực hiện chủ trương đào tạo học chế tín chỉ từ lâu, hệ thống đào tạo này phát huy vai trò tự chủ của người theo học trong quá trình học tại trường giúp sinh viên chủ động trong việc lựa chọn học phần, xây dựng kế hoạch học tập của cá nhân theo khả năng sở thích và hướng phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

Thực hiện chủ trương của Trường về việc cử giảng viên làm nhiệm vụ GVCN/CVHT; Khoa Tài chính Kế toán đã cử giảng viên thực hiện nhiệm vụ CVHT cho từng lớp học của sinh viên ngành Kế toán Tài chính. Mặc dù, trong thời gian qua CVHT của khoa đã hoàn thành tốt nhiệm vụ, nhưng với mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và thương hiệu của Nhà trường trong thời gian tới thì vai trò của giảng viên CVHT Khoa Tài chính Kế toán cũng phải được nâng cao để đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của Trường.

## 2. THỰC TRẠNG

### 2.1 Cơ sở pháp lý

Ngày 14/08/2015 Trường đã ban hành ***Quyết định số 1176/QĐ-DCT*** quy định về công tác CVHT của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm, trong đó **Điều 3** quy định: GVCN/CVHT phải có phẩm chất tốt, chuyên môn vững vàng nắm vững chương trình dào tạo, các quy chế quy định về đào tạo. Nắm vững những quy định về công tác quản lý sinh viên, chế độ chính sách đối với sinh viên và các quy định đến quyền và nghĩa vụ của sinh viên. **Trong Điều 9,** nhiệm vụ của CVHT là tư vấn cho sinh viên đăng ký học tập, quản lý tư vấn hỗ trợ cho

các hoạt động học tập và rèn luyện, xây dựng kế hoạch với 3 nội dung trên gồm 14 nhiệm vụ của giảng viên chủ nhiệm (xem quy chế).

## 2.2 Thực trạng CVHT Khoa Tài chính Kế toán

### 2.2.1. Kết quả đạt được

Thực hiện chủ trương của Trường, theo sự phân lớp của Phòng Đào tạo Khoa TCKT đã kịp thời phân công giảng viên chủ nhiệm CVHT đầy đủ cho từng lớp học qua các năm:

| Năm học | 2013-2014 | 2014-2015 | 2015-2016 | 2016-2017 |
|---|---|---|---|---|
| Số lượng SV | 4759 | 4888 | 3417 | 2244 |
| Số lớp | 60 | 69 | 48 | 29 |
| GVCN/CVHT | 26 | 31 | 34 | 23 |

Cho đến thời điểm hiện tại công tác CVHT và hỗ trợ sinh viên của Khoa TCKT đã tương đối đi vào nề nếp, đa phần giảng viên được phân công làm nhiệm vụ CVHT đã quen dần với việc thực hiện nhiệm vụ theo quy định và sinh viên cũng ý thức rõ về vai trò của CVHT ngay khi vào trường, vào khoa cho đến lúc tốt nghiệp ra trường và những vướng mắt ban đầu trong việc xử lý những tình huống nảy sinh đã được giải quyết thông qua sự phối hợp giữa CVHT với khoa và các phòng chức năng. Nhìn chung, những công tác sau đây được thực hiện khá tốt:

- Hướng dẫn sinh viên tìm hiểu khung chương trình đào tạo, tư vấn cho sinh viên xây dựng kế hoạch thực tập của học kỳ và từng khóa.
- Kết hợp với Khoa, Trường xử lý những trường hợp cảnh cáo học vụ của sinh viên.
- Thực hiện việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên theo đúng quy trình và thời gian quy định.

### 2.2.2. Những tồn tại và vướng mắt

Tuy nhiên trong thời gian qua vẫn còn những tồn tại cơ bản trong công tác CVHT tại khoa bao gồm:

- Sự quá tải của giảng viên vừa phải thực hiện nhiệm vụ chuyên môn (nhất là giảng viên có khối lượng giảng dạy nhiều) vừa phải thực hiện nhiệm vụ GVCN/CVHT.
- Việc cử GVCN/CVHT vào đầu năm học là công tác tương đối đau đầu với khoa vì nhiều giảng viên xin không tham gia công tác này nhất là các giảng viên lớn tuổi.
- Trước đây vào các năm học từ năm 2010 đến 2012 lượng sinh viên của khoa quá đông (trên 5000 sinh viên), lượng giảng viên còn ít cho nên nhiều giảng viên phải kiêm nhiệm từ 3 đến 4 lớp (theo quy chế Nhà trường tối đa 2 lớp/giảng viên).
- Có trường hợp GVCN/CVHT không liên tục có sự thay đổi do giảng viên nghỉ hộ sản hoặc nghỉ việc.
- Ban Chủ nhiệm Khoa và Bộ môn không có cơ sở để theo dõi và xử lý các trường hợp GVCN/CVHT không làm tốt công tác cố vấn của mình.
- GVCN/CVHT còn có tình trạng chưa nắm đầy đủ kết quả học tập của từng sinh viên, hoàn cảnh gia đình để có biện pháp hỗ trợ và điều chỉnh kịp thời kế hoạch học tập nhất là trường hợp sinh viên tự ý bỏ học vì hoàn cảnh hoặc học lực kém điều này cũng thực sự khó có thể thực hiện được đặc biệt là đối với những nhóm lớp đông.
- Đa phần GVCN/CVHT không thể theo sát quá trình tham gia hoạt động phong trào của sinh viên do đó việc xét điểm rèn luyện chỉ mang tính hình thức và chủ yếu dựa trên báo cáo của bản thân sinh viên và vai trò của Ban chấp hành Chi đoàn, Ban Cán sự lớp.

– Tư vấn theo dõi các phong trào văn nghệ, thể dục thể thao của sinh viên còn nhiều mặt hạn chế, tham gia các hoạt động ngoại khóa với sinh viên chưa thực là tự nguyện.

– Trên thực tế, không phải GVCN/CVHT nào cũng có đủ năng lực làm công tác tư vấn, kỹ năng nghề nghiệp và định hướng việc làm cho sinh viên khi tốt nghiệp và giúp sinh viên tiếp cận với thị trường lao động.

## 3. CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GVCN/CVHT

Vai trò của GVCN/CVHT vô cùng quan trọng giúp cho sinh viên hoàn thành tốt khóa học. Để thực hiện tốt công tác này, theo chúng tôi Nhà trường, các phòng chức năng và giảng viên GVCN/CVHT cần thực hiện tốt các giải pháp sau:

**Về phía Trường**

– Nhà trường cần coi hoạt động của GVCN/CVHT là một khoa học hãy đầu tư cho công tác này để các GVCN/CVHT có điều kiện đi sâu tìm hiểu những giá trị khoa học về con người về người học để tiến tới tiếp cận các giải pháp tối ưu nhất trong hoạt động CVHT vì đối tượng hoạt động này rất phong phú đa dạng, chúng ta chỉ mới đi vào chính diện của nó chứ chưa đi vào mặt sau của nó là một sân chơi vô cùng quan trọng, phong phú trong hoạt động GVCN/CVHT theo hệ thống đào tạo tín chỉ.

– Hằng năm Trường nên tổ chức các hội nghị rút kinh nghiệm trong hoạt động CVHT để đánh giá kết quả hoạt động của CVHT của toàn trường trên các mặt, mặt nào hoàn, mặt nào cần rút kinh nghiệm. Qua hội nghị hằng năm, cần đút rút cho được những thành quả trong CVHT để nêu cao các điển hình tiên tiến về mặt CVHT, khen thưởng kịp thời những CVHT có nhiều thành tích trong thực hiện nhiệm vụ của mình.

– Có thời gian hợp lý để CVHT đảm bảo được thời gian làm chuyên môn và thời gian làm CVHT để giảng viên có thể làm tốt hai vai trò này.

– Quan tâm đến bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ kỹ năng cho đội ngũ làm công tác CVHT.

– Thực hiện công tác CVHT không thể đạt hiệu quả nếu như điều kiện của Trường về cơ sở vật chất không đảm bảo (sổ tay sinh viên, sổ tay giáo viên, khung chương trình học…).

– Trường nên tổ chức và hướng dẫn CVHT sử dụng phần mềm để CVHT xem được kết quả học tập và rèn luyện của SV để CVHT thực hiện tốt vai trò của CVHT.

**Về phía các GVCN/CVHT**

**a) Nhiệm vụ trọng tâm của CVHT đối với SV năm thứ nhất**

Với năm đầu tiên, các SV còn rất bỡ ngỡ với hình thức học tập khác hẳn với lúc còn học phổ thông, bạn bè mới, thầy cô mới... Phần lớn các SV vẫn còn rụt rè, thụ động và chưa xác định rõ ràng phương hướng học tập. Đặc biệt là hoàn toàn xa lạ với cách thức HCTC.

Các nhiệm vụ CVHT cần thực hiện:

– Giới thiệu khung chương trình đào tạo: Đây là công việc quan trọng hàng đầu của CVHT hướng dẫn cho SV tìm hiểu chương trình đào tạo của khóa - ngành và cách lựa chọn học phần.

– Kế hoạch thực hiện:

+ CVHT có thể giới thiệu một vài KHHT toàn khóa tiêu biểu để các SV làm mẫu. Hướng dẫn cho SV về cách đăng ký học phần cho từng học kỳ, tư vấn cho SV nên chọn học phần tự chọn nào là phù hợp với chuyên ngành mà mình đang học.

+ Hướng dẫn cho SV đăng ký sử dụng Thư viện và tìm tài liệu, bài giảng của GV.

+ Hướng dẫn cho SV đăng ký môn học. CVHT phải chịu khó trong thời gian này để bám sát các SV trong khâu đăng ký học phần nhất là các SV đến từ các vùng nông thôn ít tiếp xúc với máy tính và internet.

***Hiệu quả:*** Thông qua các KHHT toàn khóa mẫu giúp SV dễ tiếp thu hơn trong việc lựa chọn các học phần để đăng ký. Mặc dù CVHT đã sinh hoạt rất kỹ về khung chương trình học và KHHT, nhưng trong thực tế, khi các SV trực tiếp đăng ký các học phần vẫn còn đăng ký chưa đúng. Do đó nếu có bám sát kịp thời của CVHT thì sẽ giúp giải quyết nhiều vấn đề khó khăn cho các SV.

Tư vấn SV tự nâng cao trình độ ngoại ngữ, gợi ý cho SV thấy rõ trình độ ngoại ngữ cũng là một trong những tiêu chuẩn để xét tốt nghiệp và chọn việc làm.

**b) Nhiệm vụ trọng tâm của CVHT đối với SV năm thứ hai và năm thứ ba**

Bước sang năm thứ hai và năm thứ ba, SV đã quen thuộc với các hoạt động của trường, lớp, cách đăng ký các học phần.... Phần lớn các vấn đề phát sinh có thể xảy ra đối với SV là chọn lựa các học phần phù hợp, định hướng làm luận văn tốt nghiệp, định hướng tương lai...

Nhiệm vụ của CVHT cần thực hiện:

– Tư vấn học tập - nghiên cứu khoa học: SV vẫn còn chưa xác định rõ phương pháp học tập đúng đắn, nhất là các SV bị điểm yếu kém trong năm học thứ nhất thường cảm thấy mất tự tin. Mặt khác SV thường có xu hướng đăng ký nhiều tín chỉ mà không nghĩ đến năng lực của mình và quan trọng hơn SV thường có xu hướng chạy theo số TC đạt được chứ không quan tâm kiến thức mình học được bao nhiêu? Ích lợi gì? Do đó phần lớn SV học theo kiểu đối phó, ít chú ý đến việc tự học, ít chịu đọc thêm tài liệu để nâng cao kiến thức.

– Kế hoạch thực hiện:

+ Dựa vào kết quả học tập của năm thứ nhất để đánh giá sơ bộ năng lực học tập của từng SV từ đó giúp các SV lập ra kế hoạch học tập phù hợp (thể hiện qua việc đăng ký môn học phù hợp).

+ Rèn luyện tính tự lập cho SV qua cách hướng dẫn SV phương pháp tự học, tìm thông tin trên mạng. Giúp SV nhận thức rõ CVHT chỉ là người tư vấn cho các SV chọn hướng đúng đắn chứ không phải là người "dắt tay chỉ việc", muốn vậy CVHT phải nhạy bén trong cách trả lời những thắc mắc của SV, không phải bất cứ câu hỏi nào của SV đều bắt buộc CVHT trả lời rõ ràng, đôi khi người CVHT thay vì phải trả lời câu hỏi của SV thì sẽ đặt ra những câu hỏi gợi ý cho các SV để giúp các SV bỏ đi những thói quen thụ động ít chịu tìm tòi suy nghĩ. Tuy nhiên người CVHT phải hết sức nhạy bén và tế nhị trong cách đặt ra câu hỏi để giúp các SV không cảm thấy thất vọng khi có thắc mắc mà không giải quyết được gì.

+ Thành lập các nhóm học tập để các SV giỏi phụ đạo cho các SV yếu, kém. Quy định phần đóng góp này sẽ được cộng thêm trong điểm rèn luyện để khuyến khích các em tham gia. CVHT nên nhạy bén để sắp xếp phân công cho phù hợp, nhắc nhở các SV khá giỏi, đi học đều báo cáo kịp thời với CVHT những trường hợp SV bỏ học thường xuyên. Tư vấn cho các SV thấy rõ việc đăng ký học vừa sức sẽ mang lại nhiều kết quả tốt đẹp hơn (điểm cao hơn, nắm vững kiến thức hơn do có nhiều thời gian đầu tư cho học tập hơn)

+ Phần lớn SV năm thứ ba bắt đầu chuẩn bị làm luận văn tốt nghiệp (LVTN) nhưng vẫn chưa định hướng rõ sẽ làm LVTN trên lĩnh vực nào. Do đó CVHT cần tư vấn và tạo điều kiện giúp các SV hình thành dần dần tác phong nghiên cứu khoa học cũng như định hướng nghiên cứu phù hợp với khả năng.

***Hiệu quả:*** SV biết tự lập hơn, năng động hơn trong học tập nghiên cứu. Nhờ có tổ chức các nhóm học tập để các SV khá giỏi đi học đều, giúp đỡ các SV yếu hơn qua đó cũng phát hiện kịp thời những SV có hiện tượng học tập sa sút, bỏ học.

**c) Nhiệm vụ trọng tâm của CVHT đối với SV năm cuối**

Nhiệm vụ của CVHT cần thực hiện:

– Tư vấn hướng làm LVTN – Báo cáo KLTN: LVTN là một học phần khá quan trọng đối với SV năm cuối. Tuy nhiên do cơ chế học theo học chế tín chỉ nên việc làm LVTN của SV bị khống chế thời gian rất nhiều, một LVTN chiếm 10 TC và phải hoàn thành trong vòng 8 tuần (2 tháng), trong đó SV phải mất ít nhất 1 tuần đầu để viết đề cương LVTN và khoảng 6 tuần để viết và xử lý số liệu của LVTN.

+ Kế hoạch thực hiện: CVHT cần sinh hoạt trước với SV học phần này, tư vấn kỹ tầm quan trọng của học phần đồng thời cũng nêu rõ thời gian làm việc LVTN khá ngắn để SV chuẩn bị tinh thần. CVHT tư vấn cho SV muốn làm LVTN nên tranh thủ bắt đầu tìm hiểu về cách viết một LVTN và cố gắng hoàn thành tất cả các học phần khác trước khi làm LVTN. Tùy theo học lực của SV, CVHT cũng có thể tư vấn cho SV chọn những đề tài LVTN vừa sức mình.

***Hiệu quả:*** nhờ có tư vấn nên đa số những SV muốn làm LVTN đều tích cực hoàn thành phần lớn các học phần trong năm thứ ba để dành nhiều thời gian hơn cho nghiên cứu, do đó SV đã hoàn thành đúng thời hạn LVTN và đạt kết quả tốt.

– Tư vấn hướng nghiệp và việc làm:

+ Hầu hết SV vẫn chưa định hướng nghề nghiệp, rất hoang mang lo lắng khi nghĩ về tương lai. Mong muốn của phần lớn SV là vừa tốt nghiệp xong sẽ xin được việc làm ngay, một số ít SV với điều kiện kinh tế gia đình ổn định thì mong muốn tiếp tục học thêm chương trình Cao học.

+ Các SV chưa đầy đủ tố chất để tìm việc làm, thí dụ như : khả năng nhạy bén để liên hệ giữa kiến thức đã học với điều kiện thực tế còn hạn hẹp. Chưa trang bị những kiến thức nếu được phỏng vấn. Khả năng thích nghi với các điều kiện công việc thực tế chưa cao (thí dụ như không thích làm những việc nặng nhọc, điều kiện làm việc không tiện nghi...).

– Kế hoạch thực hiện: Nếu có điều kiện, CVHT có thể tổ chức các buổi giao lưu giữa SV năm cuối với các cựu SV đã có việc làm ổn định, thành đạt để SV học hỏi kinh nghiệm. Bản thân tôi nhận thấy CVHT muốn thật sự làm tốt nhiệm vụ của mình mà không sâu sát với các SV thì không thể nào làm tốt vai trò của mình được. Vì vậy chúng ta cũng cần cố gắng làm thật tốt vai trò của mình đã được giao. Nhìn thấy SV ngày một tiến bộ, có việc làm ổn định, có đạo đức tác phong tốt. Đó chính là những phần thưởng vô giá cho chúng ta – những người có trách nhiệm giáo dục và đào tạo con người.

– Để thực hiện tốt vai trò trên CVHT cần phải:

+ Thường xuyên nghiên cứu nắm vững mục tiêu giáo dục, nội quy quy chế, chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo của Nhà trường về học tập và rèn luyện của sinh viên và công tác sinh viên, thường xuyên cập nhật những thay đổi bổ sung quy chế quy định nội quy để tư vấn cho sinh viên trong quá trình học tập và rèn luyện. Nắm rõ các chức năng nhiệm vụ các đơn vị trong công tác sinh viên để hướng dẫn sinh viên cách tìm hiểu thông tin, liên hệ công việc liên quan đến công tác học tập và rèn luyện.

+ Hướng dẫn sinh viên lập kế hoạch học tập nghe giảng và ghi chép trên lớp tự học, học nhóm, đọc sách nghiên cứu và giải quyết các vấn đề CVHT cần xem đây là những mục tiêu lâu dài để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và rèn luyện của sinh viên. CVHT cần thể hiện tinh thần trách nhiệm, sự tận tụy dành thời gian để hướng dẫn sinh viên rèn luyện một số kỹ năng tự học tập bởi các phương pháp giảng dạy trong đào tạo hệ thống tín chỉ hướng đến mục tiêu lấy người học làm trung tâm vì vậy CVHT phải luôn quan tâm nhắc nhở sinh viên việc tự học, tự nghiên cứu để chủ động nắm bắt những kiến thức hiệu quả hơn.

## 4. KẾT LUẬN

Việc chuyển đổi đào tạo từ niên chế sang tín chỉ là một xu thế tất yếu của các trường đại học để thành công theo mô hình đào tạo này và đạt mục tiêu về chất lượng đào tạo, bên cạnh những nỗ lực trong công tác quản lý, đổi mới chương trình đào tạo, nâng cấp sơ sở vật chất, phương tiện phục vụ việc dạy và học. Vai trò của CVHT có một vị trí quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu này. Tuy nhiên, CVHT hiện nay vẫn đang đảm nhiều công việc trong cùng một lúc vừa làm nghiên cứu vừa làm giảng viên giảng dạy, NCKH vừa làm CVHT nên không tránh khỏi những áp lực đặt ra. Mặc dù thực tế tồn tại khó khăn nhất định về công tác CVHT nhưng kết quả quá trình đào tạo của Khoa TCKT, của Nhà trường không thể không nhắc đến vai trò và dấu ấn sâu sắc của CVHT. Đều này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giúp sinh viên khắc sâu và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn công việc và cuộc sống hằng ngày khi ra trường mà còn đảm bảo uy tín, thương hiệu của Trường về chất lượng đào tạo.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. Nghị quyết 29/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
2. Bộ Giáo dục Đào tạo (2014) "*Kế hoạch hành động của Ngành giáo dục*".
3. Võ Thị Ngọc Lan, "*Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác CVHT*" ĐHSPKT TP.HCM.
4. Nguyễn Văn Vân (2014), "*Báo cáo một số nội dung về công tác CVHT theo học chế tín chỉ*" (www.hcmulaw.edu.vn)

# CÁC GIẢI PHÁP ĐỊNH HƯỚNG VÀ HỖ TRỢ SINH VIÊN

**Khoa Công nghệ Sinh học & Kỹ thuật Môi trường, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM**

Theo một khảo sát của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội TP.HCM, tiêu chí tuyển chọn nhân viên mới của nhà tuyển dụng bao gồm: 40% trình độ chuyên môn nghiệp vụ, bao gồm kinh nghiệm; 10% trình độ văn hóa và kiến thức cơ bản; 10% kỷ luật, đạo đức; 20% trình độ ngoại ngữ và tin học; 20% các yếu tố khác. Trong một nghiên cứu khác của Đại học Sư phạm Tp.HCM, để tìm được việc và làm việc sinh viên không những học tập tốt mà cần trang bị một loạt kỹ năng như: thuyết trình trước đám đông, quản lý thời gian, làm việc nhóm, giao tiếp. Như vậy để giúp sinh viên ra trường tìm được việc làm phù hợp đáp ứng thị trường lao động cũng như tự tạo việc làm thì không chỉ phụ thuộc vào yếu tố dạy tốt, học tốt mà chúng ta phải giải quyết nhiều vấn đề mang tính tổng thể. Bên cạnh tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ, cải tiến chương trình giảng dạy thì nhiệm vụ định hướng và hỗ trợ hoạt động của sinh viên đặc biệt quan trọng.

Nhận thức được tầm quan trọng đó, trong những năm qua khoa CNSH&KTMT đã triển khai một số hoạt động liên quan đến sinh viên. Các hoạt động này đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Những hoạt động này bao gồm: công tác cố vấn học tập và cung cấp thông tin; các hoạt động học thuật cho sinh viên; hỗ trợ công tác đoàn và phong trào sinh viên. Bước đầu đã giúp sinh viên có thông tin, tạo động lực và mục tiêu học tập đúng đắn. Trong khuôn khổ hội thảo, tôi xin được chia sẻ một số kinh nghiệm trong hoạt động, đồng thời nêu lên một số vấn đề.

## 1. CÔNG TÁC CỐ VẤN HỌC TẬP VÀ THÔNG TIN SINH VIÊN

Khoa tổ chức đón tiếp tân sinh viên hàng năm chu đáo. Trong chương trình chú trọng giới thiệu khoa, ngành, chương trình đào tạo và phân công các giảng viên có kinh nghiệm làm cố vấn học tập. Ban chủ nhiệm khoa và các cố vấn học tập thường xuyên nắm bắt tình hình của sinh viên thông qua ban cán sự lớp và mạng xã hội để giải quyết kịp thời các vấn đề của sinh viên.

Với hoạt động giờ văn phòng: hàng tuần giảng viên có lịch tiếp sinh viên để giải đáp các thắc mắc của sinh viên trong học tập và rèn luyện. Lịch này được cố định và công khai cho sinh viên biết. Khoa nhắc nhở giảng viên và giáo vụ nêu cao tinh thần phục vụ và hỗ trợ sinh viên; chú trọng văn hóa giao tiếp, tăng cường xây dựng mối quan hệ, niềm tin của sinh viên với khoa trường. Tuy nhiên do khó khăn về chỗ tiếp đón sinh viên nên hoạt động này cũng bị ảnh hưởng phần nào.

***Kinh nghiệm và những vấn đề đặt ra***

Để duy trì hoạt động hiệu quả thì ý thức tự giác và đạo đức cũng như tính chuyên nghiệp của giảng viên rất quan trọng. Bên cạnh đó Trường nên xây dựng văn hóa công sở, xây dựng môi trường thân thiện, nhiệt tình, chuyên nghiệp. Cùng nhận thức được việc hỗ trợ sinh viên là việc chung vì có thể do sự vô trách nhiệm của một cá nhân hay bộ phận nào đó thì tất cả những điều tốt đẹp về Nhà trường sẽ bị xóa nhòa.

Trường nên cải tiến môn học cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm theo hướng đơn giản, hiệu quả, tránh làm hình thức và đối phó. Cần xác định rõ sự khác nhau thuộc về bản chất giữa giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập. Trong nhiệm vụ này, giảng viên cần tập trung đúng vai trò là cố vấn học tập. Giảng viên không nhất thiết phải làm những nội dung thuộc về chuyển tải thông báo hay các công việc khác thuộc về trách nhiệm sinh viên phải cập nhật trên các cổng thông tin hay trách nhiệm của các phòng ban khác. Để làm tốt nhiệm vụ này, cố vấn học tập không những phải có kinh nghiệm chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp mà còn hỏi hỏi sự

tận tâm và tính chuyên nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ. Do đó đề nghị Nhà trường có các lớp tập huấn thực sự tốt và đầy đủ cho các cố vấn học tập. Đồng thời có các hình thức nêu gương khen thưởng các giảng viên có thành tích trong hoạt động này.

Trường cần có các hoạt động hướng nghiệp sinh viên và thông tin sinh viên một cách chuyên nghiệp. Sinh viên cần có thông tin đầy đủ và chính thức về ngành nghề mình lựa chọn cũng như những yêu cầu của ngành nghề. Từ đó giúp sinh viên yên tâm học tập, có động lực và kế hoạch phấn đấu.

Trường cần giải quyết các kiến nghị của sinh viên nhanh chóng thuận lợi. Hiện tại có thể nói sinh viên kêu ca rất nhiều về thái độ phục vụ, sự tậm tâm, sự đùn đẩy trách nhiệm của một số bộ phận trong Trường.

## 2. HOẠT ĐỘNG HỌC THUẬT SINH VIÊN

### 2.1. Tổ chức các Câu lạc bộ sinh viên

Khoa tổ chức hai CLB chuyên ngành: CLB Công nghệ sinh học và CLB Kỹ thuật Môi trường và phân công giáo viên hỗ trợ hoạt động. Các CLB có kế hoạch sinh hoạt suốt một năm và có lịch sinh hoạt mỗi tuần một lần. Tham gia hai CLB này sinh viên được giảng viên chia sẻ về các hướng nghiên cứu, các kỹ năng cần thiết trong nghiên cứu khoa học; cụ thể là kỹ năng thực hiện một đề tài từ khâu lên ý tưởng đến hoàn thiện báo cáo. Sinh viên cũng có cơ hội được trình bày các ý tưởng, đề cương, kết quả; được giao lưu với cựu sinh viên và khách mời. Đây là môi trường giúp sinh viên có thêm nhiều kỹ năng và tự tin hơn trong công việc nghiên cứu tại trường đại học. Hoạt động này cũng giúp kết nối hướng nghiên cứu của giảng viên và sinh viên. Cũng qua đó, việc triển khai môn học khóa luận, đồ án được nhanh chóng, thuận lợi. Ngoài ra nhóm sinh viên của từng giảng viên cũng có lịch sinh hoạt định kỳ để hướng dẫn chuyên môn cụ thể.

Khoa triển khai CLB Anh văn chuyên ngành cho mỗi ngành. CLB này giúp sinh viên khai thác tốt hơn cơ sở dữ liệu tiếng Anh; rèn luyện kỹ năng phân tích tổng hợp, phản biện các bài báo tiếng Anh, sử dụng tiếng Anh trong đọc hiểu tài liệu chuyên ngành.

### 2.2. Hoạt động các phòng thí nghiệm

Việc khoa quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành đã tạo thuận lợi cho công tác hướng dẫn, định hướng sinh viên. Sinh viên được sớm làm việc với giảng viên và các sinh viên khóa trước từ khi còn là năm 2, năm 3. Sinh viên được tham gia với nhóm của giảng viên để học hỏi các kỹ năng nghiên cứu, các kỹ thuật cơ bản trong phòng thí nghiệm. Điều này đã tạo nền tảng quan trọng trong hình thành nề nếp văn hóa, tạo môi trường sinh hoạt học thuật. Đồng thời hoạt động này giúp khoa triển khai các môn học đồ án, khóa luận thuận lợi hơn.

Trong các phòng thí nghiệm, khoa tổ chức xây dựng tủ sách chuyên ngành, dữ liệu khóa luận, đồ án giúp sinh viên khoa được tiếp cận thêm tài liệu nguồn tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu.

Việc đánh giá khóa luận đồ án bằng tổ chức hội đồng nghiêm túc cũng cho sinh viên có ý thức và nỗ lực hơn trong học tập.

### 2.3. Các hội thi học thuật

Hội thi học thuật mang tên Ươm mầm trở thành cuộc thi truyền thống của khoa (đã 4 năm tổ chức). Số lượng thí sinh tham gia hàng năm hơm 300 em. Không chỉ có sinh viên của trường tham gia mà còn thu hút sinh viên các trường bạn như: ĐH Khoa học Tự nhiên TP.HCM, ĐH Nông Lâm TP.HCM, ĐH Công nghệ TP.HCM, ĐH Hoa Sen, THPT Năng khiếu - Đại học Quốc gia TP.HCM… và đã để lại nhiều ấn tượng đẹp trong lòng các thí sinh. Hoạt động này tạo điều kiện cho sinh viên được thể hiện kiến thức, kỹ năng; được giao lưu học hỏi kinh nghiệm. Hoạt động cũng giúp sinh viên gắn bó hơn với khoa trường, xây dựng hình ảnh khoa trường thân thiện, tích cực.

Khoa tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hội thi học thuật do các trường bạn tổ chức như ĐH Bách Khoa TP.HCM, ĐH Khoa học Tự nhiên TP.HCM, Đại học Công nghệ TP.HCM...

***Kinh nghiệm và những vấn đề đặt ra***

Việc tổ chức các hội thi không những tạo sân chơi cho sinh viên mà còn nâng cao thương hiệu và uy tín của Trường. Khoa luôn mong muốn đầu tư hơn nữa cho hội thi. Tuy nhiên hoạt động này đòi hỏi nhiều thời gian, công sức, đặc biệt là kinh phí. Mong Nhà trường tạo điều kiện đặc biệt về kinh phí vì nếu chỉ lấy phần kinh phí Nhà trường hỗ trợ theo quy chế chi tiêu nội bộ thì khó nâng tầm hình ảnh hội thi.

## 3. HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG ĐOÀN VÀ PHONG TRÀO SINH VIÊN

Nhận thức được vai trò to lớn của tổ chức Đoàn trong giáo dục và rèn luyện sinh viên, khoa rất quan tâm tới các hoạt động Đoàn và luôn quan tâm tạo mọi điều kiện để phong trào Đoàn ngày càng phát triển.

Là khoa đầu tiên của Trường có Bí thư Liên chi Đoàn là sinh viên, sau 5 năm hoạt động nhận thấy sinh viên đã làm rất tốt phần việc của mình. Về phía khoa đã phân công giảng viên làm nhiệm vụ cố vấn cho phong trào. Các hoạt động của sinh viên cần hỗ trợ của thầy cô đều được các giảng viên tham gia nhiệt tình và đầy trách nhiệm, nhưng vai trò chính vẫn xác định là của sinh viên. Khoa tạo điều kiện tối đa về cơ sở vật chất, hỗ trợ toàn bộ kinh phí nhà trường cấp cho phong trào sinh viên và xin thêm tài trợ cho các hoạt động. Nhiều hoạt động của sinh viên đã trở thành truyền thống. Sinh viên đã tự tổ chức cho mình nhiều hoạt động, tự tin trưởng thành hơn sau mỗi phong trào, có thể kể đến là Hội diễn văn nghệ 20/11, Hội thao sinh viên, Hội trại 26/3, Mùa hè xanh…

***Kinh nghiệm và những vấn đề đặt ra***

Mấu chốt sự thành công bước đầu của phong trào sinh viên là sự định hướng đúng, sự tin tưởng vào sinh viên và tạo điều kiện cho các em thể hiện. Đồng thời đó là sự kiên trì và làm việc đúng phương pháp của đội ngũ cố vấn, sự tham gia nhiệt tình của các giảng viên trẻ đặc biệt nòng cốt là các giảng viên là đảng viên. Các thầy cô đã trực tiếp kèm cặp hỗ trợ, tạo môi trường thân thiện nhưng nghiêm túc để sinh viên trưởng thành.

Tuy nhiên so với khả năng và tầm vóc của phong trào Đoàn tại một trường đại học thì còn rất hạn chế và chưa xứng tầm. Cần sự nỗ lực của trò và thầy, sự quan tâm nhiều hơn nữa của lãnh đạo Nhà trường cho hoạt động sinh viên. Hạn chế về không gian hoạt động, sự eo hẹp về kinh phí, tính chuyên nghiệp và sự quan tâm cho hoạt động Đoàn là những vấn đề lớn chúng ta cần phải suy nghĩ.

Các môn học như kỹ năng học tập, kỹ năng mềm, công tác xã hội cần cải tiến theo hướng tính thực tế, thiết thực và chuyên nghiệp hơn. Tránh việc học và dạy mang tính hình thức, học để lấy chứng chỉ vì kỹ năng phải thông qua các hoạt động thực tế và người giảng dạy kỹ năng cũng phải có kinh nghiệm thật sự.

## THÔNG TIN THAM KHẢO


1. Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM (2016). *Báo cáo tự đánh giá - Để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục Trường Đại học.*
2. Huỳnh Văn Sơn (2014). Từ những khó khăn của sinh viên mới tốt nghiệp nhìn về một số kĩ năng mềm nhằm chuẩn bị thích ứng nghề. *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Tp.HCM*, 60:13-18.
3. Trịnh Duy Oánh (2015). Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Tp.HCM trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Tp.HCM*, 7(73): 110-117
4. Định hướng việc làm cho sinh viên: Xin đừng bỏ quên (2003). Xem http://nld.com.vn.

# GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NGUỒN NHÂN LỰC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Thái Doãn Thanh[1*], Nguyễn Xuân Hoàn[2], Dương Hoàng Kiệt[3]**

*[1]Phòng Tổ chức Hành chính, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

*[2]Ban Giám hiệu, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

*[3]Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

*[*]Email: tzthanh@cntp.edu.vn*

**TÓM TẮT**

*Bài viết này đề cập và đánh giá thực trạng về đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, giảng dạy và phục vụ của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh (HUFI). Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng, tác giả đã đề xuất các nhóm giải pháp để nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực của HUFI trong giai đoạn Trường đang triển khai đổi mới cơ chế hoạt động đáp ứng yêu cầu phát triển của nhà trường giai đoạn 2017 – 2021 và chiến lược đến 2035.*

## 1. MỞ ĐẦU

Nghị quyết 29/NQ-TW, ngày 04 tháng 11 năm 2013 "về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế'', trong đó có nhấn mạnh phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên là khâu "then chốt" để đảm bảo cho công cuộc đổi mới.

Đứng trước thực trạng hiện nay, tại Việt Nam có trên 270 cơ sở giáo dục đại học, hầu hết gần như được phủ sóng tất cả các tỉnh thành trong cả nước, trong đó đội ngũ có trình độ tiến sĩ trung bình chiếm khoảng 19% và giáo dục đại học được xem là "vùng trũng" trong hệ thống giáo dục của nước ta.

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh (HUFI), sau hơn 06 năm được nâng cấp trở thành trường đại học đã có tốc độ tăng trưởng nhanh về quy mô đào tạo (người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên). HUFI đã nhanh chóng triển khai đổi mới cơ chế hoạt động theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ. Cơ hội đến với HUFI rất rõ ràng, nhưng thách thức cũng rất lớn, trong đó có thể nói chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên còn thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước. Nghị quyết đại hội đảng bộ HUFI nhiệm kỳ 2015-2020 cũng đã đánh giá thực trạng trong công tác phát triển đội ngũ trong giai đoạn 2010 – 2015, đồng thời cũng đã đề ra mục tiêu phát triển đội ngũ quản lý, giảng viên trong giai đoạn 2015-2020. Trong năm học 2016-2017, nhiều nhiệm vụ trọng tâm đã đưa ra về công tác phát triển đội ngũ, đặc biệt là chiến lược phát triển đội ngũ, thu hút đội ngũ chất lượng cao, sử dụng đội ngũ… Có thể nói, công tác cán bộ là công tác hết sức quan trọng và đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, công tác này cần phải có sự quan tâm, quyết liệt đổi mới để đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Câu hỏi lớn đặt ra cho HUFI: Làm thế nào để nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên? Bài viết này sẽ đưa ra một số lời giải đáp cho câu hỏi này.

## 2. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CỦA HUFI

### 2.1. Đội ngũ giảng dạy

Tính đến thời điểm hiện nay, HUFI có 432 cán bộ ngạch giảng dạy. Trong đó chủ yếu là giảng viên được xếp hạng 3 (358 GV). Tuy nhiên, hiện nay HUFI còn tồn tại một số chức danh

giảng dạy như: giáo viên trung học (60 GV), giáo viên trung học cao cấp (02 GV), giáo viên thực hành (01 GV).

***Bảng 1.*** Thống kê loại cán bộ giảng dạy (Tính đến thời điểm 06/01/2017)

| STT | Cán bộ ngạch giảng dạy | Số lượng | Tỉ lệ |
|---|---|---|---|
| 1 | Giảng viên (GV hạng 3) | 358 | 82.75% |
| 2 | Giảng viên cao cấp (GV hạng 1) | 1 | 0.23% |
| 3 | Giảng viên chính (GV hạng 2) | 10 | 2.33% |
| 4 | Giáo viên trung học cao cấp | 2 | 0.47% |
| 5 | Giáo viên trung học | 60 | 13.99% |
| 6 | Giáo viên thực hành | 1 | 0.23% |
| | **Tổng** | **432** | **100%** |

Về trình độ đội ngũ cán bộ giảng dạy được mô tả bằng bảng 2.

***Bảng 2.*** Thống kê trình độ đội ngũ cán bộ giảng dạy (tính đến ngày 06/01/2017)

| STT | Học hàm/Học vị | Số lượng | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|
| 1 | Giáo sư. TS | 2 | 0.46% |
| 2 | Phó giáo sư.TS | 7 | 1.62% |
| 3 | Tiến sĩ | 39 | 9.03% |
| 4 | Thạc sĩ | 334 | 77.31% |
| 5 | Đại học | 52 | 12.04% |
| | **Tổng** | **432** | **100%** |

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2015 – 2020 đã đề ra chỉ tiêu đối với công tác phát triển đội ngũ, cụ thể trong nhiệm kỳ 2016 – 2020, đội ngũ giảng viên phải đạt trên 90% sau đại học, trong đó có trên 15% giảng viên có trình độ tiến sĩ.

Với chỉ tiêu đặt ra ở trên, chúng ta cần xem xét lại về tỉ lệ trình độ tiến sĩ. Hiện nay, trung bình trong các cơ sở giáo dục đại học tỉ lệ đội ngũ tiến sĩ đã chiếm 19%; ngoài ra, theo Nghị định Số 73/2015/NĐ-CP về quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học thì để được phân tầng vào cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng thì tỉ lệ giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ không thấp hơn 15% tổng số giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học. Như vậy, chỉ tiêu mà Nghị quyết đưa ra cần phải điều chỉnh để đáp ứng với mặt bằng chung và tạo sự thách thức cho Trường.

Qua bảng 2, chúng ta thấy rằng, về tỉ lệ thạc sĩ chúng ta chiếm tỉ lệ tương đối cao, tuy nhiên tỉ lệ trình độ tiến sĩ chiếm 11,1% (thấp hơn so với mặt bằng trung bình cả nước là 9,9%), thấp hơn so với chỉ tiêu phấn đấu đến 2020 là 4,9%. Để đạt 15% GV có trình độ tiến sĩ, chúng ta cần bổ sung thêm khoảng trên 45 tiến sĩ nữa. Thời gian còn lại là 03 năm, Như vậy, trung

bình mỗi năm Trường phải bổ sung thêm 15 tiến sĩ. Hiện nay, GV của trường đang theo học nghiên cứu sinh là 37 người (trong đó chủ yếu bắt đầu từ năm 2014), dự kiến đến năm 2020, chúng ta có khoảng 20 NCS (60%) sẽ đạt học vị tiến sĩ. Vậy, ít nhất chúng ta phải lấy từ nguồn ngoài Trường khoảng 25 TS. Trung bình từ năm 2012 đến năm 2015, mỗi năm chúng ta thu hút được khoảng 5,5 TS. Số lượng NCS được Trường cử đi đào tạo trong vòng 10 năm trở lại đây, tốt nghiệp trở lại Trường công tác là được 03 TS. Riêng trong năm 2016, chúng ta thu hút được 15 tiến sĩ, trong đó có 02 GS và 03 PGS.

***Bảng 3.*** Thống kê đội ngũ giảng viên, sinh viên theo khoa quản lý

| STT | Đơn vị đào tạo | Số lượng GV | Trình độ TS | Trình độ ThS | Trình độ Đại học trở xuống | Tỉ lệ SV/GV | Tỉ lệ khối lượng giảng dạy vượt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Khoa Công nghệ thực phẩm | 62 | 05 | 47 | 11 | 48.47 | 95.71% |
| 2. | Khoa Công nghệ sinh học & KTMT | 39 | 10 | 29 | 00 | 49.21 | 130.92% |
| 3. | Khoa Công nghệ hóa học | 47 | 11 | 34 | 02 | 26.79 | 100.18% |
| 4. | Khoa Thủy sản | 12 | 02 | 09 | 01 | 66.67 | 65.16% |
| 5. | Khoa Công nghệ thông tin | 37 | 02 | 32 | 03 | 38.43 | 102.83% |
| 6. | Khoa Công nghệ cơ khí | 20 | 03 | 12 | 05 | 63.25 | 86.22% |
| 7. | Khoa Công nghệ May, TKTT& Da giầy | 13 | 02 | 10 | 01 | 51.08 | 100.15% |
| 8. | Khoa Công nghệ Điện – Điện tử | 19 | 02 | 10 | 07 | 67.05 | 152.27% |
| 9. | Khoa Quản trị kinh doanh & Du lịch | 45 | 02 | 38 | 04 | 44.53 | 132.67% |
| 10. | Khoa Tài chính – Kế toán | 44 | 03 | 41 | 00 | 48.64 | 78.51% |
| 11. | Khoa Ngoại ngữ | 20 | 00 | 18 | 02 | 4.25 | 123.83% |
| 12. | Khoa Lý luận chính trị | 18 | 00 | 16 | 02 | - | 123.23% |

| STT | Đơn vị đào tạo | Số lượng GV | Trình độ TS | Trình độ ThS | Trình độ Đại học trở xuống | Tỉ lệ SV/GV | Tỉ lệ khối lượng giảng dạy vượt |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13. | Khoa Khoa học cơ bản | 37 | 06 | 26 | 05 | - | 139.27% |
| 14. | Trung tâm GDTC&QP | 18 | 00 | 11 | 07 | - | 173.24% |

Qua bảng 3, chúng ta thấy số lượng giảng viên của Trường còn thiếu so với quy mô người học, đặc biệt một số ngành, khoa thiếu đội ngũ tiến sĩ khá nhiều. Khối lượng giảng dạy còn lớn so với quy định (vượt 115,85%).

**2.2. Đội ngũ cán bộ quản lý và công tác quy hoạch**

Hiện nay, đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý của HUFI, được phân bố bảng 4

***Bảng 4.*** Đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý của HUFI

| STT | Đơn vị thuộc trường | Lãnh đạo đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 1. | Ban Giám hiệu | Hiệu trưởng | 01 |
| | | P. Hiệu trưởng | 01 |
| 2. | Phòng Tổ chức - Hành chính | Trưởng phòng | 01 |
| | | P. Trưởng phòng | 02 |
| 3. | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Trưởng phòng | 01 |
| | | P. Trưởng phòng | 01 |
| 4. | Phòng Đào tạo | Trưởng phòng | 01 |
| | | P. Trưởng phòng | 00 |
| 5. | Phòng Quản trị – Thiết bị | Trưởng phòng | 01 |
| | | P. Trưởng phòng | 02 |
| 6. | Phòng Quản lý khoa học & Đào tạo sau đại học | Trưởng phòng | 01 |
| | | P. Trưởng phòng | 00 |
| 7. | Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục | Trưởng phòng | 01 |
| | | P. Trưởng phòng | 01 |
| 8. | Phòng Công tác chính trị & Sinh viên | Trưởng phòng | 01 |
| | | P. Trưởng phòng | 01 |
| 9. | Phòng Thanh tra giáo dục | Trưởng phòng | 01 |
| | | P. Trưởng phòng | 01 |
| 10. | Viện Đào tạo & Hợp tác quốc tế | Viện trưởng | 01 |
| | | P. Viện trưởng | 00 |
| 11. | Ban Quản lý ký túc xá | Trưởng ban | 01 |
| | | P. Trưởng ban | 00 |

| STT | Đơn vị thuộc trường | Lãnh đạo đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 12. | Tổ Quản trị mạng | Tổ trưởng | 01 |
| | | Tổ phó | 00 |
| 13. | Trung tâm Tuyển sinh & DVĐT | Giám đốc | 01 |
| | | P. Giám đốc | 01 |
| 14. | Trung tâm Thư viện | Giám đốc | 01 |
| | | P. Giám đốc | 01 |
| 15. | Trung tâm Công nghệ thông tin | Giám đốc | 01 |
| | | P. Giám đốc | 01 |
| 16. | Trung tâm Ngoại ngữ | Giám đốc | 01 |
| | | P. Giám đốc | 00 |
| 17. | Trung tâm Thí nghiệm – Thực hành | Giám đốc | 01 |
| | | P. Giám đốc | 01 |
| 18. | Trung tâm Việt Đức | Giám đốc | 01 |
| | | P. Giám đốc | 00 |
| 19. | Trung tâm Giáo dục Thể chất & Quốc phòng An ninh | Giám đốc | 01 |
| | | P. Giám đốc | 00 |
| 20. | Khoa Công nghệ thực phẩm | Trưởng khoa | 01 |
| | | P. Trưởng khoa | 01 |
| 21. | Khoa Công nghệ sinh học & KTMT | Trưởng khoa | 01 |
| | | P. Trưởng khoa | 01 |
| 22. | Khoa Công nghệ hóa học | Trưởng khoa | 01 |
| | | P. Trưởng khoa | 00 |
| 23. | Khoa Thủy sản | Trưởng khoa | 01 |
| | | P. Trưởng khoa | 00 |
| 24. | Khoa Công nghệ thông tin | Trưởng khoa | 01 |
| | | P. Trưởng khoa | 01 |
| 25. | Khoa Công nghệ cơ khí | Trưởng khoa | 01 |
| | | P. Trưởng khoa | 01 |
| 26. | Khoa Công nghệ May, TKTT& Da giầy | Trưởng khoa | 01 |
| | | P. Trưởng khoa | 01 |
| 27. | Khoa Công nghệ Điện – Điện tử | Trưởng khoa | 01 |
| | | P. Trưởng khoa | 01 |
| 28. | Khoa Quản trị kinh doanh & Du lịch | Trưởng khoa | 01 |
| | | P. Trưởng khoa | 00 |
| 29. | Khoa Tài chính – Kế toán | Trưởng khoa | 01 |
| | | P. Trưởng khoa | 01 |
| 30. | Khoa Ngoại ngữ | Trưởng khoa | 01 |
| | | P. Trưởng khoa | 01 |

| STT | Đơn vị thuộc trường | Lãnh đạo đơn vị | |
|---|---|---|---|
| 31. | Khoa Lý luận chính trị | Trưởng khoa | 01 |
| | | P. Trưởng khoa | 01 |
| 32. | Khoa Khoa học cơ bản | Trưởng khoa | 01 |
| | | P. Trưởng khoa | 01 |
| **Tổng** | | Trưởng đơn vị | 32 (11 phó phụ trách) |
| | | Phó Trưởng đơn vị | 23 |

Căn cứ Điều lệ trường đại học, đối chiếu với thực tế đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý của Trường từ cấp đơn vị đến Ban Giám hiệu; chúng ta thấy rằng, một số đơn vị còn thiếu cán bộ cấp phó, một số đơn vị đào tạo có quy mô lớn vẫn còn thiếu 01 phó trưởng đơn vị. Đặc biệt, chuẩn đội ngũ cán bộ quản lý hiện nay chưa đáp ứng được. Cụ thể, hiện nay có 06 khoa chưa có trưởng khoa, tạm giao phó trưởng khoa phụ trách. Trong đó có 05 phó trưởng khoa có học vị thạc sĩ. Chúng ta có 24 bộ môn, trong đó chỉ có 02 trưởng bộ môn có trình độ tiến sĩ. Như vậy, có thể nói để đảm bảo đúng cơ cấu và chuẩn cán bộ quản lý, chúng ta phải có sự điều chỉnh, đặc biệt phải có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng để đáp ứng yêu cầu công tác lãnh đạo, quản lý.

**2.3. Đội ngũ viên chức, người lao động phục vụ**

Hiện tại HUFI có 233 viên chức, người lao động làm công tác hành chính, trong đó có 52 GV kiêm nhiệm và 185 chuyên trách, đội ngũ được phân bổ theo bảng 5 dưới đây:

***Bảng 5.*** Đội ngũ viên chức, người lao động phục vụ

| STT | Đơn vị thuộc trường | Số lượng chuyên trách | Số lượng kiêm nhiệm | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Ban Giám hiệu | 00 | 02 | 02 |
| 2. | Phòng Tổ chức - Hành chính | 29 | 02 | 31 |
| 3. | Phòng Kế hoạch - Tài chính | 08 | 00 | 08 |
| 4. | Phòng Đào tạo | 05 | 02 | 07 |
| 5. | Phòng Quản trị – Thiết bị | 43 | 01 | 44 |
| 6. | Phòng Quản lý khoa học & Đào tạo sau đại học | 02 | 01 | 03 |
| 7. | Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục | 09 | 02 | 11 |
| 8. | Phòng Công tác chính trị & Sinh viên | 07 | 02 | 09 |
| 9. | Phòng Thanh tra giáo dục | 09 | 02 | 07 |
| 10. | Viện Đào tạo & Hợp tác quốc tế | 00 | 01 | 01 |
| 11. | Ban Quản lý ký túc xá | 08 | 01 | 09 |
| 12. | Tổ Quản trị mạng | 02 | 01 | 03 |

| STT | Đơn vị thuộc trường | Số lượng chuyên trách | Số lượng kiêm nhiệm | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| 13. | Trung tâm Tuyển sinh & DVĐT | 04 | 05 | 09 |
| 14. | Trung tâm Thư viện | 12 | 00 | 12 |
| 15. | Trung tâm Công nghệ thông tin | 07 | 02 | 09 |
| 16. | Trung tâm Ngoại ngữ | 03 | 01 | 04 |
| 17. | Trung tâm Thí nghiệm – Thực hành | 20 | 02 | 22 |
| 18. | Trung tâm Việt Đức | 02 | 01 | 03 |
| 19. | Trung tâm Giáo dục Thể chất & Quốc phòng An ninh | 01 | 01 | 02 |
| 20. | Khoa Công nghệ thực phẩm | 02 | 02 | 04 |
| 21. | Khoa Công nghệ sinh học & KTMT | 01 | 02 | 03 |
| 22. | Khoa Công nghệ hóa học | 01 | 01 | 02 |
| 23. | Khoa Thủy sản | 00 | 01 | 01 |
| 24. | Khoa Công nghệ thông tin | 01 | 02 | 03 |
| 25. | Khoa Công nghệ cơ khí | 01 | 02 | 03 |
| 26. | Khoa Công nghệ May, TKTT& Da giầy | 01 | 02 | 03 |
| 27. | Khoa Công nghệ Điện – Điện tử | 02 | 02 | 04 |
| 28. | Khoa Quản trị kinh doanh & Du lịch | 01 | 01 | 02 |
| 29. | Khoa Tài chính – Kế toán | 01 | 02 | 03 |
| 30. | Khoa Ngoại ngữ | 01 | 02 | 03 |
| 31. | Khoa Lý luận chính trị | 01 | 02 | 03 |
| 32. | Khoa Khoa học cơ bản | 01 | 02 | 03 |
| | **Tổng** | **185** | **52** | **233** |

Qua bảng 5, chúng ta thấy, đối với các đơn vị đào tạo cơ bản có bố trí trưởng, phó trưởng đơn vị, giáo vụ. Tuy nhiên, vẫn còn một số đơn vị chưa bổ nhiệm Phó trưởng đơn vị, còn khoa Thủy sản chưa bố trí giáo vụ. Nhìn số liệu chung có 233/617 = 37,67% cán bộ tham gia công tác quản lý hành chính, trong đó có 185/617 = 26,74% là viên chức, người lao động chuyên trách làm việc hành chính. Như vậy, để giảm lực lượng chuyên trách hành chính cần tăng đội ngũ giảng dạy để đảm bảo hiệu quả công tác quản lý, đồng thời sắp xếp lại cho phù hợp.

## 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NGUỒN NHÂN LỰC CỦA HUFI

### 3.1. Áp dụng cơ chế tự chủ đến các đơn vị đào tạo

Cơ chế tự chủ đã được triển khai từ giữa năm 2015, tuy nhiên cơ chế này chưa được khai thác, áp dụng một cách có hiệu quả đến các đơn vị đào tạo của Trường. Để thực sự có sự chuyển biến tích cực trong công tác phát triển đội ngũ, cần áp dụng ngay cơ chế tự chủ cho các đơn vị, đặc biệt là các đơn vị đào tạo, cụ thể:

*Thứ nhất*, Triển khai soạn thảo trách nhiệm, quyền hạn của các lãnh đạo đơn vị cho phù hợp với cơ chế quản lý tự chủ.

*Thứ hai*, xây dựng cơ chế khoán kinh phí cho các đơn vị đào tạo (dựa trên quy mô, chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và hoạt động khác). Trong đó, xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng đội ngũ và trưởng đơn vị căn cứ tiêu chí đánh giá chất lượng để tra thu nhập tăng thêm.

*Thứ ba*, Cải tiến một số quy trình quản lý đào tạo, quản lý tài chính, nhân sự để nâng cao quyền và trách nhiệm của các trưởng đơn vị.

### 3.2. Thu hút nguồn lực chất lượng cao

Từ thực trạng phát triển đội ngũ chất lượng cao, chúng ta thấy rằng việc thu hút nguồn lực từ bên ngoài vào trong giai đoạn từ nay đến 2020 là giải pháp cơ bản để nâng cao chất lượng đội ngũ. Để làm tốt việc thu hút này, HUFI phải thực hiện đồng bộ các vấn đề sau:

*Thứ nhất*, Nhất quán chủ trương thu hút nhân lực trình độ cao, chuyên gia nước ngoài, đặc biệt các lĩnh vực các ngành nghề mà nhà trường đào tạo.

*Thứ hai*, Điều chỉnh chính sách thu hút, đặc biệt chính sách thu nhập, môi trường làm việc và cơ chế làm việc phù hợp với các đối tượng này.

*Thứ ba*, Không đồng nhất chính sách thu hút cán bộ trình độ cao với việc giữ các chức vụ lãnh đạo, mà tập trung vào hoạt động chuyên môn, ràng buộc đội ngũ này bằng các tiêu chí, kết quả hoạt động tương xứng với trình độ và chế độ ưu đãi.

### 3.3. Đổi mới cơ chế và phương pháp phát triển đội ngũ từ nguồn tại chỗ

Phát triển nguồn lực tại chỗ là một trong những chiến lược lâu dài và quyết liệt. Từ thực trạng, trong suốt 10 năm trở lại đây, chủ yếu đội ngũ được nâng cấp từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ (chủ yếu ở trong nước). Số lượng làm nghiên cứu sinh chiếm tỉ lệ rất ít (khoảng 10%), trong đó số NCS bảo vệ đúng hạn rất thấp, số NCS ở nước ngoài lại càng thấp. Rõ ràng, HUFI cần phải thay đổi quan điểm, phương thức cũng như chính sách đào tạo nguồn lực tại chỗ để chuẩn hóa đội ngũ trong chiến lược phát triển trung hạn và dài hạn, cụ thể:

*Thứ nhất*, Xây dựng quy hoạch đào tạo trình độ tiến sĩ trong giai đoạn 2017-2021 và tầm nhìn đến 2035 (nguồn từ các đơn vị đào tạo có sự chọn lọc chuyên môn).

*Thứ hai*, Đổi mới phương thức cử đi đào tạo, đa dạng hóa hình thức đào tạo, đặc biệt đảm bảo chất lượng cũng như thời gian đào tạo.

*Thứ ba*, Xây dựng cơ chế tài chính hợp lý để hỗ trợ đào tạo NCS và cơ chế ràng buộc chặt chẽ.

*Thứ tư*, Giữ sinh viên xuất sắc, có năng lực chuyên môn, ngoại ngữ cử đi học thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài để làm nguồn GV chất lượng trong 10 năm tới.

### 3.4. Đổi mới công tác công tác quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý

Trong giai đoạn vừa qua, công tác quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo chưa thực sự đạt được mục tiêu đề ra, đội ngũ cán bộ trong quy hoạch, cũng như được bổ nhiệm chưa đảm bảo đúng tiêu chuẩn quy hoạch và bổ nhiệm. Để giải quyết thực trạng này, HUFI cần phải thực hiện các vấn đề sau:

*Thứ nhất*, Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch công tác cán bộ giai đoạn 2016-2020, đồng thời xây dựng quy hoạch cán bộ giai đoạn 2020-2025 theo đúng quy định về công tác quy hoạch.

*Thứ hai,* Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong quy hoạch để đáp ứng vị trí quy hoạch, đặc biệt cán bộ này phải được bồi dưỡng về công tác quản trị đại học.

*Thứ ba,* Thực hiện bổ nhiệm cán bộ đủ tiêu chuẩn vào các chức danh đã quy hoạch, trong đó yêu cầu các ứng viên phải có kế hoạch thực hiện công tác cho vị trí được bổ nhiệm để làm cơ sở cho việc bổ nhiệm.

*Thứ tư,* Trong công tác bổ nhiệm cần phải đánh giá đúng cán bộ, đặc biệt không nên bổ nhiệm các cán bộ không đủ chuẩn và thiếu năng lực quản trị.

**3.5. Quy hoạch và sắp xếp nhân lực theo vị trí việc làm và trả thu nhập theo vị trí việc làm**

Trong công tác bố trí nhân sự hiện nay để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị còn có những bất cập; cụ thể nhiều vị trí hành chính không phù hợp về chuyên môn và năng lực. Ngoài ra, việc bố trí cán bộ giảng dạy các môn học còn chưa phù hợp, có nhiều cán bộ giảng dạy dạy quá nhiều môn, có những cán bộ chỉ dạy 01 đến 02 môn, có nhiều môn chỉ có 01 đến 02 cán bộ giảng dạy, có cán bộ dạy quá nhiều (lên đến gần 1000 tiết), có cán bộ giảng dạy quá ít, có nhiều cán bộ không tham gia hoạt động khoa học công nghệ,…Sự phân bổ nhân sự tại các đơn vị chưa có sự đồng đều, có những đơn vị hành chính ít nhân lực, nhưng có những đơn vị nhiều nhân lực, trong khi đó nhiệm vụ thực sự không chênh nhau. Có thể nói, thực trạng nêu trên đã kéo dài và trở thành thói quen cho cán bộ quản lý. Để giải quyết thực trạng trên, HUFI cần thực hiện các giải pháp sau:

*Thứ nhất,* Xây dựng đề án vị trí việc làm khả thi trên cơ sở quy chế tổ chức hoạt động, chức năng nhiệm vụ và yêu cầu vị trí việc làm.

*Thứ hai,* Triển khai đề án vị trí việc làm một cách khoa học, chặt chẽ.

*Thứ ba*, Định mức công việc và tiêu chí đánh giá kết quả làm việc của từng vị trí.

*Thứ tư,* Xây dựng chính sách trả thu nhập cho từng vị trí đảm bảo sự công bằng trong hoạt động.

*Thứ năm*, Trưởng các đơn vị đào tạo cần có sự phân công và hoạch định cho hoạt động đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học để bố trí đội ngũ tham gia hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học một cách đồng đều hơn.

**3.6. Xây dựng môi trường làm việc cạnh tranh và công bằng**

Để thiết lập một môi trường làm việc cạnh tranh và công bằng, HUFI cần có các giải pháp sau:

*Thứ nhất,* Xây dựng tiêu chí đánh giá cán bộ, giảng viên, viên chức hành chính một cách phù hợp để làm cơ sở trả thu nhập.

*Thứ hai*, Có cơ chế khen thưởng phù hợp đối với các cá nhân có thành tích trong hoạt động của mình

*Thứ ba*, Trưởng đơn vị phải tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các thành viên trong đơn vị mình

*Thứ tư,* HUFI cần tạo cơ chế mở để các cá nhân có điều kiện đóng góp cho HUFI, cũng như nâng cao vị thế của mình.

**3.7. Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng**

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng trong những năm qua đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, nhìn chung HUFI đã có chủ trương để tác động đến đội ngũ có trách nhiệm trong việc tự đào tạo, bồi dưỡng. Tuy nhiên, HUFI chưa có kế hoạch tổng thể, chi tiết cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng. Kinh phí cho công tác này còn chưa tương xứng; đội ngũ cán bộ, cũng như đội ngũ cán bộ được quy hoạch cũng chưa được đào tạo bài bản. Để giải quyết thực trạng này, HUFI cần phải thực hiện các giải pháp sau:

*Thứ nhất,* Xây dựng quy định đào tạo, bồi dưỡng để làm cơ sở pháp lý cho công tác đào tạo, bồi dưỡng tại HUFI.

*Thứ hai*, HUFI phải xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cụ thể cho các đối tượng hàng năm, trung hạn và dài hạn.

*Thứ ba*, Tăng cường kinh phí cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng.

*Thứ tư*, Cần đổi mới công tác bồi dưỡng, đặc biệt công tác quản lý, nghiệp vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học để đáp ứng yêu cầu công việc chất lượng và hiệu quả.

## 4. KẾT LUẬN

Đổi mới công tác cán bộ của HUFI là một yêu cầu cấp bách, trong đó chú trọng việc thu hút, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá cán bộ. Đây là một trong những khâu then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo của HUFI. Để thành công trong công tác cán bộ, Tập thể lãnh đạo của HUFI phải thống nhất chủ trương và thực hiện đồng bộ các công tác liên quan đến cán bộ. Việc triển khai thành công hay không có liên quan đến yếu tố rất quan trọng là phát huy tối đa quyền hạn và trách nhiệm của lãnh đạo các đơn vị trong Trường. Điều đó đồng nghĩa rằng, lãnh đạo các đơn vị phải là những nhà quản trị giỏi, có trách nhiệm triển khai được các vấn đề mà HUFI đưa ra.

# PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

**Khoa Công nghệ Sinh học & Kỹ thuật Môi trường, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM**

Khoa CNSH&KTMT được thành lập từ tháng 9/2001. Khi trường nâng cấp lên đại học, khoa với nhiệm vụ mới được thành lập theo quyết định số 367/QĐ-TCNTP ngày 15/5/2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM.

Sau hơn 15 năm xây dựng và phát triển, khoa không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo. Hiện tại Khoa có hai bộ môn trực thuộc là bộ môn Công nghệ Sinh học và bộ môn Kỹ thuật Môi trường. Khoa đang quản lý trực tiếp 3 phòng thí nghiệm chuyên ngành: PTN Công nghệ Sinh học, PTN Công nghệ Sinh học Thực vật và PTN Kỹ thuật Môi trường.

Các hệ khoa đang đào tạo là đại học chính quy, đại học liên thông, cao đẳng chính quy của các ngành công nghệ sinh học, kỹ thuật môi trường. Khoa cũng đã được phép đào tạo trình độ thạc sĩ ngành công nghệ sinh học, đang xây dựng chương trình đào tạo đại học ngành quản lý môi trường và cao học ngành kỹ thuật môi trường. Số lượng sinh viên khoa đang quản lý là 2047 (tính đến 31/12/2016).

## 1. TÌNH HÌNH GIẢNG VIÊN

Trong giai đoạn 6 năm từ năm 2010, số lượng giảng viên có sự gia tăng đáng kể, từ 15 người lên 39 người ở thời điểm hiện tại (tăng hơn 2,5 lần). Mặc dù vậy, số lượng đội ngũ giảng viên khoa hiện chưa đáp ứng được yêu cầu. Tỉ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi của khoa còn cao với quy định: 38 SV/GV sinh viên (chỉ tính giáo viên khoa, chưa tính giảng viên các khoa đào tạo chung). Cao hơn so với quy định hiện hành (20SV/GV). Tuy nhiên hiện tại việc tuyển thêm nhân sự cần tính đến yếu tố đảm bảo giờ dạy theo quy chế Nhà trường.

Số lượng và cơ cấu giảng viên của khoa ở thời điểm hiện tại được thể hiện trong bảng 1.

***Bảng 1.*** Số lượng và cơ cấu giảng viên khoa CNSH&KTMT (thời điểm 31/12/2016)

| STT | Học hàm Học vị | Số lượng | Tỷ lệ | Theo giới tính | | Theo độ tuổi | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nam | Nữ | <30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | >60 |
| **1** | GS | 1 | 2,6 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| **2** | PGS | 2 | 5,1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| **3** | Tiến sĩ | 6 | 15,4 | 2 | 4 | 0 | 5 | 1 | 0 | 0 |
| **4** | Thạc sĩ | 30 | 76,9 | 12 | 18 | 1 | 26 | 3 | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **39** | **100** | **17** | **22** | **1** | **31** | **4** | **1** | **2** |

Về cơ cấu: 100% giảng viên khoa có trình độ thạc sĩ trở lên. Trong đó, trình độ thạc sĩ chiếm đa số; trình độ tiến sĩ chiếm 23,1%. Tuy tỷ lệ tiến sĩ tuy cao hơn so với bình quân của toàn trường nhưng còn thấp so với mục tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đề ra là đến năm 2020 phải đạt ít nhất 35% giảng viên có trình độ tiến sĩ. Giảng viên có chức danh Phó Giáo sư, Giáo sư là 7,74%. Tuy nhiên các Phó Giáo sư, Giáo sư có độ tuổi cao sắp nghỉ hưu.

Độ tuổi: chủ yếu là giảng viên trẻ, độ tuổi tập trung là 30-40 tuổi, có thời gian công tác tại trường trong khoảng 3-10 năm; tỷ lệ nam nữ tương đối đồng đều.

Giảng viên được đào tạo từ nhiều nguồn cả trong và ngoài nước. Trong đó đào tạo tại nước ngoài: 12 người (các nước Hà Lan, Ý, Nga, Slovakia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Úc); trong nước: 27 người (tập trung một số đại học như ĐH Khoa học Tự Nhiên Tp.HCM, ĐH Bách Khoa Tp.HCM, Đại học Huế, Đại học Cần Thơ...). Điều này thuận lợi cho quá trình giao lưu học thuật, học hỏi kinh nghiệm. Tuy nhiên cũng khó khăn trong xây dựng chuẩn chuyên môn.

Nhìn chung số lượng và cơ cấu như trên đã đáp ứng cơ bản vận hành chương trình đào tạo. Tuy nhiên để đáp ứng cho đào tạo sau đại học, phát triển nghiên cứu khoa học cần có sự nỗ lực nhiều hơn nữa. Hiện tại khoa chưa thực sự có chuyên gia trong các lĩnh vực đào tạo; số GV sử dụng ngoại ngữ trong đào tạo và nghiên cứu khoa học còn hạn chế; tính sáng tạo ý thức trách nhiệm của một số giảng viên cần phải được nâng cao hơn nữa. Số lượng giảng viên trẻ nhiều nhưng những năm qua số lượng tham gia học tập nâng cao trình độ còn rất hạn chế.

## 2. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÃ TRIỂN KHAI NHẰM NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ PHẨM CHẤT ĐỘI NGŨ

### 2.1. Tuyển dụng, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV theo quy định

Theo quy dịnh của Trường, khoa tham gia vào các hội đồng tuyển dụng. Khoa phân công hướng dẫn cho giảng viên mới. Việc bồi dưỡng đánh giá giảng viên mới theo đúng quy định.

Khoa thực hiện công tác quy hoạch cán bộ quản lí từ cấp trưởng bộ môn theo đúng quy định. Quy hoạch đảm bảo được tính kế thừa về độ tuổi, kinh nghiệm chuyên môn, nghiệp vụ và chú trọng tới đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ.

*Những tồn tại và đề nghị:* Cơ chế tuyển dụng hiện tại chưa thu hút được đội ngũ giảng viên giỏi có trình độ cao về công tác tại trường. Bên cạnh đó việc tuyển dụng còn nặng yếu tố bằng cấp và các thủ tục hành chính mà không xét với các yếu tố liên quan khác để tuyển đúng người có thể làm việc được. Theo quy định tuyển dụng, khoa không được tham gia vào các khâu quan trọng trong quá trình tuyển dụng nên việc xét chọn ứng viên đôi lúc chưa được chính xác.

Việc bồi dưỡng giảng viên trẻ còn chưa chú trọng đến bồi dưỡng phẩm chất chính trị, năng lực sư phạm, đạo đức nghề nghiệp, khả năng làm việc. Các lớp bồi dưỡng cho giảng viên hiện tại chủ yếu chỉ đảm bảo có chứng chỉ để nộp, không thực chất nâng cao năng lực, phẩm chất cho giảng viên. Đánh giá giảng viên còn chưa đầy đủ. Các tiêu chí đánh giá hiện tại không phù hợp. Trường nên cải tiến qui định tuyển dụng và bồi dưỡng giảng viên.

### 2.2. Phân công công tác, phát huy năng lực của các cá nhân

*Tổ chức giảng dạy:*

Việc phân công giảng dạy được bố trí theo từng nhóm chuyên môn để phát triển bộ môn và định hướng nghiên cứu. Bộ môn kiểm tra góp ý cho giáo án điện tử của giảng viên. Đảm bảo duy trì ổn định trong môn học để giảng viên tập trung phát triển môn học.

Khoa đang tổ chức giảng dạy bằng giáo trình và giáo án điện tử Tiếng Anh ở một số bộ môn học. Việc này giúp cho giảng viên nâng cao kiến thức, từng bước chuẩn bị cho các lớp đào tạo chất lượng cao của khoa, các lớp đào tạo với nước ngoài trong thời gian sắp tới.

*Tổ chức các hoạt động khoa học:*

Đầu năm giáo viên đăng ký lịch báo cáo seminar. Theo kế hoạch này trong buổi họp bộ môn mỗi tháng giảng viên trình bày seminar. Hoạt động này giúp giảng viên chia sẻ kiến thức, có môi trường rèn luyện và nâng ý thức hoạt động khoa học chuyên nghiệp.

Hàng năm khoa đều duy trì tổ chức Hội nghị Khoa học. Hội nghị có sự tham gia của giảng viên trong khoa. Đồng thời có các báo cáo của các cán bộ giảng dạy, nghiên cứu có mối liên hệ

với khoa. Chất lượng các hội nghị ngày càng cải thiện. Năm 2016, kết quả của hội nghị được xuất bản thành số chuyên san CNSH&KTMT của tạp chí Trường.

Khoa cập nhật thông tin các hội nghị, hội thảo liên quan đến ngành nghề đào tạo. Động viên giảng viên tham gia và viết bài các hội nghị cũng như viết bài cho các tạp chí trong và ngoài nước.

Được nhà trường giao quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành, trong những năm qua khoa tổ chức khai khác an toàn, hiệu quả. Khoa sắp xếp nhân sự tham gia quản lý và làm việc, có lịch làm việc hàng tháng. Tại các phòng thí nghiệm song song với tổ chức thực hành các môn chuyên ngành, khoa tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học, làm đồ án, khóa luận cho sinh viên và giảng viên. Giảng viên chủ động làm việc, giảng dạy, tham gia các đề tài nghiên cứu, tra cứu tài liệu, hướng dẫn sinh viên tại phòng. Từng bước đưa hoạt động của giảng viên gắn với các phòng thí  nghiệm.

*Phân công nhiệm vụ khác của giảng viên:*

Khi lên kế hoạch năm học, khoa xác định các nhiệm vụ mà giảng viên cùng tham gia và phân công nhiệm vụ đầu năm cho giảng viên. Các mảng công việc chính là: cố vấn học tập các lớp, cố vấn phong trào sinh viên, phụ trách các CLB học thuật – CLB Anh văn chuyên ngành, phụ trách các phòng thí nghiệm, quan hệ doanh nghiệp, cựu sinh viên, thông tin, phụ trách ISO… Khi nhận nhiệm vụ giảng viên chủ động lên kế hoạch, BCN Khoa góp ý và hỗ trợ. Qua hoạt động này giảng viên có thêm nhiều kinh nghiệm thực tiễn, được đóng góp công sức cho sự phát triển chung của đơn vị. Đồng thời qua hoạt động cũng phát hiện, bồi dưỡng những cá nhân tích cực làm nòng cốt cho sự phát triển của khoa. Trong tổ chức hoạt động khoa bắt đầu từ xây dựng nhân tố và lực lượng nòng cốt; quan tâm đến yếu tố động viên, thuyết phục, nêu gương. Bước đầu đã tạo xây dựng được thái độ, ý thức và môi trường làm việc cho giảng viên trong khoa.

Khoa tổ chức giờ văn phòng cho giảng viên. Đây là thời gian mỗi tuần giáo viên đăng ký làm việc tại VPK hoặc tại phòng thí nghiệm để gặp gỡ sinh viên và giải quyết các vấn đề chuyên môn khác. Nhận thấy hoạt động này hiệu quả trong việc tiếp đón sinh viên và duy trì nề nếp làm việc.

**2.3. Xây dựng môi trường văn hóa, đảm bảo các quyền lợi của giảng viên**

Khoa nhận thức được "Tiền lương, thu nhập là rất quan trọng, nhưng không phải là quyết định tất cả, mà các yếu tố đãi ngộ về tinh thần, môi trường bên trong và bên ngoài tổ chức, các yếu tố đánh giá, cơ hội thăng tiến, các yếu tố tinh thần... có vai trò quan trọng". Trong những năm qua khoa luôn cố gắng xây dựng tập thể đoàn kết gắn bó, thân thiện; môi trường làm việc thoải mái, chuyên nghiệp.

Theo các kế hoạch của Nhà trường khoa tổ chức đầy đủ các hoạt động, quan tâm thực hiện hoạt động tương thân tương trợ, thăm hỏi khi giảng viên hoặc người thân ốm đau, thai sản, hiếu hỉ.

Hàng năm tổ công đoàn đều tổ chức cho người lao động thăm quan nghỉ mát (2013: Nha Trang, 2014: Đà Nẵng, 2015: Bà Rịa Vũng Tàu, 2016: Bình Thuận). Hầu hết các giảng viên cùng gia đình tham gia với khoa, giúp tăng cường hiểu biết và đoàn kết.

Các hoạt động văn thể mỹ cũng góp phần tính đoàn kết gắn bó trong tập thể. Khoa tham gia tích cực các giải đấu thể thao do trường tổ chức, các hội thi, hội diễn văn nghệ (Giải bóng đá, Hội thi Hương sắc tháng ba, Hội thi nấu ăn, Hội diễn Công đoàn Công thương, Biểu diễn phục vụ Hội nghị CCVC...).

Khoa cải thiện môi trường làm việc, xây dựng văn phòng khoa và các phòng thí nghiệm trở thành ngôi nhà chung giúp gắn bó người lao động.

**Hạn chế và đề nghị:**

Việc khoa quản lý phòng thí nghiệm và hoàn toàn hợp lý và đúng xu thế phát triển. Điều này giúp khai thác hiệu quả mặt bằng, trang thiết bị trong đào tạo, tạo điều kiện tốt cho giảng

viên chủ động trong các công việc của mình. Đề nghị Nhà trường tiếp tục tạo điều kiện trong tổ chức các hoạt động tại các phòng thí nghiệm.

Cần phân quyền mạnh mẽ cho cho đơn vị trong tổ chức hoạt động, cải thiện cơ sở vật chất. Tạo điều kiện cho đơn vị trong các hoạt động, đặc biệt là giao lưu học thuật, tổ chức các hội thảo, seminar.

Việc tổ chức giờ văn phòng cũng gặp một số khó khăn nhất định về cơ sở vật chất. Văn phòng khoa chật, chưa thể bố trí được không gian để giảng viên tiếp đón sinh viên chu đáo, hoặc tổ chức các thảo luận, trao đổi nhóm nhỏ. Mạng internet không đảm bảo điều kiện làm việc, máy lạnh hoạt động không ổn định. Đề nghị nhà trường cải thiện điều kiện làm việc cho giáo viên.

Trường nên cải tiến văn hóa công sở theo hướng đơn giản, hiệu quả, tôn trọng người lao động. Giảm bớt thủ tục hành chính trong quản lý giảng đường, cải thiện cơ chế chuẩn bị điều kiện cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy (micro, projector…).

Trong chuẩn bị và đánh giá giảng dạy của giáo viên Nhà trường nên bỏ các thủ tục quy định không cần thiết. Phân tích phản hồi của sinh viên một cách đầy đủ, toàn diện để đánh giá giảng viên.

Nhà trường cần có chính sách đột phá trong hỗ trợ giảng viên học NCS tại nước ngoài. Trường tìm kiếm các nguồn học bổng hỗ trợ cho giảng viên trong học tập ngắn hạn, giao lưu học thuật ở nước ngoài.

Việc xây dựng các nhóm nghiên cứu cũng gặp nhiều khó khăn vì về mặt chức danh các giảng viên trong nhóm là bình đẳng với nhau. Trưởng nhóm có thể có trình độ và thành tích khoa học tốt hơn nhưng không có những công cụ hiệu quả khác như tài chính để điều hành nhóm. Mặt khác trước khi có đủ khả năng để đảm nhận các công trình nghiên cứu với nguồn kinh phí lớn thì các nhóm cần được tạo điều kiện thực hiện các đề tài nhỏ cấp trường. Điều này cũng gặp trở ngại vì thời gian qua các đề tài cấp trường chỉ dành cho các giảng viên trẻ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT - Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục đại học. Công báo/Số 11 + 12/ngày 05-01-2016.
2. Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM, 9-2016. *Báo cáo tự đánh giá - Để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục Trường Đại học*.
3. Nguyễn Chín, 2011. *Các giải pháp thu hút nguồn nhân lực trình độ cao cho các cơ quan nhà nước ở tỉnh Quảng Nam*. Luận văn thạc sĩ kinh tế Đại học Đà Nẵng.
4. Nguyễn Thị Thu Hương (2012). Xây dựng đội ngũ giảng viên trong trường đại học, Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 28:110-116.

# THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CHUYÊN NGÀNH TẠI TRUNG TÂM THƯ VIỆN HUFI

**Nguyễn Thị Thúy Hà**
*Trung tâm Thư viện, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm Tp. HCM*
*Email: hantt@cntp.edu.vn*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Là trường đại học đào tạo đa ngành của cả nước nói chung và khu vực phía Nam nói riêng, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM (HUFI) đã từng bước khẳng định uy tín và thu hút hàng ngàn sinh viên mỗi năm thông qua chất lượng đào tạo ổn định và cơ sở vật chất khá hiện đại. Bên cạnh hệ thống phòng ốc phục vụ nhu cầu học và thực hành, ký túc xá... nhà trường đã đầu tư xây dựng và phát triển một trung tâm thư viện khang trang tại cơ sở chính, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy, học tập của cán bộ, giảng viên và sinh viên trong toàn Trường.

Nhờ sở hữu nguồn tài liệu phong phú và có chất lượng, Trung tâm thư viện HUFI đóng vai trò quan trọng trong công tác đổi mới phương pháp dạy và học, giúp người học chủ động hơn trong tiếp thu kiến thức, tạo điều kiện cho họ tự học, tự nghiên cứu. Tuy nhiên hiện nay, hiệu quả hoạt động của Trung tâm thư viện trường vẫn còn chưa cao. Nguyên nhân là do cơ sở vật chất cùng nguồn tài nguyên của thư viện vẫn còn nhiều hạn chế. Quan trọng hơn, là sự thiếu hụt cả về số lượng lẫn chất lượng của đội ngũ cán bộ chuyên ngành tại thư viện trường. Trong khi đó, đội ngũ này lại chính là yếu tố then chốt, có vai trò quyết định hàng đầu trong việc nâng cao hiệu quả cho hoạt động của thư viện.

Như vậy, vai trò và tầm quan trọng của đội ngũ cán bộ chuyên ngành trong hoạt động của thư viện tại trường đại học là không thể phủ nhận, từ đó đặt ra tiêu chuẩn về chất lượng của đội ngũ này trong thời đại mới. Cùng với đó là cơ hội và thách thức đối với cán bộ chuyên ngành tại thư viện của trường đại học. Thêm nữa, thông qua việc tìm hiểu thực trạng đội ngũ cán bộ chuyên ngành tại Trung tâm thư viện HUFI, một số định hướng quan trọng giúp nâng cao cả về số lượng và chất lượng của đội ngũ này được đưa ra nhằm giúp thư viện ngày một phát triển lớn mạnh hơn, hỗ trợ đắc lực cho việc dạy và học của giảng viên và sinh viên trong trường.

## 2. CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ CHUYÊN NGÀNH THƯ VIỆN TRONG THỜI ĐẠI MỚI

Như đã biết, con người là nhân tố quan trọng nhất trong mọi lĩnh vực, bao gồm thông tin - thư viện. Theo UNESCO "*con người đứng ở trung tâm của sự phát triển, là tác nhân và mục đích của sự phát triển*". Điều này cho thấy vai trò không thể thay thế của con người trong mọi hoạt động, bao gồm các hoạt động trong lĩnh vực thông tin - thư viện.

Theo đó, câu ví "*cán bộ thư viện được coi là linh hồn của thư viện*" vẫn giữ nguyên giá trị từ đó tới nay. Và trong thời đại mới, vai trò "*giữ lửa*" to lớn ấy của người cán bộ thư viện càng được thể hiện rõ nét. Tuy nhiên, bên cạnh những thiếu thốn về cơ sở vật chất, nguồn tài liệu... thư viện còn đối mặt với nguy cơ thiếu trầm trọng nguồn cán bộ chuyên ngành thư viện được đào tạo bài bản. Nói cách khác, chất lượng của đội ngũ này là vấn đề cần phải được xem xét kỹ lưỡng.

Thực tế, chuyên ngành thư viện được chính thức trở thành một trong những ngành học của trường ĐH ở Việt Nam từ năm 1961. Từ đó đến nay, các cơ sở đào tạo chuyên ngành này với đủ các trình độ không ngừng tăng lên, góp phần tạo ra nguồn nhân lực không nhỏ cho ngành thư viện nước nhà. Thế nhưng chất lượng của đội ngũ nguồn nhân lực này lại không theo kịp đà tăng trưởng nhanh về số lượng đó. Lý do chính nằm ở nội dung chương trình học của ngành còn lạc hậu, không bắt kịp với xu thế của thời đại trong khi cuộc cách mạng công nghệ thông

tin đã và đang bùng nổ mạnh mẽ trên toàn cầu. Thực tế này dẫn tới một hiện tượng đáng lo ngại nhưng vẫn tồn tại trong thời đại hiện nay, đó là những cán bộ thư viện đa phần đều chưa được đào tạo chuyên môn một cách bài bản, những người có qua đào tạo thì thiếu tâm huyết với nghề, dẫn đến sự thiếu chuyên nghiệp trong tác phong công việc, gây ảnh hưởng lớn tới hiệu quả hoạt động của thư viện. Hơn thế nữa, không chỉ thiếu kiến thức về chuyên môn, nhiều cán bộ thư viện ngày nay còn yếu cả về kỹ năng ngoại ngữ và tin học - hai kỹ năng cơ bản trong mọi ngành nghề của xã hội hiện nay. Trong thời đại mới, rõ ràng với chất lượng như vậy, đa phần cán bộ thư viện sẽ không thể đáp ứng tốt nhu cầu của bạn đọc, dẫn đến những kết quả tiêu cực trong công tác thư viện của các trường học. Vì thế, những giải pháp hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng cho đội ngũ này là cực kỳ cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

## 3. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐẶT RA ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CHUYÊN NGÀNH TRONG THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Đứng trước nhu cầu tìm kiếm thông tin ngày càng lớn của giảng viên và sinh viên ĐH, thư viện cũng trở thành một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu giúp đưa nguồn tri thức quý giá đến với bạn đọc. Nhất là trong thời đại ngày nay, khi công nghệ thông tin đã được ứng dụng vào mọi lĩnh vực, thư viện không chỉ hoạt động với mục đích đơn thuần là cho mượn hoặc nhận trả sách như trước, mà nó còn là nơi giao lưu, chia sẻ kiến thức, là cầu nối giữa tri thức và bạn đọc. Thực tế này tạo ra những cơ hội cho người cán bộ thư viện, đồng thời cũng đặt ra những thách thức đòi hỏi người cán bộ thư viện phải có những năng lực và phẩm chất mới để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của độc giả. Theo đó, người cán bộ thư viện cần phải lấy người đọc làm trung tâm, tìm hiểu và nắm bắt tâm lý cũng như nhu cầu của họ, đồng thời phải quản lý tốt nguồn tài liệu mà mình có và sắp xếp chúng sao cho thật khoa học và hợp lý. Những công việc này giờ đây đã được hỗ trợ mạnh mẽ bởi công nghệ thông tin - nhân tố quan trọng hàng đầu trợ giúp con người trong thời đại mới.

Như vậy, việc ứng dụng công nghệ thông tin không những tạo ra cơ hội mà còn cả thách thức đối với người cán bộ chuyên ngành trong thư viện tại trường ĐH. Nhờ có công nghệ thông tin, giờ đây, người cán bộ thư viện có thể quản lý dễ dàng mọi nguồn tài nguyên của thư viện thông qua hệ thống máy tính, từ việc thống kê và phân loại tài liệu, tìm kiếm, nghiên cứu, phân tích và tổ chức tài liệu, theo dõi tình trạng mượn/trả tài liệu, đến việc mở rộng thêm nguồn tài nguyên cho thư viện. Tuy nhiên, để làm tốt những công tác này, bên cạnh những kỹ năng thư viện truyền thống, người cán bộ thư viện phải tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn, trau dồi thêm kiến thức về ngoại ngữ và tin học để đáp ứng tốt nhất nhu cầu tìm kiếm thông tin của mọi đối tượng độc giả.

## 4. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CHUYÊN NGÀNH TẠI TRUNG TÂM THƯ VIỆN HUFI

### 4.1. Số lượng và chất lượng đội ngũ Trung tâm thư viện HUFI

Hiện nay, công tác quản lý và điều hành Trung tâm thư viện HUFI được thực hiện bởi một đội ngũ cán bộ viên chức gồm 12 người. Số nhân sự được phân bổ vào 4 bộ phận gồm Ban giám đốc, bộ phận phát triển và tổ chức tài nguyên thông tin, bộ phận phục vụ bạn đọc, bộ phận in ấn - phát hành. Cụ thể trong bảng sau:

| TT | Bộ phận | Vị trí việc làm | Trình độ | Chuyên môn | Số nhân sự |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ban giám đốc | Giám đốc: Quản lý chung; Phụ trách chuyên môn | Thạc sĩ | Thư Viện - Thông tin | 1 |
| | | Phó giám đốc: Quản lý trang website thư viện; trang thiết bị, máy tính thư viện | Kỹ sư | Công nghệ Thông tin | 1 |
| 2 | Bộ phận phát triển và tổ chức tài nguyên thông tin | Bổ sung tài liệu; xử lý, biên mục tài liệu in. | Cử nhân | Thư viện - Thông tin | 1 |
| | | Xử lý, biên mục tài liệu số; tạp chí, báo… | Cử nhân | Thư viện - Thông tin | 1 |
| 3 | Bộ phận phục vụ bạn đọc | Dịch vụ thông tin: Quản lý người dùng, tập huấn bạn đọc. | Cử nhân | Thư viện - Thông tin | 1 |
| | | Thủ thư làm việc tại bộ phận giao dịch tài liệu in. | Cử nhân | Kinh tế - Tài chính | 1 |
| | | | TC | TVV-TC | 1 |
| | | | THCN | Kế toán | 1 |
| | | | THCN | Thư ký Văn phòng | 1 |
| 4 | Bộ phận in ấn - phát hành | In ấn, photocopy. | 12/12 | TN. THPT | 1 |
| | | Phát hành giáo trình. | 12/12 | TN. THPT | 2 |
| **Tổng cộng nhân sự:** | | | | | **12** |

Bảng trên cho thấy rõ số lượng cũng như trình độ đa dạng của đội ngũ cán bộ đang làm việc tại Trung tâm thư viện HUFI. Thực tế, nhân sự có trình độ cao trong thư viện chiếm tỷ lệ rất thấp, trong khi đó, nhân lực có trình độ năng lực thấp hơn lại chiếm đa số. Cụ thể: trình độ ThS 1 người (chiếm tỉ lệ 8,3%), ĐH 5 người (chiếm tỉ lệ 41,7%), trung cấp 3 người (chiếm tỉ lệ 25%), phổ thông 3 người (chiếm tỉ lệ 25%). Như thế, thực trạng về số lượng và chất lượng của đội ngũ cán bộ chuyên ngành tại Trung tâm thư viện HUFI chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu trong thời đại mới, ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả hoạt động của thư viện.

### 4.2. Đánh giá về đội ngũ cán bộ chuyên ngành tại Trung tâm thư viện HUFI

Từ thực tế trên, cho thấy phần lớn cán bộ thư viện chưa được đào tạo chuyên môn về chuyên ngành thư viện - thông tin hoặc chưa qua đào tạo cơ bản, chiếm gần 60% trong tổng số nhân lực của thư viện. Bên cạnh đó, còn lại hơn 40% nhân lực của thư viện đã được đào tạo, nhưng vẫn còn thiếu tính chuyên nghiệp, nhất là trong công tác thông tin và tư vấn người đọc. Nhiều cán bộ thư viện còn tỏ ra lúng túng và chưa làm tốt vai trò là người hướng dẫn, tư vấn giúp đỡ bạn đọc khi họ đến với thư viện học tập, nghiên cứu.

Đặc biệt, chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên còn yếu về ngoại ngữ và tin học. Có thể thấy toàn bộ đội ngũ nhân sự của thư viện đều chưa được đào tạo về ngoại ngữ. Trong khi đó, chỉ có duy nhất một nhân sự được đào tạo về chuyên ngành tin học. Thực tế này dẫn tới nhiều hạn chế cho hoạt động của thư viện bởi bản thân những người trực tiếp tiếp xúc với độc giả lại thiếu kỹ năng về ngoại ngữ và tin học, nên khó có thể tư vấn hoặc tìm kiếm nhanh chóng những tài liệu bằng tiếng nước ngoài cho bạn đọc.

Như vậy, bên cạnh việc hạn chế về số lượng cán bộ chuyên ngành, Trung tâm thư viện HUFI còn đang đứng trước một thực tế đáng lo ngại về chất lượng của đội ngũ cán bộ hiện có. Để thư viện có thể hoạt động hiệu quả hơn trong thời gian tới, nhất định chất lượng đội ngũ này phải được cải thiện. Trung tâm thư viện phải xác định rõ mục tiêu và có định hướng phát triển đội ngũ cán bộ chuyên ngành gắn với điều kiện thực tế và có tầm nhìn lâu dài.

## 5. MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CHUYÊN NGÀNH TẠI TRUNG TÂM THƯ VIỆN HUFI

### 5.1. Mục tiêu

Như trên đã phân tích, việc phát triển đội ngũ cán bộ chuyên ngành tại Trung tâm thư viện HUFI trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết. Công tác này được thực hiện nhằm đạt được những mục tiêu sau:

- Nâng cao trình độ chuyên môn cũng như các kỹ năng ngoại ngữ, tin học cho đội ngũ cán bộ chuyên ngành tại Trung tâm thư viện HUFI;

- Phấn đấu đưa Trung tâm thư viện HUFI trở thành địa điểm học tập không thể thiếu của mọi giáo viên và sinh viên trong trường.

### 5.2. Định hướng

Căn cứ vào điều kiện thực tế hiện nay, nhu cầu về nhân sự nhằm đáp ứng cho sự phát triển không ngừng của Thư viện nhà trường là rất cần thiết. Vì thế, trong thời gian tới, để có được một đội ngũ cán bộ thư viện chất lượng, định hướng phát triển đội ngũ của thư viện đóng vai trò rất quan trọng, bắt đầu từ công tác tuyển chọn đầu vào đến công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và kỹ năng cho họ. Bởi, việc lựa chọn những cán bộ phù hợp nhất với từng vị trí công việc trong thư viện là điều kiện tiên quyết đảm bảo sự thành công của thư viện. Đó phải là những người được đào tạo căn bản về chuyên ngành thông tin - thư viện, có kiến thức chuyên môn và những kỹ năng cần thiết khác như ngoại ngữ và tin học, thêm vào đó là sự nhạnh nhạy và dễ thích nghi với môi trường mới. Dưới đây là một số định hướng nhằm phát triển đội ngũ cán bộ chuyên ngành tại Trung tâm thư viện HUFI:

*Thứ nhất*, thư viện cần xây dựng rõ các tiêu chí cụ thể cho từng vị trí công việc sao cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế, tránh chồng chéo hoặc thiếu hụt hay lãng phí nguồn nhân lực. Cụ thể, thư viện cần:

- Xác định nhu cầu và số lượng cán bộ quản lý, nhân viên cho mỗi bộ phận trong Trung tâm thư viện để lên kế hoạch tuyển dụng cụ thể. Chỉ tuyển dụng bổ sung những vị trí mà nguồn lực hiện có không đáp ứng được. Đặc biệt, những vị trí cần chuyên môn cao cần phải bổ sung nhân lực đại học chuyên ngành làm lòng cốt.

- Xây dựng chức năng, nhiệm vụ riêng biệt cho từng bộ phận và từng cán bộ trong Trung tâm thư viện.

- Đào tạo và đào tạo lại, lựa chọn, sắp xếp nguồn lực hiện có để bố trí vào những vị trí sao cho phù hợp với chuyên môn và khả năng của từng người.

*Thứ hai*, với đội ngũ cán bộ thư viện hiện tại, Trung tâm thư viện HUFI cần phải tập trung mạnh mẽ vào công tác đào tạo kiến thức chuyên ngành, đặc biệt là ngoại ngữ và tin học, nhằm giúp họ phát triển bản thân cho phù hợp với tình hình mới và phát huy tối đa khả năng của họ. Cụ thể, nhà trường có thể tận dụng ngay nguồn nhân lực giảng dạy và cơ sở vật chất sẵn có để

đào tạo thêm kỹ năng ngoại ngữ và tin học cho các cán bộ thư viện. Ngoài ra, việc liên kết đào tạo với các trung tâm ngoại ngữ, tin học uy tín trên địa bàn cũng là một giải pháp tốt cho vấn đề này.

*Thứ ba*, xây dựng các chương trình đào tạo thông qua:

- Các chuyến đi thăm quan học tập tại Thư viện đại học lớn trong nước, nhằm giúp các cán bộ thư viện tiếp cận thực tế với các dịch vụ và trang thiết bị hiện đại.

- Chương trình đào tạo kỹ năng Thư viện: Chương trình huấn luyện kỹ năng quản trị hệ thống thông tin - thư viện cho cán bộ quản lý và các lĩnh vực chuyên môn cụ thể cho các vị trí làm việc tại các bộ phận của Thư viện. Các chương trình này phải được thiết kế nhằm mục đích cung cấp cho đội ngũ cán bộ thư viện tầm nhìn tổng quan về nghề nghiệp, các kỹ năng thực tế và hiểu biết về thực hành nghề thư viện trong một môi trường học thuật như cung cấp dịch vụ thông tin, đào tạo người dùng, phát triển nguồn tài liệu, biên mục, tham khảo, lưu hành, số hóa tài liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu số,....

Bên cạnh đó, thư viện trường cần tới sự quan tâm, đầu tư của các cấp nhằm tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ thư viện yên tâm làm việc và cống hiến hết mình cho sự phát triển của thư viện.

## 6. KẾT LUẬN

Có thể nói, cán bộ chuyên ngành tại Trung tâm thư viện HUFI đóng vai trò quan trọng trong hiệu quả hoạt động của thư viện. Do đó, việc nâng cao chất lượng cho đội ngũ này là điều cực kỳ cần thiết. Hơn thế nữa, đứng trước nguồn thông tin khổng lồ và đối tượng độc giả đa dạng, các cán bộ chuyên ngành phải gia tăng cả về số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của bạn đọc. Đặc biệt, trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay, bên cạnh kiến thức chuyên môn, đội ngũ này cần phải trang bị thêm kiến thức về ngoại ngữ và tin học để có thể hỗ trợ tốt nhất bạn đọc trong việc tìm kiếm và lựa chọn thông tin bổ ích. Như vậy, nhu cầu phát triển đội ngũ cán bộ chuyên ngành tại Trung tâm thư viện HUFI cần phải được đẩy mạnh hơn nữa nhằm giúp thư viện trường ngày một lớn mạnh, xứng đáng là một trong những bộ phận quan trọng nhất trong hệ thống giáo dục của HUFI hiện nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. Nguyễn Thị Ngọc Mai (2011), Vai trò và những yêu cầu mới đối với cán bộ thư viện thông tin trong kỷ nguyên Internet, *Tạp chí nghiên cứu văn hóa*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

2. Vũ Bích Ngân (2012), Hướng đến một mô hình thư viện đại học hiện đại phục vụ chiến lược nâng cao chất lượng giáo dục đại học. *Tạp chí Thư Viện Việt Nam*, Số 1 (17).

3. Dương Thái Nhơn (2006), Một số suy nghĩ về cán bộ thư viện trong thời kỳ công nghệ thông tin, *Bản tin thư viện - công nghệ thông tin*.

4. Đinh Thúy Quỳnh (2011), *Những yêu cầu đối với cán bộ thư viện thông tin trong thời đại mới*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

5. Bùi Loan Thùy (2009), Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực bậc đại học và cao học thư viện thông tin trong không gian phát triển mới, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, Số 1(17).

6. Võ Công Nam (2005), Một góc nhìn khác về con đường hiện đại hóa thư viện trong điều kiện Việt Nam, *Tạp chí Thông tin tư liệu*, Số 1.

7. Nguyễn Thanh Trà (2010), Phát triển nguồn nhân lực Thông tin-Thư viện của mạng lưới các trường đại học tại Hà Nội.